

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI
TS. DƯƠNG VĂN SÁU

DI TÍCH
LỊCH SỬ - VĂN HÓA
VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

*Giáo trình dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng
ngành Du lịch
(Tái bản lần thứ 1 có chỉnh sửa bổ sung)*

BẢN SAO

TÀI LIỆU CHỈ ĐỌC TRỰC TUYẾN

HÀ NỘI - 2017

LỜI MỞ ĐẦU

Là quốc gia có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hiến được hình thành nên trong tiến trình lịch sử dựng và giữ nước của cả dân tộc; Việt Nam có kho tàng di sản văn hóa (DSVH) vô cùng đặc sắc, phong phú. Trong kho tàng DSVH đó, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa (LSVH) Việt Nam có vai trò quan trọng nhất. Có mặt ở mọi miền đất nước; với số lượng đồ sộ, loại hình phong phú, đa dạng; chứa đựng nội dung đặc sắc; hệ thống di tích LSVH Việt Nam đã trở thành "linh hồn" trong đời sống của đông đảo các tầng lớp người trong xã hội. Vai trò của nó bao trùm lên toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội theo suốt chiều dài phát triển của lịch sử dân tộc; nối liền quá khứ - hiện tại và vươn tới tương lai. Hệ thống di tích LSVH mang trong mình dấu ấn của lịch sử, là một phần quan trọng của lịch sử dân tộc.

Trong quá trình CNH - HĐH đất nước hiện nay; cùng với các loại hình di sản văn hóa khác, hệ thống di tích LSVH Việt Nam không chỉ là tài sản của quá khứ mà đã và đang trở thành một trong những tài nguyên, nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đất nước, đặc biệt với kinh tế du lịch. Hệ thống di tích LSVH có vai trò to lớn trong việc xây dựng các điểm tuyến du lịch. Đưa du khách tới tham quan du lịch, thẩm nhận các giá trị nhiều mặt của chiều sâu văn hiến Việt Nam thông qua các di tích LSVH là loại hình du lịch văn hóa - một trong những loại hình du lịch căn bản nhất của du lịch Việt Nam hiện nay. Để hiểu được về chúng; từ đó có những giải pháp khai thác, phát huy giá trị của các di tích phù hợp, hiệu quả; cần có những kiến thức chuyên sâu về văn hóa - lịch sử, khảo cổ học, Hán Nôm, kiến trúc, nghệ thuật học, tôn giáo

tín ngưỡng.v.v... Đó chính là những kiến thức thuộc về Nhân học - Khoa học về con người trong suốt chiều dài lịch sử.

Năm 2009, tôi đã biên soạn cuốn Giáo trình Di tích lịch sử - văn hóa và Danh thắng Việt Nam gồm 5 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung

Chương 2: Loại hình di tích khảo cổ

Chương 3: Loại hình di tích lịch sử

Chương 4: Loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật

Chương 5: Loại hình danh lam thắng cảnh

Giáo trình nhằm cung cấp những kiến thức cơ sở, cơ bản nhất về hệ thống di tích LSVH và DLTC Việt Nam cho những người mới bắt đầu tiếp cận lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn về di sản văn hóa của dân tộc; các hướng dẫn viên du lịch để họ hiểu biết căn bản về kho tàng DSVH của cha ông; từng bước “giải mã văn hóa”, “giải ảo hiện thực” những vấn đề có liên quan đến hệ thống di tích và danh thắng... đem đến cho du khách sự hấp dẫn trong các chương trình du lịch. Giáo trình cũng cung cấp những kiến thức căn bản nhất từ đó mở ra hướng nghiên cứu chuyên sâu cho những người làm công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc; đồng thời lấy đó làm cơ sở cho các doanh nghiệp du lịch lý hành trong việc xây dựng các tour du lịch văn hóa - sinh thái mà điểm đến là các di tích LSVH hay các DLTC nổi tiếng của đất nước. Giáo trình cũng giúp cho các nhà quản lý có thêm sự nhìn nhận, đánh giá để hoạch định chính sách phát triển du lịch cho tương xứng với tiềm năng to lớn của du lịch nước nhà.

Sau gần 10 năm sử dụng trong nghiên cứu giảng dạy, Giáo trình Di tích lịch sử - văn hóa và Danh thắng Việt Nam đã khẳng định được vai trò quan trọng của nó trong quá trình đào tạo

nguồn nhân lực cho công cuộc bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị DSVH dân tộc trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước. Từ thực tế của hoạt động du lịch hiện nay; trước những vấn đề, những yêu cầu đặt ra của thực tiễn; chúng tôi tái bản cuốn giáo trình này nhằm bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức có liên quan cũng như bổ sung những kết quả nghiên cứu mới về kho tàng DSVH Việt Nam đưa vào trong hoạt động du lịch; góp phần quan trọng đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn ở Việt Nam.

Mặc dù đã cố gắng nhưng với kho tàng đồ sộ của hệ thống di tích LSVH Việt Nam chứa đựng cả bề dày lịch sử và chiều sâu văn hiến dân tộc, kiến thức của bản thân còn nhiều hạn chế, chương trình lại có hạn về thời gian nên giáo trình tái bản lần này dù đã được sửa chữa bổ sung nhưng vẫn còn những thiếu sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của mọi người để sửa chữa những thiếu sót đó. Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Tác giả
TS. DƯƠNG VĂN SÁU

MỤC LỤC

<i>Tên đề mục</i>	<i>Trang</i>
Lời mở đầu	5
Bảng qui định chữ viết tắt sử dụng trong giáo trình	14
Chương 1	
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
1.1. Di sản văn hóa Việt Nam	17
1.1.1. Các khái niệm liên quan	17
1.1.2. Những thành tố của kho tàng DSVH Việt Nam	25
1.2. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam	39
1.2.1. Khái niệm	39
1.2.2. Tiêu chí của di tích lịch sử - văn hóa	40
1.2.3. Phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam	45
1.3. Những đặc điểm chung ảnh hưởng tới hệ thống di tích LSVH Việt Nam	50
1.3.1. Đặc điểm phổ quát về xã hội Việt Nam - môi trường sản sinh và nuôi dưỡng hệ thống di tích LSVH	50
1.3.2. Đặc điểm về chủ sở hữu của hệ thống di tích LSVH	55
1.3.3. Đặc điểm về sử dụng nguyên vật liệu xây dựng các công trình kiến trúc	57
1.3.4. Đặc điểm về phân bố vị trí xây dựng và qui mô tầm vóc các công trình	59
1.3.5. Đặc điểm về đối tượng tôn vinh, thờ cúng tại các di tích	62
1.4. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam trong hoạt động du lịch	64
1.4.1. Giá trị của hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam	64

1.4.2. Vai trò và đặc điểm của loại hình Du lịch văn hóa gắn với hệ thống DTLSVH ở Việt Nam	71
---	----

Chương 2

LOẠI HÌNH DI TÍCH KHẢO CỔ

2.1. Những vấn đề chung	81
2.1.1. Phân kỳ lịch sử trong nghiên cứu khảo cổ học	81
2.1.2. Khái niệm di tích khảo cổ	83
2.1.3. Một số vấn đề có liên quan đến di tích khảo cổ	84
2.2. Khái quát một số nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu ở Việt Nam	87
2.2.1. Văn hóa Sơn Vi	87
2.2.2. Văn hóa Hoà Bình	89
2.2.3. Văn hóa Đông Sơn	91
2.2.4. Văn hóa Sa Huỳnh	93
2.2.5. Văn hóa Óc Eo	95
2.2.6. Một số nền văn hóa khác	96
2.3. Các loại hình di tích khảo cổ Việt Nam	97
2.3.1. Nhóm di tích - di chỉ cư trú	97
2.3.2. Nhóm di tích - di chỉ mộ táng	103
2.4. Khai thác giá trị của các di tích khảo cổ phục vụ phát triển du lịch	111

Chương 3

LOẠI HÌNH DI TÍCH LỊCH SỬ

3.1. Những vấn đề chung	113
3.1.1. Khái niệm	113
3.1.2. Những mốc cơ bản trong diễn trình lịch sử Việt Nam	114
3.1.3. Tính chất của loại hình di tích lịch sử	130

3.2. Những loại di tích lịch sử trong hệ thống di tích LSVH Việt Nam	132
3.2.1. Nhóm di tích lưu niệm các sự kiện lịch sử	132
3.2.2. Nhóm di tích lưu niệm danh nhân, anh hùng liệt sĩ	139
3.3. Khai thác giá trị của các di tích lịch sử phục vụ phát triển du lịch	143
3.3.1. Đặc điểm chung của các di tích lịch sử	143
3.3.2. Vai trò của hệ thống di tích lịch sử đối với phát triển du lịch	145

Chương 4

LOẠI HÌNH DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

4.1. Những vấn đề chung	148
4.1.1. Khái niệm	148
4.1.2. Loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật	148
4.1.3. Vị trí xây dựng của các công trình di tích kiến trúc nghệ thuật	150
4.1.4. Kiến trúc và trang trí kiến trúc chung của các di tích kiến trúc nghệ thuật	152
4.2. Nhóm di tích kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng	160
4.2.1. Di tích đình làng của người Việt	160
4.2.2. Di tích chùa tháp Phật giáo Việt Nam	176
4.2.3. Di tích gắn với Nho giáo và Nho học ở Việt Nam	215
4.2.4. Di tích gắn với Đạo giáo ở Việt Nam	230
4.2.5. Di tích nhà thờ ở Việt Nam	239
4.2.6. Di tích đền thờ ở Việt Nam	253
4.2.7. Hệ thống di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam khác	256
4.3. Nhóm di tích kiến trúc dân sự	272
4.3.1. Di tích cung điện	272

4.3.2. Di tích văn hóa Chăm Pa ở Việt Nam	278
4.3.3. Di tích kiến trúc dân gian - công sở, đô thị cổ	287
4.3.4. Di tích cầu, cống, giếng cổ	292
4.3.5. Di tích lăng mộ	303
4.4. Nhóm di tích kiến trúc quân sự	310
4.4.1. Di tích thành lũy quân sự - kinh đô cổ	310
4.4.2. Các trấn thành, tỉnh thành, đồn binh, chiến lũy quân sự cổ...	314
4.4.3. Cấu trúc bình đồ chung trong các tòa thành	316
4.5. Khai thác giá trị của các di tích kiến trúc nghệ thuật phục vụ phát triển du lịch	319
4.5.1. Những nội dung cần tìm hiểu của hướng dẫn viên	319
4.5.2. Phương pháp hướng dẫn tham quan tại các tuyến điểm di tích LSVH	320
Chương 5	
LOẠI HÌNH DANH LAM THẮNG CẢNH	
5.1. Những vấn đề chung	323
5.1.1. Một số khái niệm	323
5.1.2. Tiêu chí của hệ thống DLTC Việt Nam	324
5.1.3. Loại hình danh lam thắng cảnh Việt Nam	327
5.1.4. Di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam	330
5.2. Khái quát về một số vườn quốc gia tiêu biểu ở Việt Nam	345
5.2.1. Vườn quốc gia Ba Vì (Hà Nội)	346
5.2.2. Vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn)	347
5.2.3. Vườn quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc)	349
5.2.4. Vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng)	350
5.2.5. Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình)	351

5.2.6. Vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa)	353
5.2.7. Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế)	356
5.2.8. Vườn quốc gia YokĐon (Đaklak)	358
5.2.9. Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng)	358
5.2.10. Vườn quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)	361
5.3. Danh sách các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam	363
5.4. Khái quát về một số hồ nước ngọt nổi tiếng ở Việt Nam	364
5.4.1. Hồ Ba Bể (Bắc Kạn)	364
5.4.2. Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên)	366
5.4.3. Hồ thủy điện Hòa Bình (Hòa Bình)	367
5.5. Khai thác giá trị của hệ thống DLTC phục vụ phát triển du lịch	368
5.5.1. Xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam và thế giới	368
5.5.2. Vai trò của các danh lam thắng cảnh trong hoạt động du lịch	370
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	373
TÀI LIỆU THAM KHẢO	376

**BẢNG QUI ĐỊNH CHỮ VIẾT TẮT SỬ DỤNG
TRONG GIÁO TRÌNH**

ASEAN:	<i>Association of South - East Asian Nations</i> (Tổ chức các nước Đông Nam Á).
ATK:	An toàn khu.
CNH - HĐH:	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.
DLTC:	Danh lam thắng cảnh.
DSVH:	Di sản văn hóa.
DTLSVH:	Di tích lịch sử - văn hóa.
DT & DT:	Di tích và danh thắng.
DVSKTT:	Đại Việt sử ký toàn thư.
DNHĐSL:	Đại Nam hội điển sự lệ.
ICOM:	<i>The International Council of Museums</i> (Hội đồng bảo tàng quốc tế).
KĐVSTGCM:	Khâm định Việt sử thông giám cương mục.
NXB/Nxb:	Nhà xuất bản.
PATA:	<i>Pacific Asian Tourism Agency</i> (Hãng du lịch châu Á Thái Bình Dương).
SCN:	Sau Công nguyên.
Sđđ:	Sách đã dẫn.
TBT:	Tổng Bí thư.
TCN:	Trước Công nguyên.
TOSERCO:	<i>Tourist Service company</i> (Công ty dịch vụ du lịch).

UNESCO:	<i>United Nations Educational Scientific and Cultural Organization</i> (Tổ chức văn hóa giáo dục và khoa học của Liên Hiệp Quốc).
UNWTO:	<i>United Nation World Tourism Organization</i> (Tổ chức Du lịch Thế giới).
VCF:	<i>Vietnam Conservation Fund</i> (Quỹ bảo tồn Việt Nam).
VM - QTG:	Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
VINATOUR:	<i>Vietnam Tourism</i> (Du lịch Việt Nam).
VQG:	Vườn quốc gia.
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

1.1.1. Các khái niệm liên quan

1.1.1.1. Khái niệm văn hóa, văn minh

Trong đời sống hàng ngày chúng ta thường nghe và sử dụng nhiều tới các thuật ngữ *di sản, văn hóa, di sản văn hóa, bản sắc văn hóa.v.v...* Vậy nên hiểu các thuật ngữ này ra sao? Chúng có vai trò tác động gì, ảnh hưởng như thế nào trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của đất nước chúng ta hôm nay? Đây là những nội dung quan trọng của cuộc sống; để trả lời những câu hỏi này, nhiều tác giả qua những tác phẩm, những công trình nghiên cứu của mình đã đề cập dưới nhiều góc độ khác nhau:

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nghiên cứu về văn hóa, Người viết rằng: *"Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa"*¹.

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa - Thông tin xuất bản 1998, thì: *"Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử"*². Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, do Nxb Đà Nẵng

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia, H.1995, trang 473.

² Nguyễn Như Ý (chủ biên): *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, H.1998.



và trung tâm Từ điển học xuất bản năm 2004 thì đưa ra một loạt quan niệm về văn hóa:

- Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử;

- Văn hóa là những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát);

- Văn hóa là tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát);

- Văn hóa là trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh;

- Văn hóa còn là cụm từ để chỉ một nền văn hóa của một thời kỳ lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật có những đặc điểm giống nhau, ví dụ Văn hóa Hòa Bình, Văn hóa Đông Sơn³.

Edouard Herriot (1872-1957) một chính khách, nhà văn và nhà nghiên cứu văn học sử người Pháp đã từng nói: "Văn hóa là cái còn lại khi ta quên tất cả, là cái còn thiếu khi ta đã học tất cả" (*La culture, c'est ce qui reste quand on a tout oublié, c'est ce qui manque quand on a tout appris*). Điều đó có thể hiểu rằng: "Sau tất cả những gì đã qua đi, cái còn lại chính là văn hóa". Nếu nói như thế, có thể hiểu văn hóa là cái còn tồn tại qua thời gian, văn hóa là những gì bền vững qua những biến thiên thăng trầm của lịch sử... Trong cuốn *Xã hội học Văn hóa*, tác giả Đoàn Văn Chúc cho rằng: "文化 - 無所不在: Văn hóa - vô sở bất tại"⁴: văn hóa - không nơi nào không có! Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên

³ Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2004, trang 1100.

⁴ Đoàn Văn Chúc: *Xã hội học Văn hóa*, Viện Văn hóa & NXB Văn hóa - Thông tin, H.1997.

nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người, nơi đó có văn hóa. Trong cuốn sách *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, GS.TSKH Trần Ngọc Thêm cho rằng: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình"⁵.

Bên cạnh các luận điểm trong nước; trên thế giới, vấn đề văn hóa cũng là vấn đề được các cá nhân, tổ chức khác nhau quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu để rồi từ đó đưa ra những luận điểm khác nhau về Văn hóa. Theo Tổ chức văn hóa, giáo dục và khoa học của Liên Hiệp Quốc (UNESCO): "Văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc kia". Như vậy, có thể nói: văn hóa là sự khác biệt, đó chính là nét riêng có, cái riêng biệt của mỗi nền văn hóa, là bản sắc tạo nên sự phong phú đa dạng trong đời sống xã hội loài người. Cũng trên quan điểm như vậy, ngài Federico Mayor, nguyên Tổng Giám đốc UNESCO cũng đã từng nói: "Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ và cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ, lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình"⁶.

Văn hóa là toàn bộ những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên - xã hội; như vậy, văn hóa là "mặt bằng sáng tạo" của con người. Đây mới chỉ là phần rất nhỏ trong tất cả những luận điểm khác nhau và khó có thể chỉ ra có bao nhiêu khái niệm về văn hóa, nhưng dù là bất cứ khái niệm nào về văn hóa

⁵ Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1997, trang 27.

⁶ Dẫn theo: "Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng", Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, H.2003, trang 14.

cũng phải gắn với con người. Con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa, con người là văn hóa, không có con người sẽ không có văn hóa!

- Văn hóa hiểu theo nghĩa từ nguyên Hán Việt

Văn hóa là 1 từ Hán Việt, nó có nguồn gốc từ các chữ Hán. *Thứ nhất:* chữ Văn: (文) nghĩa gốc là *xăm thân*. Tập tục này có từ buổi hồng hoang của người nguyên thủy; khi đó người nguyên thủy chưa có trang phục, họ xăm thân để tạo ra thứ trang phục sơ khai nhằm bảo vệ mình trước các loài thủy quái, không để chúng tấn công khi họ xuống dưới nước. Đồng thời, trong quá trình phát triển, con người tiếp tục xăm trổ trên thân thể của mình cũng để nhằm mục đích làm đẹp mình trước thiên nhiên và đồng loại (khi đó những hình vẽ xăm trổ mang tính chất là các *hoa văn*). Bên cạnh điều đó; sau này, việc xăm trổ trên thân thể còn hàm chứa những ý nghĩa ma thuật về tôn giáo - tín ngưỡng khác nhau. *Thứ hai,* (文) Văn: còn có nghĩa là văn chương, học vấn, tri thức, trí tuệ.... *Thứ ba,* (文) Văn còn có nghĩa là *cân bằng, nền tảng*... Điều này được chứng minh qua thực tế diễn ra dưới thời phong kiến, do tư tưởng "trọng Nam hơn Nữ" (nhấn mạnh: *hơn*) nên trong các gia đình và toàn xã hội phong kiến Việt Nam trước đây, về cơ bản chỉ con trai mới được đi học chữ Nho. Trách nhiệm người nam giới, đàn ông trong xã hội phải là người biết cân bằng tất cả các mối quan hệ trong gia đình và xã hội để từ đó mới làm tốt được việc: "Tu thân - Tề gia - Trị quốc - Bình thiên hạ". Chính vì các lý do như vậy mà trước đây tên đệm của phái nam thường là Văn (文) trong khi tên đệm của phái nữ thường là Thị (氏).v.v... Trong Hán văn, chữ thị (氏): nghĩa là nghiêng lệch, khuyết thiếu, không cân bằng?! Bởi là chữ tượng hình, chữ thị (氏) gồm hai chữ *nhân* dựa vào nhau [do vậy, trong xã hội phong kiến Việt Nam, người phụ nữ phải nương

dựa những người thân trong gia đình thể hiện qua lễ luật: "tam tông - tứ đức"]].

Chữ Hóa (化): là sự biến đổi (về trạng thái) theo ý nghĩa tích cực, tiến bộ và luôn mang những ý nghĩa về thần thánh. Do vậy, Văn hóa (文化) theo nghĩa Hán - Việt chính là sự biến đổi của con người (trước hết ở bề ngoài) theo ý nghĩa tích cực, tiến bộ.

Trên thực tế, văn hóa ra đời từ cuộc sống, phản ánh cuộc sống nhưng đồng thời cũng thể hiện khát vọng của cuộc sống, định hướng cuộc sống tốt đẹp hơn. Lấy ví dụ hình tượng "Nàng Tô Thị" (Lạng Sơn) là một minh chứng. Tảng đá có hình người đàn bà bông con ngóng về phương xa là sản phẩm của tự nhiên, Trời - Đất có tự bao giờ. Trên cái nền tự nhiên ấy, con người đã sáng tạo ra câu chuyện "Sự tích nàng Tô Thị" để lý giải cho hình hài pho tượng người đàn bà bông con. Đá chỉ là đá nhưng người đời đã thổi hồn vào đá, trao cho đá một hình tượng biểu trưng về sự thủy chung của người phụ nữ; người ta đã lý giải cái tự nhiên thông qua cái xã hội... đó chính là Văn hóa! Do vậy, cũng có thể đưa ra khái niệm: "Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình tương tác với thế giới tự nhiên và xã hội của mình. Những giá trị này được hình thành nên trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người; trở thành tài sản văn hóa của cả cộng đồng; được cộng đồng bảo tồn, phát triển và truyền trao cho các thế hệ kế tiếp" [Dương Văn Sáu].

Bên cạnh khái niệm văn hóa, luôn tồn tại và phổ biến khái niệm văn minh. Trong tiếng Anh, Pháp từ *civilisation* có gốc Latin là *civitas* với nghĩa gốc của nó là đô thị, thành phố, có nghĩa là để chỉ khu vực có trình độ phát triển cao hơn với những khu vực khác trong cùng thời điểm tồn tại. Dưới góc độ phổ quát, văn minh được coi là một nền văn hóa có đặc trưng riêng, tiêu biểu

cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại, ví dụ như văn minh Ai Cập, văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ... Dưới góc độ giao tiếp, ứng xử, quan hệ xã hội, văn minh thể hiện mức sống và lối sống, nếp sống, phong cách sống ở trình độ cao, mang những đặc trưng của nền văn hóa cao⁷. Cũng trong Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, do Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học xuất bản 2004 đưa ra các khái niệm về văn minh:

- Văn minh là trình độ phát triển đạt đến một mức nhất định của xã hội loài người, có nền văn hóa vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng;

- Văn minh có những đặc trưng của một nền văn hóa phát triển cao;

- Văn minh là giai đoạn thuộc về giai đoạn phát triển thứ ba, sau thời đại dã man trong lịch sử xã hội loài người kể từ khi có thuật luyện kim và chữ viết (theo phân kỳ lịch sử xã hội của Morgan)⁸.

Có thể nói, văn minh là không gian văn hóa đa chiều phản ánh sự phát triển của xã hội loài người ở khu vực nào đó trong thời gian nhất định..., văn minh là những biểu hiện và thể hiện cụ thể của văn hóa. Nếu nói văn hóa là "mặt bằng sáng tạo" thì văn minh là "tâm cao phát triển" của con người. "Nếu nói văn hóa là bề dày của quá khứ lịch sử thì văn minh là những lát cắt đồng đại. Nếu văn hóa bao gồm cả vật thể và phi vật thể thì văn minh thiên về yếu tố vật thể, kỹ thuật. Nếu văn hóa mang tính dân tộc rõ rệt thì văn minh thường mang tính siêu dân tộc - quốc tế"⁹.

⁷ Dẫn theo: "Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng", Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, H.2003, trang 14.

⁸ Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, Từ điển tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, 2004, trang 1101.

⁹ Trần Quốc Vượng (chủ biên), Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục, H.1998, trang 20.

1.1.1.2. Khái niệm di sản, di sản văn hóa

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học thì: "Di sản là cái của thời trước để lại"¹⁰. Theo Đại từ điển tiếng Việt do Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa - Thông tin xuất bản 1998 thì di sản: "Giá trị tinh thần và vật chất của văn hóa thế giới hay một quốc gia một dân tộc để lại: di sản văn hóa"¹¹. Theo Từ điển Hán Việt thì: 遺: di là sót lại, để lại; 產: sản là tài sản. Như vậy, di sản là tài sản còn sót lại, để lại của quá khứ.

Di sản là một khái niệm rộng lớn bao gồm tất cả những thành tố vật thể và phi vật thể nằm trong môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa - xã hội: bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các tổng thể vật chất và tinh thần thuộc về lịch sử, các di chỉ tự nhiên và do con người xây dựng. Di sản còn bao gồm cả tính đa dạng sinh học, thảm thực vật, thế giới động vật hoang dã hay các loài động vật đã được thuần dưỡng, lai tạo... Đó còn bao gồm các bộ sưu tập về trang phục với nhiều thể loại, chủng loại với số lượng, mẫu mã, chất liệu, màu sắc, kích cỡ khác nhau; các phong tục tập quán truyền thống, tập tục truyền thống đã và đang hiện hành trong các cộng đồng dân cư; kho tàng tri thức và kinh nghiệm sống của các cá nhân, tầng lớp người trong xã hội... Di sản ghi nhận và thể hiện quá trình phát triển lịch sử lâu dài vốn đã tạo nên bản chất của các thực thể quốc gia, khu vực; nó mang tính bản địa và là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ đời sống chung của quốc gia, dân tộc đó. Di sản vừa mang bản sắc địa phương vừa mang tính hội nhập rộng rãi, phản ánh ký ức tập thể của mỗi địa

¹⁰ Từ điển tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học 2004, trang 254.

¹¹ Nguyễn Như Ý (chủ biên): Đại từ điển tiếng Việt, NXB Văn hóa - Thông tin, H.1998, trang 533.

vực hoặc cộng đồng. Di sản phản ánh và là những biểu hiện, thể hiện của quá khứ nhưng cũng là một bộ phận hữu cơ của đời sống hiện đại, phản ánh hiện tại. Di sản là thành tố có vai trò to lớn trong việc định hướng phát triển trong tương lai. Nó là một điểm qui chiếu năng động và là một công cụ hữu dụng cho phát triển và trao đổi. Di sản là tài sản không gì thay thế được và là một nền tảng quan trọng cho phát triển, hôm nay và cả mai sau.

Di sản văn hóa: di sản văn hóa theo văn kiện được Đại hội đồng ICOMOS [Hội đồng quốc tế các di tích và di chỉ: *International Council Museum Organization and Sites*] lần thứ 11 ở Sofia (Bungari) tháng 10/1966 phê chuẩn: “*Di sản văn hóa là để chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị di sản, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng*”¹².

Theo luật Di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 (họp từ ngày 22/5 đến 29/6/2001) thông qua, thì: “*Di sản văn hóa là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*”¹³.

Di sản văn hóa là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, được lưu giữ, truyền giao cho các thế hệ kế tiếp. Đó chính là thành quả của quá trình đấu tranh anh hùng dựng nước và giữ nước của các thế hệ người Việt Nam qua hàng nghìn năm lịch sử. Nghị quyết Hội nghị Trung ương V khóa VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “*Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và*

tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình...”. Di sản văn hóa Việt Nam kết tinh những giá trị vật chất, tinh thần to lớn và sâu sắc của cả dân tộc, được chung đúc qua quá trình lao động, dựng xây, chiến đấu bảo vệ, giữ gìn của các dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam. Di sản văn hóa không phải là cái gì xa lạ mà là tất cả những cái nằm ngay trong đời sống hàng ngày của chúng ta, xung quanh chúng ta, là những cái rất bình thường giản dị, gần gũi và thân quen với tất cả mọi người sống trong môi trường đó. Di sản văn hóa chính là môi trường sống, là điều kiện sống của tất cả chúng ta. Kho tàng di sản văn hóa Việt Nam là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, không thuộc riêng một giai tầng xã hội nào, kho tàng đó luôn được lưu giữ, truyền giao cho các thế hệ kế tiếp và các thế hệ kế tiếp có trách nhiệm gìn giữ, phát triển, nâng lên những tầng cao mới. Từ thực tiễn cuộc sống, chúng tôi đưa ra khái niệm: “*Di sản văn hóa là sự chung đúc và kết tinh các giá trị vật chất và tinh thần của các thế hệ người đi trước; trở thành tài sản của cả cộng đồng; được cộng đồng thừa nhận, tuân thủ; bảo tồn, phát triển và truyền trao cho các thế hệ kế tiếp*” [Dương Văn Sáu]. Khái niệm này xác định di sản văn hóa là tài sản của cả cộng đồng, tài sản đó được lưu giữ, bảo tồn, phát triển và trao truyền cho các thế hệ kế tiếp để trở thành di sản cho muôn đời các thế hệ người Việt Nam.

1.1.2. Những thành tố của kho tàng DSVH Việt Nam

Di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc là toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần của quốc gia, dân tộc ấy. Nó được chung đúc từ trong tiến trình lịch sử dựng và giữ nước của bất cứ một dân tộc nào. Di sản văn hóa phản ánh tiến trình phát triển, thành tựu và khả năng của chính dân tộc đó; là minh chứng sống động cho sự vận động, giao thoa và phát triển về mọi mặt của đời sống xã

¹² Hiến chương quốc tế về bảo tồn và trùng tu, NXB Xây dựng 8/2004, trang 194.

¹³ Luật Di sản văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 12.

hội, đồng thời phản ánh những đặc trưng cơ bản để làm rõ sự khác nhau giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác trong những môi cảnh cụ thể của không gian và thời gian. Di sản văn hóa của một dân tộc còn là bộ mặt phản ánh những "cơ hội lịch sử" và việc tận dụng những cơ hội đó trong từng giai đoạn, thời điểm lịch sử cụ thể của dân tộc, quốc gia đó. Theo Luật Di sản Văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001 thì kho tàng di sản văn hóa Việt Nam gồm hai thành tố cơ bản: Di sản văn hóa vật thể và Di sản văn hóa phi vật thể. Để giữ gìn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa Việt Nam trong sự nghiệp CNH - HĐH đất nước, ngày 24/02/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 36/2005/QĐ-TTg quyết định lấy ngày 23/11 hàng năm là Ngày Di sản Văn hóa Việt Nam. Sở dĩ lấy ngày này bởi vì ngày 23/11/1945 là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 65 qui định về việc Bảo tồn cổ tích, di sản văn hóa ngay sau khi ra đời nhà nước công nông đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Sắc lệnh 65 của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với hệ thống luật pháp ra đời sau đó mà đỉnh cao là Luật Di sản văn hóa với các văn bản đi kèm theo nó đã mở ra một trang mới trong việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác và phát triển những giá trị to lớn của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam lên một tầm cao mới tương xứng với vị thế và yêu cầu của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước.

1.1.2.1. Di sản văn hóa vật thể

Theo Luật di sản văn hóa, Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học; bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Di sản văn hóa vật thể là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, một phần do thiên nhiên, trời đất ban tặng

cho con người và quan trọng hơn chúng được hình thành lên trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của các thế hệ người Việt Nam. Kho tàng di sản văn hóa vật thể luôn hiện diện trong đời sống của đông đảo các tầng lớp nhân dân, trở thành một bộ phận cấu thành không thể thiếu của đời sống xã hội. Theo Luật di sản văn hóa thì di sản văn hóa vật thể bao gồm:

* Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa

"Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học"¹⁴.

* Hệ thống danh lam thắng cảnh

"Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học"¹⁵.

Danh lam thắng cảnh là những cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ, là tài sản vô cùng quý báu mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Chúng có giá trị nhiều mặt về địa mạo, địa tầng, thảm thực vật, thế giới sinh vật và các yếu tố tự nhiên môi trường thuận lợi, có giá trị nhiều mặt đặc biệt khi khai thác để phát triển du lịch. Danh lam thắng cảnh còn là sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với quần thể các công trình kiến trúc do con người xây dựng nhằm phục vụ các mục đích khác nhau như tham quan du lịch, các hoạt động nghỉ dưỡng, chữa bệnh, tôn giáo tín ngưỡng. v.v...

¹⁴ Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 13.

¹⁵ Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 13.

** Hệ thống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*

Di vật là những hiện vật được lưu truyền lại của quá khứ, chúng có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học. Các di vật có mặt ở khắp mọi nơi, nó có thể đã từng gắn với các nhân vật, sự kiện lịch sử hoặc ghi dấu tiến trình phát triển của một địa phương, một đất nước hay nói rộng hơn cả xã hội loài người ở một giai đoạn nhất định nào đó trong lịch sử. Hệ thống di vật cũng có thể có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của một cá nhân, một sự kiện tiêu biểu trong tiến trình phát triển của lịch sử trên một địa bàn, địa phương cụ thể. Chúng có thể là các hiện vật đơn lẻ hay nhiều hiện vật tập hợp thành một bộ sưu tập với số lượng, kiểu dáng, kích cỡ, chủng loại... khác nhau.

Cổ vật là những hiện vật của quá khứ được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và có từ 100 năm tuổi trở lên. Chúng chứa đựng tinh hoa của bàn tay và khối óc con người kết tinh trong một đồ vật cụ thể với các chất liệu, hình dáng, kích thước, màu sắc và các phương pháp chế tác khác nhau. Cổ vật có thể là các hiện vật độc bản được chế tác bởi các cá nhân, nghệ nhân ưu tú xuất sắc đã đi vào lịch sử, điều đó càng làm tăng giá trị của các cổ vật đó mà các hiện vật cùng loại không bao giờ có được. Do giá trị lịch sử, văn hóa nghệ thuật và mức độ quý hiếm của chúng mà cổ vật thường có giá trị kinh tế lớn; đôi khi, với một vài cổ vật đặc biệt chúng có thể trở thành bảo vật quốc gia, thành tài sản của quốc gia, dân tộc.

Bảo vật quốc gia là hiện vật của quá khứ lịch sử được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm, tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học. Nó kết tinh thành quả của hoạt động lao động sáng tạo của con người trên một lĩnh vực cụ thể nhưng có giá trị lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trên nhiều bình diện

của đời sống xã hội. Những di vật hay hệ thống di vật có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc có thể được coi là các Bảo vật quốc gia. Chúng vừa có thể có giá trị lịch sử, chính trị, văn hóa xã hội lớn vừa có thể có giá trị nghệ thuật, kinh tế lớn...

Theo Luật Di sản văn hóa, bảo vật quốc gia phải là những hiện vật có giá trị đặc biệt quý hiếm thể hiện bằng các tiêu chí sau đây:

- Hiện vật gốc, độc bản;
- Là hiện vật có hình thức độc đáo;
- Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.
- Là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

Ví dụ như chiếc trống đồng Ngọc Lũ, đỉnh cao của nền văn minh Đông Sơn hay viên Rubi nặng 2,1kg khai thác được tại mỏ đá quý Tân Hương (huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái); những di tích

và di vật có liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh... Cho đến nay, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia đã đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ 4 đợt ký công nhận bảo vật quốc gia, với tổng số 104 bảo vật:

Đợt 1 (ký ngày 1/10/2012) gồm 30 bảo vật.

Đợt 2 (ký ngày 30/12/2013) gồm 37 bảo vật.

Đợt 3 (ký ngày 14/1/2015) gồm 12 bảo vật.

Đợt 4 (ký ngày 23/12/2015) gồm 25 bảo vật.

1.1.2.2. Di sản văn hóa phi vật thể

Theo Luật Di sản văn hóa: "Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác"¹⁶. Di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam bao gồm:

* Tiếng nói - chữ viết

- Tiếng nói: chính là ngôn ngữ biểu đạt trong đời sống giao tiếp hàng ngày trong xã hội giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với cộng đồng xã hội. Tiếng nói là một thành tố quan trọng bậc nhất của văn hóa, phản ánh một đặc trưng cơ bản tộc người, chỉ ra và làm rõ sự khác nhau giữa quốc gia, dân tộc này với quốc gia, dân tộc khác cũng như giữa các vùng miền trong cùng một dân tộc, một lãnh thổ thống nhất. Ngay ở nửa đầu thế kỷ XX, mặc dù bị coi là người thân Pháp, nhà văn hóa Phạm Quỳnh [1892 - 1945] đã từng nói: "*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn. Tiếng ta còn, nước*

ta còn...". Điều đó khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của tiếng Việt và cũng khẳng định rõ vị trí của tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du trong sự phát triển của lịch sử văn hóa dân tộc.

- Chữ viết: là hình thức biểu đạt ngôn ngữ của quốc gia dân tộc thông qua công cụ là các văn bản thư tịch bằng các chất liệu khác nhau nhằm mục đích lưu giữ, phổ biến và truyền trao các tri thức của con người thu được qua quá trình lao động sản xuất, đấu tranh sinh tồn với tự nhiên, xã hội và con người trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của quốc gia dân tộc ấy. Trong tiến trình phát triển, xu hướng "*gần gũi*" và đồng nhất cả ngôn ngữ và chữ viết trong một quốc gia thống nhất, mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới là một xu hướng tất yếu. Nó phản ánh quá trình "*quốc gia hóa*" và "*toàn cầu hóa*" trong đời sống xã hội hiện đại của bất cứ một quốc gia, dân tộc nào. Tuy nhiên, xu hướng đồng nhất này không có mốc cuối cùng, nó như những "trào lưu" song hành nhưng luôn vận động biến đổi trong tiến trình phát triển của xã hội loài người ở những quốc gia, khu vực khác nhau trên thế giới. Ví dụ như ở Việt Nam đã từng có rất nhiều "trào lưu" như vậy: trào lưu "học tiếng Pháp - vào làng Tây" đầu thế kỷ XX, trào lưu học tiếng Nga ở miền Bắc, học tiếng Anh ở miền Nam sau năm 1954 và trào lưu học tiếng Anh trên cả nước khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới... Tất cả những trào lưu đó phản ánh sự biến đổi của xã hội, xu hướng phát triển, mối quan hệ với bên ngoài của đất nước chúng ta và những yêu cầu đặt ra của từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử dân tộc.

- Về phương diện ngôn ngữ: Việt Nam thường được các nhà nghiên cứu xếp vào những "*nền văn hóa vệ tinh của Trung Hoa*" cho nên trong khi ngôn ngữ Hán Việt ở Việt Nam dùng những tiếng

¹⁶ CÔNG BÁO/Số 463 + 464/Ngày 08/8/2013, trang 19.

đa âm thì ngôn ngữ bản địa Đông Nam Á là ngôn ngữ đơn âm. Tuy nhiên, cội nguồn của văn minh Việt Nam được định hình và nằm trong không gian văn hóa bản địa Đông Nam Á.

- Về chữ viết, các nước Đông Nam Á hoặc sử dụng chữ Hán (Việt Nam) hoặc sử dụng hệ thống chữ Phạn (Pali và Sanscrit). Nhìn chung cả hai hệ chữ này đều được du nhập vào Đông Nam Á khoảng đầu Công nguyên. Hệ thống chữ Phạn được gọi là chữ *Devanagari - chữ thánh thần*. Dấu ấn cổ nhất của hệ chữ này hiện đã được tìm thấy như sau: ở Việt Nam là trên tấm bia Võ Cạnh (Khánh Hòa) có niên đại thế kỷ III - IV; Chữ Khmer cổ nhất được tìm thấy năm 611 trên đất Campuchia; Những bia ký tìm thấy ở Indonesia có niên đại trong khoảng thế kỷ IV; Chữ Thái cổ thường được các nhà khoa học xác định ra đời vào năm 1283, dưới triều vua Thái Ramkhamheng; Chữ Miến Điện cổ xuất hiện khoảng thế kỷ XI; trong khi đó chữ của người Lào xuất hiện muộn hơn vào năm 1353 trên cơ sở chữ Thái cổ... Nhìn chung, các quốc gia Đông Nam Á đều xây dựng chữ viết riêng của mình trên cơ sở nguồn gốc chữ Phạn (với các quốc gia như Lào, Thái Lan, Myanmar, Campuchia...), hay nguồn gốc chữ Hán (Việt Nam). Sau khi đã có những chữ viết cổ, đến thế kỷ XIII, Đông Nam Á còn được du nhập thêm chữ Arập theo chân quá trình truyền giáo của đạo Hồi và hiện nay hệ chữ này có mặt ở tất cả các khu vực có người Hồi giáo sinh sống. Sau này, đến thế kỷ XVI, Đông Nam Á còn được bổ sung hệ chữ Latin qua con đường các giáo sĩ truyền giáo phương Tây. Hiện nay, các nước Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippin và Việt Nam đều sử dụng hệ chữ Latin này. Tóm lại, *Đông Nam Á là một khu vực đa ngôn ngữ, đa văn tự... mà Việt Nam là một minh chứng rõ nét cho vấn đề này.*

Điều 21, Luật Di sản văn hóa ghi rõ: “Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp sau đây:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một.

2. Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số.

3. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt”¹⁷.

** Các tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian*

Các tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học là tài sản tinh thần của các tầng lớp nhân dân hình thành nên trong tiến trình lịch sử. Những tác phẩm này phản ánh một phần đời sống xã hội do con người tạo ra trong một thời điểm lịch sử cụ thể, đồng thời nó phản ánh tâm tư, tình cảm, ước vọng về mọi mặt của các tầng lớp nhân dân trong xã hội; thể hiện thế giới quan, tư duy và sự hành xử, ứng xử của con người đối với tự nhiên, xã hội và con người trong những thời điểm nhất định. Đó còn là những thành

¹⁷ CÔNG BÁO/Số 463 + 464/Ngày 08/8/2013, trang 25.

tự sáng tạo đặc sắc của các cá nhân hay cộng đồng người trong những khoảng thời gian nhất định trong lịch sử. Theo dòng lịch sử, nó được thời gian và con người chắt lọc, gạn đục khơi trong, khơi nguồn nắn mạch... để trở thành tài sản tinh thần vô cùng quý giá của dân tộc và thời đại truyền cho các thế hệ kế tiếp. Những công trình, tác phẩm này vừa phản ánh tư duy, thế giới quan vừa phản ánh hiện thực xã hội ở vào thời điểm mà nó ra đời. Những tác phẩm như vậy trở thành những "cột mốc" trên quá trình phát triển của một cộng đồng, một quốc gia.

- Kho tàng ngữ văn truyền miệng bao gồm hệ thống thần thoại, tục ngữ, ngạn ngữ, thành ngữ, câu đố, ngụ ngôn, ca dao, truyện thơ dân gian, sử thi, trường ca, văn tế, lời khấn và các hình thức ngữ văn truyền miệng khác lưu truyền trong dân gian từ thế hệ này sang thế hệ khác, đặc biệt ở giai đoạn lịch sử chưa thành văn. Ngữ văn truyền miệng là một hình thức biểu đạt và truyền trao các tác phẩm văn học nghệ thuật do quần chúng nhân dân sáng tác thông qua công cụ là ngôn ngữ. Hình thức này biểu đạt một phần kho tàng tri thức dân gian thông qua các cá nhân. Nó phụ thuộc vào vị trí, tâm lý, lứa tuổi, trình độ và khả năng, ý thức hệ tư tưởng của các cá nhân; đồng thời nó cũng thể hiện thế giới quan của một bộ phận, tầng lớp cư dân trong xã hội. Ngữ văn truyền miệng là một công cụ để truyền tải lịch sử dưới góc nhìn dân gian, bằng phương cách dân gian. Nó chính là những trang sử được chép bằng nghĩ suy tự tại và tư duy hồi cố của cả cộng đồng, của quốc gia, dân tộc, bằng hồi ức quá khứ của mọi người. Nó phản ánh ước mong, nguyện vọng, tâm tư tình cảm của các giai tầng khác nhau trong xã hội. Bên cạnh đó, nó cũng trở thành công cụ để kết nối quá khứ - hiện tại và tương lai.

- Kho tàng diễn xướng dân gian và các loại hình nghệ thuật truyền thống là các hình thức hoạt động của các cá nhân, tập thể

nhằm biểu đạt, truyền trao những tri thức dân gian những tâm tư tình cảm của các tầng lớp người khác nhau về một hay nhiều mặt của đời sống xã hội trong sinh hoạt, lao động sản xuất, trình diễn nghệ thuật... nhằm các mục đích khác nhau của người tổ chức, phục vụ lợi ích chung của một cộng đồng. Các hình thức diễn xướng dân gian bao gồm: âm nhạc, múa, sân khấu, trò nhại, giả trang, trình diễn thời trang, trình diễn người đẹp, hát đối, trò chơi và các hình thức diễn xướng dân gian khác... Trong các loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam, Kiệt tác di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên đã được Tổ chức Văn hóa khoa học và giáo dục của Liên Hiệp Quốc UNESCO [*United Nations Educational Scientific and Cultural Organization*] công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể, kiệt tác truyền khẩu của nhân loại sớm nhất. Cho đến năm 2016, Việt Nam đã có các di sản văn hóa phi vật thể thế giới được UNESCO công nhận sau đây:

- Nhã nhạc cung đình Huế
- Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên
- Dân ca quan họ.
- Hát Ca trù.
- Hội Gióng tại đền Phù Đổng và Đền Sóc (Hà Nội).
- Hát xoan ở Phú Thọ.
- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.
- Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ.
- Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh.
- Nghi lễ kéo co ở Việt Nam.
- Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ.

** Lối sống, nếp sống, phong tục tập quán*

Lối sống là một phạm trù xã hội khái quát toàn bộ hoạt động sống của các cá nhân, các cộng đồng dân cư, các giai cấp, nhóm xã hội khác nhau diễn ra trong một điều kiện của hình thái kinh tế xã hội nhất định và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Là sự phản ánh và thể hiện đời sống của các tầng lớp nhân dân và các mối quan hệ giữa các cá nhân và cộng đồng cư dân trên một địa bàn cụ thể, nơi họ sinh sống. Đó chính là những biểu hiện, thể hiện của cách ứng xử văn hóa của các cá nhân, cộng đồng với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng và giữa cộng đồng này với cộng đồng khác trong mối quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và tư tưởng. Nếp sống là những tập tính, những thói quen của con người được thể hiện hàng ngày từ nếp nghĩ, tác phong làm việc, học tập, sinh hoạt, giao tiếp. Nếp sống thể hiện qua cử chỉ, hành vi và ngôn ngữ. Lối sống, nếp sống, phong tục tập quán được hình thành trong tiến trình lịch sử và tồn tại bền bỉ, dài lâu, được tất cả mọi người tuân thủ và xây đắp trong cuộc sống hàng ngày, truyền đời cho các thế hệ kế tiếp. Lối sống, nếp sống, phong tục tập quán của nhân dân ta hình thành rất sớm, cùng với quá trình lịch sử dựng và giữ nước của cả dân tộc. Học giả Phan Huy Chú trong tác phẩm *Lịch triều Hiến chương loại chí* đã viết: "Nước Việt ta thuở mới dựng nên, phong tục nhân vật thuần hậu, tập quán còn chất phác..."¹⁸. Lối sống, nếp sống, phong tục tập quán thường được coi là "dân tục" của các địa phương, mang đặc trưng "đất lề, quê thói".v.v... Đây chính là kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc của nhân dân trên khắp mọi miền đất nước. Điều 22, Luật Di sản văn hóa qui định: "Nhà nước và xã hội bảo vệ,

¹⁸ Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Ủy ban dịch thuật - Phủ Quốc Vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, trang 56.

phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hóa của nhân dân"¹⁹.

** Kho tàng lễ hội truyền thống Việt Nam*

Là một thành tố đặc sắc trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, "*Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng diễn ra trên một địa bàn dân cư trong thời gian và không gian xác định; nhằm nhắc lại một sự kiện, nhân vật lịch sử hay huyền thoại; đồng thời là dịp để biểu hiện cách ứng xử văn hóa của con người với thiên nhiên - thần thánh và con người trong xã hội*"²⁰ [Dương Văn Sáu]. Kho tàng lễ hội truyền thống Việt Nam vô cùng phong phú, đặc sắc đa dạng với rất nhiều loại hình. Nội dung và hình thức thể hiện của nó bao trùm nên mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam cả trong truyền thống và hiện tại và sẽ còn kéo dài đến mãi mai sau. Những lễ hội có từ trước năm 1945 ở nước ta được coi là những lễ hội cổ truyền, lễ hội dân gian truyền thống. Những lễ hội ra đời sau năm 1945 được gọi là lễ hội hiện đại. Hiện nay, đã và đang xuất hiện loại hình lễ hội mới, có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các cơ tầng xã hội và mang nặng giá trị kinh tế. Đó là những lễ hội du lịch ngày càng được tổ chức ở khắp mọi miền đất nước. Lễ hội du lịch trong giai đoạn mới thực sự là một công cụ văn hóa đa năng, mang đậm sắc thái kinh tế, văn hóa xã hội. Đây thực sự là sản phẩm của thời đại mới, sản phẩm đặc sắc của nền kinh tế thị trường trên cơ sở kế thừa và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc trong thời đại mới. Trong đời sống xã hội hiện đại hôm nay, rất nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa - kinh tế mới đã và đang định hình, lễ hội du lịch là một hình thức như vậy. Tất cả cần phải được nghiên cứu, xem xét một cách cụ thể

¹⁹ CÔNG BÁO/Số 463 + 464/Ngày 08/8/2013, trang 25.

²⁰ Dương Văn Sáu, *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển Du lịch*, Giáo trình Trường ĐH Văn hoá Hà Nội, 2004, trang 35.

khách quan khoa học, kiểm nghiệm từ thực tế, rút ra những bài học kinh nghiệm để đẩy nhanh quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong sự nghiệp CNH - HĐH nước nhà trong thời đại mới.

* Những tri thức dân gian

Là những tri thức dân gian về các ngành nghề sản xuất để phục vụ cuộc sống sinh hoạt của người dân. Nó được hình thành trong tiến trình lịch sử của các địa phương, các cá nhân và gia đình, các nhóm người trong xã hội. Những nghề thủ công truyền thống bao giờ cũng chứa đựng những tinh hoa, kinh nghiệm của một bộ phận dân chúng, những người thợ tài hoa, nghệ nhân dân gian trong sản xuất ra các mặt hàng phục vụ sinh hoạt của nhân dân bằng các phương pháp thủ công truyền thống. Nghề thủ công truyền thống còn chứa đựng và phản ánh trình độ, điều kiện của môi trường sống của người dân ở thời điểm người ta chế tác ra sản phẩm. Theo dòng thời gian, người ta ngày càng áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, giúp cho thời gian làm ra sản phẩm nhanh hơn, sản phẩm hoàn hảo hơn nhưng trong các sản phẩm đó ngày càng ít đi các giá trị nhân văn truyền thống thể hiện qua công sức, tài nghệ thông qua bàn tay người nghệ nhân dân gian. Do vậy, những nghề thủ công truyền thống, những sản phẩm thủ công truyền thống hôm nay chỉ còn là những nghề truyền thống, những sản phẩm truyền thống. Điều 24 Luật Di sản văn hóa chỉ rõ: "Nhà nước có chính sách khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy giá trị văn hóa ẩm thực, giá trị về trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác"²¹.

²¹ CÔNG BÁO/Số 463 + 464/Ngày 08/8/2013, trang 26.

Những tri thức văn hóa dân gian về y dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về thiên nhiên và kinh nghiệm sản xuất, về binh pháp, về kinh nghiệm sáng tác văn nghệ, về trang phục truyền thống của các dân tộc... Những tri thức này được đúc rút từ trong cuộc sống sinh hoạt, trong quá trình lao động sản xuất. Chúng hình thành nên theo thời gian, trải qua thời gian kiểm nghiệm lâu dài, được thực tế chứng minh và trở thành những tri thức dân gian. Những tri thức này phục vụ trực tiếp và phản ánh một phần đời sống xã hội đương đại, được lưu giữ, truyền trao cho các thế hệ kế tiếp. Những tri thức dân gian đó chính là phương cách ứng xử với tự nhiên, xã hội của người dân. Nó cũng đồng thời thể hiện trình độ phát triển của văn hóa và văn minh tộc người, của cộng đồng dân tộc.

Kho tàng tri thức dân gian phản ánh về mọi mặt sinh hoạt, sản xuất của đời sống xã hội; những tri thức này được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội đúc rút, lưu giữ và truyền trao cho các thế hệ nối tiếp, để kế thừa và phát triển truyền thống của cha ông trên mọi mặt của đời sống xã hội. Đây trở thành "sở hữu trí tuệ", "tài sản trí tuệ" của người Việt Nam ngày càng phát huy vai trò tích cực của mình vào kho tàng tri thức nhân loại trong quá trình hội nhập quốc tế đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội hôm nay.

1.2. HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VIỆT NAM

1.2.1. Khái niệm

Trong quá trình phát triển, do tác động ảnh hưởng, hệ quả của các yếu tố lịch sử và văn hóa để lại mà trong ngôn ngữ của người Việt có sử dụng nhiều từ Hán - Việt, trong đó *di tích* cũng chính là một từ Hán - Việt. Theo 漢越字典: *Hán Việt tự điển* của

Thiều Chửu, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, xuất bản năm 1993, nó được hiểu như sau:

- 遺 Di: sót lại, rớt lại, để lại;
- 跡 Tích: tàn tích, dấu vết;
- 遺跡 Di tích: tàn tích, dấu vết còn để lại của quá khứ²².

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* do Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa - Thông tin xuất bản 1998 thì Di tích LSVH là: “Tổng thể những công trình, địa điểm, đồ vật hoặc tác phẩm, tài liệu có giá trị lịch sử hay giá trị văn hóa được lưu lại”²³. Trong tiếng Anh, di tích được gọi là: *vestiges - traces - relic*. Theo *Luật Di sản văn hóa* được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29.06.2001, thì:

“Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học”²⁴.

“Danh lam thắng cảnh: là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học”²⁵.

1.2.2. Những tiêu chí của di tích lịch sử - văn hóa

Di tích lịch sử - văn hóa là các công trình kiến trúc, các đồ vật, di vật có liên quan đến các nhân vật, sự kiện lịch sử; các hoạt

²² Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1993.

²³ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, H.1998, trang 533.

²⁴ *Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Chính trị quốc gia, H.2002, trang 13.

²⁵ *Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Chính trị quốc gia, H.2002, trang 13.

động văn hóa xã hội thuộc về cá nhân hay cộng đồng người trên một địa bàn cụ thể. Theo Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009, để được coi là một di tích lịch sử - văn hóa chúng phải thoả mãn một trong các tiêu chí sau đây:

1.2.2.1. Tiêu chí thứ nhất

Di tích lịch sử - văn hóa là các công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bất cứ một quốc gia, dân tộc nào trong tiến trình phát triển cũng đồng thời phải làm hai công việc quan trọng nhất là dựng nước và giữ nước. Chúng ta đã trải qua hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh sinh tồn, dựng và giữ nước. Dấu ấn của tiến trình lịch sử đó cũng thể hiện một phần qua các dấu tích vật chất là các di tích lịch sử - văn hóa với nhiều loại hình với qui mô và tính chất khác nhau. Di tích đặc biệt quan trọng ghi dấu quá trình dựng nước của dân tộc ta là khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Hùng [Phú Thọ]. Di tích này vốn trước đây là đền thờ thần núi của cư dân các làng Vy - Trẹo xung quanh đó; hiện trên ban thờ đền Thượng vẫn còn bài vị của ba vị thần: 凸岨高山大王 - Đột ngột Cao Sơn Đại vương, 壓山大王 - Áp/Ất Sơn Đại vương và 遠山大王 - Viễn Sơn Đại vương. Đây vốn là ba vị thần núi của những ngọn núi xung quanh Nghĩa Lĩnh sơn. Cùng với tiến trình phát triển của lịch sử, nơi đây còn trở thành nơi thờ các vua Hùng - biểu tượng Tổ tiên của cộng đồng người Việt. Ngay trong khu vực nhà quan cư trên Đền Thượng trong khu di tích Đền Hùng còn lưu giữ được tấm bia đá khắc năm Khải Định thứ 2 (1917). Bia ghi rõ Tuần phủ Phú Thọ là Lê Trung Ngọc xin bộ Lễ ấn định hàng năm lấy ngày 10.3 âm lịch làm ngày Quốc tế. Năm đó (1917), triều đình cử Thượng thư bộ Lễ là Vi Văn

Định về làm lễ quốc tế vào giờ Ty (9-11 giờ). Cũng trong tấm bia đó ghi rõ: năm chẵn sẽ do triều đình làm lễ, năm lẻ giao cho Tuần phủ Phú Thọ đảm nhiệm làm lễ tế. Cũng tại di tích đặc biệt quan trọng này, ngày 19.9.1954 trên đường về tiếp quản Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói với cán bộ và chiến sĩ Đại đoàn Quân Tiên Phong [sư đoàn 308 - sư đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội Nhân dân Việt Nam] câu nói bất hủ: *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước..."*.

Di tích lịch sử - văn hóa còn là các công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến. Thời kỳ này được tính từ năm 1930 đến mùa xuân 1975 toàn thắng, thống nhất đất nước, non sông qui về một mối. Đây là một thời kỳ mới, thời kỳ đặc biệt quan trọng trong lịch sử của dân tộc và đất nước kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo đất nước mở ra một thời đại mới: thời đại Hồ Chí Minh. Từ đó đến nay, lịch sử dân tộc đã được viết thêm những trang vàng chói lọi vinh quang mà một phần dấu tích vật chất của thời đại này còn in đậm trong những di tích lịch sử - văn hóa của thời kỳ cách mạng, kháng chiến. Những di tích gắn với giai đoạn này có số lượng rất nhiều, trải rộng ở mọi nơi trên khắp các miền đất nước. Những di tích tiêu biểu gắn với Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và quân đội cùng các di tích ghi dấu các sự kiện lịch sử tiêu biểu của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai, có thể kể đến rất nhiều di tích trải dọc chiều dài đất nước, như các khu di tích quốc gia đặc biệt:

- Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (Cao Bằng)
- Khu di tích ATK Tân Trào [Tuyên Quang] - Định Hóa (Thái Nguyên);

- Khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ [Điện Biên];

- Khu di tích địa đạo Vịnh Mốc [Quảng Trị], địa đạo Củ Chi [Thành phố Hồ Chí Minh];

- Khu di tích thành cổ Quảng Trị;

- Khu di tích Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn và Nghĩa trang liệt sĩ đường 9 (Quảng Trị);

- Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở Tây Ninh...

1.2.2.2. Tiêu chí thứ hai

Di tích lịch sử - văn hóa là các công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử của đất nước có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử phát triển của dân tộc. Ví dụ như khu di tích Kim Liên (Nam Đàn - Nghệ An) gắn với anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Hồ Chí Minh. Quần thể di tích và danh thắng Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương) gắn với danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi khi ông về ở ẩn nơi đây. Đền thiêng 億 齋 靈 祠 - *Úc Trai linh từ* được khánh thành tại Côn Sơn vào ngày 22.09.2002 tức 16 tháng 8 năm Nhâm Ngọ, kỷ niệm 560 năm ngày mất của Nguyễn Trãi - anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Khu di tích Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương) gắn với anh hùng dân tộc Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.v.v...

1.2.2.3. Tiêu chí thứ ba

Di tích lịch sử - văn hóa là các địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu phản ánh tiến trình phát triển của lịch sử tộc người, của quốc gia, dân tộc. Những di tích này là nơi ghi dấu và lưu giữ những di

vật của các nền văn hóa cổ xưa của người Việt cổ. Nó phản ánh một phần bộ mặt xã hội và đất nước thời kỳ quá khứ cổ trung đại, đồng thời phản ánh những thành tựu của tiến trình phát triển trong lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc qua hàng nghìn năm lịch sử, đấu tranh sinh tồn với tự nhiên và xã hội, chống lại thiên tai, địch họa. Đó là những di tích tiêu biểu có thể kể đến, như: khu di tích khảo cổ học Núi Đọ [Thanh Hóa]; những tòa thành cổ như thành Cổ Loa, thành Thăng Long [Hà Nội], thành nhà Hồ [Thanh Hóa] và rất nhiều di tích khảo cổ khác thuộc các nền văn hóa thời tiền sử như Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Óc Eo... trên khắp miền đất nước.

1.2.2.4. Tiêu chí thứ tư

Di tích lịch sử - văn hóa là các công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật. Do hầu hết là các công trình thuộc về công cộng, nó chứa đựng và thể hiện khả năng, trình độ, quan điểm, mục đích, khát vọng và sức mạnh của cả cộng đồng nên các công trình di tích được quan tâm, đầu tư xây dựng với qui mô và tầm vóc khác nhau. Ở các công trình di tích có sự kết tinh tinh hoa, giá trị nghệ thuật của một thời đại, của những tập thể và cá nhân xuất sắc. Chính bởi vậy, các công trình di tích được xây dựng khá đặc sắc, trở thành những công trình “để đời” cho hậu thế, luôn được các thế hệ kế tiếp giữ gìn, tu bổ, tôn tạo và nâng lên những tầm cao mới. Những công trình như vậy có mặt ở khắp mọi nơi trên các miền đất nước. Nhiều công trình trở thành những “bông hoa kiến trúc” với các chất liệu xây dựng khác nhau: ví dụ như di tích chùa Một Cột [Hà Nội], Khuê Văn Các trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), quần thể khu di tích danh thắng Yên Tử [xã

Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh], quần thể di tích Kinh thành Huế [tỉnh Thừa Thiên - Huế], những tháp Chàm trên dải đất miền Trung...

1.2.3. Phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam

1.2.3.1. Mục đích của việc phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam

Phân loại hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam là một hoạt động khoa học chuyên môn, giúp cho việc thống kê, phân loại và đánh giá đúng hiện trạng kho tàng di sản văn hóa dân tộc cả vật thể và phi vật thể, góp phần nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong từng giai đoạn của lịch sử dân tộc. Công việc này làm tiền đề cho việc từng bước “giải mã văn hóa” và “giải ảo hiện thực” các sự vật hiện tượng có liên quan đến hệ thống di tích và danh thắng, đến đời sống văn hóa của nhân dân, tìm ra ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội qua từng giai đoạn lịch sử.

Như nhiều thiết chế văn hóa xã hội khác, hệ thống di tích LSVH Việt Nam luôn mang trong mình những nội dung và đặc điểm riêng của mình. Muốn hiểu đúng, đầy đủ hơn về nó để sử dụng, khai thác, phát huy giá trị hệ thống di tích LSVH trong đời sống đương đại cũng như trong tương lai, chúng ta phải tiến hành thống kê, phân loại một cách khoa học, chính xác. Công việc này giúp cho những nhà quản lý, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thống kê, nắm được số lượng, hình thức và nội dung các di tích LSVH trên địa bàn mình quản lý. Từ đó có những biện pháp phát huy, khai thác các giá trị, sử dụng có hiệu quả tối ưu phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương và đất nước.

Phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu, đánh giá về nội dung các sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, các lễ hội truyền thống diễn ra ở các di tích, danh lam thắng cảnh, đặt nó trong tiến trình phát triển của lịch sử đất nước từ quá khứ đến hiện tại. Từ đó tìm ra những yếu tố tích cực và cả những yếu tố lỗi thời, lạc hậu (nếu có) để đưa ra những biện pháp khai thác, sử dụng, phát huy những mặt tích cực đạt hiệu quả tối ưu; đồng thời hạn chế những tồn tại những yếu tố lỗi thời, lạc hậu làm giảm đi chất lượng sống của người dân.

Việc phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể một cách cụ thể, có tính hệ thống, khách quan và khoa học hơn. Thông qua đó có những biện pháp cụ thể, góp phần vào công việc bảo tồn, chấn hưng và phát triển văn hóa dân tộc trong giai đoạn mới của quá trình CNH - HĐH đất nước.

Phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam giúp cho việc đánh giá tiềm năng của các tiểu vùng, vùng văn hóa trên khắp địa bàn đất nước, xác định nhu cầu thị hiếu của các tầng lớp nhân dân. Từ đó có kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa giáo dục, an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Việc phân loại hệ thống di tích và danh thắng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hoạch định, phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế du lịch trong tình hình, điều kiện mới với mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Với những người làm công tác trong ngành du lịch, việc phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam giúp cho việc nắm được tiềm năng, nguồn lực du lịch trên địa bàn mình hoạt động; lịch trình, thời gian, không gian cùng nội dung của các lễ hội diễn ra ở các di tích, khả năng đáp

ứng và thích ứng của cơ sở hạ tầng văn hóa, du lịch tương ứng với các di tích, danh thắng đó... Từ đó có kế hoạch triển khai các biện pháp nghiệp vụ một cách đồng bộ để tổ chức kinh doanh du lịch thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch ở các di tích, danh thắng, biến các tuyến điểm này thành tuyến điểm du lịch gắn với các tour du lịch văn hóa tới những địa phương trên khắp miền đất nước. Kinh doanh du lịch dựa trên nền tảng văn hóa đảm bảo đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, tương xứng với tiềm năng phong phú của thành tố văn hóa đặc sắc này của dân tộc.

1.2.3.2. Những căn cứ để phân loại hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam

Phân loại hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam là một công việc quan trọng và cần thiết. Đây là một công việc đòi hỏi tính khoa học, khách quan, trung thực. Để phân loại chính xác, cần phải dựa vào những căn cứ khoa học cơ bản sau đây:

- *Căn cứ vào thời gian:* dựa vào tuổi của các công trình để có thể phân loại trên cơ sở lấy các mốc thời gian chính như trước và sau công nguyên, các thế kỷ trong thiên niên kỷ... Về cơ bản, thời gian là vị "quan tòa" nghiêm khắc nhất đánh giá sự tồn vong của bất kỳ sự vật, hiện tượng nào. Ở Việt Nam, do những tác động của thiên nhiên và những biến động xã hội mạnh mẽ, nhất là các cuộc chiến tranh đã tàn phá dữ dội hệ thống di tích, di vật. Hệ thống di tích của chúng ta hôm nay mang trên mình những dấu ấn của nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Dưới góc độ nào đó có thể coi hệ thống di tích, kho tàng di vật ở các di tích như là những trang sử viết bằng hiện vật, bằng đường nét và hình khối với những sắc màu thời gian đi cùng lịch sử.

- Căn cứ vào thể chế chính trị xã hội của đất nước tương ứng qua các giai đoạn lịch sử như các thời kỳ dựng nước sơ khởi, thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ phong kiến tự chủ, thời kỳ cách mạng kháng chiến, thời kỳ cải cách mở cửa, quá trình CNH - HĐH đất nước hiện nay. Ví dụ, như theo cách căn cứ này chúng ta có các di tích thời Lý - Trần, các di tích thời Lê - Nguyễn hay các di tích gắn với một triều đại, một thể chế chính trị tương ứng đã tồn tại trong lịch sử như nhà Mạc, nhà Tây Sơn.v.v...

- Căn cứ vào tính chất của các sự kiện lịch sử đã từng diễn ra hoặc ảnh hưởng tới các di tích trong quá khứ hoặc những nhân vật mà cuộc đời và hoạt động của họ có liên quan trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử địa phương và đất nước. Kết quả hoạt động của các cá nhân, diễn biến và kết quả của các sự kiện lịch sử được ghi lại dấu ấn qua các di tích, đó trở thành căn cứ để đánh giá, xác định giá trị của nó trong đời sống xã hội.

- Căn cứ vào nội dung và hình thức hoạt động đã và đang diễn ra tại các di tích, chức năng nổi bật của quần thể di tích hay các công trình đơn lẻ để xác định tính chất của các công trình; vị trí, vai trò và những tác động, ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội;

- Căn cứ vào qui mô, kích thước, chất liệu và phương pháp xây dựng các công trình kiến trúc, điêu khắc, kho tàng di vật, cổ vật đã và đang tồn tại trong các di tích cùng với hệ thống giá trị lịch sử, văn hóa nghệ thuật hàm chứa trong từng bộ phận và tổng thể công trình di tích. Vai trò của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với đời sống xã hội trên một địa bàn dân cư cụ thể hay trong xã hội của thời kỳ quá khứ cũng như trong hiện tại và tương lai.

Muốn đánh giá và phân loại chính xác hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam cần có tư duy và trình độ khoa học, có phương pháp đúng và phù hợp, cũng cần có thái độ khách quan, trung thực. Đặt hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trong môi trường mà nó ra đời, tồn tại và phát triển. Phải dựa vào những cứ liệu khoa học như di vật, cổ vật, thư tịch hiện tồn trong di tích kết hợp với những thông tin tồn tại, phổ biến, lưu truyền trong nhân dân trong suốt chiều dài lịch sử gắn với sự tồn tại của các di tích.

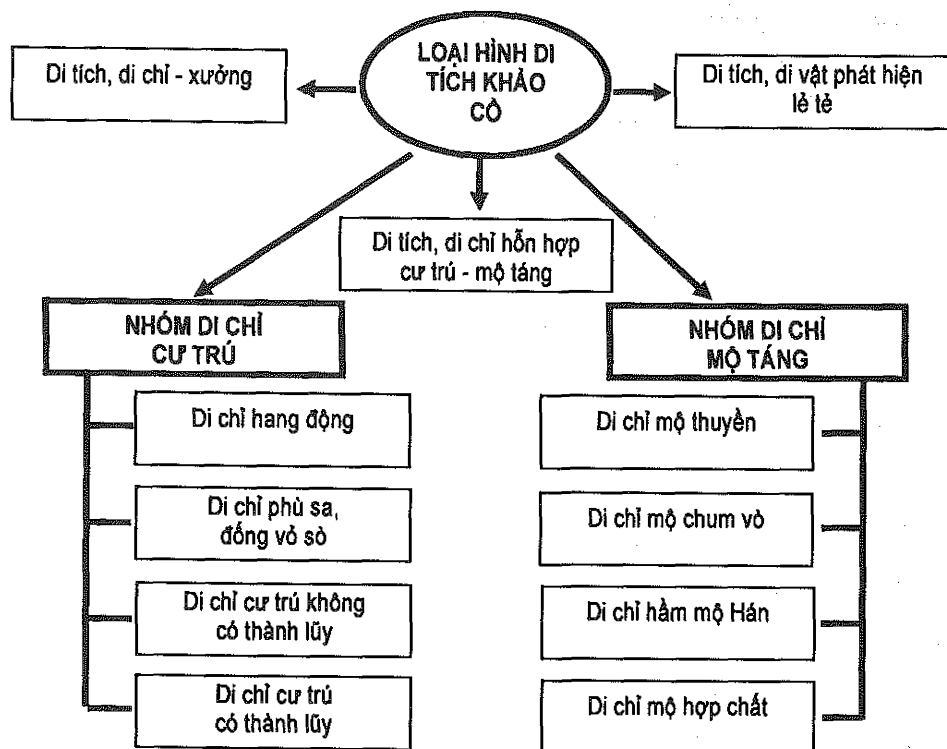
1.2.3.3. Hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam

Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam được hình thành trong suốt tiến trình kiến tạo tự nhiên và chiều sâu văn hiến của lịch sử phát triển dân tộc và đất nước. Chúng hình thành, chịu sự chi phối của điều kiện tự nhiên và nỗ lực kiến tạo quên mình của biết bao các thế hệ người Việt Nam trong suốt trường kỳ lịch sử. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam góp phần cải tạo, tô thắm và điểm trang cho thiên nhiên vốn tươi đẹp và hùng vĩ, đồng thời phục vụ các mục đích khác nhau trong cuộc sống của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam là kho tàng di sản văn hóa đặc biệt quý giá được các thế hệ cha ông xây dựng, gìn giữ và truyền trao cho các thế hệ kế tiếp. Hệ thống đó với rất nhiều di tích, phân bố ở khắp mọi nơi trên khắp miền đất nước. Có thể nói, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa chính là một "bức tranh văn hóa" toàn cảnh và đa dạng chứa đựng "hồn thiêng dân tộc" bằng đường nét và hình khối. Với số lượng đồ sộ, chủng loại đa dạng, chất lượng phong phú, theo Luật Di sản văn hóa của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hệ thống DTLSVH, danh lam thắng cảnh Việt Nam bao gồm 4 loại hình: Di tích khảo cổ - Di tích lịch sử - Di tích kiến trúc nghệ thuật và Danh lam thắng cảnh.

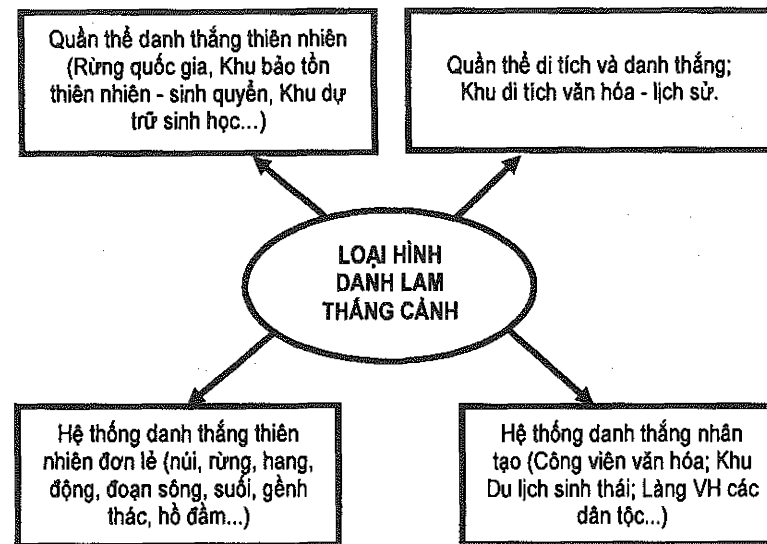
1.3. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG ẢNH HƯỞNG TỚI HỆ THỐNG DI TÍCH LSVH VIỆT NAM

1.3.1. Đặc điểm phổ quát về xã hội Việt Nam - môi trường sản sinh và nuôi dưỡng hệ thống di tích LSVH

Trong suốt thời kỳ phong kiến, ở Việt Nam chưa hình thành xã hội công dân. Người dân sống trong xã hội chỉ với tư cách là một “*臣民: thần dân*” của một ông vua trong một triều đại mà ông vua đó cầm quyền, nhưng đồng thời anh ta đóng vai trò là một con người trong xã hội khi thì với tư cách một kẻ trên/người dưới; khi thì với tư cách, vai vế nhất định nào đó trong gia đình, họ tộc ở làng xã. Người dân chưa có quyền, chưa có tư cách của một công dân mà họ luôn chịu sự ràng buộc chi phối của nhiều mối quan hệ trong xã hội như các mối quan hệ về huyết thống, đẳng cấp, tước vị...



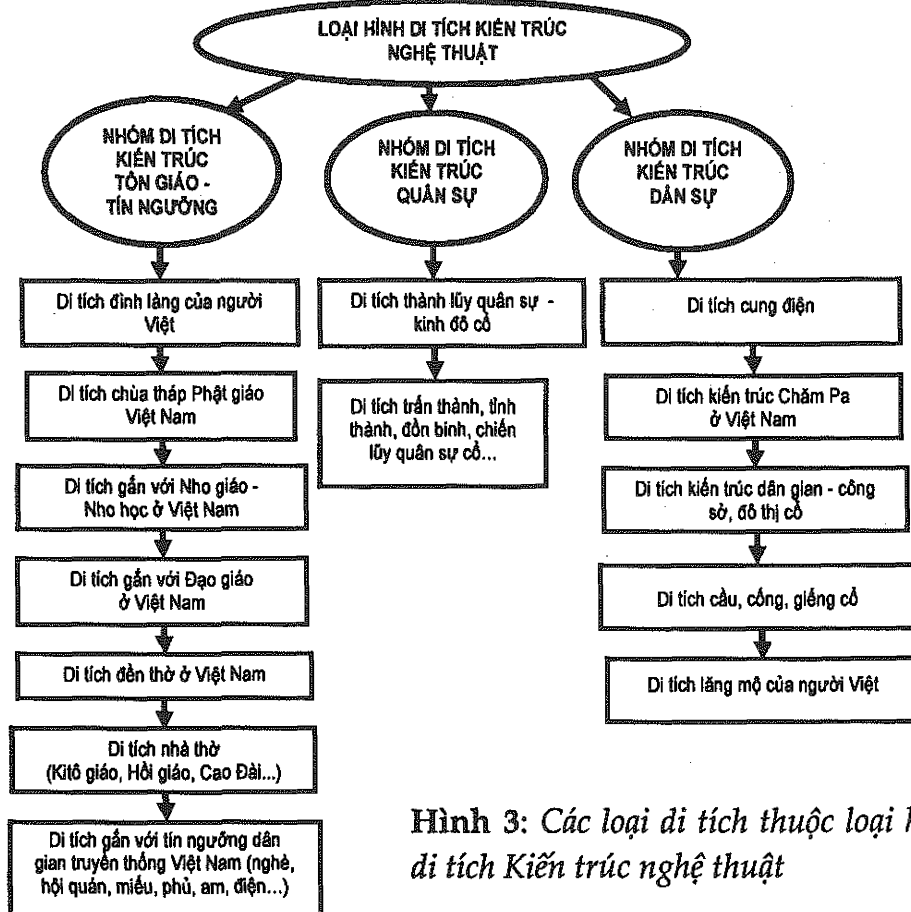
Hình 1: Các loại di tích thuộc loại hình Di tích khảo cổ



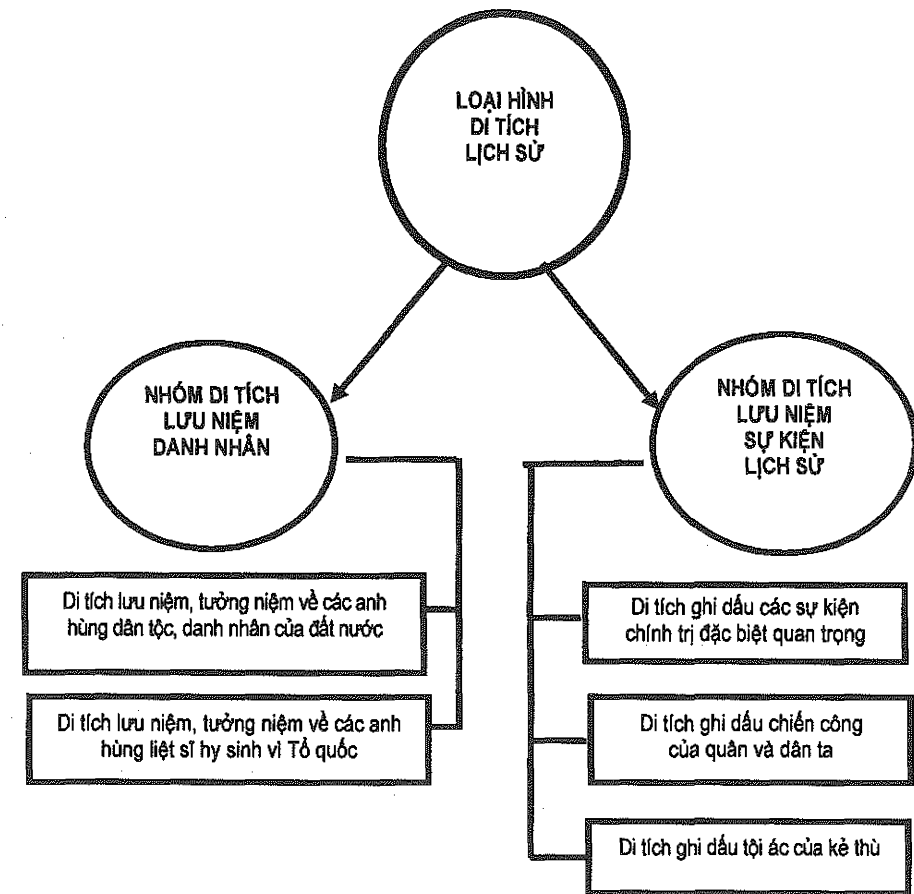
Hình 2: Các loại di tích thuộc loại hình Danh lam thắng cảnh

Dưới thời phong kiến, do nhân quan Nho giáo điều tiết, chi phối nên trong xã hội luôn tồn tại quan niệm: “*普之天下,莫之王士 - 出土之津, 莫之王臣: Phổ chi thiên hạ, mạc chi vương thổ - xuất thổ chi tân, mạc chi vương thần: khắp vòm trời này, đâu cũng là đất của Vua - khắp vòm trời này, ai ai cũng là thần dân của Vua*”. Chính điều đó đã góp phần chi phối và ràng buộc bốn phận, trách nhiệm vua - tôi, trên - dưới trong quan hệ xã hội... Trong cuộc sống ở làng xã, người dân lại luôn quan niệm: “*Triều đình trọng tước, làng nước trọng sĩ: ở triều đình trọng người có chức tước, địa vị, ở làng nước trọng người có tuổi*”... Đây là những quan niệm góp phần thiết lập, củng cố trật tự xã hội dưới thời phong kiến, đồng thời cũng góp phần điều tiết, khuyến khích, kích lệ sự phấn đấu vươn lên của các cá nhân trong xã hội. Xã hội Việt Nam trong suốt thời kỳ phong kiến là xã hội tiểu nông. Cho nên có thể nói xã hội Việt Nam dưới thời phong kiến về cơ bản là một xã hội của những người nông dân làm nông nghiệp cấy trồng lúa nước. Một xã hội được các nhà nghiên cứu nhận định là: “*thuần nông - xa rừng - nhạt biển - bám chặt đồng bằng/đô thị - di chuyển/tiến về phương Nam*”, mang đậm sắc thái sản xuất nhỏ, manh mún. Do là một xã hội tiểu nông, hệ thống giáo dục đào tạo chủ yếu hướng về khoa học xã hội dẫn đến thành tựu

của nền học vấn với các tác phẩm tập trung vào văn chương, thơ phú, chiếu biểu... mà hầu như không có các tác phẩm viết về khoa học tự nhiên. Phải đến khi Tiến sĩ Vũ Hữu (đỗ tiến sĩ năm 1463) soạn cuốn “大成算法: Đại thành toán pháp” và được trạng nguyên Lương Thế Vinh (đỗ năm 1478) hiệu đính, chúng ta mới có một cuốn sách viết về toán học. Trong cuộc sống, người Việt luôn nói: “Người mạnh về gạo - cá bạo về nước”, điều đó phản ánh vai trò quan trọng của nông nghiệp lúa nước trong đời sống xã hội. Trong quá trình canh tác, người nông dân đi từ hình thức sản xuất “刀耕火種: đao canh hoả chủng” đến hình thức “刀耕水耨: đao canh thủy nậu”; từ “quảng canh” đến “thâm canh” và hiện nay ở nhiều nơi, nhiều vùng người nông dân đã đi tới “độc canh”, “chuyên canh” tạo ra nền sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.



Hình 3: Các loại di tích thuộc loại hình di tích Kiến trúc nghệ thuật



Hình 4: Các loại di tích thuộc loại hình Di tích lịch sử

Sắc thái văn hóa nông nghiệp cấy trồng lúa nước thể hiện rõ ngay trên tấm quốc huy đất nước có hình hai nhánh lúa vàng bao quanh bánh xe cơ khí tượng trưng cho công nghiệp. Chính nền văn minh nông nghiệp đã ảnh hưởng to lớn, mạnh mẽ và toàn diện đến mọi mặt của đời sống văn hóa trong đó có hệ thống di tích LSVH Việt Nam.

Dưới thời kỳ phong kiến, quá trình phân hoá xã hội diễn ra chưa quá sâu sắc: xã hội chưa có nhiều tầng lớp, thành phần người khác biệt nhau. Tuy có phân chia nhưng xã hội vẫn mang những sắc thái chung như: xã hội nông dân là phổ biến, sự phân

biệt người giàu nghèo trong xã hội chưa nhiều, chưa quá cách biệt. Một xã hội “四民四業: tứ dân - tứ nghiệp”, bao gồm các tầng lớp cư dân trong xã hội, trong đó “tứ dân” gồm: “士 - 農 - 工 - 商: sĩ - nông - công - thương” và “tứ nghiệp” gồm: “魚 - 樵 - 耕 - 讀: ngư - tiều - canh - độc”... Những tầng lớp người như vậy trong xã hội chính là những chủ nhân của hệ thống di tích LSVH. Điều đó cũng sẽ chi phối đến việc xây dựng các công trình di tích. Quan trọng hơn nữa chính là những hoạt động diễn ra tại các di tích với tư cách là một “tài sản văn hóa cộng đồng” ở mỗi địa phương khác nhau trên cả nước. Chế độ quân chủ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế chưa cao: Vua, hoàng cung và triều đình chỉ ở trung ương, nhiều khi chưa “vói” được bàn tay của mình xuống tới làng xã nông thôn. Tình trạng “phép vua thua lệ làng” khá phổ biến ở các vùng quê. Bên cạnh hệ thống luật pháp của nhà nước còn song song tồn tại các lệ luật, lễ nghi, phép tắc đôi khi bất thành văn ở các cộng đồng dân cư ở làng xã. Phong tục, luật tục và dân tục... luôn là những biểu hiện, thể hiện trong đời sống của đông đảo quần chúng nhân dân. Đi cùng với hệ thống luật pháp của triều đình phong kiến trung ương là hệ thống luật tục, tập quán, hương ước, “thói quê”, “đất lệ quê thói”... cùng phát huy tác dụng trong quản lý và điều hành xã hội.

Quá trình tồn tại và phát triển của bất cứ một quốc gia, dân tộc nào cũng đồng thời diễn ra hai quá trình “đánh rơi” và “cóp nhặt” những yếu tố văn hóa nội sinh (văn hóa bản địa) và những yếu tố văn hóa ngoại nhập, tạo ra sự giao thoa, đan xen văn hóa. Sự tổng hợp và đa dạng của nền văn hóa Việt Nam là kết quả của sự giao thoa và đan xen đó thông qua sự gia nhập của nhiều nền, nhiều thành phần văn hóa khác nhau. Từ những yếu tố đó, bằng nỗ lực lao động sáng tạo quên mình của các tầng lớp nhân dân

trong xã hội trong suốt trường kỳ lịch sử sẽ nảy sinh quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa liên tục để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng [Unity in Diversity] trên cơ tầng Đông Nam Á. Bên cạnh đó, trong tiến trình lịch sử, văn hóa Việt Nam còn chịu sự tác động, chi phối của nhiều nguyên nhân, yếu tố như các cuộc nội chiến và ngoại xâm, thiên nhiên và thiên tai... Kết quả, thành tựu của một nền văn hóa được tổng hợp, cụ thể hóa thể hiện ra qua cách giải thích bằng các yếu tố “địa - lịch sử”, “địa - văn hóa”, “địa - chính trị, xã hội”... ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống xã hội.

1.3.2. Đặc điểm về chủ sở hữu của hệ thống di tích LSVH

Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển của mình luôn thuộc về các chủ sở hữu khác nhau trong xã hội, trong đó chủ yếu thuộc về hai hình thức sở hữu là sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Trong đó sở hữu công cộng lại bao gồm nhiều hình thức sở hữu như: sở hữu nhà nước, sở hữu của cộng đồng cư dân của các dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt Nam, sở hữu của cộng đồng cư dân ở các làng xã, thôn bản... gọi tắt là sở hữu tập thể.

Ví dụ, ở Di sản văn hóa thế giới Hội An [Quảng Nam] được UNESCO công nhận ngày 04 tháng 12 năm 1999. Theo số liệu của Ban Quản lý di tích và danh thắng Hội An, trên địa bàn khoảng 60 km² nằm ở bờ Bắc sông Thu Bồn, có thể nói hiếm có nơi nào tập trung mật độ di tích dày đặc như ở phố cổ Hội An. Khu phố cổ Hội An có hơn 1.100 di tích kiến trúc nghệ thuật trong tổng số 1.360 di tích - danh thắng trên địa bàn phố cổ Hội An. Trong số đó, có đến 82,8% di tích kiến trúc thuộc sở hữu tư nhân, điều đó cũng đồng nghĩa với sự hưng thịnh hay suy vong, tồn tại hay biến mất, cổ xưa hay hiện đại của khu phố cổ đều chịu sự tác động hết

sức quan trọng của mỗi một con người. Trong số 1.360 di tích - danh thắng đó có 184 di tích thuộc sở hữu nhà nước, 30 di tích thuộc sở hữu tập thể và 941 di tích thuộc sở hữu tư nhân còn lại là thuộc các hình thức sở hữu khác. Cũng trong tổng số 1.360 di tích, danh thắng, trong đó chỉ có 8 danh thắng, còn lại là di tích (1.352). Trong 1.360 di tích ấy, có 10 di tích khảo cổ học, 69 di tích lịch sử - cách mạng và 1.273 di tích kiến trúc nghệ thuật và 8 danh lam thắng cảnh. Chiếm số lượng nhiều nhất là loại hình kiến trúc nhà ở, chúng có đến 1.068 công trình, chiếm 78,53% tổng số di tích - danh thắng và chiếm đến 83,89% tổng số di tích kiến trúc nghệ thuật (số liệu của năm 2009).

Sở hữu cá nhân thường áp dụng đối với các di tích với qui mô vừa và nhỏ, tầm vóc các công trình không quá lớn, xây dựng bằng các vật liệu địa phương không quá kiên cố, vững chắc. Ngoài ra còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác, đôi khi còn dẫn đến tình trạng vô thừa nhận của một số di tích. Ở một vài nơi còn tồn tại phổ biến hình thức "cha chung không ai khóc" trong việc quản lý, điều phối hoạt động ở các di tích. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay khi các di tích đã và đang được trả lại vai trò của nó như vốn có trong lịch sử, đặc biệt ở các di tích có đông du khách tới tham quan du lịch thì lại xuất hiện hiện tượng tranh chấp về quyền sở hữu. Đó là những vấn đề đặt ra của thực tế đòi hỏi phải giải quyết đối với các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa ở các địa phương có những hiện tượng như vậy.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, do điều kiện đặc thù, ở một số di tích có sự đan xen giữa sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng, có sự góp công, góp của của một số cá nhân thông qua sự công đức của họ vào di tích. Kết quả của quá trình này là những người đó được cả cộng đồng nhất định ở làng xã, trong dòng họ

thống nhất bầu hậu, gọi là "hậu họ - hậu Thần hoặc hậu Phật" tại một số di tích. Khi đã được cả cộng đồng thừa nhận và công nhận là "hậu - Hậu", đương nhiên họ có một vị thế nhất định đối với di tích khi còn sống và cả sau khi đã chết.

1.3.3. Đặc điểm về sử dụng nguyên vật liệu xây dựng các công trình kiến trúc

Nguyên liệu để xây dựng nên các công trình di tích được lấy từ tự nhiên, khai thác ngay và trong môi trường sống của người dân hoặc mua chuyển từ nơi khác tới. Tất cả những nguyên vật liệu để xây dựng nên các công trình di tích lịch sử - văn hóa ở các địa phương dù là bằng chất liệu, qui mô, kiểu dáng, kích thước như thế nào cũng đều thể hiện các tính chất sau đây:

* *Tính tiện ích*: tính tiện ích thể hiện qua việc người dân luôn sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ, để kiểm để xây dựng các công trình. Nhìn chung, tính tiện ích, thực dụng bao trùm trong quá trình xây dựng hay sửa chữa các công trình di tích. Ví dụ như trong ngôi nhà truyền thống của người Hmông ở huyện Mù Cang Chải (Yên Bái), người ta đã tận dụng khu vực có nhiều gỗ Pomu để xẻ các tấm gỗ lợp nhà, thưng tường. Trước đây, người Việt [Kinh] ở đồng bằng tận dụng rom rạ để lợp mái nhà, vừa tận dụng nguyên vật liệu phụ của kinh tế nông nghiệp, vừa giữ ấm về mùa đông và chống nóng về mùa hè. Tường bao những căn nhà truyền thống của người Việt cũng sử dụng rom rạ băm nhỏ trộn với đất để trát tường, hoặc cửa ra vào được đan bằng liếp tre.v.v... Cũng người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ thường dùng cây tre và gỗ xoan là hai thứ vật liệu phổ biến của vùng đồng bằng để xây cất nhà cửa. Điều đó thể hiện tính tiện ích cao độ trong việc khai thác và sử dụng các nguyên vật liệu tại chỗ phục vụ xây dựng các công trình kiến trúc.

* *Tính phong phú đa dạng*: do nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, với điều kiện tự nhiên về khí hậu, thời tiết cho phép tạo nên một thảm thực vật rất phong phú với nhiều chủng loại khác nhau. Trong hoàn cảnh như vậy, người Việt Nam đã có những điều kiện để được phép sử dụng đa dạng các loại hình chất liệu, nguyên vật liệu sẵn có để xây dựng các công trình. Từ những chất liệu giản đơn như gạch ngói vôi cát, đất đá, tre gỗ... đến các chất liệu, vật liệu cao cấp như gỗ quý, kim loại (đồng, sắt, vàng...) đá, bê tông cốt thép... Tuy nhiên, với các công trình di tích lịch sử - văn hóa do tính "thiên" của nó mà chúng thường được xây dựng bằng các nguyên vật liệu chắc chắn, chất liệu quý giá để đảm bảo tính bền vững, kiên cố của công trình, tồn tại trong những khoảng thời gian dài theo dọc tiến trình lịch sử.

* *Tính phổ quát vùng miền*: do điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối, trong cùng một khu vực sẽ có sự tương đối đồng nhất về vật liệu, chất liệu xây dựng sẵn có trong điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, trong tiến trình phát triển luôn diễn ra quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội ngày càng phát triển mà hầu hết các công trình di tích trong một địa phương, vùng miền đều có xu hướng sử dụng các loại vật liệu giống nhau khi xây dựng như: tre, gỗ, đất đá, gạch, ngói...

* *Tính đơn nhất địa phương*: trong quá khứ lịch sử, do giao thông vận tải chưa phát triển, sự lưu thông, phân phối giữa các vùng miền trong đất nước còn gặp nhiều khó khăn nên việc khai thác và sử dụng vật liệu tại chỗ là yếu tố cơ bản và xuyên suốt trong quá trình xây dựng di tích. Do tính chất đặc thù, tuy có chịu ảnh hưởng của tính phổ quát vùng miền nhưng bởi có những vật liệu, chất liệu chỉ có ở một địa phương này mà không có ở các địa phương khác; nên có những di tích sẽ được xây dựng bằng những

vật liệu mang tính đặc thù. Ví dụ, việc xây dựng các công trình di tích bằng đá ong chỉ có ở các di tích thuộc vùng Sơn Tây, các bức tường chắn bao quanh khu nhà người Hmông được xếp bằng đá thường có ở vùng cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang)... Điều đó đôi khi sẽ dẫn tới sự hình thành *tính đơn nhất* trong việc sử dụng các vật liệu xây dựng nên các công trình di tích.

1.3.4. Đặc điểm về phân bố vị trí xây dựng và qui mô tầm vóc các công trình

* *Phân bố theo không gian lãnh thổ*

Bất cứ một di tích LSVH nào cũng gắn với một địa bàn dân cư cụ thể. Sự phân bố của hệ thống di tích LSVH phụ thuộc vào sự phân bố dân cư được hình thành nên trong tiến trình lịch sử. Lịch sử hình thành và phát triển của khu dân cư cùng với các sự kiện chính trị quân sự, văn hóa - xã hội nổi bật đã xảy ra trên vùng đất đó sẽ quyết định đến lịch sử hình thành và phát triển của di tích thuộc địa bàn khu dân cư đó. Phạm vi, qui mô của một di tích, một hệ thống, một quần thể di tích và danh thắng phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố tự nhiên, vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu, cảnh quan, môi trường.v.v... ở nơi di tích và danh thắng ra đời. Ngoài ra, vị trí xây dựng, qui mô, tầm vóc các công trình di tích và danh thắng còn phụ thuộc chủ yếu vào chủ sở hữu, đặc biệt là người chủ quản; nó phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội, của các cá nhân và tập thể là chủ nhân trong một địa phương, trên một địa bàn cụ thể. Các di tích LSVH - DLTC của Việt Nam có thể phân bố ở khắp mọi nơi trên phạm vi lãnh thổ đất nước. Đương nhiên, ở những nơi tập trung dân cư, thuận lợi giao thông, kinh tế phát triển cũng là những nơi tập trung với số lượng lớn di tích. Trên thực tế, các di tích của chúng ta có thể tồn tại ở trên mặt đất, trong lòng đất, dưới mặt nước, trong hang động.v.v... Sở dĩ có

hiện tượng này là do có sự biến đổi về điều kiện tự nhiên, địa chất khí tượng, thủy văn và các biến động về lịch sử, xã hội... khác tác động và kéo theo sự biến đổi của các di tích. Chính bởi những nguyên nhân này mà người đời sau có thể tìm thấy các di tích ở nhiều vị trí khác nhau hoặc vĩnh viễn không bao giờ tìm thấy chúng do những biến thiên của tự nhiên và lịch sử.

Nhìn chung, hệ thống di tích LSVH - DLTC bao giờ cũng gắn với địa bàn một khu dân cư cụ thể, nó trở thành trung tâm của khu dân cư ấy dưới hai góc độ: trung tâm về mặt vị trí địa lý và dân cư có liên quan đến quản lý hành chính và trung tâm về mặt yếu tố tinh thần, tư tưởng của cộng đồng cư dân bản địa. Trong một khu vực cụ thể, các công trình di tích LSVH thường được bố trí xây dựng ở các khu vực có địa hình cao hơn các khu vực dân cư xung quanh, với nền móng ổn định, chắc chắn nhằm đảm bảo sự tồn tại bền vững cho công trình, tránh các yếu tố xâm thực, phá hoại của tự nhiên đặc biệt là ở những vùng đồng bằng ven biển, duyên hải và hải đảo.

Hệ thống di tích LSVH thường nằm ven các trục giao thông thủy - bộ cổ, thuận lợi cho việc xây dựng, khai thác và sử dụng của cư dân địa phương và du khách trong và ngoài vùng. Dưới thời phong kiến, một số di tích do tồn tại ở những nơi có vị trí đặc biệt quan trọng đôi khi còn kiêm tư cách những "行宮: hành cung", dùng làm nơi cho vua chúa nghỉ ngơi khi đi tuần du các miền đất nước...

** Qui mô, tầm vóc các công trình thường nhỏ bé*

Do trình độ phát triển về mọi mặt của xã hội chưa cao, tư duy người dân nhìn chung "giản đơn, thuần hậu, cụ thể, đại khái"... dẫn đến các công trình di tích LSVH Việt Nam về cơ bản thường

trương xứng với tầm vóc của người dân, của cả một cộng đồng cư dân, dân tộc. Các công trình nhỏ bé, tính liên hoàn chưa cao, trang trí dày đặc trong từng đường nét của công trình kiến trúc và các di vật. Xét về qui mô, dưới góc độ nào đó, có thể nói hệ thống đền đài ở Bắc Bộ chính là công trình kiến trúc công năng vĩ đại nhất trong lịch sử còn để lại cho đến nay của người Việt.

Các công trình kiến trúc thường có chiều cao không lớn và có xu hướng không vươn lên theo chiều cao mà phát triển dàn trải theo chiều rộng. Nhìn tổng thể, các công trình được xây dựng lan tỏa, dàn trải tạo ra một bình đồ "các công trình văn hóa" mà trung tâm thường là công trình chính của quần thể khu di tích. Hiện tượng này có thể giải thích do một số nguyên nhân sau đây:

- Do vật liệu xây dựng chủ yếu là gỗ và các nguyên vật liệu khai thác từ tự nhiên, kích thước hạn chế, do vậy khó có thể kéo dài, nâng tầm cho di tích để có thể xây dựng những công trình đồ sộ so với các vật liệu bằng bê tông sắt thép hiện đại khác sau này.

- Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử, khi tổ chức triển khai xây dựng do phương tiện và trình độ thi công thiếu và kém phát triển nên chỉ xây dựng được những công trình có kích thước, hình khối vừa phải. Ngoài ra, do các yếu tố, địa hình, thời tiết, khí hậu, thủy văn chi phối, ảnh hưởng mà người ta thường xây dựng những ngôi nhà có mái dốc và thấp để che chắn gió rét, mái lợp dày bằng các vật liệu đơn giản, để kiếm trong tự nhiên để giữ ấm vào mùa đông và mát vào mùa hè.

- Trình độ tổ chức quản lý, điều hành xã hội và các công việc triển khai thi công các công trình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng đều do những người thợ thủ công, những người nông dân tham gia xây dựng; họ hầu như chưa có tác phong công nghiệp, chủ yếu

vẫn với phong cách của những người nông dân. Các công trình của hoàng cung và triều đình thường được xây dựng trong thời gian dài, tốn kém rất nhiều nhân lực, vật lực cho nên mới có câu: "*Thành xây xương lính, hào đào máu dân*". Tuy nhiên, nhiều công trình được xây dựng như vậy đã trở thành các công trình "để đời" cho đến hôm nay, trở thành các di sản văn hoá thế giới của chung nhân loại chứ không chỉ của riêng người Việt.

- Do tư tưởng tiểu nông của đại đa số quần chúng nhân dân, họ luôn muốn mở rộng và bành trướng đất đai - đây được coi là tư liệu sản xuất quan trọng bậc nhất của người nông dân. Chính bởi ý thức chủ đạo đó mà ngay cả trong quan niệm về tôn giáo - tín ngưỡng, các thần linh chưa bị "đẩy" lên cao mà vẫn còn gần gũi, hòa nhập với đời sống bình dân.

- Các công trình kiến trúc quan trọng, có qui mô và tầm vóc to lớn hầu hết thuộc về Hoàng cung và triều đình của các triều đại phong kiến Việt Nam, các công trình này luôn bị xâm hại bởi các yếu tố thiên tai, địch họa mà không dễ khống chế, chế ngự; đặc biệt chúng trở thành đối tượng bị phá hoại nặng nề trong các cuộc chiến tranh, xung đột và mỗi khi có sự thay đổi chính thể cầm quyền. Điều đó dẫn đến các công trình kiến trúc truyền thống gắn với các triều đại phong kiến khó tồn tại bền vững theo thời gian, năm tháng và trước những biến cố liên tục, dữ dội của lịch sử dân tộc.

1.3.5. Đặc điểm về đối tượng tôn vinh, thờ cúng tại các di tích

Hệ thống di tích LSVH Việt Nam là các công trình kiến trúc dân dụng ngoại trừ một số rất ít di tích thuộc về sở hữu tư nhân còn về cơ bản đại đa số các di tích đều thuộc về cộng đồng dân cư ở các địa phương. Các công trình kiến trúc này là cái vỏ vật chất

chứa đựng nội dung tinh thần vô cùng phong phú là ý thức hệ tư tưởng, tinh thần của cả cộng đồng. Đó chính là các tôn giáo - tín ngưỡng dân gian được tôn thờ dưới cái vỏ vật chất là các di tích LSVH.

Tại các di tích thuộc các tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo... đối tượng được tôn vinh, thờ cúng là các bậc Giáo chủ của các tôn giáo đó cùng với các tông đồ thân tín của các Ngài. Đó là các Đức Thích Ca Mâu Ni - Đức Chúa Giêsu - Đức Thánh Alla và nhà Tiên tri Mohamet... Đây là các đối tượng được tôn thờ mang tính phổ cập của Thế giới. Do vậy, có thể nói: đời sống tinh thần của những bộ phận dân chúng Việt Nam "đồng đẳng" với thế giới!

Ngoài ra, bên cạnh các tôn giáo lớn của loài người; Việt Nam cũng là mảnh đất "*bách thần chi địa*": mảnh đất của bách thần. Trong ngôn ngữ Hán - Việt, "*bách*" có nghĩa là 100. Tuy nhiên "*bách thần chi địa*" ở đây không có nghĩa là Việt Nam có 100 vị Thần mà là ở Việt Nam có rất nhiều (các loại) Thần! Trong "*bách thần*" đó, có rất nhiều "chủng loại" Thần: từ các Anh hùng dân tộc đến các Anh hùng văn hóa cũng như các danh nhân văn hóa - lịch sử trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong số "*bách thần*" đó, có khá nhiều vị thần không rõ nguồn gốc xuất xứ; hoặc đôi khi có những vị Thần hết sức đặc biệt như "*Đạo chích thần: Thần ăn trộm*", "*Yêu thần/Dâm thần: Thần tà dâm - Thần tình ái*" hoặc các vị "*nhiên thần: thần tự nhiên*" như thần Cây, thần Đá.v.v... Các vị thần phong phú, đa dạng là vậy nhưng vẫn được các cộng đồng dân cư tôn vinh, thờ cúng trong các di tích ở các địa phương với một niềm tin đơn giản nhưng bền vững: "*Có thờ có Thiêng - Có kiêng, có lành!*". Đó là nguyên nhân cho thấy sự phong phú, đa dạng trong đời sống tâm linh - tinh thần của người Việt.

1.4. HỆ THỐNG DI TÍCH LSVH VIỆT NAM TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

1.4.1. Giá trị của hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam

1.4.1.1. Giá trị tự nhiên, không gian, cảnh quan, môi trường...

Nơi có di tích và danh thắng là những nơi có môi trường tự nhiên và xã hội tốt do được lựa chọn cẩn thận vị trí trước khi xây dựng để đạt được yêu cầu “地靈 - 人傑: địa linh - nhân kiệt”. Đây thường là những nơi có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, khí hậu ôn hòa, chưa hoặc ít chịu sự xâm thực, tác động của con người. Hệ thống di tích của chúng ta thường nhỏ bé, tinh tế, hòa vào với thiên nhiên, tô điểm cho thiên nhiên, trở thành thiên nhiên thứ hai - “thiên nhiên văn hóa” của con người Việt Nam. Trong sách “三祖實錄: Tam tổ thực lục”, thiền sư 法螺: Pháp Loa (1284 - 1330) - 竹林弟貳祖: Trúc Lâm đệ nhị tổ có viết: “Khi đã liễu ngộ chính tông rồi thì chọn cảnh chùa mà trụ trì, tránh những nơi nước độc non thiêng. Cảnh có 4 điều: một là nước, hai là lúa, ba là lương thực, bốn là rau, đây là bốn điều cần. Lại cũng nên biết cảnh không nên gần mà cũng không nên xa nhân gian, vì gần thì ồn ào mà xa thì không ai giúp đỡ cho. Cảnh có thể trú là chỗ yên nghiệp, dễ dưỡng thân, nuôi tính, tâm linh sáng suốt, trường dưỡng tránh thai để được chứng đạo, ấy là cứu cánh”.

Trong sự nghiệp CNH - HĐH hóa đất nước hiện nay, quá trình đô thị hóa nhanh chóng diễn ra ở khắp mọi nơi đã và đang tác động mạnh mẽ đến môi trường sống của người dân và cũng tác động mạnh mẽ đến hệ thống di tích lịch sử - văn hóa ở bất cứ nơi đâu trên khắp các miền đất nước. Tuy vậy, trong khu vực các di tích vẫn là những nơi còn giữ được môi trường sinh thái tự nhiên tốt. Trong hệ thống di tích có nhiều cây xanh, hồ nước, tạo ra sự cân bằng sinh thái. Cũng trong không gian này, chứa đựng

các công trình kiến trúc và các tác phẩm nghệ thuật đẹp đẽ, luôn trầm mặc với thời gian và thế cuộc. Không gian nơi hệ thống di tích cũng là không gian trong sạch, lành mạnh. Đây cũng chính là những nơi có môi trường xã hội tốt, ít tệ nạn xã hội... Đó thực sự là môi trường tốt, trong sạch theo cả ý nghĩa hiện thực và ý nghĩa biểu tượng; thực sự có ý nghĩa, phát huy vai trò tác dụng trong quá trình phát triển của đất nước trước mắt và lâu dài.

1.4.1.2. Giá trị lịch sử, huyền thoại

Di tích LSVH là nơi lưu giữ và phản ánh một phần lịch sử của địa phương và đất nước thông qua hệ thống các công trình kiến trúc; các tác phẩm điêu khắc, hội họa; hệ thống di vật, cổ vật, bảo vật... đặc sắc với nhiều chủng loại khác nhau, mang những ý nghĩa hiện thực và biểu tượng khác nhau. Hệ thống di tích LSVH là nơi chung đúc, kết tinh các giá trị lịch sử, huyền thoại của mảnh đất và con người nơi nó sinh ra và tồn tại. Do những thông tin có được từ hệ thống di tích và kho tàng di vật chứa đựng trong đó nên người ta có thể coi mỗi một di tích như một trang sử, cả hệ thống di tích là một phần lịch sử viết bằng đường nét và hình khối, đó là những trang sử sống động được viết bằng hiện vật. Cố Giáo sư Trần Văn Giàu, Chủ tịch danh dự Hội Sử học Việt Nam đã nói rằng: “Theo qui luật của thời gian, quá khứ sẽ được chắt lọc và kết tinh thành những giá trị vĩnh cửu”. Những giá trị lịch sử hiện hữu đương thời sẽ được kiểm chứng, chắt lọc và trở thành huyền thoại trong tương lai. Chúng sẽ được kết tinh trong hệ thống di tích LSVH và như vậy, những di tích LSVH như là kho tàng của cổ tích và huyền thoại.

Các di tích LSVH thường được xây dựng trên địa bàn gắn với những vị trí quan trọng, nơi đã từng diễn ra các sự kiện, biến cố về chính trị, quân sự, văn hóa xã hội... trong quá khứ cũng như

trong hiện tại. Mọi dấu ấn vật chất tùy theo tính chất và mức độ của nó theo dòng thời gian đều có thể chứa đựng, phản ánh những giá trị lịch sử, huyền thoại có liên quan. Theo dòng thời gian, càng lùi xa trong quá khứ, mọi sự thật hiện hữu sẽ càng được huyền thoại hóa dưới sự cảm nhận của người dân. Sự huyền thoại hóa này luôn tập trung, ngưng đọng tại các di tích. Các di tích trở thành tâm điểm của huyền thoại và cổ tích, đặc biệt là ở các di tích tôn giáo tín ngưỡng.

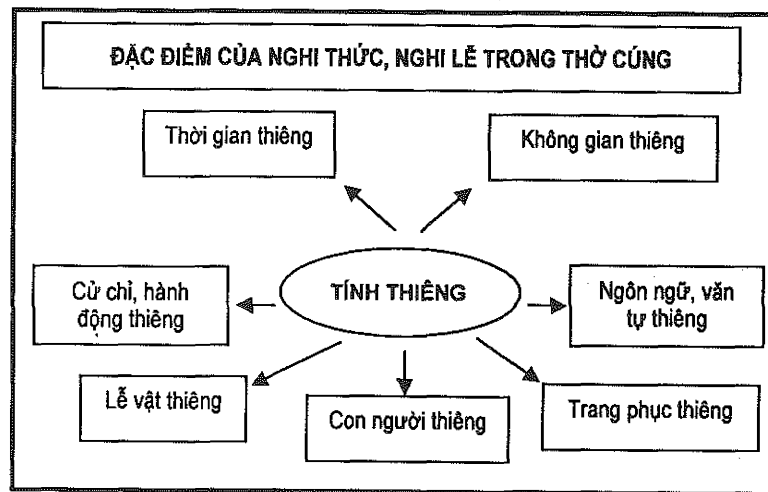
Di tích LSVH chính là nơi lưu giữ và tôn vinh những giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần của cha ông ta đã hình thành nên trong suốt tiến trình lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc. Những giá trị đó vừa mang tính hiện hữu, vừa mang tính biểu tượng, chứa đựng những nội dung tư tưởng mà con người gửi gắm. Ví dụ: truyền thuyết trả gươm thần cho Rùa thần Kim Qui của đức vua Lê Thái Tổ trên hồ Lục Thủy sau ngày chiến thắng giặc Minh đã làm cho khu vực Hồ Gươm trở thành một danh thắng - tâm linh. Truyền thuyết ấy còn làm tăng thêm ý niệm về Thăng Long - Hà Nội, thủ đô yêu dấu của chúng ta luôn khao khát trở thành mảnh đất "phi chiến địa", mà danh hiệu "thành phố vì hòa bình" là một biểu tượng được UNESCO công nhận. Huyền thoại trả gươm Thần cho Rùa vàng Hồ Gươm đã là một giá trị tinh thần, một di sản văn hóa phi vật thể... Thông qua hình tượng này, chúng ta thấy cả hiện thực và huyền thoại đan xen vào trong nhau. Hiện thực là sự có mặt của những cụ rùa, huyền thoại trả gươm là biểu tượng phản ánh ước vọng hòa bình của nhân dân, đồng thời luôn "răn đe" kẻ thù đừng có liều lĩnh xâm lược đất nước ta! Gươm báu vẫn còn kia dưới lòng hồ sâu thẳm... Thông qua hình tượng này, cha ông ta đã thể hiện khát vọng tự do, yêu hòa bình nhưng vẫn cảnh báo kẻ thù hãy coi chừng nếu chúng

liều lĩnh đem quân xâm lược! Điều đó đã thể hiện qua bản "Tuyên ngôn số 1" vang vang lời Thái úy Lý Thường Kiệt trên phòng tuyến sông Như Nguyệt chống quân xâm lược Tống năm nào: "南國山河南帝居 - 截然定分在天書 - 如何逆虜來侵犯 - 汝等行看取敗虛: Nam quốc sơn hà nam đế cư - Tiết nhiên định phận tại thiên thư - Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư": Sông núi nước Nam, vua Nam ở - Rành rành định phận ở sách trời - Có sao lữ giặc lại sang xâm phạm? - Chúng bay sẽ bị đánh toi bời! Qua hình tượng này, phần nào chúng ta thấy phảng phất hình tượng lãng mạn mà kiêu hùng của người chiến binh trong văn học, nghệ thuật xưa: "Ước gì người chiến binh có thể kéo sông Ngân Hà xuống, rửa sạch gươm đao, rồi gác kiếm, kê cao gối ngủ yên trong sự bình yên!". Điều đó phản ánh khát vọng hòa bình của dân tộc luôn thường trực trong đời sống của đông đảo các tầng lớp nhân dân ta. Nói như vậy có nghĩa rằng, chúng ta đừng bóc tách các yếu tố huyền thoại ra khỏi cái vỏ hiện thực của nó. Nếu chúng ta bóc mất cái thơ mộng và huyền bí vốn là những thuộc tính của huyền thoại thì truyền thuyết trả gươm Thần chỉ còn là một hiện tượng lịch sử bị bịa đặt thuần túy. Hiện nay, sau khi Cụ Rùa Hồ Gươm huyền thoại đã ra đi, có nhiều việc cần phải làm để giữ gìn huyền thoại lịch sử, giữ gìn không gian thiêng trong lòng của Thủ đô "phi chiến địa", thành phố vì hòa bình.

1.4.1.3. Giá trị tâm linh, tinh thần

Với các công trình di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật phục vụ tôn giáo tín ngưỡng của người dân thì ở đó chứa đựng giá trị tâm linh tinh thần rất lớn. Sự tồn tại của nó gắn liền với sự tồn tại của "tính thiêng" - một thuộc tính vốn có, không thể thiếu được trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, thờ cúng, tôn

vinh của con người. Nó thỏa mãn nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng của một bộ phận lớn các tầng lớp nhân dân, củng cố niềm tin tưởng hy vọng ở tương lai tốt đẹp, đồng thời góp phần khơi dậy và củng cố "tính thiêng" trong mỗi con người. Đặc điểm của các nghi thức, nghi lễ thờ cúng diễn ra ở các di tích bao giờ cũng mang yếu tố "thiêng", gồm các yếu tố:



Hình 5: Cấu trúc của "tính thiêng" trong hoạt động thờ cúng.

Tất cả các nghi lễ là để biểu thị thái độ thành kính, trân trọng, tôn vinh tới đối tượng mà người dân thờ cúng. Hệ thống tín điều trong nghi lễ mang tính tưởng niệm và có tính giáo dục sâu sắc. Nghi lễ là hình thức biểu lộ sự "xin xỏ đối với thần linh" của con người, biểu hiện mối quan hệ giữa con người với vũ trụ, là cách ứng xử của con người với thiên nhiên, thần thánh và xã hội thông qua hệ thống biểu tượng. Nghi lễ là những nghi thức, cách thức mà con người dùng để dâng đồ cúng lên thần linh, nhằm "hữu thể hóa", "hiện thực hóa" cái Thiêng vốn vô hình, từ đó tạo ra sự giao lưu và giao thoa: người - thần, đời - đạo..., tạo ra sự cộng cảm, cộng mệnh trong đời sống văn hóa cộng đồng. Do vậy phải xây

dựng những nhân vật trung gian để chuyển tải ước nguyện của chúng dân đến Thần linh. Những nhân vật trung gian đó là các thầy mo, thầy bói, thầy cúng trong xã hội; những chủ tế, mạch bái, bồi tế, phó tế trong các lễ hội truyền thống.v.v... đã được lựa chọn trong các tầng lớp nhân dân, được nhân dân tin tưởng và giao phó trách nhiệm, và chính họ cũng cố gắng để không phụ lòng tin đó.

Hệ thống di tích với nhiều loại và loại hình khác nhau chính là những nơi để các tầng lớp nhân dân bày tỏ và thể hiện một phần thiêng liêng, sâu kín nhất trong tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của mình cầu mong một cuộc sống tốt đẹp hơn. Di tích LSVH chính là cái "vỏ vật chất" chứa đựng nội hàm văn hóa, tín ngưỡng phong phú, nơi diễn ra các hoạt động thuộc đời sống tôn giáo tín ngưỡng, tâm linh tinh thần của một bộ phận đông đảo các tầng lớp nhân dân mà không dễ gì có thể thay đổi được. Nhu cầu này là nhu cầu chính đáng và sẽ còn tồn tại lâu dài cùng với sự tồn tại của xã hội loài người.

1.4.1.4. Giá trị nghệ thuật, văn hóa - xã hội

Hệ thống di tích LSVH là nơi lưu giữ và truyền trao cho các thế hệ người Việt Nam những giá trị của kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc. Đây là nơi kết tinh các giá trị lịch sử, văn hóa xã hội được hình thành qua thời gian và công sức, tài nghệ của biết bao thế hệ người Việt Nam đã sản sinh và nuôi dưỡng nó. Hệ thống di tích với những giá trị riêng có, nổi bật của mình đã trở thành cơ sở, nền tảng, tiền đề cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về thiên nhiên - đất nước và con người Việt Nam để giới thiệu cho đồng bào cả nước và bè bạn quốc tế. Giá trị nghệ thuật, văn hóa xã hội trong mỗi di tích thường thể hiện thông qua sự tồn tại các công trình kiến trúc và các tác phẩm nghệ thuật đặc sắc và đa dạng

như hệ thống tượng tròn, các tác phẩm điêu khắc, hội họa bằng nhiều chất liệu khác nhau với nhiều phương pháp chế tác khác nhau. Những tác phẩm này cũng thể hiện quan niệm, tiêu chí về giá trị thẩm mỹ của từng giai đoạn, từng tầng lớp dân cư của các vùng miền khác nhau trên đất nước. Mỗi một công trình, một di vật trong các di tích đều chứa đựng công sức, trí tuệ và tài sản của cá nhân, cộng đồng. Đồng thời chứa đựng và phản ánh nét tài hoa, sự khéo léo của người nghệ nhân dân gian. Nó luôn mang "hơi thở" của quá khứ, nhịp sống của thời đại, đồng thời là bức thông điệp, lời nhắn gửi của quá khứ gửi hiện tại và tương lai...

1.4.1.5. Giá trị kinh tế

Bên cạnh những giá trị kể trên, kho tàng di tích LSVH - DLTC Việt Nam còn chứa đựng các giá trị tổng hợp khác, đặc biệt là giá trị kinh tế khi khai thác giá trị của hệ thống di tích và danh thắng để phát triển du lịch. Giá trị tổng hợp của hệ thống di tích và danh thắng chỉ biến thành các giá trị kinh tế khi biết đầu tư, khai thác phù hợp và có hiệu quả để phục vụ du lịch. Điều này hoàn toàn phù hợp với đường lối của Đảng được nêu ra trong Nghị quyết Trung ương V, khóa VIII: "*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*" và những Kết luận của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ X khóa IX cùng Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII; đặc biệt là Nghị quyết NQ 08-NQ/TW của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 19/01/2017 về phát triển Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn ở Việt Nam. Trong quá khứ lịch sử, những công trình di tích của cha ông ta được xây dựng lên hầu như chỉ để đáp ứng các nhu cầu tâm linh tinh thần và các nhu cầu văn hóa xã hội khác của các tầng lớp nhân dân chứ không phải với mục đích kinh tế. Trong giai đoạn

hiện nay, khi nền kinh tế thị trường phát triển, nhu cầu con người phát triển nhanh chóng và đa dạng trong đó có nhu cầu du lịch ngày càng phát triển nhanh chóng. Việc khai thác các giá trị nhiều mặt của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa phục vụ phát triển du lịch là một công việc tất yếu và cần thiết. Các di tích LSVH trở thành các điểm đến tham quan du lịch trong các chương trình du lịch văn hóa, chính điều này đã mang lại nguồn thu tài chính cho các di tích đồng thời mang lại nguồn thu cho các doanh nghiệp lữ hành khi đưa du khách tới tham quan du lịch tại các điểm di tích LSVH. Đây chính là đặc điểm cơ bản giữ vai trò chủ đạo của du lịch Việt Nam, ngành kinh tế trọng điểm, kinh tế mũi nhọn, thế mạnh của đất nước và dân tộc cần được khai thác đúng hướng với hiệu quả cao trong quá trình hội nhập quốc tế để CNH - HĐH đất nước. Các cấp, các ngành phải nắm vững phương châm này để từ đó có những biện pháp khai thác, sử dụng có hiệu quả giá trị của các thành tố Văn hóa Việt Nam để góp phần khai thác các giá trị kinh tế của văn hóa, hình thành, ổn định và liên tục phát triển kinh tế văn hóa mà vẫn giữ gìn, bảo lưu được các giá trị văn hóa truyền thống; làm cơ sở, tiền đề, nền tảng vững chắc cho quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây thực sự là những biện pháp cụ thể đưa luận điểm "Kinh tế hóa Văn hóa" vào thực tiễn cuộc sống ở các địa phương trong quá trình CNH - HĐH đất nước hiện nay.

1.4.2. Vai trò và đặc điểm của loại hình Du lịch văn hóa gắn với hệ thống DTLSVH ở Việt Nam

1.4.2.1. Vai trò của hệ thống di tích LSVH - DLTC trong sự phát triển du lịch ở Việt Nam

Hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam là tài sản của nhân dân Việt Nam do thiên nhiên, trời đất ban tặng; đồng thời là sản

phẩm sáng tạo, thành quả lao động dựng xây, giữ gìn và bảo vệ của bao thế hệ người Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Nó phản ánh và mang dấu ấn của lịch sử, đồng thời nó cũng chịu sự tác động của lịch sử trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực một cách liên tục trên nhiều bình diện.

Hệ thống LSVH - DLTC Việt Nam là những biểu hiện và thể hiện của nền văn hóa và văn minh dân tộc. Nó là sản phẩm nhưng cũng là hệ quả của quá trình vận động phát triển trong cơ tầng xã hội và giao thoa ảnh xạ văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc trong khu vực và trên thế giới. Nếu như nền văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa "thống nhất trong đa dạng trên cơ tầng Đông Nam Á", thì hệ thống di tích - danh thắng Việt Nam cũng mang trong mình những đặc trưng văn hóa dân tộc hết sức sâu sắc và đậm nét. Chúng phong phú và đa dạng về số lượng, loại hình, chủng loại; đặc biệt là các yếu tố văn hóa mà nó hàm chứa, trong đó có cả các yếu tố văn hóa bản địa "内生: nội sinh" và cả các yếu tố văn hóa "外入: ngoại nhập" hình thành qua quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa trong khu vực và trên thế giới. Có thể nói, văn hóa Việt Nam cho đến hôm nay là kết quả của cả một quá trình "giải Hoa - chuyển Ấn - nhập Tây" liên tục, bền bỉ, dài lâu của cả cộng đồng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Công việc này là công việc trường kỳ, sẽ mãi còn tiếp tục cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Từ đây chúng ta có thể đưa ra một hằng số của văn hóa dân tộc:

$$\text{Văn hóa Việt Nam} = \frac{\text{Giải Hoa} + \text{chuyển Ấn} + \text{nhập Tây}}{\text{Văn hóa bản địa}}$$

Hệ thống di tích LSVH - DLTC Việt Nam là nơi lưu giữ và trưng bày, phô diễn những hình ảnh về thiên nhiên, đất nước và

con người Việt Nam tươi đẹp mà anh hùng, cần cù thông minh sáng tạo trong lao động sản xuất. Là nơi kết tinh các giá trị lịch sử - văn hóa - khoa học kỹ thuật... làm cơ sở, tiền đề cho việc nghiên cứu tìm hiểu về thiên nhiên, đất nước và con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử dựng xây và bảo vệ Tổ quốc qua hàng nghìn năm lịch sử để giới thiệu với đồng bào cả nước và bạn bè quốc tế. Đây là những "bảo tàng sống", "bảo tàng tại chỗ" mà hệ thống di vật, cổ vật được đặt ngay trong môi trường sống, môi trường tồn tại của chúng trong suốt quá trình tồn tại, vận động và phát triển. Mỗi quan hệ dù là ở cấp độ nào giữa cộng đồng cư dân bản địa hay du khách tham quan, thăm viếng đối với các di tích là mối quan hệ cơ hữu, mối quan hệ đa chiều, trực tuyến được thiết lập tức thời, tại chỗ, không thông qua bất cứ một kênh thông tin gián tiếp nào.

Trong sự phát triển du lịch của đất nước, các di tích nằm trong hệ thống LSVH - DLTC Việt Nam trở thành các "điểm chốt" để xây dựng các tuyến điểm du lịch văn hóa, mở rộng các tour du lịch văn hóa đặc sắc tới các vùng quê của đất nước; nổi rộng và mở tầm hiểu biết cho nhân dân các địa phương, đồng thời khai thác thế mạnh của các vùng miền trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Đưa du khách tới thăm các di tích LSVH, đối với một số đối tượng khách còn là dịp tạo điều kiện cho họ được tiếp xúc với các sự kiện, nhân vật lịch sử được lưu giữ, tôn thờ tại các điểm di tích. Bằng các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của mình tại các tuyến điểm di tích, du khách được thoả mãn các nhu cầu tâm linh tinh thần chính đáng của mình, phù hợp với hệ thống luật pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam qui định: "Người Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng...". Đây cũng là một thế mạnh đáng kể mà hệ thống di tích

LSVH đem đến cho du lịch, giúp cho du lịch tăng thêm nguồn thu từ du khách với rất nhiều các đối tượng khác nhau; không phụ thuộc vào giới tính, lứa tuổi, chủng tộc, quốc tịch hay nghề nghiệp, địa vị - vị trí trong xã hội, ý thức hệ tư tưởng, tâm lý tình cảm.v.v...

Đưa du khách tới thăm các di tích LSVH chính là hình thức phát triển du lịch bền vững. Xét dưới góc độ vật thể, vật chất muốn du lịch phát triển bền vững thì các điểm tham quan du lịch phải tồn tại bền vững, lâu dài. Dưới góc độ này, hệ thống di tích LSVH chính là những công trình bền vững nhất trong các loại hình kiến trúc trên tất cả các giác độ. Trong đó, tính bền vững trước hết thể hiện rõ nhất trong tính "thiên" mà nó hàm chứa và cả bởi vì nó là tài sản chung của cả cộng đồng, được cả cộng đồng chăm lo, tu bổ, giữ gìn và bảo vệ, trao truyền cho nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tất cả những động thái đó luôn làm cho hệ thống di tích LSVH không ngừng được giữ gìn, củng cố và phát huy giá trị nhiều mặt của nó cho các thế hệ mai sau. Để làm tốt điều này, điều 47 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ ghi rõ: "Trách nhiệm của Tổng cục Du lịch:

1. Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức khai thác những giá trị của di sản văn hóa phục vụ cho việc phát triển du lịch bền vững. Hướng dẫn du khách thực hiện đúng nội quy, quy chế tại các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2. Phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban nhân dân các cấp đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích, làng nghề thủ công, lễ hội truyền thống ở các trung tâm và các tuyến du lịch; giữ gìn, bảo vệ di sản văn hóa trong hoạt động du lịch"²⁶.

²⁶ Luật Di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị quốc gia, H.2002, trang 90.

Trong tiến trình phát triển, mọi quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển bền vững cho mọi chương trình hành động của mình. Đây là hướng đi đúng đắn và cần thiết, là yêu cầu tất yếu đặc biệt là với các quốc gia đang phát triển, đang trong quá trình CNH - HĐH đất nước trong đó có Việt Nam chúng ta. Phát triển bền vững là: "Sự phát triển để đáp ứng cho nhu cầu hiện tại và không giảm bớt đi khả năng của thế hệ mai sau trong việc đáp ứng cho nhu cầu của họ". Điều 3 Luật Du lịch (2017) đã chỉ rõ: "Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai"²⁷. Phát triển bền vững phải đạt được các nội dung căn bản sau đây:

- Góp phần bảo vệ môi sinh, môi cảnh.
- Xây dựng, phát triển kinh tế tăng trưởng không ngừng.
- Đảm bảo công bằng xã hội.
- Không xâm hại đến lợi ích nhiều mặt của các thế hệ trước mắt cũng như lâu dài.
- Tạo tiền đề phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội.

Phát triển du lịch bền vững (Sustainable Tourism) được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) định nghĩa như sau: "Sự phát triển bền vững của ngành du lịch đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và của địa phương du lịch, đồng thời bảo vệ và thúc đẩy cơ hội phát triển cho tương lai. Sự quản lý của ngành phải cân bằng và đáp ứng được nhu cầu về kinh tế, xã hội, thẩm mỹ mà vẫn duy trì được các giá trị của sinh thái, văn hóa và môi sinh". Hoặc: "Du lịch bền vững là các hình thức du lịch đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành du lịch

²⁷ Điều 3, Luật Du lịch, ban hành ngày 19/06/2017.

và cộng đồng địa phương nhưng không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Du lịch khả thi về kinh tế nhưng không phá hủy tài nguyên mà tương lai của du lịch phụ thuộc vào đó, đặc biệt là môi trường tự nhiên và kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương”²⁸.

Trong tiến trình CNH - HĐH đất nước, Đảng và Nhà nước ta cũng đặc biệt quan tâm tới vấn đề bảo vệ môi trường. Trong Quyết định 34/QĐ-TTg ngày 22.02.2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị với 12 nhiệm vụ về bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH- HĐH đất nước. Quyết định này quy định từ năm 2006 hàng năm sẽ chi 1% tổng chi ngân sách cho bảo vệ môi trường, chỉ số này sẽ được tăng dần hàng năm. Đồng thời với việc tăng chi ngân sách cho bảo vệ môi trường là việc xúc tiến việc xây dựng lực lượng cảnh sát môi trường; tăng cường chức năng, nhiệm vụ phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Về hoạt động du lịch, dịch vụ ở Việt Nam, trong khi chúng ta chưa xây dựng được một cách đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, chưa có nhiều các khu du lịch mới, hiện đại thì ngành du lịch đang triệt để khai thác giá trị nhiều mặt từ hệ thống di tích và danh thắng để thu lợi từ hoạt động kinh doanh lữ hành. Việc đó dưới góc độ nào đó có thể tạm gọi người làm du lịch là “tay không bắt giặc, mài lịch sử để viết ra tiền!?!”, tạo ra kết quả kinh doanh du lịch, một ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế trọng điểm có tính tổng hợp, đa dạng, chứa đựng sự “vô tiền khoáng hậu” như người ta thường nói. Quá trình khai thác mà vẫn bảo tồn

²⁸ Antonio Machado: *Du lịch và phát triển bền vững (Tourism and Sustainable Development)* trong Dự án: “Xây dựng năng lực cho phát triển Du lịch ở Việt Nam”. VNAT và FUNDESO, H.2003, trang 237.

được các giá trị văn hóa hoàn toàn phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội và đất nước. Những người làm công tác trong ngành văn hóa - thể thao và du lịch phải luôn nhận thức và có ý thức đúng đắn quan điểm: “phát triển để bảo tồn”, “khai thác, phát triển để bảo tồn” chứ không chỉ nhìn nhận vấn đề một cách đúng mà chưa đủ: “bảo tồn để phát triển” như xưa nay đã và đang nói. Đó chính là giải pháp “Bảo tồn động” di sản văn hóa trong quá trình CNH-HĐH đất nước hiện nay!

Quá trình “bảo tồn động” di sản văn hóa qua con đường du lịch là một hướng đi quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của không chỉ hệ thống di tích LSVH mà của cả kho tàng di sản văn hóa dân tộc. “Bảo tồn động” di sản văn hóa qua con đường du lịch không chỉ khai thác, phát huy có hiệu quả giá trị của kho tàng di sản văn hóa dân tộc mà còn góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn CNH - HĐH đất nước hiện nay. Để làm tốt điều đó, cần thay đổi nhận thức và tổ chức thực hiện một cách sáng tạo, cụ thể sáu (6) quan điểm đổi mới hiện nay (*lục biến*):

1. Biến di sản thành tài sản.
2. Biến văn hóa thành hàng hóa.
3. Biến tài nguyên thành tài chính.
4. Biến nguồn lực thành động lực.
5. Biến môi trường thành thị trường.
6. Biến giá trị thành giá cả! [Dương Văn Sáu].

Hệ thống di tích LSVH-DLTC Việt Nam trong quá trình tồn tại liên tục chịu sự tác động mạnh mẽ trên nhiều góc độ, bình diện của thiên nhiên, con người, do đó chúng mang trên mình nhiều đáng

dây, dấu tích của nhiều giai đoạn lịch sử khiến cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về chúng gặp nhiều khó khăn. Muốn nghiên cứu, tìm hiểu về chúng phải đặt chúng trong bối cảnh lịch sử, môi trường tự nhiên, xã hội mà chúng phát sinh, phát triển thông qua cách nhìn lịch đại và đồng đại.

1.4.2.2. Đặc điểm của loại hình du lịch gắn với hệ thống di tích LSVH-DLTC ở Việt Nam

Do hệ thống di tích - danh thắng của đất nước chúng ta thường tập trung với mức độ dày đặc; ở bất cứ đâu trên khắp các miền đất nước cũng đều có các di tích và danh thắng. Về cơ bản, đời sống tôn giáo tín ngưỡng của các cộng đồng cư dân Việt Nam thuộc tín ngưỡng "đa thần giáo" nên trong mỗi một khu vực dân cư, thông thường có nhiều di tích với nhiều loại hình và qui mô khác nhau... điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc khảo sát, xây dựng các *tour* - tuyến điểm du lịch một cách liên hoàn, khép kín.

Nước ta nằm trong vùng Đông Nam Á, có điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, tương đối thuận lợi tuy cũng gặp không ít khó khăn về thời tiết, khí hậu. Hệ thống di tích thường xuyên mở cửa hàng ngày, suốt bốn mùa trong năm để phục vụ nhu cầu tôn giáo - tín ngưỡng của các tầng lớp cư dân. Điều đó giúp cho các di tích và danh thắng của chúng ta có thể đón được các đối tượng du khách quanh năm. Là một nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, các yếu tố địa hình, thời tiết, khí hậu, thủy văn thuận lợi đã góp phần tạo nên hệ sinh thái có sự đa dạng về mặt sinh học; các yếu tố địa mạo, địa chất đặc thù hầu như còn giữ nguyên được về nguyên sơ vốn có thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch trong nhiều thời điểm khác nhau trong năm. Những loại hình, hình thức du lịch dựa trên điều kiện tự nhiên độc đáo, có sức hấp dẫn cao đối với du khách, đặc biệt là đối tượng khách quốc tế khi đến với Việt Nam.

Hệ thống di tích LSVH-DLTC Việt Nam chủ yếu với qui mô vừa và nhỏ. Sự tồn tại của chúng luôn gắn với các khu tập trung dân cư như làng xã cổ truyền, khu trung tâm đô thị hoặc các khu di tích và danh thắng thiên nhiên. Do trình độ phát triển kinh tế và xã hội, do các yếu tố tự nhiên chi phối mà hầu hết các *di tích của người Việt đều dàn trải, không phát triển theo chiều cao mà phát triển theo chiều ngang, bề rộng*. Nó có xu hướng dàn trải, "chìm xuống" trong một mặt bằng toàn cảnh, hòa với thiên nhiên, đất trời trong một tổng thể thống nhất và phong phú, đa dạng. Qui mô kích thước các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc thường nhỏ bé, thiếu sự liên hoàn, thường đặt yếu tố đảm bảo tiện ích trong sử dụng làm mục đích chính, phù hợp với điều kiện sống và khả năng mọi mặt của các cá nhân hay tập thể ở một cộng đồng cư dân vào thời điểm cụ thể. Những giá trị văn hóa đặc sắc đều ẩn giấu trong những đường nét, hình hài của từng bộ phận công trình. Do vậy việc "giải mã văn hóa", "giáo ảo hiện thực" là việc đặc biệt quan trọng để du khách hiểu đúng hơn, nhiều hơn về con người và văn hóa Việt Nam thông qua các công trình có qui mô và tầm vóc khá "khiêm tốn" nhưng lại tiềm ẩn một kho tàng văn hóa đặc sắc, đa dạng của người Việt Nam.

Do đặc thù, hệ thống di tích LSVH thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật phần lớn vốn ra đời chỉ để phục vụ nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng, tâm linh tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Hiện nay, khi chúng ta đưa hệ thống di tích vào khai thác để phát triển du lịch thì ở các khu di tích và danh thắng cơ sở vật chất hạ tầng du lịch nhìn chung còn thiếu và yếu, chủ yếu với qui mô vừa và nhỏ, chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của hoạt động du lịch trên qui mô quốc gia và quốc tế. Điều đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngành du lịch, đặt ra vấn đề cần giải quyết là

mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan chính quyền địa phương với các cơ quan hữu trách của ngành văn hóa - thể thao và du lịch, tạo ra sự đồng bộ trong việc giữ gìn, bảo vệ và khai thác có hiệu quả hệ thống di tích LSVH-DLTC phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

Do tính chất đặc thù của các loại hình di tích và do sự biến động dữ dội của lịch sử dân tộc tác động đến các di tích; cho đến nay, hệ thống di tích LSVH của chúng ta chủ yếu là các di tích gắn với các tôn giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống. Các di tích này luôn có "đời sống" riêng của nó cả về vật chất và tinh thần, trong đó đời sống sinh hoạt tinh thần ở các di tích luôn gắn với tính *thiên*, yếu tố thiên liêng thành kính. Trong khi đó, du lịch về cơ bản là sự "du chơi và thẩm nhận" các nội dung văn hóa đa dạng. Điều đó khiến người làm du lịch phải hết sức quan tâm trong việc tổ chức, điều hành - hướng dẫn du lịch sao cho phù hợp với từng đối tượng khách và đạt hiệu quả tối ưu trong kinh doanh mà vẫn bảo tồn và phát triển nền văn hóa truyền thống đặc sắc của dân tộc.

Chương 2

LOẠI HÌNH DI TÍCH KHẢO CỔ

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

2.1.1. Phân kỳ lịch sử trong nghiên cứu khảo cổ học

* Khảo cổ học thời kỳ Tiền sử (*Prehistory period*): là khoa học khảo cổ nghiên cứu tính từ khi con người xuất hiện trên trái đất (cách ngày nay khoảng 2,5 đến 3 triệu năm) đến khi ra đời của ngôn ngữ và chữ viết. Giai đoạn tiền sử còn gọi là thời kỳ/thời đại nguyên thủy. Đây là thời đại đầu tiên trong lịch sử phát triển của loài người. Khi đó con người dùng nguyên liệu đá để chế tác những công cụ thô sơ phục vụ cuộc sống. Thời kỳ này bao gồm thời kỳ đồ đá cũ (cách ngày nay từ khoảng 2,5 triệu năm đến 8000 năm TCN, bao gồm sơ kỳ thời đại đá cũ, trung kỳ thời đại đá cũ và hậu kỳ thời đại đá cũ), thời kỳ đồ đá giữa (cách ngày nay từ 8000 năm đến 4000 năm) và thời kỳ đồ đá mới (cách ngày nay 8000 năm đến 2000 năm). Khảo cổ học tiền sử là khoa học nghiên cứu tiến trình lịch sử nhân loại ở giai đoạn chưa có chữ viết. Căn cứ chính để nghiên cứu là vết tích vật chất của người xưa để lại, nguồn sử liệu ấy bao gồm: công cụ lao động, các dụng cụ sinh hoạt, những vết tích có liên quan đến hoạt động săn bắt, hái lượm hay trồng trọt và chăn nuôi. Dấu tích đó còn là những dấu vết có liên quan đến nơi cư trú, mộ táng, những nét sinh hoạt tâm linh, tinh thần của người xưa... Bên cạnh những dấu tích vật thể đó, khảo cổ học tiền sử còn nghiên cứu nguồn sử liệu phi vật thể như những biểu tượng của tư duy, mỹ cảm thời cổ đại qua các phương thức chôn cất người chết, dấu vết nghệ thuật, dấu ấn tín ngưỡng tâm linh...

* Khảo cổ học thời kỳ sơ sử (*Protohistory period*): Giai đoạn chuyển tiếp từ khi mới bắt đầu có sử đến khi bắt đầu có chữ viết. Thời kỳ này bao gồm hai thời đại: thời đại đồ đồng (Cu) và thời đại đồ sắt (Fe). Trong thời đại đồ đồng có thời đại đồng đỏ, thời đại đồng thau và thời đại sắt nhưng qua kết quả nghiên cứu, các nhà khảo cổ học Việt Nam cho rằng ở Việt Nam không có thời đại đồng đỏ.

Khảo cổ học thời kỳ sơ sử là khoa học nghiên cứu thời đại kim khí, tập trung vào ba trung tâm luyện kim đồng thời tồn tại trên địa bàn đất nước, bao gồm:

- Trung tâm Đông Sơn (bao gồm cả miền Bắc Việt Nam);
- Trung tâm Sa Huỳnh (bao gồm cả Trung và Nam Trung Bộ);
- Trung tâm Đông Nam Bộ (khu vực sông Đồng Nai), tiêu biểu là trung tâm văn hóa Dốc Chùa (Bình Dương) tạo ra những nền tảng, tiền đề vật chất cần thiết cho bước chuyển từ tiền sử sang sơ sử.

* Thời kỳ khảo cổ học lịch sử Việt Nam (*history period*): là khoa học khảo cổ nghiên cứu những dấu tích vật chất trong giai đoạn từ thời kỳ Bắc thuộc (khoảng thế kỷ I và II) đến năm 1858, khi Việt Nam còn là một nước độc lập trước khi thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta. Đây là giai đoạn đặc biệt quan trọng còn để lại tất cả những gì quan trọng nhất cho đến nay để hình thành những thuật ngữ mà chúng ta gọi là “văn hóa, văn hiến Việt Nam”, “văn minh Việt Nam”... Gần 20 thế kỷ tồn tại và phát triển với những thành tựu rực rỡ. Khảo cổ học nghiên cứu về giai đoạn này tạm chia thành hai giai đoạn lớn:

- Khảo cổ học nghiên cứu giai đoạn 10 thế kỷ đầu công nguyên. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn Bắc thuộc, đây là giai

đoạn đồng thời diễn ra hai quá trình đồng hóa và chống đồng hóa giữa cộng đồng dân tộc Việt với các thế lực phong kiến phương Bắc.

- Khảo cổ học Đại Việt: nghiên cứu giai đoạn đất nước giành lại nền độc lập tự chủ từ phong kiến phương Bắc, tiến hành xây dựng và bảo vệ đất nước dưới sự lãnh đạo của các triều đại phong kiến Việt Nam.

Khoa học khảo cổ Việt Nam tiến hành nghiên cứu sự phát triển của con người Việt Nam, lịch sử hình thành đất nước và dân tộc với một bề dày lịch sử lên tới hàng chục vạn năm. Đây là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng nhưng đặc biệt khó khăn và đã đạt những thành tựu to lớn vô cùng quan trọng. Góp phần làm sáng tỏ lịch sử đấu tranh oai hùng dựng nước và giữ nước của cha ông ta.

2.1.2. Khái niệm di tích khảo cổ

遺址 - Di chỉ: Nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa.

遺跡 - Di tích: Dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất, có ý nghĩa về mặt lịch sử, văn hóa²⁹.

Từ thực tế tồn tại, chúng tôi đưa ra khái niệm: “Di tích khảo cổ là những công trình, địa điểm tồn tại trên mặt đất, trong lòng đất hoặc dưới nước... mà ở đó lưu giữ những di vật, mọi vết tích sinh tồn trong những cấu trúc đã bị hoang phế có liên quan tới quá trình tồn tại và phát triển của con người trong quá khứ xa xưa của lịch sử” [Duong Văn Sáu].

Di tích khảo cổ còn được gọi là “遺址考古學: Di chỉ khảo cổ học”. Đây là một thuật ngữ khoa học về khảo cổ để chỉ các đối

²⁹ Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2004, trang 254.

tượng hoạt động của Khảo cổ học. Thông qua các đối tượng này, Khảo cổ học tiến hành thăm dò, khai quật, nghiên cứu về các dấu tích vật chất. Thông qua đó tìm hiểu về xã hội mà cộng đồng cư dân đã sống trong những thời điểm nhất định của lịch sử đã trải qua trong quá khứ. Di tích khảo cổ học có thể có nhiều loại: khu cư trú, khu mộ táng, khu hỗn hợp cư trú - mộ táng, khu phế tích kiến trúc, phế tích các di chỉ xưởng như các khu vực sản xuất, hầm mò, lò nung, lò đúc.v.v...

2.1.3. Một số vấn đề có liên quan đến di tích khảo cổ

2.1.3.1. Tầng văn hóa là gì?

Nói tới di tích, di chỉ khảo cổ là phải nói tới tầng văn hóa, nghiên cứu di tích khảo cổ chính là nghiên cứu các tầng văn hóa. Ở đó, những vết tích văn hóa vật chất mà người xưa để lại thường bị chôn vùi trong lòng đất, dưới thềm sông, đáy biển hay trong các hang động ở các độ nông sâu khác nhau. Khi con người sinh sống ở một nơi nào đó, hoạt động sống của họ sẽ để lại dấu vết ở ngay nơi cư trú. Con người vứt bỏ những xương sấu, vỏ ốc hến, dấu vết của các bữa ăn cũng như đổ đi các rác bẩn trong nhà như những mảnh gốm dân dụng vỡ, cùng các phế vật của hoạt động sản xuất như mảnh rìu vỡ, gậy, cái liềm hỏng, mũi giáo, mũi tên gãy... những thứ đó sẽ bị vùi lấp dưới các lớp đất theo thời gian. Trải qua thời gian lâu dài, do những biến thiên của lịch sử, ngay cả các công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt hay các công trình kiến trúc quân sự được xây dựng bằng các nguyên vật liệu khác nhau cũng có thể bị phá hoại rồi bị vùi lấp đi. Dưới các lớp đất bị vùi lấp không chỉ có những hiện vật vỡ, gãy hỏng nát mà nhiều khi còn giữ được các hiện vật nguyên vẹn. Những hiện vật đó có thể do bị người xưa đánh rơi, bỏ quên hay vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác mà người ta đành bỏ lại. Ví dụ như có khi

con người ta phải vội vàng dời nơi cư trú vì một mối nguy cơ nào đó đe dọa, không kịp mang theo các vật dụng của mình. Có khi tai họa thành linh ập xuống làm cư dân không ai sống sót... Những trường hợp do chiến tranh, động đất, núi lửa phun hoặc các thiên tai khác khiến cho nơi cư trú của con người bị vùi lấp đi tạo thành các tầng đất đặc biệt người ta gọi đó là các *Tầng văn hóa*. Như vậy:

"Tầng văn hóa là các tầng đất trong đó có chứa các di vật phản ánh đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất, chiến đấu... của một bộ phận, tầng lớp cư dân trên một địa bàn cụ thể đã diễn ra trong quá khứ lịch sử"
[Dương Văn Sáu].

Bằng phương pháp khai quật, các nhà khảo cổ nghiên cứu trật tự địa tầng chứa các vết tích vật chất để đoán định niên đại tương đối cho từng loại hiện vật. Các nhà khảo cổ dùng nhiều phương pháp khác nhau để xác định niên đại của chúng như phương pháp các bon phóng xạ C14; giám định qua các thành phần đồng thực vật; xác định giới tính, tuổi, chủng tộc, nhóm máu trên di cốt người; phân tích chất liệu công cụ để tìm hiểu trình độ kỹ thuật.v.v... Đó chính là những nguồn sử liệu đặc biệt quan trọng, chứa đựng lượng thông tin cao, trực tiếp không thông qua các kênh trung gian.

2.1.3.2. Vị trí tồn tại của loại hình di tích khảo cổ

Do thời gian và những biến động của môi trường tự nhiên cùng với những đổi thay của lịch sử qua nhiều giai đoạn. Tất cả những tác động đó khiến cho các dấu tích vật chất của người xưa tồn tại ở nhiều vị trí khác nhau. Thông thường, những dấu vết văn hóa vật chất mà người xưa để lại cho đến ngày nay chúng ta thường tìm thấy thuộc những vị trí khác nhau sau đây:

- Trên mặt đất, trong những phế tích kiến trúc còn sót lại;

- Trong hang động, trên các vách đá;
- Trong các tầng văn hoá trên địa bàn khu vực cư dân đã từng sinh sống từ xa xưa trong lịch sử;
- Dưới nước, trong lòng biển cả, sông hồ.v.v...

2.1.3.3. Những lưu ý khi nghiên cứu các Tầng văn hóa

Tầng văn hóa hình thành do các hoạt động của con người và phản ánh một trạng thái nhất định của văn hóa cư dân thời cổ. Tính đa dạng, phong phú của đời sống xã hội được thể hiện qua các thành phần của tầng văn hóa. Vì vậy để hiểu được đúng đắn cuộc sống của chủ nhân những nơi cư trú thời cổ cần phải nghiên cứu tầng văn hóa hết sức cẩn thận. Tầng văn hóa thường có màu sẫm hơn các tầng đất khác, đó là vì nó chứa đựng những sản phẩm của hoạt động con người: than, tro, xương động vật và các chất hữu cơ khác... Nhưng không phải khi nào tầng văn hóa cũng có màu thẫm, màu sắc tầng văn hóa có thể phai nhạt đi do thời gian dài hoặc do các điều kiện địa chất, khí hậu, thủy văn chi phối.

Nhìn chung, tầng văn hóa càng dày thời gian tồn tại của nơi cư trú càng dài, con người sinh sống ở đó càng lâu. Nhưng đôi khi con người chỉ sống trong một thời gian ngắn mà tầng văn hóa đã rất dày. Đó là những trường hợp mà ở đó tốc độ cấu thành tầng văn hóa diễn ra khá nhanh. Có những di tích khảo cổ chỉ có một tầng văn hóa nhưng cũng có những di tích có hai hay nhiều tầng văn hóa. Lớp đất ngăn cách giữa các tầng văn hóa không có dấu tích văn hoá gọi là *lớp đất vô sinh*. Lớp đất vô sinh hình thành do đất cát vùi lấp tầng văn hóa sau khi con người đã dời bỏ nơi cư trú. Khi con người trở lại nơi sinh sống ở nơi cư trú trước kia thì một tầng văn hóa mới lại được tạo ra nằm lên trên lớp đất vô sinh. Lớp đất nằm dưới tất cả các tầng văn hóa, không có vết tích của

con người được gọi là *sinh thổ* hay *đất cái*. Đôi khi tầng văn hóa bị xáo trộn do nhiều nguyên nhân như việc đào bới của con người thời cổ và thời hiện đại. Một số động vật đào hang [chuột, dũi, nhím, tê tê...] cũng làm tầng văn hóa bị xáo trộn, hiện tượng sụt lún, lở đất, chuyển dịch của lòng đất... gây ra sự xáo trộn các tầng văn hóa. Khi nghiên cứu các tầng văn hóa cần phải trắc diện - mặt cắt thẳng góc với mặt đất để quan sát tầng văn hóa cũng như các hiện tượng xáo trộn. Trắc diện giúp cho ta tìm hiểu khía cạnh lịch đại, còn nghiên cứu sự phân bố di vật trên bình diện giúp ta tìm hiểu khía cạnh đồng đại của một nơi cư trú.

2.2. KHÁI QUÁT MỘT SỐ NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

2.2.1. Văn hóa Sơn Vi

Văn hóa Sơn Vi là một thành tựu lớn của khảo cổ học Việt Nam được tìm thấy sau quá trình phát hiện, nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và đội ngũ cán bộ, sinh viên, nhân dân các địa phương trong cả nước. Văn hóa Sơn Vi là nền văn hóa mang tên gọi về địa danh Sơn Vi, một xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi lần đầu tiên phát hiện ra những dấu tích vật chất vào năm 1968. Đây là nền văn hóa thuộc giai đoạn hậu kỳ đá cũ, có trước nền Văn hóa Hòa Bình. Cho đến hiện nay, người ta đã phát hiện hơn 198 địa điểm mang những dấu tích vật chất về Văn hóa Sơn Vi trong cả nước, tập trung ở Bắc Bộ và Bắc Trung bộ. Những địa danh tìm thấy Văn hóa Sơn Vi bao gồm các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Tây cũ, Hà Nội, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị... Vị trí phân bố các di chỉ của văn hóa Sơn Vi ở những khu vực thềm sông của các dòng sông lớn như sông Lô, sông Hồng, sông Đà, và cả trong hang động và

mái đá. Tuy nhiên, sự phân bố các di chỉ không đều. Các di chỉ chủ yếu ở ngoài trời, trên các thềm sông cổ, tập trung hầu hết ở hai tỉnh Yên Bái và Phú Thọ. Đây cũng là nơi chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng, nơi giao hội của các dòng sông lớn. Dấu tích Văn hóa Sơn Vi hầu như không còn các tầng văn hóa. Những di tích của cư dân Văn hóa Sơn Vi như bếp, mộ táng, di cốt người và những tàn tích thức ăn còn lại không nhiều. Các vết tích bếp thường nằm ở trung tâm của hang, có đường kính từ 2-3m chứa đựng vùng đất và ốc đã cháy có màu đỏ lẫn than đen, ốc cháy, xương cháy đôi khi cả phế liệu công cụ đá. Những dấu tích mộ được phát hiện ở nơi cư trú trong tư thế chôn nằm co, bó gối, được chèn đá hộc, đá rậm và được rắc thổ hoàng và chôn theo công cụ đá hoặc đồ trang sức. Một số cốt sọ đã hóa thạch hoặc gần hóa thạch³⁰. Tàn tích thức ăn được tìm thấy là xương răng động vật, vỏ nhuyễn thể và một vài loại quả hạt. Trong khi đó di cốt động vật lại khá phong phú về giống loài, bao gồm một số loài động vật rất hiếm như voi Ấn Độ, bò rừng, tê giác, đười ươi... Ngoài ra còn tìm thấy dấu tích các động vật dưới nước như xương cá, còng cua. Điều đó cho thấy cư dân văn hóa Sơn Vi đã biết khai thác thủy sản. Từ những nghiên cứu tổng hợp cho thấy, phương thức tìm kiếm thức ăn thời đó chủ yếu là săn bắt và hái lượm quần thể động vật trên cạn và một phần dưới nước. Những hoạt động chăn nuôi và trồng trọt chưa ra đời³¹.

Công cụ chủ yếu của Văn hóa Sơn Vi được chế tác chủ yếu là từ đá cuội sông suối. Phần lớn được làm từ những viên cuội tròn dẹt hoặc gần ôvan. Chất liệu đá chủ yếu là quắc dít (*quartzite*), thạch anh (*quartz*), badan (*basalte*), đá phiến và đá cát kết. Việc chế

³⁰ Giáo sư Hà Văn Tấn (chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam, tập I, thời đại đá Việt Nam*, Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Khảo cổ học, NXB Khoa học xã hội, H.1998, trang 93, 93.

³¹ *Khảo cổ học Việt Nam, tập I, thời đại đá Việt Nam*, Sđd trang 95.

tác công cụ sử dụng kỹ thuật ghè đẽo, ít tu chỉnh và hầu như chưa xuất hiện kỹ thuật mài. Một số công cụ trong Văn hóa Sơn Vi được chế tác bằng sự kết hợp kỹ thuật ghè, kỹ thuật bổ và chặt bẻ. Nhìn chung, khi nghiên cứu các công cụ cho thấy cư dân của Văn hóa Sơn Vi đã tận dụng tối đa hình dáng ban đầu của hòn cuội để chế tác công cụ.

Qua nghiên cứu cho thấy niên đại C14 của Văn hóa Sơn Vi sớm nhất cách ngày nay khoảng trên dưới 30.000 năm, trong khi đó niên đại C14 muộn nhất của Văn hóa Sơn Vi cách ngày nay từ 11.000 năm đến 12.000 năm. Đây là giai đoạn chuyển tiếp sang Văn hóa Hòa Bình.

2.2.2. Văn hóa Hòa Bình

Khi nghiên cứu về nền văn hóa khảo cổ này, có các nhà khảo cổ học còn gọi tên là Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn. Đây là tên gọi lấy tên của tỉnh Hòa Bình và huyện Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn) đặt tên cho một phức hợp văn hóa khảo cổ có số lượng lớn các di tích, di chỉ với số lượng lên đến hàng trăm địa điểm phát hiện trong các hang động đá vôi ở Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.v.v... Niên đại của Văn hóa Hòa Bình thường được xác định qua hai mốc: niên đại Hòa Bình sớm tiêu biểu là di chỉ Sũng Sàm (Hòa Bình) có tuổi là 11.365 +/- 80 năm; niên đại Hòa Bình muộn tiêu biểu là ở di chỉ trong rừng quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình) có tuổi là 7.665 +/- 65 năm. Nét đặc trưng của Văn hóa Hòa Bình là chủ nhân của thời kỳ này là người nguyên thủy cư trú chủ yếu trong các hang động, trong các hang núi hay mái đá. Qua khảo sát nghiên cứu cho thấy: người nguyên thủy trong giai đoạn Văn hóa Hòa Bình thường thích sống ở khu vực gần cửa hang, thoáng đãng, có nhiều không khí và ánh sáng. Họ thường chọn những hang thấp, gần với sông

suối, cá biệt có những trường hợp họ sống ở trên những hang động rất cao. Tầng văn hóa trong các di chỉ của Văn hóa Hòa Bình khá dày. Có nơi như ở mái đá làng Bon (Thanh Hóa) có tầng văn hóa dày tới 3,7m. Nhiều cuộc khai quật đã cho thấy cư dân Văn hóa Hòa Bình đã bắt đầu sống định cư. Trong các hang động, mái đá ngòm còn tìm thấy những công cụ bằng đá cuội được ghè đẽo một mặt, một mặt giữ nguyên. Đây chính là đặc trưng của Văn hóa Hòa Bình. Những hòn cuội được ghè đẽo của Văn hóa Hòa Bình có thể có hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân được các nhà khảo cổ học gọi là công cụ kiểu *Sumatralithe*. Các loại công cụ đá đã xuất hiện loại rìu ngắn, ngoài ra còn gặp các loại chày nghiền...

Bằng kết quả nghiên cứu, các nhà khoa học đã khẳng định nông nghiệp đã nảy sinh trong lòng văn hóa Hòa Bình. Những kết quả phân tích bào tử phấn hoa đã cho thấy hơn 1 vạn năm về trước, nông nghiệp đã ra đời ở Việt Nam và Đông Nam Á. Nhiều nhà dân tộc học cho rằng nông nghiệp nguyên thủy ở Việt Nam và Đông Nam Á chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trồng rau củ và giai đoạn trồng lúa. Văn hóa Hòa Bình tương ứng với giai đoạn trồng rau củ. Tuy nông nghiệp đã ra đời nhưng cư dân của Văn hóa Hòa Bình vẫn sống chủ yếu bằng hái lượm và săn bắn. Trong giai đoạn này, săn bắt và hái lượm là hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân, trong đó hái lượm đã đem lại cho họ nguồn thức ăn thường xuyên hơn. Bên cạnh hái lượm, săn bắn đã khá phát triển, để lại dấu tích qua các tầng văn hóa. Do trình độ phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, con người trong giai đoạn này bắt ốc suối hay ốc núi về ăn rồi vớt vỏ thành từng lớp. Trong các Tầng văn hóa có lẫn vỏ ốc với xương thú rừng như hươu, nai, hoẵng, lợn, khi, cầy, cáo, nhím... đôi khi gặp cả xương của các loại thú lớn như

voi, tê giác, trâu bò rừng.v.v... Điều đó chứng tỏ vào thời kỳ này còn tồn tại khá nhiều loài thú quý hiếm nay đã bị tuyệt chủng hoặc chỉ còn được ghi vào trong sách đỏ của Việt Nam và thế giới.

Cư dân của Văn hóa Hòa Bình thường chôn người chết ngay trong nơi cư trú. Người chết được bó thổ hoàng và chôn nằm co. Trong mộ có chôn theo công cụ đá, nhiều ngôi mộ chỉ thấy một bộ phận xương cốt chứ không có đầy đủ bộ xương. Điều đó cho thấy có thể do các xác chết được để thối rữa hay cái táng rồi chọn một số bộ phận để chôn sang nơi mới. Giai đoạn Văn hóa Hòa Bình để lại một dấu ấn cổ xưa nhất về mặt nghệ thuật. Tác phẩm nghệ thuật đầu tiên là hình vẽ trên vách đá ở hang Đồng Nội (Lạc Thủy - Hòa Bình) khắc một mặt thú và ba mặt người. Trên đầu người có sừng, điều đó cho phép suy đoán người nguyên thủy ở thời kỳ này có tín ngưỡng vật tổ có thể là loài thú ăn cỏ, có sừng!? Trong các Tầng văn hóa của Văn hóa Hòa Bình chưa thấy xuất hiện đồ gốm. Với tất cả những thành tựu đã đạt được, cho thấy Văn hóa Hòa Bình là giai đoạn bản lề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của người nguyên thủy ở Việt Nam.

2.2.3. Văn hóa Đông Sơn

Năm 2014, ngành khảo cổ học Việt Nam và nhiều địa phương trên cả nước đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa khoa học thiết thực kỷ niệm 90 năm phát hiện tìm kiếm, khảo sát, nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn, một giai đoạn văn hóa đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử Việt Nam. Sự phát hiện ra Văn hóa Đông Sơn hơn 90 năm về trước là một sự ngẫu nhiên, khá lý thú. Vào mùa nước lớn, bờ sông Mã bị sạt lở nhiều chỗ, một người nông dân làng Đông Sơn [ông Nguyễn Văn Năm] ra sông câu cá tình cờ phát hiện một số đồ vật bằng đồng nằm trong lòng khu đất bị lở. Những đồ vật ấy được đem bán cho

L.Pajot, một viên chức thuế quan ở Thanh Hóa. Phát hiện này được báo cho Trường Viễn Đông Bác cổ và chính ông L.Pajot được ủy nhiệm cho tiến hành khai quật khu di tích Đông Sơn. Kể từ khi được phát hiện, sau 10 năm tên gọi Văn hóa Đông Sơn mới chính thức được R.Heine Geldern - nhà nghiên cứu người Áo đề nghị vào năm 1934. Từ kết quả thu được qua khảo sát, nghiên cứu cho thấy văn hóa Đông Sơn trải rộng trên một địa bàn từ tỉnh miền núi phía Bắc Lào Cai đến khu vực của Đèo Ngang [Quảng Bình]. Đây là một nền văn hóa thời đại kim khí rực rỡ mà cụ thể là các hiện vật đồng thau có niên đại từ thế kỷ VII TCN đến thế kỷ I và II SCN với đầy đủ các loại từ công cụ sản xuất đến các loại vũ khí dùng trong chiến trận và dụng cụ sinh hoạt cùng các đồ trang sức khá phong phú đa dạng. Căn cứ vào các hiện vật thu thập được của nền văn hóa này, các nhà khảo cổ học chia sưu tập hiện vật thành các loại chính sau đây:

- Đồ dùng sinh hoạt: thạp, thố, bình, khay, đĩa, chậu, âu, muôi, thìa...
- Công cụ sản xuất: rìu, lưỡi cày, cuốc, thuổng, lưỡi hái...
- Vũ khí: kiếm, giáo, lao, mũi tên, dao găm, búa chiến, hộ tâm phiến...
- Nhạc cụ: chuông, trống, lục lạc...
- Đồ trang sức: vòng, khuyên tai, hạt chuỗi, trâm, khóa thắt lưng...

Vượt lên trên tất cả là những chiếc trống đồng Đông Sơn - đây là loại di vật văn hóa đặc sắc, điển hình nhất của Văn hóa Đông Sơn. Những loại hình trống đồng Đông Sơn có quy mô đồ sộ, hình dáng cân đối thể hiện một trình độ cao trong nghệ thuật đúc đồng cùng nghệ thuật trang trí đặc sắc trong đời sống văn

hóa của cư dân Đông Sơn. Những họa tiết hoa văn trang trí không chỉ có ý nghĩa trang trí đơn thuần mà chúng còn là một cuốn "bách khoa thư", một bức tranh miêu tả chân thực con người và sinh hoạt của cư dân thời mở nước. Cũng ở giai đoạn này đã xuất hiện những chiếc trống minh khí chôn theo người chết. Đó là một phần thu nhỏ của cuộc sống thực tại cùng đi vào cõi vĩnh hằng với chủ nhân của nó và trở thành một phần di sản văn hóa nhân loại mà người Việt chúng ta là những chủ nhân tiêu biểu của nền văn hóa này. Nói tới Văn hóa Đông Sơn là nói tới thời đại Hùng Vương, thời đại khởi nguyên rực rỡ trong lịch sử dân tộc, đặt dấu ấn quyết định sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử dựng và giữ nước từ đó đến nay và mãi về sau.

2.2.4. Văn hóa Sa Huỳnh

Văn hóa Sa Huỳnh là tên gọi một nền văn hóa được phát hiện một cách tình cờ năm 1909 bởi viên Giám đốc thương chính Pháp là Vinet, khi ông ta đang làm việc tại nơi này. Những phát hiện liên tiếp kể từ đó cùng với kết quả nghiên cứu đã mang đến tên gọi "Văn hóa Sa Huỳnh" như chúng ta có hôm nay. Từ kết quả thu được đã cho thấy dấu tích Văn hóa Sa Huỳnh nằm trong khu vực giới hạn từ Quảng Bình đến Đồng Nai, tập trung nhất trên địa bàn các tỉnh miền Trung như Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... Đây là trung tâm đồng thời là đỉnh cao của của văn hóa thời đại kim khí ở miền Trung Việt Nam. Văn hóa Sa Huỳnh tồn tại từ sơ kỳ thời đại đồng thau (cách ngày nay hơn 4000 năm) cho tới sơ kỳ thời đại sắt sớm (khoảng thế kỷ VII TCN đến thế kỷ II SCN). Địa bàn phân bố của Văn hóa Sa Huỳnh trải từ vùng đồi gò phía Tây đến vùng đồng bằng ven biển phía Đông. Đây được coi là nền văn hóa tiền Môn - Khmer hay tiền Nam Á.

Đặc trưng tiêu biểu của Văn hóa Sa Huỳnh là hình thức mai táng bằng chum gốm. Bên trong và ngoài chum gốm có chứa nhiều đồ tùy táng với các chất liệu đá, đá quý, thủy tinh, đồng, sắt và gốm... Nét độc đáo của cư dân Sa Huỳnh là kỹ thuật chế tạo đồ sắt bằng phương pháp rèn. Cư dân của Văn hóa Sa Huỳnh còn đạt trình độ cao trong các nghề se sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức.v.v... Trong các di chỉ của Văn hóa Sa Huỳnh phát hiện khá nhiều đồ gốm với các thể loại như chum, vò, bát bồng, đèn, bình hình lăng hoa, bình con tiện, cốc cao chân... Thông qua các hiện vật thu được trong các di chỉ đã cho thấy cư dân của Văn hóa Sa Huỳnh có năng khiếu thẩm mỹ, rất khéo tay và có một mỹ cảm tuyệt vời. Những dấu tích của Văn hóa Sa Huỳnh thường được tìm thấy trong những khu mộ chum nằm trong lòng các cồn cát ven biển ở cao độ 2,5m đến 3m so với mực nước biển. Trong những khu mộ đó đôi khi chứa một số lượng lớn các đồ mã nã, thủy tinh được dùng làm các vòng tai, hoa tai... Những hiện vật thu được hầu hết đều nằm trong các chum, vò với nhiều hình dáng và kích thước khác nhau (điều này sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau); trong đó có cả các bình gốm dạng chiếc nôi nặn theo hình trái bầu hoặc hình trụ. Có những chiếc nôi như vậy dày khoảng 1cm, cao 77cm, miệng rộng 60cm, cổ rộng 47cm. Mỗi nôi có một nắp đậy giống như hình cái bình hoa úp ngược xuống. Trên nắp nôi có khắc những nét vuông vắn chạy triện như kiểu Hy Lạp³².

Văn hóa Sa Huỳnh là tiền thân của nền văn minh Chăm Pa, Chiêm Thành sau đó. Tuy nhiên, có nhiều luận thuyết cho rằng những cư dân của quốc gia Chiêm Thành sau này là đổ bộ từ biển vào, tiêu diệt hết cư dân bản địa của Văn hóa Sa Huỳnh rồi lập lên

³² Lê Văn Siêu, *Việt Nam văn minh sử*, NXB Lao Động, H.2003 trang 281.

nhà nước Chiêm Thành. Nhà nước này phát triển khá hùng mạnh trong khoảng thời gian từ năm 192 đến năm 1471 rồi bị suy tàn sau những cuộc chiến tranh với Đại Việt từ phương Bắc. Đó là những vấn đề cần được tiếp tục tìm hiểu để đưa ra câu trả lời cho đúng với sự thật lịch sử.

2.2.5. Văn hóa Óc Eo

Được phát hiện vào năm 1944 tại địa điểm các xã Vọng Thê, Vọng Đông huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Dấu tích của Văn hóa Óc Eo bao gồm các phế tích kiến trúc trong đó có chứa các đồ trang trí được chế tác bằng sắt, vàng, đá quý, thủy tinh... Ngoài ra, trong các di tích thường xuất hiện các pho tượng chủ yếu bằng chất liệu đá mang phong cách Ấn Độ. Các di tích của Văn hóa Óc Eo nằm trong lòng đất trên các khu vực đất cao của đồng bằng sông Cửu Long. Niên đại tồn tại của nền văn hóa này trong thời gian khoảng từ những năm đầu công nguyên (khoảng thế kỷ thứ II) đến thế kỷ VIII. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, niên đại của nó tồn tại trong khoảng thời gian thế kỷ II đến thế kỷ VIII. Đặc trưng của nền Văn hóa Óc Eo là các di tích, di chỉ thường tồn tại trên các đồi gò của vùng đồng bằng Nam Bộ. Đây là vùng đất luôn ngập tràn trong mùa lũ của dòng sông Mê Kông; thuật ngữ "sống chung với lũ" vốn đã tồn tại lâu dài trong lịch sử tồn tại và phát triển của cư dân nơi đây. Vùng đất này vốn đã từng chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Dấu tích vật chất của Văn hóa Óc Eo còn để lại nhiều nền móng kiến trúc khá liên hoàn, rộng lớn. Điều đó chứng tỏ ở nơi đây đã từng tồn tại các công trình công cộng của nền văn hóa này. Bên trong nền móng kiến trúc là các di vật khá phong phú bằng nhiều chất loại khác nhau như vàng, đồng, đá, gốm, gỗ... Với các loại công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức.v.v...

2.2.6. Một số nền văn hóa khác

* Nền văn hóa Hạ Long

Nền văn hóa này do Anderson phát hiện những năm 1938, 1939. Đây là nền văn hóa thuộc hậu kỳ đá mới phát triển qua hai giai đoạn sớm và muộn. Loại hình phân bố chủ yếu của Văn hóa Hạ Long là các cồn cát, các eo đất - dấu tích của một bề mặt đồng bằng cổ cách ngày nay xa nhất khoảng sáu đến bảy ngàn năm và niên đại gần nhất cách ngày nay khoảng từ 3000 đến 3500 năm. Ngoài ra, Văn hóa Hạ Long còn trải theo ven các đồi núi giáp biển và cả trong một số hang động nữa. Địa bàn của Văn hóa Hạ Long nằm rải rác trên địa bàn các huyện Hải Hà, Vân Đồn, Thành phố Cẩm Phả và thành phố Hạ Long. Ở các di chỉ ngoài trời cấu tạo Tầng văn hóa chủ yếu gồm mảnh gốm, phù sa và cát. Trong các hang động còn có nhiều vỏ nhuyễn thể nước mặn. Qua nghiên cứu các di chỉ như Cái Bèo, Soi Nhụ, Thoi Giếng, Ngọc Vũng và rất nhiều di chỉ khác đã góp phần phác dựng được chân dung Văn hóa Hạ Long. Di vật thu được của Văn hóa Hạ Long gồm các công cụ đá ghè đẽo bao gồm công cụ chặt đập thô, công cụ chặt cắt hình hạnh nhân, công cụ nạo hình đĩa... Công cụ mài bao gồm: rìu tứ giác, rìu có vai, bôn, đục. Ngoài ra còn có nhiều hiện vật bằng đá khác như chày, hòn kê, đập. Đặc biệt đã xuất hiện đồ trang sức như vòng đeo tay, khuyên tai, khánh đeo cổ và những di vật bằng gốm trên có trang trí hoa văn thừng, văn khuông nhạc, khắc vạch, văn chải...³³. Văn hóa Hạ Long là kết quả của việc người Việt cổ trong Văn hóa Hoà Bình, Bắc Sơn tiến xuống chiếm lĩnh vùng đất ven biển mở ra một nền văn hóa mới: Văn hóa Hạ Long. Văn hóa của những người khai thác biển cả và bắt đầu xuất hiện quá trình

³³ Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào, *Hạ Long thời tiền sử*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long 2002, trang 165.

giao lưu, trao đổi trên biển. Đây là một trong những động lực to lớn cho sự phát triển của nền văn hóa này.

Khảo cổ học Việt Nam trong mấy chục năm qua đã đạt được thành tựu to lớn trong quá trình nghiên cứu về quá khứ của cha ông ta. Những kết quả đó đã cho ra đời các công trình nghiên cứu cơ bản về những nền văn hóa cổ của người Việt Nam ở khắp mọi nơi trên các miền đất nước, tiêu biểu như các nền văn hóa: Văn hóa Đa Bút, Văn hóa Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun, Văn hóa Mai Pha (Lạng Sơn), Văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình)...v.v...

2.3. CÁC LOẠI HÌNH DI TÍCH KHẢO CỔ Ở VIỆT NAM

Nói tới văn hóa khảo cổ là nói đến di tích khảo cổ và ngược lại. Tất cả các dấu tích văn hóa khảo cổ nằm trong các di tích khảo cổ. Ở Việt Nam, loại hình di tích khảo cổ gồm hai nhóm di tích chính là nhóm di tích/di chỉ cư trú và nhóm di tích/di chỉ mộ táng. Hai nhóm di tích này phản ánh hai giai đoạn tất yếu của mỗi một con người hay một cộng đồng dân cư, đó là 2 quá trình sống - chết của con người. Ngoài ra, trong loại hình di tích khảo cổ còn có các loại di tích khác như di tích hỗn hợp cư trú - mộ táng hay các di tích công xưởng sản xuất, chế tác công cụ, vũ khí phục vụ cuộc sống lao động sản xuất và chiến đấu của cư dân trong quá khứ.

2.3.1. Nhóm di tích - di chỉ cư trú

2.3.1.1. Di tích - di chỉ hang động có người nguyên thủy sinh sống

Là những hang động có người nguyên thủy sinh sống. Nhìn chung, người nguyên thủy ở Việt Nam thường sinh sống trong các hang động, trong những vùng núi không quá cao, thường có độ cao trung bình dưới 1000m so với mặt nước biển. Các hang động núi đá có người nguyên thủy sinh sống thường nằm trong

một quần thể có xen lẫn các dải núi đất và núi đá xen kẽ nhau. Trong khu vực có người nguyên thủy sinh sống thường có các rừng cây nguyên sinh mà ở đó các thảm thực vật phong phú, thế giới động vật đa dạng và sinh động, nhưng thường ít thú dữ, có thể cung cấp thức ăn cho vượn người: hoa, trái, rau... Đồng thời là những vùng có khí hậu, thời tiết, nguồn nước tương đối tốt, thuận lợi cho cuộc sống sinh hoạt của bầy đoàn người nguyên thủy.

Những hang động có người nguyên thủy sinh sống thường nằm ở lưng chừng núi, cửa hang thường quay hướng Đông và Đông Nam để tránh rét. Trong hang thường có cửa ngách thông lên đỉnh núi, thông với bên ngoài và hang động khác nhằm cung cấp ánh sáng, không khí hoặc các đường lánh nạn, thoát hiểm khi bị tấn công, truy đuổi. Ở một số cửa hang thường có mái nhô ra gọi là "mái đá Ngườm". Ở Việt Nam, hệ thống hang động này gặp rải rác ở vùng núi các tỉnh Tây bắc và Đông bắc như Lai Châu, Sơn La, Yên Bái hay Hoà Bình, Lạng Sơn. Các hang động này cũng có thể gặp ở các khu vực miền núi phía Tây của các tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An... Có rất nhiều hang có dấu tích người nguyên thủy sinh sống như các hang Chùa ở xã Văn Lăng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; hang Con Moong ở Bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa... Hầu hết những di tích thuộc loại này đều nằm trong giai đoạn của Văn hóa Hoà Bình.

Do nằm trong các hang động của núi đá nên Tầng văn hóa trong các hang động này thường mỏng, đôi khi lộ thiên do nền đá cứng. Chúng cũng dễ bị xê dịch, biến đổi do thay đổi vị trí cư trú của các bầy người nguyên thủy, của các loài thú hoặc do các biến động về mặt địa chất, thủy văn tác động. Hiện vật trong các hang động của Văn hóa Hoà Bình chủ yếu là các công cụ lao động được chế tác hết sức thô sơ, đơn giản như các công cụ lao động bằng đá

chỉ mới được ghè đẽo qua loa... Ngoài ra, trong các hang động của nền Văn hóa Hoà Bình có rất nhiều các vỏ ốc cho nên người ta gọi Văn hóa Hoà Bình là văn hóa hang động, văn hóa của những người ăn ốc...

2.3.1.2. Di chỉ phù sa, đồng vỏ sò

Di chỉ phù sa là những di chỉ cư trú mà ở đó chứa đựng những dấu vết của người xưa trong các Tầng văn hoá ở khu vực đồng bằng và ven biển, ven cửa của các dòng sông cổ. Đây là những di chỉ phản ánh quá trình sinh sống của người nguyên thủy đã đạt trình độ phát triển nhất định. Họ đã dời nơi cư trú của mình khỏi hang động để tiến xuống đồng bằng, chuyển từ săn bắt, săn bắn và hái lượm sang sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp dọc theo các triền sông, các khu vực cửa sông, cửa biển.

Những di tích, di chỉ này thường tồn tại ở những nơi có thềm phù sa cổ. Chúng có thể là các di chỉ tồn tại ở nguyên nơi người nguyên thủy đã từng sinh sống xa xưa hoặc có thể các di vật từ nơi khác bị các cơn lũ, bão, sóng gió xô dạt cuốn từ nơi khác đến. Do không có thềm đất cứng lên các tầng văn hóa rất dễ bị xáo trộn, hiện vật không nằm riêng biệt trong từng Tầng văn hóa mà thường bị đảo lộn, do vậy khi nghiên cứu chúng phải hết sức chú ý đến các hiện vật trong các Tầng văn hóa để tránh nhầm lẫn giữa các giai đoạn lịch sử khác nhau trong tiến trình phát triển ở những di chỉ thuộc loại này.

Trong các tầng văn hóa của những di chỉ này đôi khi ta gặp ở đó nhiều vỏ sò và vỏ các loài nhuyễn thể, những sinh vật của biển cả. Vì vậy, ta có thể gọi loại di chỉ phù sa là di chỉ đồng vỏ sò. Các di chỉ phù sa (đồng vỏ sò) thường gặp ở các đảo ven bờ của tỉnh Quảng Ninh gắn với Văn hóa Hạ Long và vùng cồn cát phía Bắc

của các tỉnh miền Trung kể từ Quảng Bình trở vào. Văn hóa của những vùng này gọi là *văn hóa cồn bàu*: ở đó các di vật trong di chỉ thường được tìm thấy ở nơi danh giới, tiếp giáp giữa cồn cát và bàu nước cạn. Một trong những di chỉ nổi tiếng của loại hình này trên đất miền Trung là di chỉ Bàu Tró [Quảng Bình].

2.3.1.3. Di chỉ cư trú không thành lũy

Chúng ta đều biết, theo lý luận macxit, trong tiến trình lịch sử của mình loài người đã từng trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, kể từ buổi sơ khai đến giai đoạn hiện nay con người đã trải qua năm hình thái kinh tế xã hội sau đây:

- Cộng sản nguyên thủy.
- Chiếm hữu nô lệ.
- Phong kiến.
- Tư bản chủ nghĩa.
- Xã hội chủ nghĩa.

Chỉ đến khi xã hội loài người phát triển đến giai đoạn chiếm hữu nô lệ mới bắt đầu hình thành giai cấp và hình thành nhà nước. Từ đó cũng xuất hiện đấu tranh giai cấp, xuất hiện các cuộc chiến tranh giữa bộ tộc này với bộ tộc khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác. Việc ra đời giai cấp, nhà nước, xuất hiện các cuộc chiến tranh đồng thời với việc xuất hiện các thành lũy từ đơn giản đến phức tạp, từ thô sơ đến hiện đại, từ ít đến nhiều... để bảo vệ sự tồn tại của mình trong các cuộc xung đột, giao tranh lẫn nhau vì các mục đích khác nhau. Trong năm hình thái xã hội đó, dù ở hình thái nào con người cũng đều phải cư trú trên một địa bàn nhất định. Từ đó, dấu vết mà họ để lại hình thành nên các di chỉ cư trú. Theo sự phát triển của loài người, do mở rộng vùng, phạm

vi sinh sống không còn bó khuôn trong hang động rừng núi mà người nguyên thủy, người cổ xưa đã tràn xuống sinh sống ở vùng đồng bằng. Những giai đoạn đó, xã hội phát triển chưa cao, chưa có sự phân hoá xã hội, các giai cấp và Nhà nước chưa hình thành, chưa xảy ra các cuộc xung đột, các bộ tộc còn chung sống hoà bình với nhau. Ở những nơi ở của họ tạo thành các di chỉ cư trú không có, chưa có thành lũy.

Những di chỉ này thường nằm ở nơi thuận tiện giao thông, đặc biệt là giao thông đường thuỷ - những con sông, dòng suối tự nhiên. Đặc điểm của những khu vực này là cư trú dàn trải, không tập trung, thường phát hiện được ở các khu vực đồi gò miền trung du chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng, hoặc các khu vực thềm phù sa cổ của đồng bằng. Tuy nhiên, do biến đổi địa lý trong đó có sự biến đổi dòng chảy của các sông cổ, sự di chuyển khu vực, địa bàn sinh sống của các tập đoàn dân cư trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử khiến cho các di tích cư trú có thể ở nhiều vị trí khác nhau. Trong các Tầng văn hóa ở các di chỉ, di vật phát hiện được có rất ít hoặc không có vũ khí, chủ yếu là công cụ lao động sản xuất như rìu, cuốc; và các đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay...

2.3.1.4. Di chỉ cư trú có thành lũy

Xã hội phát triển, sự phân hóa ngày càng mạnh mẽ, xuất hiện và hình thành Nhà nước, xảy ra các cuộc xung đột bộ tộc, sắc tộc, các nhà nước. Để tồn tại và phát triển, các sắc tộc và các bộ tộc đã buộc phải sống co cụm lại để bảo vệ quyền lợi của cộng đồng về mọi mặt. Trong đời sống thường xuyên diễn ra các cuộc giao tranh buộc người ta phải xây dựng các công trình phòng thủ, chế tạo vũ khí để bảo vệ cuộc sống. Bên cạnh đó là việc mở rộng lãnh thổ hay phục vụ các mục đích khác nhau đã ra đời các cuộc chiến tranh với

những tính chất khác nhau. Có thể nói, lịch sử loài người là lịch sử đấu tranh với tự nhiên và đấu tranh lẫn nhau để tồn tại và phát triển; từ đó xuất hiện những di chỉ cư trú có thành lũy.

Những di chỉ này thường nằm ở vùng giáp ranh cửa ngõ của miền núi, trung du xuống đồng bằng, ở những nơi thuận tiện giao thông đường thủy, bộ. Đó còn là những trung tâm hành chính, chính trị dưới các thời Bắc thuộc, phong kiến sơ khai... Những di chỉ này thường nằm gọn trong một khu vực, có tường thành bao bọc. Trong di chỉ phát hiện nhiều di vật, ngoài các công cụ sản xuất còn thấy xuất hiện nhiều vũ khí dùng trong các cuộc chiến tranh như mũi tên đồng, giáo, mác, các tấm yếm tam, hộ tâm, lá chắn bằng đồng...

Ở Việt Nam, di tích thuộc loại này tìm thấy sớm nhất là tòa thành Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) được xây dựng cách đây hơn 2500 năm. Đây từng là kinh đô cổ của nhà nước Âu Lạc dưới triều vua An Dương Vương gắn với thiên tình sử Mỵ Châu - Trọng Thủy, dấu tích 3 vòng thành thời Ngô Quyền thế kỷ X. Những di tích, di chỉ cư trú có thành lũy kéo dài suốt kể từ khi hình thành nhà nước và kéo dài suốt đến hết thời kỳ phong kiến. Hệ thống thành lũy quân sự triều đại phong kiến nào cũng cho xây dựng, chúng đặc biệt phát triển dưới các triều đại Lê - Nguyễn. Trong quá trình tồn tại, các triều đại phong kiến Việt Nam đều cho xây dựng các thành lũy dùng làm nơi sinh hoạt cho Hoàng cung, nơi làm việc của Vua quan, triều đình và các cấp tổ chức hành chính, quân sự của các địa phương. Hệ thống thành lũy trở thành các công trình phòng ngự, bảo vệ sự tồn tại của các vương triều phong kiến và các cơ quan thuộc bộ máy hành chính - quân sự của nó. Những tòa thành nổi tiếng phải kể đến như thành Cổ Loa, thành Luy Lâu, thành Đại La - Thăng Long - Hà Nội sau này,

thành nhà Hồ, kinh thành Huế. Dưới thời nhà Nguyễn, sau các cuộc cải cách hành chính dưới thời vua Minh Mạng [1820 - 1840], ở mỗi tỉnh hầu như đều được xây một tòa thành bằng gạch đá khá kiên cố dùng làm nơi đóng trụ sở của các quan đầu tỉnh, các doanh trại quân đội, các kho lương thực, vũ khí.v.v...

2.3.2. Nhóm di tích - di chỉ mộ táng

2.3.2.1. Di chỉ mộ thuyền

Là những di chỉ khảo cổ học mà ở đó có các ngôi mộ trong đó quan tài được làm từ các thân cây gỗ lớn đục đẽo thành hình thuyền, do vậy mà chúng mang tên gọi "mộ thuyền". Điều này cùng với những hình ảnh khắc trên trống đồng Đông Sơn và những di vật khác của Văn hóa Đông Sơn càng khẳng định ở giai đoạn Văn hóa Đông Sơn, người Việt cổ đã khai phá đồng bằng, đầm lầy, phát triển giao thông thủy khá mạnh mẽ. Những di chỉ này đã được phát hiện ở Việt Nam từ nền Văn hóa Đông Sơn [tên một địa điểm bên bờ sông Mã (Thanh Hóa) được người Pháp phát hiện năm 1924] niên đại từ thế kỷ VII TCN đến thế kỷ I SCN [2700 năm đến hơn 1900 năm về trước]. Văn hóa Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, đặc biệt thời kỳ này kỹ thuật đúc đồng thau đã phát triển đạt trình độ đỉnh cao mà hiện vật tiêu biểu là các trống đồng Đông Sơn. Đây là nhóm cư dân Việt cổ nhưng đã phát triển ở trình độ tương đối cao: trong quá trình tồn tại và phát triển, cư dân ở giai đoạn này đã kết hợp việc trồng lúa nước với săn bắn, đánh cá, và bắt đầu phát triển chăn nuôi...

Loại di chỉ này thường được phát hiện ở những vùng đất thêm phù sa, đầm lầy. Mộ là một hay nhiều cây gỗ lớn được khoét lại, đặt thi hài vào trong rồi chôn xuống lòng đất. Mộ thường được chôn ở độ sâu so với mặt đất hiện nay từ 0,5m đến 1,5m.

Trong lòng mộ có đồ tùy táng: công cụ sản xuất, vũ khí, bằng các chất liệu như gốm, kim loại, gỗ... mà chủ yếu là hiện vật bằng đồng nên có thể gọi Văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồ đồng. Ngoài ra trong các ngôi mộ còn có xương, răng, tro than, di cốt của người nguyên thủy, đồ trang sức bằng chất liệu thủy tinh, đồng, rất ít trang sức bằng vàng bạc, đá quý... Trong những ngôi mộ thuyên Đông Sơn đặc biệt đã thấy xuất hiện đồ sơn màu nâu, đen, đỏ... Hình thức mộ thuyên chủ yếu là đơn táng, song táng (mẹ + con). Bên cạnh công cụ sản xuất và sinh hoạt còn có các vũ khí chiến đấu hoặc các đồ "minh khí" với nhiều loại hình khác nhau được chế tác bằng đồng phản ánh đời sống tính ngưỡng - tinh thần đã khá phát triển của cư dân ở giai đoạn này. Ngoài ra nó cũng phản ánh trình độ luyện kim của cư dân Đông Sơn khá cao.

Một trong những di chỉ mộ thuyên khá nổi tiếng là mộ thuyên Châu Can (thuộc thôn Nội, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ). Mộ được phát hiện từ năm 1974, nằm ở độ sâu 1,60m đến 2,20m. Trong khu mộ có tới 8 quan tài hình thuyên là các nửa thân cây gỗ khoét rỗng ghép lại đặt quay hướng Nam chệch Đông. Đây là những quan tài khá lớn có đường kính lên tới 0,5m, dài tới 2,32m. Trong quan tài có chứa nhiều hiện vật thu được như rìu, mũi giáo, mũi lao, khuyên tai, nồi gốm, ngoài ra còn nhiều hiện vật đồ gỗ, tre nứa và vải liệm. Chủ nhân của ngôi mộ là người Việt cổ, mộ có niên đại khoảng thế kỷ III TCN. Những di tích mộ táng như vậy được phát hiện ở nhiều tỉnh của đồng bằng Bắc Bộ như: Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây cũ, Nam Định, Hà Nội, Ninh Bình.v.v... Nhìn chung, những di tích mộ táng như vậy thường tập trung trên vùng bình địa và lưu vực của các dòng sông cổ ở đồng bằng châu thổ sông Hồng và phần đồng bằng sông Mã, sông Cả trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An. Đại diện cho cư dân Văn hóa Đông Sơn cấy trồng

lúa nước, chính cư dân này là tiền đề tạo nên nền văn minh sông Hồng, nền văn minh nông nghiệp lúa nước của người Việt.

Di chỉ mộ thuyên đã cung cấp rất nhiều thông tin, tư liệu quý giá về xã hội người Việt cổ thời kỳ nền Văn hóa Đông Sơn, thời đại của các vua Hùng trong lịch sử. Cũng chính những di chỉ mộ thuyên nó đã chứng minh ngay từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, nền văn minh của người Việt cổ đã phát triển rực rỡ, và kinh tế thủy/biển khi đó đã mạnh mẽ phát triển, nhưng sau đó đã nhanh chóng bị lụi tàn ngay sau khi bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

2.3.2.2. Di chỉ mộ chum vò

Những di chỉ mộ chum vò gắn với cư dân Văn hoá Sa Huỳnh thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt trong dải đất miền Trung của Việt Nam [phía Bắc tới khu vực Nam Đèo Ngang (Quảng Bình), phía Nam tới khu vực Xuân Lộc, Đồng Nai. Tồn tại phổ biến nhất trong khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận], niên đại khoảng thế kỷ VII - VI TCN đến thế kỷ I - II SCN, cách ngày nay từ 2700 năm tới 1800 năm. Sa Huỳnh là tên gọi một địa danh ở khu vực tỉnh Quảng Ngãi, nơi có bờ biển đẹp với những dải cát vàng, do vậy mà có tên Hán - Việt là Sa Huỳnh. Văn hoá Sa Huỳnh được phát hiện ra vào năm 1909 phân bố chủ yếu ở vùng ven biển miền Trung trên các cồn cát, ven các bàu nước... Do vậy, người ta còn gọi văn hoá Sa Huỳnh là văn hoá cồn - bàu. Trên địa bàn này đã từng tồn tại hai bộ lạc sinh sống: bộ lạc Cau và bộ lạc Dừa. Bộ lạc Cau (chữ Phạn là *Kramuka vams'a*) cư trú ở phía Nam trên vùng Phú Yên, Khánh Hòa đến Ninh Thuận. Bộ lạc Dừa (chữ Phạn là *Narikela vams'a*) cư trú ở phía Bắc trên vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Đây là địa bàn của cư dân nền Văn hoá Sa Huỳnh, những tiền chủ nhân của quốc gia: Lâm Ấp - Chăm Pa - Chiêm Thành, đã từng tồn tại trên dọc dải đất miền Trung Việt Nam trong rất nhiều thế kỷ.

Dân cư thời đại Văn hóa Sa Huỳnh đã biết dùng đồ sắt, sản xuất những đồ gốm lớn có chiều cao lên tới 1^m - 1,5^m, khi chết cư dân cho thi hài vào chum gốm lớn và chôn dưới cát. Thi hài được đặt ngồi hoặc đứng trong chum, tạo ra dáng ngồi khom như khi còn là bào thai nằm trong bụng mẹ. Người xưa thường nói chết là "yên giấc ngàn thu", khi đưa vào quan tài hình chum vò lớn như đưa người vào trong cái nhà của họ, trở về trong lòng Mẹ vĩ đại. Tuy nhiên, kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy trong mộ Sa Huỳnh ít phát hiện di cốt mà chủ yếu là tro than, xương răng trẻ em. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Văn hóa Sa Huỳnh chủ yếu áp dụng hình thức hoá táng, đây là những mộ tượng trưng... Những mộ chum thường nằm ở dưới lớp đất canh tác mỏng, có độ dày khoảng từ 0,2^m đến 0,6^m. Những chiếc chum có kích thước to nhỏ không đều nhau, chiều cao của các chum mộ dao động trong khoảng từ 0,5^m đến 1,2^m. Ở các khu mộ chum, thông thường tập trung số lượng khá lớn các chum gốm, có khi lên tới hàng chục chiếc chum trong một khu vực, với nhiều hình dáng khác nhau như chum hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước lớn, nắp đậy hình nón cụt, lồng bàn... Về cơ bản, chum Sa Huỳnh có ba kiểu dáng sau đây:

Loại 1: Thân chum thon hình ống, hơi phình ra ở vai, cổ thắt lại, miệng loe tại thành một đường gấp khúc từ vai - cổ - miệng. Thân chum thường hơi thắt vào ở giữa, đáy hơi tròn dẹt. Trên thân chum thường có văn thừng dập.

Loại 2: Đáy chum hình trứng, vai hơi thon nhỏ lại, miệng loe.

Loại 3: Đáy chum hình cầu, cổ thắt lại, miệng thấp hơi loe.

Các chum Sa Huỳnh thường được làm từ đất sét pha cát, hạt to, xương gốm chắc thường có màu đỏ nâu hoặc xám đen, bên

ngoài thường được phủ một lớp đất sét mịn. Bên ngoài của chum thường được xoa nhẵn ở phần vai, trên thân có trang trí văn thừng mịn. Hầu hết các mộ chum đều có nắp đậy hình nón cụt để che chắn, bảo vệ cho các đồ tùy táng bên trong. Công cụ thu được trong các mộ chum vò là công cụ sản xuất và vũ khí chiến đấu như rìu, dao, kiếm, giáo, qua, mũi lao, thuổng. Trong mộ chum còn có rất nhiều các loại đồ trang sức như các loại khuyên tai hai đầu thú hình dê, bò; khuyên tai hình vành khăn mỏng dẹt.v.v... Các vòng đeo tay bằng kim loại quý, đá quý như hạt cườm, mã não, thủy tinh và các chuỗi hạt với nhiều hình dáng vuông, năm cạnh, hình cầu, hình thoi, hình đốt trúc và nhiều nhất là loại cườm tấm với các màu xanh, đỏ, vàng trắng, đen tạo ra sự đa dạng, sinh động. Trong mộ chum còn có một số đồ dùng sinh hoạt chôn kèm theo người chết như nồi, bát, mâm bằng.v.v... Trong các di tích khảo cổ của Văn hóa Sa Huỳnh, hiện vật thu được có cả đồ sắt và đồ đồng chứng tỏ vào thời kỳ đó một nền văn minh thuộc giai đoạn kim khí đã phát triển khá mạnh.

Bên cạnh các loại mộ chum kể trên, trong các di tích của Văn hóa Sa Huỳnh còn có các chum hình nồi có kích thước lớn, cao tới 0,3^m, đường kính bụng 0,35^m, bụng tròn, đáy phẳng, miệng ngắn và có nắp đậy. Người ta thường quan niệm những chiếc nồi trong các khu mộ là mộ trẻ con. Điều đó chỉ đúng một phần, có lẽ nó chỉ phản ánh sự phụ thuộc vào điều kiện sống của cư dân từng vùng, vào những khoảng thời gian khác nhau nào đó trong lịch sử.

2.3.2.3. Di chỉ hầm mộ

Di chỉ hầm mộ thường được gọi cho các ngôi "mộ Hán", chúng thường có niên đại trước - sau công nguyên, kéo dài đến tận thế kỷ X sau khi người Việt thoát khỏi ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Đây là những di chỉ mang đặc trưng văn hoá

Hán ở thời kỳ người Việt chịu sự đô hộ của phong kiến phương Bắc. Trong giai đoạn này, các quan cai trị người Hán đã xây dựng những hầm mộ để gìn giữ thi hài những quan cai trị phương Bắc hoặc những người Việt giàu có, có địa vị trong xã hội. Mộ thường được tìm thấy ở các khu vực đã từng là trung tâm hành chính, chính trị, quân sự thời kỳ Bắc thuộc như Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), Hải Dương, Hải Phòng, Đông bắc Hà Nội (Đông Anh, Gia Lâm) và khu vực Thanh Hóa, Nghệ An...

Mộ Hán được xây dựng bằng gạch với quy mô khá lớn, cấu trúc liên hoàn, có ngôi mộ có kích thước dài từ 8^m đến 12 - 15^m lên tới 12 phòng (mộ Nghi Vệ, Bắc Ninh). Thông thường một ngôi mộ có 3 khoang chính, là các "khoang chứa đồ tùy táng", "khoang chứa di hài" và "khoang thoát hồn". Riêng khoang thoát hồn thường làm nhô cao hơn các khoang khác, có lỗ thông với bên ngoài ở trên trần vòm mộ, gọi là "天井: thiên tỉnh". Nhiều mộ liên kết với nhau bằng hệ thống đường ngách thông nhau giữa các mộ. Di hài thường được đặt ở gian chính dưới hình thức: "trong quan ngoài quách". Quan tài làm bằng các loại gỗ quý như gỗ Ngọc am... Bên ngoài quan tài là hầm mộ được xây dựng bằng các viên gạch Hán, loại gạch đặc trưng có kích thước rộng từ 10 - 15^{cm}, dài từ 32-37^{cm}, dày 7-10^{cm}, được liên kết với nhau bằng vữa mật mỏng, không có vữa như thông thường. Gạch nung màu gan gà, trên thân trang trí hình quả trám và nhiều hoa văn trang trí khác bằng các khuôn đúc, như hoa văn chữ S. Số đồ án trang trí trên các viên gạch xây mộ cũng phần nào nói lên vị thế, thân phận của chủ nhân của ngôi mộ. Đỉnh của vòm mộ được xây cuốn vòm bằng những viên gạch Hán hình múi bưởi. Những ngôi mộ Hán cổ thường được xây bằng thứ gạch Hán màu gan gà nhạt màu, nhiều viên gạch xây mộ có khắc một số niên đại, như: "永元拾壹年治: Vĩnh Nguyên thập

nhất niên trị - năm 99", "永元拾七年中治: Vĩnh Nguyên thập thất niên trung trị - năm 105", "永初五年中治大刑專: Vĩnh Sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên - năm 111"... điều đó cho phép chúng ta xác định niên đại chính xác của những ngôi mộ. Mộ Hán trong chứa nhiều di vật như cốt, đồ gốm, công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức. Thông qua đồ tùy táng có thể đoán định thân phận của chủ nhân ngôi mộ. Đôi khi ngoài di cốt của chủ nhân, trong mộ còn phát hiện cả di cốt của người, vật hiến tế chôn cùng.v.v...

Bên trên của mộ được đắp đất thành những gò đồng lớn nổi lên giữa những cánh đồng, rất dễ nhận ra. Những gò mộ này ở các địa phương thường gắn với những câu chuyện đồn đại về "người Tàu để cửa". Dân gian thường quan niệm đó là những "hầm giữ cửa" của người Tàu, gắn với các câu chuyện về đàn lợn vàng, đàn vịt vàng buổi sáng, chiều hôm thường từ đó ra kiếm ăn, khi gặp người lại chạy về ẩn trong mộ... Điều đó dẫn đến tình trạng đào trộm mộ khá phổ biến ở nhiều nơi, phá hoại nghiêm trọng những di tích cổ quý giá như vậy.

2.3.2.4. Di chỉ mộ hợp chất

Các mộ hợp chất mà ở trong đó là hình thức ướp xác và mai táng cổ của người Việt cổ xuất hiện sớm nhất dưới thời Lý - Trần. Loại mộ này thường dành cho vua quan và các Hoàng thân trong triều đình - những người có địa vị, giàu có trong xã hội. Hình thức ướp xác chôn trong mộ hợp chất đặc biệt nở rộ ở giai đoạn sau đó dưới thời Lê - Nguyễn. Những ngôi mộ phát hiện được cho đến hiện nay phổ biến thường có niên đại thế kỷ XVII-XVIII; chủ nhân của những ngôi mộ thường là vua quan, quý tộc, được táng dưới hình thức trong quan ngoài quách. Mộ hợp chất được bảo quản tốt bằng các chất liệu truyền thống như vôi, cát, mật... trộn với nhau theo một tỷ lệ đặc biệt. Nhiều ngôi mộ giữ được xác ướp cho chúng

ta biết về chủ nhân và thời đại mà người đó sống. Nghiên cứu mộ hợp chất giúp các nhà khoa học tìm hiểu về nhân chủng người Việt cổ, đời sống tầng lớp vua quan quý tộc trong triều đình phong kiến thông qua trang phục, các đồ tùy táng... nhưng quan trọng hơn là tìm hiểu về kỹ thuật ướp xác của người Việt cổ, cách ứng xử văn hóa của cha ông ta đối với những người đã khuất... Mộ hợp chất có thể là những ngôi mộ cổ nằm riêng biệt, nhưng thường là những ngôi mộ nằm trong một quần thể lăng mộ của các vua quan, hoàng thân quốc thích, các quận công của các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong quần thể lăng mộ này, là một tổ hợp kiến trúc và điêu khắc, đặc biệt là điêu khắc đá nổi tiếng với các tượng chó, voi, ngựa, quan hầu.v.v... ở trước khu vực các lăng mộ. Những ngôi mộ hợp chất thường là những kho tàng chứa rất nhiều hiện vật của quá khứ từ các đồ trang sức, công cụ lao động, vũ khí và các đồ mỹ nghệ. Quan trọng hơn, thường tìm thấy các thi hài được bảo quản khá tốt cho phép nghiên cứu về nhân chủng học, trang phục và những "ứng xử văn hóa" trong đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân ở thời điểm mà chủ nhân sinh sống.

Mộ hợp chất còn được gọi là "*mộ tam hợp*", chúng thường được phát hiện ở quê hương của các vua quan trong triều, nơi phát tích của các vương triều, triều đại phong kiến Việt Nam đã tồn tại trong lịch sử... do quan niệm "*sống gửi thác về*" truyền thống.

2.3.2.5. Các loại di chỉ khác

Bao gồm các di chỉ xưởng, các di chỉ hỗn hợp cư trú - mộ táng và những di tích chứa đựng các di vật được phát hiện lẻ tẻ do nhiều nguyên nhân khác nhau... Các di tích, di chỉ này có thể là các lò gốm, công xưởng chế tác các công cụ lao động sản xuất, vũ khí hoặc các đồng mũi tên, giáo, tiền cổ ở các lò đúc tiền cổ. Hiện vật thu được ở những di chỉ này là công cụ, vũ khí, tiền cổ và

những phế loại của chúng cùng các lò xưởng sản xuất của người xưa... Những di chỉ xưởng như kể trên thường gắn bó chặt chẽ với các trung tâm kinh tế, văn hóa của các thời đại đã qua trong lịch sử. Nghiên cứu các di chỉ xưởng góp phần quan trọng cho nghiên cứu đời sống xã hội của cư dân nguyên thủy trong quá khứ.

2.4. KHAI THÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Loại hình di tích khảo cổ là những minh chứng sống động cho sự phát triển của văn hoá, văn minh Việt Nam trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử từ quá khứ khởi nguyên đến hiện tại. "Nó" là "bộ mặt của quá khứ" giúp người Việt Nam nghiên cứu, tìm hiểu, chứng minh và khẳng định những thành tựu rực rỡ trong lịch sử đấu tranh sinh tồn, dựng nước và giữ nước của các thế hệ người Việt Nam. Đồng thời khẳng định vị thế của mình với bạn bè quốc tế. Đây còn là sự động viên khích lệ lòng tự hào dân tộc đối với mỗi người Việt Nam về quá khứ phát triển rực rỡ, oai hùng của dân tộc, của cha ông...

Di tích khảo cổ là nơi ẩn giấu, ghi nhận, lưu giữ sự giao thoa và tiếp biến văn hóa trong khu vực và quốc tế theo suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, là nơi gặp gỡ giữa các luồng văn hoá của những nền văn minh trong khu vực và thế giới, thu hút sự quan tâm của khách quốc tế khi muốn tìm hiểu về cội nguồn, sự giao lưu, đan xen văn hóa giữa các dân tộc trong khu vực và quốc tế trong trường kỳ lịch sử. Di tích khảo cổ chứa đựng những dấu ấn vật chất chứng minh trình độ phát triển mọi mặt của xã hội thời cổ đại và các triều đại phong kiến Việt Nam. Thông qua việc nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học từ đó tìm ra sự biến thiên, chuyển dời của các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, sự thăng trầm

của chúng trong quá khứ. Quá trình nghiên cứu các di chỉ khảo cổ giúp cho việc trả lời câu hỏi tại sao khu vực này lại phát triển, khu vực kia suy tàn ở giai đoạn này hay giai đoạn khác của lịch sử dân tộc. Cùng với các loại di tích khác trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, di tích khảo cổ học là một phần tài sản văn hóa đặc biệt quan trọng của chúng ta trong quá trình CNH - HĐH đất nước hôm nay.

Loại hình di tích Khảo cổ học thường thu hút lượng khách không nhiều như một số loại hình di tích khác. Đối tượng khách chủ yếu của loại hình di tích này thường là khách nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Hầu hết các di tích khảo cổ nếu chưa bị phát hiện, khai quật thì thường nằm ở dưới mặt đất, mặt nước. Khi đã khai quật thì những di vật hầu hết đã chuyển về bảo quản, giữ gìn và nghiên cứu tại các Viện Bảo tàng, các trung tâm văn hóa. Hệ thống các di tích thường phân bố khá rộng, không tập trung, khó tạo ra tính liên hoàn khi xây dựng các tuyến điểm du lịch. Muốn đưa du khách đến tham quan, tìm hiểu nghiên cứu loại hình di tích khảo cổ, tốt nhất nên đưa khách đến tham quan tại các Viện Bảo tàng ở trung ương và các Viện Bảo tàng khảo cứu địa phương. Ở đó là nơi lưu giữ và trưng bày đầy đủ nhất các sưu tập hiện vật cùng những kết quả nghiên cứu đầy đủ nhất giúp cho việc tìm hiểu, nghiên cứu khoa học về quá khứ lịch sử. Khi đưa khách tới tham quan các bảo tàng, thuyết minh viên bảo tàng với tư cách hướng dẫn viên tại điểm sẽ giúp cho du khách hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về loại hình di tích đặc biệt này.

Chương 3

LOẠI HÌNH DI TÍCH LỊCH SỬ

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

3.1.1. Khái niệm

Lịch sử là toàn bộ sự thật những gì đã xảy ra trong quá khứ. Bất cứ một sự vật, hiện tượng nào cũng đều có lịch sử phát triển của mình. Lịch sử của chúng được thể hiện qua các sự vật, hiện tượng đã từng diễn ra tại những nơi đó. Với mỗi địa phương, đơn vị, bằng vào chiều sâu quá trình phát triển của mình chỉ đọng lại những nhân vật, sự kiện lịch sử tiêu biểu mà không thể lưu giữ hết các nhân vật hay sự kiện có liên quan. Những gì được "đọng lại" ấy theo thời gian sẽ trở thành các di tích lịch sử. Qua nghiên cứu thực tế các di tích ở các địa phương trong cả nước đã cho thấy: *"Di tích lịch sử là những khu vực, địa điểm hoặc các công trình, di vật với qui mô và tính chất khác nhau; ở đó lưu giữ và ghi lại những dấu ấn về các nhân vật - sự kiện tiêu biểu trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của đất nước và các địa phương..."* [Duong Văn Sáu].

Di tích lịch sử là những di tích mang trong mình những nội dung chủ yếu liên quan đến lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Theo dòng thời gian, do những biến động dữ dội của lịch sử nên những di tích còn lại đến hôm nay đại đa số là các di tích lịch sử mà nội dung và hình thức biểu hiện qua các dấu tích của chúng có liên quan đến hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ của dân tộc ta trong thế kỷ XX. Trong khi những di tích lịch sử liên quan đến các thời kỳ phong kiến hầu như không còn giữ được các dấu tích vật chất mà chỉ tồn tại chủ yếu trong thư tịch và ký ức dân gian.

3.1.2. Những mốc cơ bản trong diễn trình lịch sử Việt Nam

3.1.2.1. Niên hiệu các triều đại phong kiến Việt Nam

年號: Niên hiệu là tên gọi gắn với 1 vị vua cầm quyền trong một triều đại phong kiến cụ thể hay một thể chế chính trị giữ vai trò quản lý, điều hành trên một địa bàn hay toàn bộ lãnh thổ của quốc gia trong một khoảng thời gian tương ứng nhất định của lịch sử. Niên hiệu đôi khi còn được gọi là 國號: quốc hiệu, như tên gọi của Việt Nam Dân chủ cộng hòa (VNDCCH) từ 9/1945 - 12/1976 hay Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN) từ 12/1976 đến nay.

Niên hiệu thể hiện, bày tỏ ý chí, nguyện vọng của một vị vua của một triều đại hay thể chế chính trị cầm quyền. Niên hiệu thể hiện rõ mục tiêu, mục đích, đường lối mà xã hội, chế độ đó mong muốn vươn tới, xây dựng nên. Ví dụ, vị vua cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn cũng là vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam là Nguyễn Vĩnh Thụy, khi lên ngôi năm 1926 lấy niên hiệu là 保大: Bảo Đại, ý nghĩa của niên hiệu này là "giữ gìn (cái) to lớn". "Cái" to lớn ấy ở đây phải chăng chính là cơ nghiệp của nhà Nguyễn được khởi dựng ở mảnh đất phương Nam từ thời chúa Nguyễn Hoàng; mảnh đất đã được nhắc tới trong câu nói của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: "橫山壹帶 - 萬代容身: *Hoành sơn nhất đới - vạn đại dung thân*" ...?

Định đặt niên hiệu đối với một vị vua hay một vương triều phong kiến là một việc đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa to lớn. Nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy các triều đại phong kiến có thể sử dụng các xuất phát điểm sau đây để định đặt niên hiệu, quốc hiệu đất nước trong giai đoạn nào đó trong lịch sử. Theo cuốn

Đàm thiên thuyết địa luận nhân của Ngô Bạch (Trung Quốc) thì có mấy căn cứ sau đây để định đặt niên hiệu:

- Sử dụng địa danh nơi phát tích hay trú ngụ của dòng họ, hay vị vua đó.
- Lấy tước danh được phong đặt làm quốc hiệu.
- Căn cứ vào sản vật của đất phát tích để định quốc hiệu.
- Căn cứ vào văn nghĩa (ý nghĩa của ngôn từ) mà định quốc hiệu. Đây là yếu tố sử dụng nhiều nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến.
- Lấy họ của người lập quốc mà đặt quốc hiệu.
- Lấy từ đồng vận làm quốc hiệu.
- Lấy khẩu hiệu đang thịnh hành trong xã hội thượng lưu làm quốc hiệu.

Niên hiệu có thể kéo dài hoặc ngắn là do những nguyên nhân khác nhau. Nó được thay đổi trong một số trường hợp sau: dưới chế độ phong kiến, khi một vị vua mới lên ngôi thường đổi, đặt một niên hiệu mới và "đại xá thiên hạ" để biểu thị thánh minh của triều đại mình. Việc định mới niên hiệu nhằm mục đích mong muốn cho đất nước, xã hội trong cương vực mà vị vua đó quản lý thêm tốt đẹp, phát triển hơn. Đang cầm quyền nhưng vì một lý do nào đó mà nhà vua hoặc chính thể cầm quyền cho thay đổi niên hiệu nhằm mục đích phát triển tốt hơn, hoặc phản ánh khả năng, điều kiện thế và lực của một quốc gia, dân tộc ở thời điểm đó. Có thể một triều đại của một ông nhiều lần thay đổi niên hiệu. Ví dụ: vua Lê Thánh Tông hai lần thay đổi niên hiệu: niên hiệu 光順: Quang Thuận [1460 - 1469], niên hiệu 洪德: Hồng Đức [1470 - 1497]. Chế độ dân chủ cộng hòa của chúng ta cũng đã dùng hai quốc hiệu: 2/9/1945 lấy Quốc hiệu là Việt Nam Dân chủ cộng hòa;

từ 12/1976 đến nay thay đổi quốc hiệu thành Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Qua hai niên hiệu này, Việt Nam là tên một quốc gia độc lập tự chủ, Dân chủ cộng hòa hay Cộng hòa XHCN là thể hiện tính chất của chế độ đó.

Bên cạnh khái niệm niên hiệu, cần phải nắm được niên đại lịch sử. Đó là thời gian cụ thể được tính bằng năm tháng - ngày giờ... mà ở vào thời điểm đó diễn ra một sự kiện lịch sử nào đó, hoặc người ta tiến hành xây dựng một công trình trong cương vực mà vị vua đang sử dụng niên hiệu nào đó cai quản. Căn cứ vào niên đại cho phép chúng ta xác định được tuổi của di vật, cổ vật hay công trình xây dựng nào đó. Niên hiệu dùng để tính niên đại, tuổi của các công trình, di vật, từ đó xác định đúng giá trị của chúng. Muốn xác định được niên đại phải biết chính xác niên hiệu bất kỳ nào đó thuộc về vị vua nào hay chính thể cầm quyền nào, trong thời gian nào của lịch sử. Lấy thời gian ứng với niên hiệu ghi trên di vật, cổ vật hay công trình trừ đi 01 năm sẽ ra thời gian xuất hiện di vật, cổ vật, công trình đó. Tất cả những chi tiết cung cấp thông tin như kể trên thường được ghi thành niên đại trên các công trình kiến trúc, các di vật, cổ vật. Giải mã những thông số về chúng giúp chúng ta nắm được tuổi của các công trình, các di vật. Từ đó xác định rõ giá trị lịch sử của chúng để có biện pháp bảo tồn và khai thác, phát huy tác dụng của chúng trong sự phát triển của đất nước, đặc biệt trong khai thác để phát triển du lịch.

Ví dụ: trên một công trình kiến trúc cổ có ghi dòng niên đại: 梨朝景興拾肆年捌月貳拾壹日重修祠堂, 大吉: Lê triều Cảnh Hưng thập tứ niên, bát nguyệt, nhị thập nhất nhật, trùng tu từ đường, đại cát" sẽ ứng với ngày 21/08 (âm lịch) năm 1753 là thời gian trùng tu công trình là tòa từ đường (nhà thờ họ). Dưới đây là bảng tra niên hiệu các triều đại phong kiến Việt Nam có cả phần chữ Hán để đối chiếu, xác định niên hiệu để tìm ra niên đại được ghi trên các công trình hay các di vật, cổ vật...

BẢNG TRA NIÊN HIỆU
CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM
越南封建朝代年號表

STT	Niên hiệu	Đời vua	Năm
1	鴻龐紀 Kỷ Hồng Bàng	Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và 18 đời Vua Hùng	2879 TCN - 258 TCN
2	安陽王 Thời kỳ Thục An Dương Vương	An Dương Vương	257 TCN - 208 TCN
3	南越 Thời kỳ thuộc nhà Triệu, Quốc hiệu Nam Việt	Triệu Đà	207 TCN - 111 TCN
4	北屬第壹時期 Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất	Hán Vũ Đế & Hán Quang Vũ	207 TCN - 39 SCN
5	徵女王 Trung Vương	Trung Nữ Vương	40 - 43
6	北屬第二時期 Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 2	Thuộc Đông Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tề, Lương	43 - 544
7	萬春 Nhà Tiền Lý và nhà Triệu. Quốc hiệu Vạn Xuân	Lý Bí và sau là Triệu Quang Phục	544 - 603
8	北屬第三時期 Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3	Thuộc Tùy Đường, Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn	603 - 939
9	吳家 Nhà Ngô	Ngô Quyền	939 - 967

10	拾貳使君 Thập nhị sứ quân	Mười hai sứ quân	966 - 968
11	太平 Thái Bình	Đinh Tiên Hoàng [Đinh Bộ Lĩnh]	970 - 979
12	太平 Thái Bình	Đinh Đế Toàn [Đinh Toàn - Phế Đế]	980
13	天福 Thiên Phúc	Lê Đại Hành [Lê Hoàn]	980 - 988
14	興統 Hung Thống	Lê Đại Hành [Lê Hoàn]	989 - 994
15	應天 Ứng Thiên	Lê Đại Hành [Lê Hoàn]	994 - 1005
16	應天 Ứng Thiên	Lê Long Đĩnh [Ngọa Triều]	1006 - 1008
17	景瑞 Cảnh Thụy	Lê Long Đĩnh [Ngọa Triều]	1008 - 1009
18	順天 Thuận Thiên	Lý Thái Tổ [Lý Công Uẩn]	1010 - 1028
19	天成 Thiên Thành	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1028 - 1033
20	通瑞 Thông Thụy	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1034 - 1038
21	乾符友道 Càn Phù Hữu Đạo	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1039 - 1041

22	明道 Minh Đạo	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1042 - 1043
23	天感聖武 Thiên Cảm Thánh Võ	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1044 - 1048
24	崇興大保 Sùng Hưng Đại Bảo	Lý Thái Tông [Phật Mã]	1049 - 1054
25	龍瑞太平 Long Thụy Thái Bình	Lý Thánh Tông [Nhật Tôn]	1054 - 1058
26	彰聖嘉慶 Thánh Gia Khánh	Lý Thánh Tông [Nhật Tôn]	1059 - 1065
27	龍章天嗣 Long Chương Thiên Tự	Lý Thánh Tông [Nhật Tôn]	1066 - 1067
28	天貺寶象 Thiên Huống Bảo Tượng	Lý Thánh Tông [Nhật Tôn]	1068 - 1068
29	神武 Thần Võ	Lý Thánh Tông [Nhật Tôn]	1069 - 1072
30	太寧 Thái Ninh	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1072 - 1075
31	英武昭勝 Anh Võ Chiêu Thắng	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1076 - 1084
32	廣祐 Quảng Hựu	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1085 - 1091
33	會符 Hội Phù	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1092 - 1101

34	龍符 Long Phù	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1101 - 1109
35	會祥大慶 Hội Tường Đại Khánh	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1110 - 1119
36	天符睿武 Thiên Phù Duệ Võ	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1120 - 1126
37	天符慶壽 Thiên Phù Khánh Thọ	Lý Nhân Tông [Càn Đức]	1127 - 1127
38	天順 Thiên Thuận	Lý Thần Tông [Dương Hoán]	1128 - 1132
39	天彰寶嗣 Thiên Chương Bảo Tự	Lý Thần Tông [Dương Hoán]	1133 - 1138
40	紹明 Thiệu Minh	Lý Anh Tông [Thiên Tộ]	1138 - 1139
41	大定 Đại Định	Lý Anh Tông [Thiên Tộ]	1140 - 1162
42	政龍寶應 Chính Long Bảo Ứng	Lý Anh Tông [Thiên Tộ]	1163 - 1173
43	感天至應 Cảm Thiên Chí Ứng	Lý Anh Tông [Thiên Tộ]	1174 - 1175
44	貞符 Trinh Phù	Lý Cao Tông [Long Cán]	1176 - 1185
45	天資嘉瑞 Thiên Tư Gia Thụy	Lý Cao Tông [Long Cán]	1186 - 1201

46	天嘉寶祐 Thiên Gia Bảo Hựu	Lý Cao Tông [Long Cán]	1202 - 1204
47	治平龍應 Trị Bình Long Ứng	Lý Cao Tông [Long Cán]	1205 - 1210
48	建嘉 Kiến Gia	Lý Huệ Tôn [Thái tử Sâm]	1211 - 1224
49	天章有道 Thiên Chương Hữu Đạo	Lý Chiêu Hoàng [Công chúa Chiêu Thánh]	1224 - 1225
50	建中 Kiến Trung	Trần Thái Tông [Cảnh]	1225 - 1231
51	天應政治 Thiên Ứng Chính Trị	Trần Thái Tông [Cảnh]	1232 - 1250
52	元豐 Nguyên Phong	Trần Thái Tông [Cảnh]	1251 - 1258
53	紹隆 Thiệu Long	Trần Thánh Tông [Hoảng]	1258 - 1272
54	保符 Bảo Phù	Trần Thánh Tông [Hoảng]	1273 - 1278
55	紹寶 Thiệu Bảo	Trần Nhân Tông [Khâm]	1279 - 1284
56	重興 Trùng Hưng	Trần Nhân Tông [Khâm]	1285 - 1293
57	興隆 Hung Long	Trần Anh Tông [Thuyên]	1293 - 1314

58	大慶 Đại Khánh	Trần Minh Tông [Mạnh]	1314 - 1323
59	開泰 Khai Thái	Trần Minh Tông [Mạnh]	1324 - 1329
60	開祐 Khai Hựu	Trần Hiến Tông [Vượng]	1329 - 1341
61	紹豐 Thiệu Phong	Trần Dụ Tông [Hạo]	1341 - 1357
62	大治 Đại Trị	Trần Dụ Tông [Hạo]	1358 - 1369
63	大定 Đại Định	Dương Nhật Lễ	1369 - 1370
64	紹慶 Thiệu Khánh	Trần Nghệ Tông [Cung Định Vương]	1370 - 1372
65	隆慶 Long Khánh	Trần Duệ Tông [Kính]	1373 - 1377
66	昌符 Xương Phù	Trần Phế Đế [Hiện]	1377 - 1388
67	光泰 Quang Thái	Trần Thuận Tông [Chiêu Định Vương: Ngung]	1388 - 1398
68	建新 Kiến Tân	Trần Thiếu Đế [Án]	1398 - 1400
69	聖元 Thánh Nguyên	Hồ Quý Ly	1400 - 1401

70	紹成 Thiệu Thành	Hồ Hán Thương	1401 - 1402
71	開代 Khai Đại	Hồ Hán Thương	1403 - 1407
72	興慶 Hưng Khánh	Trần Gián Định (Đế Ngỗ)	1407 - 1409
73	重光 Trùng Quang	Trần Quý Khoáng (Trần Trùng Quang)	1409 - 1413
74	明屬 Nhà Minh	Thời kỳ thuộc Minh	1414 - 1417
75	梨利 Lê Lợi	Bình Định Vương	1418 - 1427
76	順天 Thuận Thiên	Lê Thái Tổ (Lê Lợi)	1418 - 1427
77	紹平 Thiệu Bình	Lê Thái Tông (Nguyễn Long)	1434 - 1439
78	大寶 Đại Bảo	Lê Thái Tông (Nguyễn Long)	1440 - 1442
79	太和 Thái Hoà	Lê Nhân Tông (Bang Cơ)	1443 - 1453
80	延寧 Diên Ninh	Lê Nhân Tông (Bang Cơ)	1454 - 1459
81	天興 Thiên Hưng	Lê Nghi Dân	1459

82	光順 Quang Thuận	Lê Thánh Tông (Tu Thành)	1460 - 1469
83	洪德 Hồng Đức	Lê Thánh Tông (Tu Thành)	1470 - 1497
84	景統 Cảnh Thống	Lê Hiến Tông (Tăng)	1498 - 1504
85	泰貞 Thái Trinh	Lê Túc Tông (Thuần)	1504
86	端慶 Đoan Khánh	Lê Uy Mục Đế (Tấn)	1505 - 1509
87	洪順 Hồng Thuận	Lê Tương Dực (Oanh)	1509 - 1516
88	光紹 Quang Thiệu	Lê Chiêu Tông (Ý)	1516 - 1522
89	統元 Thống Nguyên	Lê Hoàng Đệ Xuân (Cung Hoàng)	1522 - 1527
90	明德 Minh Đức	Thái Tổ Mạc Đăng Dung	1527 - 1529
91	大政 Đại Chính	Thái Tông Mạc Đăng Doanh	1530 - 1540
92	廣和 Quảng Hoà	Hiến Tông Mạc Phúc Hải	1541 - 1546
93	永定 Vĩnh Định	Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên	1547

94	景歷 Cảnh Lịch	Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên	1548 - 1553
95	光寶 Quang Bảo	Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên	1554 - 1561
96	純福 Thuần Phúc	Mạc Mậu Hợp	1562 - 1565
97	崇康 Sùng Khang	Mạc Mậu Hợp	1566 - 1577
98	延成 Diên Thành	Mạc Mậu Hợp	1578 - 1585
99	端太 Đoan Thái	Mạc Mậu Hợp	1586 - 1587
100	興治 Hung Trị	Mạc Mậu Hợp	1588 - 1590
101	洪寧 Hồng Ninh	Mạc Mậu Hợp	1591 - 1592
102	武安 Võ An	Mạc Toàn	1592
103	保定 Bảo Định	Mạc Kính Chi	1592
104	康祐 Khang Hựu	Mạc Kính Chi	1593
105	乾統 Kiền Thống	Mạc Kính Cung	1593 - 1625

106	龍太 Long Thái	Mạc Kính Khoan	1623 - 1625
107	順德 Thuận Đức	Mạc Kính Vũ	1638 - 1677
108	元和 Nguyên Hoà	Lê Trang Tông [Duy Ninh]	1533 - 1548
109	順平 Thuận Bình	Lê Trung Tông [Lê Huyền]	1549 - 1556
110	天祐 Thiên Hựu	Lê Anh Tông [Duy Bang]	1557
111	正治 Chính Trị	Lê Anh Tông [Duy Bang]	1558 - 1571
112	洪福 Hồng Phúc	Lê Anh Tông [Duy Bang]	1572 - 1573
113	嘉泰 Gia Thái	Lê Thế Tông [Duy Đàm]	1573 - 1577
114	光興 Quang Hưng	Lê Thế Tông [Duy Đàm]	1578 - 1599
115	慎德 Thận Đức	Lê Kính Tông [Duy Tân]	1600
116	弘定 Hoàng Định	Lê Kính Tông [Duy Tân]	1601 - 1619
117	永祚 Vĩnh Tộ	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1619 - 1628

118	德隆 Đức Long	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1629 - 1634
119	陽和 Dương Hoà	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1635 - 1643
120	福泰 Phúc Thái	Lê Chân Tông [Duy Hựu]	1643 - 1649
121	慶德 Khánh Đức	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1649 - 1652
122	盛德 Thịnh Đức	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1653 - 1657
123	永壽 Vĩnh Thọ	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1658 - 1661
124	萬慶 Vạn Khánh	Lê Thần Tông [Duy Kỳ]	1662
125	景治 Cảnh Trị	Lê Huyền Tông [Duy Vũ]	1663 - 1671
126	陽德 Dương Đức	Lê Gia Tông [Duy Hợp]	1672 - 1673
127	德元 Đức Nguyên	Lê Gia Tông [Duy Hợp]	1674 - 1675
128	永治 Vĩnh Trị	Lê Hy Tông [Duy Hợp]	1676 - 1680
129	正和 Chính Hoà	Lê Hy Tông [Duy Hợp]	1680 - 1705
130	永盛 Vĩnh Thịnh	Lê Dụ Tông [Duy Đường]	1705 - 1719

131	寶泰 Bảo Thái	Lê Dụ Tông [Duy Đường]	1720 - 1729
132	永慶 Vĩnh Khánh	Lê Đế Duy Phường	1729 - 1732
133	龍德 Long Đức	Lê Thuần Tông [Duy Tường]	1732 - 1735
134	永祐 Vĩnh Hữu	Lê Ý Tông [Duy Thìn]	1735 - 1740
135	景興 Cảnh Hưng	Lê Hiến Tông [Duy Diêu]	1740 - 1786
136	昭統 Chiêu Thống	Lê Mẫn Đế [Duy Kỳ]	1787 - 1788
137	泰德 Thái Đức	Nguyễn Văn Nhạc	1778 - 1793
138	光中 Quang Trung	Nguyễn Văn Huệ	1788 - 1792
139	景盛 Cảnh Thịnh	Nguyễn Quang Toản	1793 - 1801
140	寶興 Bảo Hưng	Nguyễn Quang Toản	1801 - 1802
141	嘉隆 Gia Long	Nguyễn Thế Tổ [Phúc Ánh]	1802 - 1819
142	明命 Minh Mạng	Nguyễn Thánh Tổ [Phúc Đảm]	1820 - 1840
143	紹治 Thiệu Trị	Nguyễn Hiến Tổ [Miên Tông]	1841 - 1847

144	嗣德 Tự Đức	Nguyễn Dục Tông [Hồng Nhiệm]	1848 - 1883
145	欲德 Dục Đức	Nguyễn Dục Đức [Ứng Chân]	1883 (3 ngày)
146	協和 Hiệp Hoà	Nguyễn Hiệp Hoà [Hồng Dật]	6/1883 - 11/1883
147	建福 Kiến Phúc	Nguyễn Giản Tông [Ứng Đăng]	12/1883 - 8/1884
148	咸宜 Hàm Nghi	Nguyễn Hàm Nghi [Ứng Lịch]	8/1884 - 8/1885
149	同慶 Đồng Khánh	Nguyễn Cảnh Tông [Ứng Xuy]	10/1885 - 12/1888
150	成泰 Thành Thái	Nguyễn Thành Thái [Bửu Lân]	1/1889 - 7/1907
151	維新 Duy Tân	Nguyễn Duy Tân [Vĩnh San]	1907 - 1916
152	啟定 Khải Định	Nguyễn Hoàng Tông [Bửu Đảo]	1916 - 1925
153	保大 Bảo Đại	Nguyễn Bảo Đại [Vĩnh Thụy]	1925 - 1945
154	越南民主共和 Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa		1945 - 1976
155	共和社會主義越南 Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam		12/1976 đến nay

3.1.3. Tính chất của loại hình di tích lịch sử

Hệ thống di tích lịch sử trước hết thường mang tính chất lưu niệm, tưởng niệm về các danh nhân, anh hùng dân tộc; tưởng niệm và ghi dấu về các sự kiện chính trị, quân sự, văn hoá xã hội nổi bật đã xảy ra trong quá khứ ở một địa phương nào đó mà kết quả của sự kiện đó có ảnh hưởng (trực tiếp hay gián tiếp) đến tiến trình phát triển của lịch sử địa phương và đất nước. Chúng ta cần phân biệt và làm rõ hai hình thức: lưu niệm và tưởng niệm. Di tích lưu niệm là di tích mà ở đó việc lưu giữ để làm kỷ niệm về các kỉ vật, công trình thuộc về một danh nhân nào đó ở chính nơi có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của danh nhân đó. Di tích tưởng niệm là di tích mà ở nơi đó lập ra để thờ, tưởng nhớ một danh nhân, một sự kiện lịch sử đã xảy ra trong quá khứ. Đây là những di tích đã trực tiếp hoặc không trực tiếp diễn ra các sự kiện, nhân vật lịch sử. Di tích tưởng niệm đôi khi chỉ mang tính chất "thờ vọng", hướng về những nhân vật hay sự kiện đặc biệt quan trọng mà không nhất thiết phải là nơi trực tiếp diễn ra các sự kiện, nhân vật đó. Hiện nay, di tích lịch sử liên quan đến các triều đại phong kiến tự chủ Việt Nam còn giữ lại được dấu tích vật chất không nhiều. Trong khi đó, di tích lịch sử ở Việt Nam hầu hết là những di tích mà chính đó là nơi lưu giữ những chứng tích của thời kỳ cận hiện đại của lịch sử Việt Nam. Những di tích như vậy được gọi là di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến. Với những gì thể hiện, chúng đều mang tính kế thừa có chọn lọc về hệ thống di vật hoặc các sự kiện có liên quan ở các điểm di tích lịch sử.

Di tích lịch sử được coi là những chứng nhân, chứng tích khách quan của lịch sử. Nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục truyền thống, được coi là công cụ của chính thể

cầm quyền để góp phần giáo dục truyền thống, tuyên truyền phục vụ các mục đích chính trị, xã hội khác nhau. Di tích lịch sử nào cũng mang tính thời đại của nó, nó phản ánh thời đại mà ở đó đã diễn ra các sự kiện, biến cố lịch sử. Tính thời đại bao giờ cũng gắn liền chặt chẽ với tính giai cấp. Do vậy, bên cạnh việc phản ánh các sự kiện, biến cố lịch sử đã xảy ra trong quá khứ, di tích lịch sử còn phản ánh thái độ ứng xử của các giai cấp, chính thể cầm quyền đương thời đối với các sự kiện, biến cố đã diễn ra trong quá khứ. Di tích lịch sử thường chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các thể chế chính trị xã hội cầm quyền. Người ta giữ gìn, khai thác và sử dụng các di tích lịch sử nhằm phục vụ các mục đích khác nhau trong việc quản lý, điều hành, xây dựng và phát triển đất nước. Có thể nói, tính chất giai cấp trong các di tích được biểu hiện qua "nội dung lịch sử" đã từng diễn ra tại di tích đó. Cụ thể hơn, đó chính là tính Đảng Cộng sản, tính giai cấp công-nông thể hiện bao trùm trong hệ thống di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến ở Việt Nam.

Do đặc thù, di tích lịch sử ở Việt Nam chiếm số lượng nhiều nhất là các công trình, địa điểm nơi đã diễn ra các sự kiện quân sự gắn với các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Do vậy mà dấu tích vật chất thường bị phá hủy nặng nề trong các trận chiến đấu, di vật chủ yếu liên quan tới chiến đấu và chiến thắng của quân và dân ta. Ở các di tích lịch sử, hầu như còn giữ được ít các di vật, hiện vật gốc do chúng hầu hết chỉ được khôi phục, gìn giữ ở giai đoạn sau khi các sự kiện, biến cố đã xảy ra một thời gian dài. Những di vật, hiện vật đó thường dễ bị thay đổi do quan điểm lịch sử, cách nhìn nhận của các cá nhân, tập thể hoặc do điều kiện sống cho phép ở những giai đoạn lịch sử diễn ra sau đó.

3.2. NHỮNG LOẠI DI TÍCH LỊCH SỬ TRONG HỆ THỐNG DI TÍCH LSVH VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm di tích lưu niệm các sự kiện lịch sử

3.2.1.1. Những di tích ghi dấu các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng

Những di tích ghi dấu các sự kiện chính trị nổi bật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc thường còn tồn tại từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, sau Cách mạng tháng Tám và trong các cuộc kháng chiến chống thực dân đế quốc và các thế lực phản động (từ những năm 1930 đến nay). Đây là nơi diễn ra các Hội nghị, các Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng, hoặc các địa điểm có liên quan đến cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo của Đảng và nhà nước. Đây là các địa điểm đã từng là nơi đề ra những quyết sách chiến lược của từng giai đoạn lịch sử mà những quyết định ra đời từ đó có ảnh hưởng lớn tới tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc và cách mạng. Những di tích thuộc loại này còn có thể là những ngôi nhà mà ở đó đã diễn ra các sự kiện chính trị mang tầm lịch sử, có liên quan tới tiến trình phát triển của cách mạng và cuộc đời hoạt động của nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta. Một số di tích đó như:

* Số nhà 90 phố Thọ Nhuộm (Hoàn Kiếm - Hà Nội): nơi đồng chí Trần Phú - Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng viết bản Luận cương chính trị, đề ra đường lối cách mạng của Đảng, thực hiện khẩu hiệu nhằm đạt được mục đích "*phản đế, phản phong - dân cày có ruộng...*".

* Số nhà 5D phố Hàm Long - Hà Nội, nơi ra đời Chi bộ Đảng đầu tiên của Hà Nội, tiền đề dẫn dắt và lãnh đạo phong trào cách mạng ở thủ đô Hà Nội đi tới thắng lợi.

* Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (Cao Bằng) nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và chỉ đạo Cách mạng trong thời gian 1941 - 1945.

* Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt tại số nhà 48 phố Hàng Ngang (Hoàn Kiếm, Hà Nội), nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bản **Tuyên ngôn độc lập**, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nay nơi này trở thành di tích lịch sử đặc biệt quan trọng của thủ đô Hà Nội. Một trong những địa điểm lưu giữ một phần cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ với Thủ đô.

* Khu Di tích quốc gia đặc biệt Phủ Chủ tịch, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và làm việc 15 năm (1954 - 1969) lãnh đạo đất nước kháng chiến và xây dựng đất nước. Quần thể này còn gắn với Trung tâm chính trị Ba Đình - quần thể di tích quan trọng nhất của đất nước chúng ta.

* Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Tân Trào [Tuyên Quang], nơi đã từng là thủ đô kháng chiến, nơi lãnh đạo cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược của Trung ương Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ Tịch. Với mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào... nơi diễn ra kỳ họp của Quốc dân đại hội, bầu ra Chính phủ Lâm thời của cách mạng vào tháng 8/1945.

Dưới thời kỳ hiện đại của lịch sử Việt Nam, có nhiều di tích đặc biệt quan trọng phải kể đến, đó là quảng trường Ba Đình lịch sử ở thủ đô Hà Nội nơi gắn với các sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước hay Khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam tại tỉnh Tây Ninh. Quần thể khu di tích này được cấu thành bởi 5 hạng mục: Khu di tích Trung ương Cục miền Nam; Căn cứ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam; Căn cứ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Căn cứ Bộ chỉ huy Các lực lượng

vũ trang Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và Khu trung tâm tái hiện di tích sân bay Thiện Ngôn thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Các di tích ghi dấu các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng mang tính chất lưu niệm là chủ yếu. Ở các di tích này, các hiện vật hầu như là hiện vật gốc, có liên quan trực tiếp tới các nhân vật - sự kiện đã xảy ra ở đó, kèm theo với hệ thống tranh ảnh, tài liệu bổ sung, góp phần ghi lại, mô tả, phản ánh các sự kiện lịch sử. Hiện vật ở đó mang giá trị lịch sử là chính, giúp cho du khách hiểu thêm về cuộc đời và sự nghiệp của những nhân vật mà cuộc đời và hoạt động của họ có ảnh hưởng sâu sắc tới tiến trình phát triển của cách mạng và lịch sử dân tộc.

Do điều kiện đặc thù về thời gian, cùng sự biến đổi ý thức hệ chính trị, thể chế chính trị cầm quyền cùng với các tác động dữ dội của tự nhiên khiến cho các di tích ghi dấu các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng dưới thời phong kiến hầu như chỉ còn giữ được trong thư tịch, tài liệu. Ví dụ như: Hội thề Đổng Cổ (Đan Nê, Thanh Hóa) dưới thời Lý, hay Hội nghị Diên Hồng của vua tôi nhà Trần trên bến Bình Than... chỉ còn là hoài niệm, “*vang bóng một thời*” mà không giữ lại được những dấu tích vật chất.

3.2.1.2. Những di tích ghi dấu chiến công của quân và dân ta

Di tích loại này có rất nhiều trên khắp mọi miền đất nước, ở đó ghi dấu, lưu giữ, phản ánh những sự kiện quân sự nổi bật mà chiến thắng thuộc về quân dân ta. Việt Nam - đất nước trung dũng kiên cường. Do ở vào vị trí đặc biệt quan trọng trên bản đồ thế giới do vậy mà luôn bị nạn ngoại xâm đe dọa trong suốt tiến trình phát triển của dân tộc. Đặc biệt gần đây nhất là các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Những cuộc chiến tranh ấy mà đỉnh cao là hai cuộc “*chiến*

tranh thần thánh” chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược đã để lại những di tích ghi dấu các chiến thắng đặc biệt quan trọng, có tầm vóc to lớn, đánh dấu những bước ngoặt quan trọng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của cả dân tộc. Những chiến thắng của quân và dân ta đã để lại nhiều di tích ghi dấu chiến công trên khắp miền đất nước như Bình Ca, Đuan Hùng, Sông Lô, Biên giới, Điện Biên Phủ... của cuộc kháng chiến chống Pháp. Hay các địa danh gắn với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta như Cồn Tiên - Dốc Miếu, Thành cổ Quảng Trị, Khe Sanh - Đường 9 Nam Lào, Núi Thành [trận chiến thắng Núi Thành vào đêm 25, rạng sáng ngày 26.05.1965, đây là trận đầu thắng Mỹ của tiểu đoàn 70 Bộ đội địa phương Quảng Nam tiêu diệt gọn một đại đội của *Sư đoàn Kỳ binh bay số 1* của quân Mỹ ở ngay sát căn cứ Chu Lai], Chu Lai, Ấp Bắc, Củ Chi, Lộc Ninh, Bình Phước, Plâyme, Đắc Tô - Tân Cảnh... và đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc (30/4/1975).

Di tích ghi dấu chiến công còn bao gồm các khu di tích đặc biệt quan trọng như các khu căn cứ, những địa đạo nằm sâu trong lòng đất như địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị) hay khu di tích địa đạo Củ Chi đất thép thành đồng. Di tích ghi dấu chiến công của quân và dân ta có ý nghĩa giáo dục truyền thống rất lớn đối với thế hệ trẻ và các thế hệ kế tiếp trong việc giữ gìn, kế tục và phát triển lịch sử hào hùng của dân tộc lên một tầm cao mới trong thời đại mới. Đặc điểm của các di tích ghi dấu chiến công của quân và dân ta trên khắp các địa phương của đất nước dù với qui mô như thế nào cũng thường có các công trình bộ phận chính sau đây:

- Tượng đài chiến thắng với hình khối, kích thước, chất liệu và màu sắc khác nhau nhưng phải đảm bảo tiêu chí bền vững, hoành tráng, tạo “*điểm nhấn ấn tượng*” trong không gian lịch sử ở

nơi đó. Hình khối tượng đài nói lên nội dung cơ bản, ý tưởng chủ đạo phản ánh sự kiện lịch sử đã diễn ra ở nơi đó.

- Hệ thống di vật, hiện vật ngoài trời có liên quan đến các sự kiện, nhân vật lịch sử đã diễn ra ở nơi đó.

- Nhà trưng bày hiện vật, hình ảnh, sa bàn, sơ đồ, bản đồ hoặc phòng chiếu phim tư liệu về các sự kiện lịch sử có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp.

- Hệ thống bia ký ghi khái quát, cô đọng nội dung các sự kiện và nhân vật lịch sử có liên quan.

- Hệ thống công viên, vườn hoa, các công trình hỗ trợ phục vụ khách tham quan, tưởng niệm như bãi giữ xe, công viên, vườn hoa, khu dịch vụ đa dạng.v.v... đi kèm với đó là cơ sở hạ tầng du lịch như hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, y tế, hậu cần và các thiết chế văn hóa xã hội hỗ trợ khác.

3.2.1.3. Những di tích ghi dấu tội ác của kẻ thù

Ở Việt Nam hiện nay, những di tích ghi dấu ấn tội ác của kẻ thù chủ yếu là các di tích xuất hiện từ sau năm 1930. Sau khi có sự ra đời và lãnh đạo Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó xuất hiện cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam chống lại ách đô hộ của đế quốc, phong kiến. Đó thường là những địa điểm, những nơi đã từng diễn ra các cuộc đàn áp, thảm sát của kẻ thù đối với cán bộ và nhân dân ta trong các phong trào cách mạng và cuộc kháng chiến của dân tộc. Những di tích như vậy có ở khắp nơi trên đất nước ta, nơi nào có sự chiếm đóng của thực dân đế quốc và bè lũ tay sai bán nước là nơi đó có di tích ghi dấu tội ác của kẻ thù. Chỉ riêng trên mảnh đất Quảng Nam vốn nổi danh là vùng đất "trung dũng kiên cường, đi đâu diệt Mỹ" đã có một số di tích ghi dấu tội ác kẻ thù, như:

- Vụ thảm sát Sơn - Cẩm - Hà tại ba xã: Phước Sơn, Phước Cẩm, Phước Hà, thuộc huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đây là di tích gồm 3 hầm, thường gọi là Hầm Heo, Đồng Trại và Gò Vàng, là những nơi giam giữ, tra tấn, giết hại các chiến sĩ cách mạng và những người dân có cảm tình với cách mạng của bọn phản động Quốc dân đảng, tay sai của Ngô Đình Diệm. Cuộc thảm sát diễn ra trong một thời gian dài, từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1955 với tổng số người bị sát hại lên tới 388 người.

- Vụ thảm sát Vĩnh Trinh (xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam), diễn ra ngày 22/1/1955, nơi Mỹ ngụy và tay sai đã tàn sát dã man 48 cán bộ, chiến sĩ cách mạng trên bờ đập Vĩnh Trinh.

- Vụ thảm sát Thủy Bồ (xã Điện Thọ, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) diễn ra ngày 21/1/1967, do lính đánh thuê Nam Triều Tiên đã tàn sát 145 người dân thôn Thủy Bồ. Di tích trên đồi Bà Yên, làng Dương Trường, xã Bình Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Di tích này là nơi diễn ra cuộc thảm sát trong đợt càn quét của quân Mỹ và lính đánh thuê Nam Triều Tiên vào ngày 20/10/1969, kẻ thù đã tàn sát gần 800 người dân vô tội của các xã trong vùng.

Một trong những di tích ghi dấu tội ác kẻ thù khá nổi tiếng là Vụ thảm sát Sơn Mỹ (xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Vụ thảm sát này diễn ra ngày 16/03/1968 do Lực lượng đặc nhiệm *Barker (Task Force Barker)* thuộc lữ đoàn 11, sư đoàn *Americal* gây ra. Trong đợt tấn công, càn quét, thảm sát tàn khốc này, quân Mỹ đã tàn sát 504 người dân vô tội chỉ trong buổi sáng ngày 16/03/1968. Ngay sau vụ thảm sát này, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lên tiếng tố cáo tội ác dã man của quân Mỹ trước

cộng đồng quốc tế. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, khu trưng tích Sơn Mỹ được xây dựng ở xóm Thuận Yên. Di tích gồm một nhà trưng bày hình ảnh, hiện vật về vụ thảm sát, một tượng đài tưởng niệm, khu mộ tập thể được dựng bia cắm thù. Đây được coi là di tích Quốc gia được công nhận từ năm 1979, đến năm 2001 được xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt quan trọng. Nơi đây đã thu hút sự quan tâm của nhân dân cả nước và đặc biệt là các cựu chiến binh Mỹ. Trong dịp kỷ niệm 30 năm vụ thảm sát Sơn Mỹ (16/3/1968 - 16/3/1998), đại sứ Mỹ tại Việt Nam *Pete Peterson* và Tổng thống Mỹ *Bill Clinton* đã lên tiếng xin lỗi về vụ thảm sát đó³⁴.

Nhiều di tích khác có ở khắp mọi nơi trên đất nước; từ di tích cắm thù Noong Nhai (Điện Biên Phủ) trong cuộc kháng chiến chống Pháp; các vụ thảm sát của Mỹ đối với đồng bào ta ở miền Bắc như "Tượng đài Bà mẹ Khâm Thiên" (Đống Đa, Hà Nội) tưởng niệm những người dân bị bom Mỹ giết hại trong 12 ngày đêm tháng 12 năm 1972 và những vụ thảm sát của Mỹ ngụy và tay sai trên khắp miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ; đến vụ thảm sát Tây Ninh do bọn diệt chủng PônPốt - IêngXary tiến hành trên biên giới Việt Nam - Campuchia. Những di tích thuộc loại này thường gồm các bộ phận công trình như: bia tưởng niệm, bia cắm thù, những ngôi mộ của nạn nhân, tượng đài tưởng niệm, nhà trưng bày hiện vật.v.v...

Hệ thống di tích ghi dấu tội ác của kẻ thù còn bao gồm hệ thống những nhà tù của thực dân, đế quốc ở khắp nơi trên đất nước. Đây là những nơi đã từng giam cầm, tra tấn những người yêu nước, những chiến sĩ cộng sản. Nhà tù Sơn La nằm ở trung tâm thành phố Sơn La trên đỉnh đồi Khau Cả nơi bao quát toàn

cảnh thành phố Sơn La. Nhà tù này được thực dân Pháp xây dựng năm 1908 để giam cầm, đàn áp các chiến sĩ cách mạng. Từ một nhà ngục nhỏ cấp tỉnh đến những năm 1930 - 1945 nhà tù được xây dựng mở rộng dùng làm nơi giam giữ những tù nhân chính trị cách mạng. Đây được coi như một địa ngục trần gian với ý đồ của thực dân Pháp bẻ gãy ý chí chiến đấu của những người cộng sản. Tuy nhiên, với những người chiến sĩ cộng sản đây lại trở thành một trường học cách mạng, nơi rèn giũa, đào tạo và cung cấp cho phong trào cách mạng những chiến sĩ cộng sản ưu tú như Trường Chinh, Lê Duẩn, Nguyễn Lương Bằng, Văn Tiến Dũng, Xuân Thủy, Lê Thanh Nghị, Trần Quốc Hoàn, Trần Huy Liệu.v.v... Trong khu vực nhà tù còn có di tích cây đào Tô Hiệu gắn với người chiến sĩ cách mạng kiên cường của Đảng. Đã từ lâu, cây đào trở thành biểu tượng cho sức sống của cách mạng Việt Nam. Ngoài ra trên khắp đất nước còn có rất nhiều nhà tù khác nơi thực dân đế quốc giam cầm các chiến sĩ cách mạng như nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), nhà tù Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).v.v...

Ở những di tích ghi dấu tội ác của kẻ thù thường mang 2 hình thức: hình thức lưu niệm và hình thức tưởng niệm. Hai hình thức này được thể hiện chủ yếu qua việc lưu giữ những di vật có liên quan đến các sự vật, hiện tượng gắn với những sự kiện lịch sử, với các lãnh tụ của Đảng và phong trào cách mạng.

3.2.2. Nhóm di tích lưu niệm danh nhân, anh hùng liệt sĩ

3.2.2.1. Những di tích lưu niệm, tưởng niệm về các anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước

Danh nhân Việt Nam, thời nào, ở đâu và lĩnh vực nào cũng có. Những nhân vật đó có vai trò ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, đồng thời mang lại những thành

³⁴ Di tích & thắng cảnh Quảng Ngãi, Sở Văn hóa thông tin Quảng Ngãi 2001, trang 218.

tự đặc sắc cho kho tàng di sản văn hóa Việt Nam. Di tích thuộc loại này thường đặt ở quê hương các anh hùng dân tộc, các danh nhân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội qua các thời kỳ lịch sử. Hệ thống di tích lưu niệm, tưởng niệm về các anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước thường là các Nhà lưu niệm đặt tại ngay quê hương của các danh nhân, nơi sinh thành và gắn bó với cả thời thơ ấu của các danh nhân đó. Ngoài ra còn bao gồm các đền thờ với qui mô, hình thức khác nhau ở những nơi đã từng diễn ra các sự kiện lịch sử gắn bó với cuộc đời các danh nhân đó. Ở các di tích như vậy, hệ thống di vật được lưu giữ thường là những kỷ vật đã từng gắn bó chặt chẽ với các danh nhân, gia đình và bạn hữu của họ. Một số di tích đó có thể kể đến như: khu di tích lưu niệm về Nguyễn Du ở Tiên Điền (Nghị Xuân - Hà Tĩnh); di tích lưu niệm Nguyễn Trãi (Thường Tín - Hà Tây cũ và Côn Sơn - Hải Dương); di tích 億齋靈祠: *Úc Trai linh từ*, đền thờ anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi được khánh thành tại Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương) ngày 22/09/2002 tức ngày 16/8 năm Nhâm Ngọ (ngày giỗ của Nguyễn Trãi); khu di tích Kim Liên (Nam Đàn, Nghệ An) gắn với thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh.v.v...

Di tích thuộc loại này còn có hệ thống các tượng đài về những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Tượng đài là một hình thức vật chất để tưởng niệm và tôn vinh các danh nhân văn hóa, anh hùng lịch sử. Đây là "ngôn ngữ điêu khắc" mới du nhập từ phương Tây vào Việt Nam hơn một thế kỷ nay và ngày càng phát triển mạnh mẽ đặc biệt ở các trung tâm đô thị lớn của đất nước. Trong hệ thống tượng đài, trước hết phải kể đến tượng đài về Bác Hồ có ở khắp mọi nơi mà hoành tráng nhất là trên quảng trường Hồ Chí Minh tại thành phố Vinh (Nghệ An) hoặc tượng

các vị vua anh minh lỗi lạc trong lịch sử như tượng vua Lý Thái Tổ (khánh thành năm 2004), tượng vua Lê Thái Tổ (xây dựng năm 1896) tại Hà Nội. Tượng các anh hùng dân tộc như các danh tướng Trần Hưng Đạo (trên núi Yên Phụ - Hải Dương, công viên Vị Hoàng thành phố Nam Định), tượng Quang Trung (Đống Đa - Hà Nội hoặc Tây Sơn, Qui Nhơn - Bình Định). Ngoài ra có thể kể đến tượng đài về các danh nhân như tượng Thủ khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân) ở Tiền Giang, tượng đài Nguyễn Hữu Cảnh, Lê Quý Đôn ở Thái Bình, tượng Nguyễn Trãi ở thị xã Hà Đông, tượng Lý Thái Tổ và tượng Hoàng Quốc Việt ở Bắc Ninh, tượng đài Mẹ Suốt ở thành phố Đồng Hới (Quảng Bình), tượng danh nhân chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu ở thành phố Hội An (Quảng Nam).v.v...

3.2.2.2. Những di tích lưu niệm, tưởng niệm về các anh hùng liệt sĩ hy sinh vì Tổ quốc

Di tích lưu niệm, tưởng niệm còn gồm một hệ thống những đền, đài, nghĩa trang liệt sĩ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, hoặc những chiến sĩ vô danh đã hy sinh cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Trong thế kỷ XX, đất nước chúng ta, dân tộc chúng ta đã phải trải qua hai cuộc chiến tranh thần thánh chống lại hai đế quốc lớn của thế giới. Kết cục thắng lợi huy hoàng của các cuộc chiến tranh đã đưa dân tộc chúng ta lên một tầm cao mới xứng đáng với tên gọi "dân tộc anh hùng" của một "thời đại anh hùng" - thời đại Hồ Chí Minh. Nhưng cũng chính hai cuộc chiến tranh này và các cuộc chiến tranh khác trong thế kỷ XX đã để lại những hậu quả nặng nề cho dân tộc chúng ta. Hàng triệu người đã anh dũng ngã xuống trên các chiến trường, biết bao nhiêu thương bệnh binh và các nạn nhân chiến tranh vẫn còn là gánh nặng mà đất nước vẫn đang phải giải quyết. Chiến tranh ngày một lùi xa nhưng hậu quả của nó còn để lại lâu dài.

Những dấu tích vật chất về chiến tranh còn hiện rõ qua các di tích lịch sử gắn với cách mạng và kháng chiến. Một phần dấu tích bi hùng đó thể hiện rõ nhất qua hệ thống các nghĩa trang liệt sĩ, các đền đài tưởng niệm, thờ cúng anh linh những người con ưu tú của dân tộc đã ngã xuống vì nền độc lập tự do của Tổ quốc có mặt ở tất cả các địa phương trong cả nước. Việc thờ cúng, tưởng niệm, tôn vinh những người con ưu tú đó thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc, thể hiện lòng biết ơn các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Hệ thống các di tích lưu niệm, tưởng niệm về các anh hùng liệt sĩ hy sinh vì Tổ quốc thường bao gồm một tượng đài Tổ quốc ghi công, hệ thống nhà bia tưởng niệm, các mộ phần lưu giữ di hài của các anh hùng liệt sĩ và một số công trình hỗ trợ khác. Trên khắp các miền đất nước hôm nay, ngày càng xuất hiện nhiều hơn loại hình di tích Đền thờ các anh hùng liệt sĩ. Tiêu biểu như các đền thờ được xây dựng sớm với quy mô hoành tráng như các Khu di tích đền Bến Dược - Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh), đền thờ các Anh hùng liệt sĩ ở huyện Hải Hậu (Nam Định), Bình Giang (Hải Dương), quận Hồng Bàng (Hải Phòng) và rất nhiều di tích, đền thờ khác trên khắp mọi miền đất nước. Đây cũng là nơi tôn vinh chiến công và lưu giữ thi hài các anh hùng liệt sĩ, những người con của quê hương đất nước hy sinh trong các cuộc kháng chiến, chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của dân tộc. Những đền thờ các anh hùng liệt sĩ ra đời trong thế kỷ XX sẽ trở thành những di tích đặc biệt quan trọng, ghi dấu về một giai đoạn lịch sử anh hùng mà bi tráng của dân tộc chúng ta trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Xu thế *linh thiêng hoá, thần hoá* xuất hiện ngày càng sâu sắc trong những người dân với đầy đủ các thành phần khác nhau trong xã hội nhằm mục đích tưởng niệm và tôn vinh các anh hùng

liệt sĩ. Từ đó xuất hiện nhiều đền đài, nghĩa trang liệt sĩ nổi tiếng: những di tích đặc biệt quan trọng, có thể kể đến như Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn nằm trên địa bàn xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích 106 ha, lưu giữ 10.327 ngôi mộ liệt sĩ. Ở đây, quanh năm không ngày nào vắng bóng người đến thắp hương, nghiêng mình tưởng nhớ đến các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì sự tồn vinh của Tổ quốc. Cũng trên mảnh đất này, Quảng Trị - mảnh đất trung dũng kiên cường nhưng đầy gian khó, trên địa bàn của tỉnh đã có tới 72 nghĩa trang liệt sĩ, lớn nhất là hai nghĩa trang: Nghĩa trang Đường 9 và Nghĩa trang Trường Sơn. Đây là mảnh đất mà người ta vẫn thường nói vui về mảnh đất này: "*Mảnh đất "lắm người, nhiều ma", đặc sản nghĩa trang - Sài sang gió ngoai...*", hôm nay với một di sản thiên nhiên thế giới: Phong Nha - Kẻ Bàng, một tiềm năng rộng lớn về mọi mặt trong đó nổi bật như các tuyến điểm du lịch DMZ, du lịch tới huyện đảo Cồn Cỏ anh hùng.v.v... cùng biết bao tuyến điểm khác đang hàng ngày, hàng giờ thay da đổi thịt, vững bước đi lên, mở đầu bằng lễ hội du lịch "Con đường xuyên Á 2004"; khai trương tuyến du lịch Hà Nội - Quảng Trị với chủ đề "Hoài niệm chiến trường xưa" để đến với những địa danh lịch sử như Cổ thành Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương, sông Bến Hải...

3.3. KHAI THÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

3.3.1. Đặc điểm chung của các di tích lịch sử

Tùy điều kiện thực tế, căn cứ vào địa hình địa vật ở nơi đã xảy ra các sự kiện, biến cố lịch sử cho phép mà hệ thống các di tích lịch sử ghi dấu các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng hay di tích ghi dấu chiến công, di tích ghi dấu tội ác của kẻ thù... có thể có

nhiều qui mô, kích thước, tầm vóc, chất liệu khác nhau, nhưng về cơ bản những di tích này thường có những công trình chính mang những đặc điểm chung sau đây:

Chúng thường được giữ nguyên hay tái tạo, phục hồi đặt ngay tại nơi đã diễn ra các sự kiện lịch sử đã từng xảy ra trong quá khứ với tất cả những dấu tích vật chất nguyên gốc còn giữ lại được hay là các công trình phục dựng nhằm tái hiện một phần hay toàn bộ quá khứ sự kiện lịch sử. Những hiện vật này có thể là một chiếc xe tăng, một khẩu pháo, một xác chiếc máy bay bị bắn rơi hay vô vàn những hiện vật lịch sử khác có liên quan đến các sự kiện lịch sử đã xảy ra trong quá khứ. Quần thể các công trình bộ phận trong tổng thể khu di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến thường có các công trình bộ phận sau đây:

- Tượng đài chiến thắng được xây dựng bằng các chất liệu, kích thước, màu sắc, đường nét và hình khối khác nhau nhằm các mục đích ghi dấu, đánh dấu sự kiện, tôn vinh, ca ngợi hay tưởng nhớ các sự kiện, nhân vật lịch sử nhằm nhắc nhở, động viên khích lệ, giáo dục cho các thế hệ kế tiếp.

- Hệ thống bia ký ghi về nội dung các nhân vật, sự kiện lịch sử có liên quan với di tích bằng nhiều chất liệu bền vững khác nhau như đá, đồng hay các chất liệu và hình thức khác nhằm ghi dấu sự kiện lịch sử, bia mộ căm thù hay bia ghi lại chiến công, chiến tích của quân và dân ta...

- Nhà trưng bày lưu niệm, nơi lưu giữ và trưng bày những tài liệu hiện vật bổ sung có liên quan đến các nhân vật, sự kiện lịch sử đã diễn ra trong quá khứ. Trong nhà trưng bày lưu niệm, đây chính là một bảo tàng tại chỗ, vừa lưu giữ hiện vật vừa cung cấp những cứ liệu lịch sử thông qua các tài liệu hiện vật, các bộ

phim, bức ảnh tư liệu có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến di tích, sự kiện, nhân vật đó. Nơi đây có thể có phòng chiếu phim tư liệu, hội trường nơi tổ chức các sinh hoạt chính trị rộng khắp, các hội thảo, diễn đàn, giao lưu gặp gỡ giữa các nhân chứng của các sự kiện lịch sử...

- Các công trình hỗ trợ bao gồm công viên, vườn hoa, khu dịch vụ đa dạng với nhiều loại hình phục vụ nhu cầu của khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu hay nhiều đối tượng khách du lịch khác nhau trong thời kỳ mở cửa, hội nhập với thế giới của Việt Nam hôm nay và mai sau.

3.3.2. Vai trò của hệ thống di tích lịch sử đối với phát triển du lịch

Di tích lịch sử là dấu ấn vật chất của một phần lịch sử dân tộc, nơi lưu giữ và chứng minh những thành quả vĩ đại trong tiến trình phát triển dựng nước và giữ nước của dân tộc, đất nước qua các giai đoạn khác nhau. Di tích lịch sử có mặt ở khắp mọi nơi trên khắp miền đất nước, nó gắn chặt với các cá nhân, gia đình và cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Di tích lịch sử là các tuyến điểm để các công ty du lịch xây dựng các chương trình "*du lịch về nguồn*", đồng thời giúp cho du khách quốc tế hiểu về truyền thống, lịch sử đấu tranh cách mạng kiên cường, anh dũng của các địa phương và dân tộc. Phát triển loại hình du lịch gắn với các di tích lịch sử được gọi là "*Du lịch đỏ*", "*Du lịch cách mạng*" [*Revolution tourism*]. Đây chính là hình thức giáo dục truyền thống cụ thể, thiết thực nhất giúp cho du khách hiểu thêm về lịch sử vẻ vang, hào hùng, oanh liệt của dân tộc. Từ đó tăng thêm sự hiểu biết về quê hương dân tộc, tăng thêm tình yêu, lòng tự hào dân tộc với quá khứ hào hùng oanh liệt của cha anh những người đi trước. Trên cơ sở đó củng cố niềm tin vào tương lai tươi sáng của cả dân tộc, nỗ lực cố

gắng gìn giữ và phát huy những truyền thống tốt đẹp nâng nó lên những tầng cao mới trong thời đại mới.

Các điểm di tích lịch sử từng bước trở thành những điểm tham quan quan trọng của các địa phương nhưng ở đó thường thiếu các cơ sở hạ tầng du lịch. Muốn phát huy vai trò giá trị của hệ thống di tích này, nhà nước và các địa phương cùng với các cơ quan chức năng cần có sự đầu tư đúng hướng, đặc biệt trong công tác gìn giữ tôn tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch để khai thác các điểm tham quan du lịch này phục vụ có hiệu quả các đối tượng du khách khác nhau. Mỗi địa bàn có các di tích lịch sử, đặc biệt là các di tích gắn với thời kỳ cách mạng kháng chiến thường là nơi nhân dân có truyền thống cách mạng, yêu nước, trung dũng kiên cường trong các cuộc kháng chiến nhưng cũng chính vì thế lại chịu sự tàn phá nặng nề của chiến tranh khốc liệt nên gặp rất nhiều khó khăn trong xây dựng kinh tế. Phát triển loại hình du lịch *Red tourism* [du lịch đỏ - du lịch cách mạng] đưa du khách tới các khu căn cứ cách mạng, các chiến khu xưa chính là một nỗ lực nhằm xóa đói giảm nghèo có hiệu quả thiết thực nhất, tạo công ăn việc làm cho nhân dân những vùng đã từng bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Đây cũng có thể được coi là biện pháp hữu hiệu nhằm chống hiện tượng "bỏ quên quá khứ" thường xuất hiện ở các quốc gia vừa ra khỏi các cuộc chiến tranh. Để phát triển loại hình du lịch đặc biệt quan trọng này, vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch phải được chú trọng, quan tâm hàng đầu. Đi cùng với đó là việc đầu tư đúng hướng, hiệu quả các chương trình kinh tế, văn hóa xã hội có trọng điểm để nâng cao mức sống, dân trí của người dân. Có chính sách đãi ngộ thích đáng với những người có công với nước, những đối tượng được hưởng các phúc lợi xã hội... tạo ra sự phát triển liên tục, vững chắc trên nền tảng quá khứ lịch sử vẻ vang, oai hùng.

Trong quá trình tồn tại qua thời gian và không gian, các tuyến điểm tham quan du lịch là di tích lịch sử thường thu hút đông khách trong khoảng thời gian diễn ra các mốc kỷ niệm các sự kiện lịch sử đó, còn thường nhật không phải khi nào các tuyến điểm này cũng thu hút được đông đảo khách tham quan. Tình hình đó dẫn đến hiện tượng ở các khu vực có các di tích lịch sử thường xảy ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng giữa cung và cầu du lịch, khi lượng khách tăng đột biến vào những dịp kỷ niệm nhân vật và sự kiện có liên quan. Những cũng chính những di tích này lại dễ rơi vào tình trạng vắng khách khi các mốc thời gian kỷ niệm qua đi. Đó là một đặc điểm quan trọng mà các công ty du lịch, các hãng lữ hành cần lưu ý trong việc xây dựng các *tour* du lịch của mình tới các di tích thuộc loại hình đặc biệt quan trọng này.

Với các di tích gắn với các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở khắp các nơi trên lãnh thổ Việt Nam, cần chú ý khi đi hướng dẫn đối với đối tượng khách quốc tế là các cựu chiến binh đã từng tham chiến tại Việt Nam... Hướng dẫn viên du lịch chỉ làm nhiệm vụ đưa họ tới đúng nơi đã xảy ra các sự kiện lịch sử, để cho họ "*ngược nguồn quá khứ - phủ bụi thời gian - giải phân hiện thực*", tự chiêm nghiệm và cảm nhận với hồi ức quá khứ. Bằng tất cả những gì có thể để tránh tạo ra các xung đột không đáng có giữa cư dân bản địa với khách du lịch dù là trong bất cứ hoàn cảnh, tình huống nào. Dưới góc độ này, du lịch có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, xoá bỏ hận thù, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau tiến tới sự hợp tác phát triển toàn diện giữa những người đã từng đứng hai bên chiến tuyến. Rõ ràng, du lịch góp phần quan trọng trong việc củng cố và tăng cường tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, giữa các thành phần cư dân không phân biệt màu da, tiếng nói. Du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch lịch sử thực sự là "*chiếc cầu hữu nghị*" giữa các dân tộc.

Chương 4

LOẠI HÌNH DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

4.1.1. Khái niệm

“Di tích kiến trúc nghệ thuật là những công trình kiến trúc, điêu khắc, các tác phẩm nghệ thuật... có những giá trị nhất định đối với đời sống xã hội. Những công trình này chủ yếu gắn với các tôn giáo - tín ngưỡng của người dân; đồng thời là nơi thể hiện những phương cách ứng xử văn hóa trong đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong xã hội; mang dấu ấn phát triển của xã hội ở những thời điểm hay một thời kỳ lịch sử đã sản sinh ra nó” [Dương Văn Sáu].

Di tích kiến trúc nghệ thuật phản ánh tâm tư, tình cảm, ước vọng của tầng lớp nhân dân thông qua các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, hội họa... Đồng thời, chúng cũng phản ánh trình độ, khả năng và những điều kiện của các cá nhân, cộng đồng dân cư trong những thời điểm nhất định của lịch sử dân tộc ở những nơi các di tích ra đời, tồn tại và phát triển.

4.1.2. Loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật

Với số lượng rất lớn, nội dung phong phú đa dạng gắn với các tôn giáo, tín ngưỡng và lịch sử dân tộc, loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật có thể có nhiều cách phân loại khác nhau. Mỗi cách phân loại đều chứa đựng những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Dựa vào thực tế tồn tại, chúng tôi chia hệ thống di tích kiến trúc nghệ thuật ở Việt Nam thành 3 nhóm di tích sau đây:

nhóm di tích kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng; nhóm di tích kiến trúc quân sự; nhóm di tích kiến trúc dân sự. Tuy nhiên, mọi sự phân chia đều chỉ là tương đối. Trong các nhóm di tích như vậy có các loại di tích cụ thể. Những loại di tích cụ thể này cũng có thể xếp ở nhóm này hay nhóm khác, bởi vì mỗi nhóm loại di tích đều có mang trên mình hiện trạng là các công trình kiến trúc nhưng nội dung mà nó phản ánh đều ít nhiều mang ảnh hưởng của các yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng hoặc là các công trình mang nội dung tôn giáo - tín ngưỡng nhưng đều thể hiện tư tưởng và nội dung của nó qua các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, hội họa. Ví dụ, di tích lăng mộ cũng có thể xếp vào nhóm di tích tôn giáo - tín ngưỡng, nhiều di tích tôn giáo - tín ngưỡng có thể xếp vào nhóm di tích kiến trúc dân sự...

4.1.2.1. Nhóm di tích kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng

- Di tích đình làng của người Việt.
- Di tích chùa tháp Phật giáo Việt Nam.
- Di tích gắn với Nho giáo - nho học ở Việt Nam.
- Di tích gắn với Đạo giáo ở Việt Nam.
- Di tích đền thờ ở Việt Nam.
- Di tích nhà thờ (các nhà thờ Kito giáo, Cao Đài, Hồi giáo...) ở Việt Nam.
- Di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam (nghè, hội quán, miếu, phủ, am, điện...).

4.1.2.2. Nhóm di tích kiến trúc dân sự

- Di tích cung điện.
- Di tích kiến trúc Chăm Pa ở Việt Nam.

- Di tích kiến trúc dân gian - công sở, đô thị cổ.
- Di tích cầu, cổng, giếng cổ.
- Di tích lăng mộ của người Việt.

4.1.2. 3. Nhóm di tích kiến trúc quân sự

- Di tích thành lũy quân sự - kinh đô cổ.
- Di tích trấn thành, tỉnh thành, đồn binh, chiến lũy quân sự cổ...

4.1.3. Vị trí xây dựng của các công trình di tích kiến trúc nghệ thuật

Trong suốt tiến trình phát triển, loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật là sản phẩm của xã hội được ra đời trong những thời điểm khác nhau của lịch sử dân tộc. Những công trình này được xây dựng để phục vụ đời sống của tầng lớp nhân dân trong xã hội, vì vậy nó có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống vật chất, tinh thần của đông đảo các tầng lớp nhân dân, nó chưa bao giờ thiếu vắng trong đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Vị trí cụ thể của công trình kiến trúc nghệ thuật, đặc biệt là các công trình gắn với đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của các tầng lớp nhân dân thường được lựa chọn kỹ lưỡng về mặt phong thủy trước khi tiến hành xây dựng ở những nơi sau đây:

- Di tích kiến trúc nghệ thuật đặc biệt là các công trình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng truyền thống thường được đặt ở những nơi có phong cảnh thiên nhiên kỳ tú, sơn thủy hữu tình. Được xây dựng ở những nơi đã có sự lựa chọn về mặt phong thủy theo quan niệm truyền thống để có được yếu tố “地靈: địa linh” để người dân thờ cúng mong muốn sản sinh ra “人傑: nhân kiệt”, “地靈生

福蔭: địa linh sinh phúc âm”. Trong tâm thức dân gian, những “huyệt mạch”, “long mạch” trên thực tế không có nhiều nên không thể đủ cho mọi người, mọi nhà; do vậy mà chúng thường được lựa chọn để xây dựng các công trình công cộng phục vụ và mang lại lợi ích chung cho cả cộng đồng. Hầu hết những di tích thuộc loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật là những di tích gắn với tôn giáo, tín ngưỡng. Đó thực sự là những di tích sống, chúng luôn đảm nhận vai trò, chức năng xã hội của mình trong suốt quá trình tồn tại như mục đích ban đầu người ta đã xây dựng nên nó. Tuy nhiên, do sự biến đổi, phát triển của lịch sử và nhiều nguyên nhân khác đã khiến cho nhiều di tích đã thay đổi chức năng, chuyển đổi mục đích sử dụng, trở thành những trung tâm sinh hoạt văn hóa, điểm đến tham quan du lịch của các địa phương.

Bất cứ một di tích nào cũng thường gắn với một khu vực dân cư cụ thể, là sản phẩm và tài sản của cư dân trên địa bàn khu di tích ra đời và tồn tại. Chủ thể của di tích chính là những cư dân sống trong khu vực này. Do vậy, bên cạnh những đặc điểm chung của loại hình, di tích luôn mang dấu ấn, bản sắc văn hóa của địa phương nơi nó ra đời và tồn tại. Các di tích kiến trúc nghệ thuật thường được đặt ở trung tâm của đời sống xã hội, dưới hai góc độ: trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội và trung tâm tôn giáo - tín ngưỡng. Điều này giúp cho các di tích của chúng ta có thể đón tiếp được nhiều đối tượng khách khác nhau, không phân biệt giàu sang hay nghèo hèn, không phân biệt quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo hay địa vị xã hội...

- Di tích kiến trúc nghệ thuật thường là những công trình thuộc các hình thức sở hữu khác nhau như sở hữu công cộng, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân hoặc các hình thức sở hữu khác nhưng đều phục vụ đời sống nhiều mặt của đông đảo quần chúng

nhân dân. Giá trị nhiều mặt của hệ thống di tích kiến trúc nghệ thuật của Việt Nam thường ít phổ biến qua qui mô, tầm vóc của các công trình mà tiềm ẩn trong từng đường nét, chi tiết bộ phận của các công trình trong quần thể di tích. Điều đó đòi hỏi Hướng dẫn viên du lịch phải am hiểu sâu rộng, phải có kiến thức văn hóa, lịch sử sâu sắc, toàn diện để có thể giải mã các biểu tượng văn hóa, giải ảo hiện thực, tiếp cận hiện thực dưới nhiều góc độ khác nhau...

4.1.4. Kiến trúc và trang trí kiến trúc chung của các di tích kiến trúc nghệ thuật

4.1.4.1. Bố cục mặt bằng

Về cơ bản, các di tích LSVH truyền thống đều được xây dựng trên mặt đất. Qua nghiên cứu thực tế có thể thấy rằng, nhìn chung, hệ thống di tích kiến trúc nghệ thuật thường được xây dựng trên hai loại bình đồ cơ bản:

* Dạng 1: với các di tích được xây dựng trên khu vực mặt bằng có nhiều cấp độ khác nhau, chúng thường ứng với các công trình kiến trúc xây dựng ở các khu vực thuộc trung du và miền núi. Những công trình dạng này thường cấu trúc theo nhiều lớp, với độ cao thấp khác nhau, khoảng cách giữa các công trình cũng khác nhau tùy theo cấu trúc bình đồ nơi di tích tồn tại. Những công trình này nếu như chỉ có một công trình thì chúng có thể được xây dựng ở 3 vị trí khác nhau: chân đồi - lưng/sườn đồi và đỉnh đồi. Nếu như có nhiều công trình thì công trình chính, công trình trung tâm bao giờ cũng ở trên cao. Xét về bề ngang, công trình trung tâm của di tích sẽ tồn tại ở vị trí trên cao nhất nếu như các công trình xây dựng ở vùng đồi núi, có độ chênh về đường bình độ. Bởi vì theo quan niệm truyền thống, người Việt coi tầng

cao là tầng của thế giới thánh thần, do vậy mà công trình trung tâm thường được xây dựng trên cao.

* Dạng 2: đại đa số các công trình kiến trúc do có ít các đơn nguyên hoặc quần thể các công trình đều có chung một mặt bằng, chúng thường được xây dựng ở các khu đất tương đối cao so với xung quanh, có nền móng vững chắc. Khi có chung một mặt bằng, công trình trung tâm của di tích sẽ tồn tại ở trung tâm của quần thể di tích nếu như các công trình nằm ở khu vực đồng bằng, ven biển, hải đảo, nơi có độ cao như nhau, cùng bình độ trong khu vực quần thể di tích tồn tại. Sở dĩ có các hiện tượng này là do quan niệm truyền thống của các tầng lớp nhân dân: "*Thần của người Việt bao giờ cũng ở vị trí cao nhất, trung tâm nhất*" trong tâm thức mỗi người và cả trong hiện trạng thực tế. Khi toàn bộ các công trình trong quần thể di tích đều có chung một mặt bằng, sự bố trí các công trình bộ phận có thể theo một số bình đồ truyền thống sau:

- Bình đồ hình chữ *nhất* [一]: chỉ bao gồm một toà nhà chính, bố trí vuông góc với hướng của di tích.

- Bình đồ hình chữ *nhị* [二]: hai toà nhà nằm song song với nhau và vuông góc với hướng của di tích.

- Bình đồ hình chữ *tam* [三]: gồm 3 công trình nằm song song với nhau, vuông góc với hướng của di tích. Hai dạng bình đồ chữ *nhị* và chữ *tam* gồm từ 2 tới 3 công trình nằm song song với nhau, bố trí vuông góc với hướng của di tích. Chúng thường được xây dựng theo kiểu "*trùng thêm điệp ốc*". Với cấu trúc bình đồ chữ *nhị* và chữ *tam* thì công trình chính thường nằm ở toà nhà phía sau trong tổng thể hai hoặc ba ngôi nhà của toàn bộ công trình.

- Bình đồ hình chữ công [工], gồm hai toà nhà trước và sau dựng song song với nhau và được nối với nhau bởi một toà nhà có tên gọi là toà ống múống, toà thiêu hương...

- Bình đồ hình chữ đình [丁], còn gọi là *chuôi vồ*, bao gồm một toà nhà vuông góc với hướng của di tích và phần hậu cung nối ở chính giữa phía sau của toà nhà này. Kết cấu như vậy tạo ra toà tiền đường (cũng được gọi là tiền tế, tiền bái...) với phần hậu cung, cung cấm. Hậu cung là nơi thâm nghiêm nhất trong các công trình di tích, nơi thường đặt ngai vị, tượng tròn hay mũ áo của Thần.

- Bình đồ hình chữ quốc [國], là di tích có nhiều công trình bộ phận được bố trí với nhau một cách liên hoàn, trong đó có thể chứa đựng kiểu “内工外國: nội công ngoại quốc”.

- Ngoài ra, còn có nhiều loại cấu trúc bình đồ khác nhau như hình chữ U, chữ L hay một cấu trúc bất kỳ nào khác... Tất cả tùy thuộc vào vị trí địa hình mặt bằng xây dựng hoặc nhu cầu tín ngưỡng, xã hội qui định, nhưng những dạng thức này ít phổ biến. Trong bài trí thờ tự, người ta thường bố trí điện thờ, các ban thờ nằm ngang ngôi nhà; việc thờ dọc ngôi nhà chỉ áp dụng trong những trường hợp đặc biệt. Việc thờ dọc trong các di tích thường chỉ thực hiện khi trong công trình di tích đó thờ “nhất thể thần” (tức là chỉ thờ 1 vị thần), với mục đích muốn *tập trung, hướng tâm* để tôn vinh thần và thường áp dụng với các di tích nhỏ như ở trong các am miếu thờ Thần.

Để tránh tình trạng “chìm” xuống của kiến trúc, các công trình được xây dựng với các bộ mái cong, các đầu đao, bờ dải, bờ guột, âu tàu... được uốn cong tạo sự thanh thoát với các hình điều

khắc sống động, sinh động mà một số nhà nghiên cứu mỹ thuật gọi là “hoa đao”. Sự uốn cong của hoa đao và tàu mái giúp cho bộ mái được gia cố chắc chắn, không bị tình trạng xô, tụt ngói. Ngoài ra, sự uốn cong của tàu đao lá mái như là “những cánh tay vươn ra để đón nguồn sinh lực vũ trụ mà trời Cha ban cho đất Mẹ để làm sinh bừng lên cuộc sống trần gian” (chữ dùng của PGS.TS Trần Lâm Biên). Để góp phần nâng chiều cao cho công trình, các di tích đôi khi được xây dựng thành hai hoặc ba tầng. Với các cách cấu hình như vậy, ngoài ý nghĩa, giá trị thực tế, chúng thường được giải thích về mặt tinh thần như hai tầng tám mái tượng trưng cho dịch học: âm dương, bát quái; ba tầng biểu trưng cho tam tài: thiên - địa - nhân hay thượng phẩm vãng sinh - trung phẩm vãng sinh - hạ phẩm vãng sinh.v.v...

4.1.4.2. Kết cấu và trang trí kiến trúc truyền thống

Các công trình kiến trúc gỗ cổ của người Việt thường được kết cấu kiến trúc theo các kiểu truyền thống: giá chiêng, chõng rường, kê chuyễn hoặc phối kết hợp giữa các kiểu thức này với những tên gọi rất khác nhau như “*giá chiêng - chõng rường con nhện*”, “*chõng rường, giá thủ*”... Chúng được liên kết dọc ngang chặt chẽ liên hoàn tạo sự cân đối, bền vững nhưng thanh thoát tạo yếu tố thẩm mỹ cao.

* Kiến trúc chủ yếu là kiến trúc gỗ

Các công trình kiến trúc thuộc về tôn giáo tín ngưỡng thường sử dụng các loại gỗ quý hiếm khai thác tại địa phương hoặc mang về từ nơi khác. Kiến trúc truyền thống của các công trình thường là kiến trúc gỗ, phổ biến là gỗ lim và một số loại gỗ “tứ thiết” khác, như: đình - lim - sến - táu. Các kết cấu gỗ được liên kết bởi hệ thống vì kèo thông qua các mộng và ngàm mà

không cần đến sắt thép, kim loại đóng chốt. Từ vật liệu tốt, quý hiếm kết hợp với bàn tay tài hoa của người thợ, người nghệ sĩ dân gian để dựng lên những công trình với mục đích, mong muốn "để đời" cho các thế hệ con cháu mai sau. Bên cạnh kiến trúc gỗ là chủ yếu, có sự kết hợp nhuần nhuyễn, tinh tế, khoa học, hợp lý với các vật liệu khác như gạch đá...

Các bộ phận kiến trúc gỗ được liên kết chặt chẽ, khoa học với nhau tạo ra bộ khung vững chãi mà các cột không cần chôn chân xuống đất. Kiểu thức như vậy gọi là *kiến trúc nổi, kiến trúc nền tảng*. Hệ thống cột chịu lực thường đặt trên những hòn kê gọi là "*chân tảng âm dương*". Chân tảng thường làm bằng đá vững chắc, nền bệ để vuông, mặt chân tảng tròn để đặt cột trụ. Điều đó tạo nên sự cân đối, vững chắc và tạo nên sự cân bằng, hài hòa, đối ngẫu âm dương với mong muốn tạo cho công trình sự phát triển bền vững. Với nhiều công trình kiến trúc Phật giáo, chân tảng thường được tạc hình cánh hoa sen bởi vì hoa sen được coi là "*佛花: Phật hoa*". Trong hình tượng này, hệ thống kiến trúc mang ý nghĩa chuyển tải sự giác ngộ tới chúng sinh và các tín đồ nhà Phật. Cũng như nhiều công trình khác được làm bằng gỗ, hệ thống vì kèo thường có dạng "*thượng thu, hạ thách*", "*đầu cân câu, chân quân cờ*", "*cột đòng đòng*".v.v... Toàn bộ vì kèo mặt cắt dọc thường tạo thành một hình thang cân, được hợp bởi các cấu hình chữ nhật, tam giác, hình thang liên hoàn chặt chẽ với nhau. Giữa các vì kèo có sự liên kết ngang bởi hệ thống hoành, xà thượng, xà trung, xà hạ.v.v... tạo ra sự liên kết không gian ba chiều giúp cho công trình bền vững.

Các công trình kiến trúc trong cùng một quần thể thường có độ cao thấp, to nhỏ khác nhau, với các tầng mái cong, được trang

trí nhiều hình tượng linh vật và hoa văn trang trí với kích thước, kiểu dáng khác nhau tạo ra sự lô xô, sinh động, phá đi cảnh nhàm chán đơn điệu của quần thể kiến trúc. Các công trình bộ phận trong tổng thể khu di tích dù ít hay nhiều đều bố trí đăng đối xung quanh một đường trục ảo, gọi là "*靈道: linh đạo*" hay "*神道: Thần đạo*", "*一正道: nhất chính đạo*"... chạy xuyên suốt từ trước về sau. Các công trình chính đều nằm trên đường thần đạo này còn các công trình phụ trợ thường nằm đối xứng về hai bên của đường "*神道: Thần đạo*" hoặc được bố trí ở phía sau các công trình chính của quần thể di tích.

Do đặc thù thời tiết, khí hậu của miền nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều mà kiến trúc truyền thống Việt là "*kiến trúc mở*" [*opening architecture*], các công trình thường được xây dựng hoà với thiên nhiên, ít có sự ngăn cách với thiên nhiên bởi hệ thống tường bao, vây quanh, hay che chắn cách biệt. Điều đó cho phép thông hơi, thoáng gió, tránh ẩm mốc... Bản thân các công trình, theo thời gian tồn tại, sống trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng tinh thần của các tầng lớp nhân dân chúng đã trở thành một phần của thiên nhiên. Có thể nói: "*các công trình kiến trúc chính là thiên nhiên thứ hai - thiên nhiên văn hóa của người Việt Nam*".

* Chủ đề trong trang trí kiến trúc

Chủ đề trang trí kiến trúc ở trong các công trình di tích truyền thống luôn đề cao và tôn vinh thế quyền, thần quyền. Đây chính là sự tôn vinh uy quyền của các thế lực hiện hữu và siêu nhiên trong đời sống xã hội của các tầng lớp nhân dân. Sự tôn vinh và đề cao như vậy nhằm mục đích nương tựa, gửi gắm tâm tư tình cảm, nguyện vọng, trông cậy sự giúp đỡ từ các đối tượng siêu hình mà người ta tôn vinh, thờ phụng. Trang trí trên kiến trúc

trong hệ thống di tích là một hình thức bày tỏ và thể hiện những tâm tư, tình cảm, ước nguyện, mong muốn của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Nó cũng đồng thời phản ánh trình độ, tài nghệ của người "nghệ sĩ dân gian" thông qua các tác phẩm nghệ thuật của mình. Tuy nhiên, người "nghệ sĩ dân gian" Việt Nam không có thói quen truyền thống để lại danh tính của mình trên tác phẩm mà chỉ để lại dấu ấn tài hoa của mình thông qua các tác phẩm mang nặng giá trị văn hóa của tính cộng đồng.

Trang trí kiến trúc phản ánh một phần cuộc sống sinh hoạt muôn mặt của các tầng lớp dân cư. Hình tượng trang trí luôn là sự phản ánh và thể hiện một phần của cuốn "bách khoa thư tự nhiên" về thời kỳ mà di tích ra đời và tồn tại, đặc biệt ghi dấu ấn ở vào thời điểm nó ra đời. Trang trí kiến trúc, dấu sao cũng đánh dấu thành tựu và hạn chế về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội... của một giai đoạn lịch sử ở một địa phương đặt trong tổng thể quốc gia, dân tộc trong tiến trình phát triển chung của đời sống xã hội. Nghiên cứu kiến trúc nói riêng cũng góp phần làm sáng tỏ đời sống xã hội ở những thời điểm nhất định đã trải qua trong tiến trình lịch sử.

Với đủ các chủ đề khác nhau, trang trí kiến trúc mô tả cuộc sống, thiên nhiên đất nước, con người, môi trường đã sản sinh, nuôi dưỡng và bảo vệ giữ gìn di tích. Trang trí kiến trúc và điêu khắc cũng phản ánh thế giới quan và tư duy của người Việt, một thế giới quan sinh động, đa dạng gắn gũi với thiên nhiên, môi trường. Trang trí trên kiến trúc thường dày đặc, mọi hình tượng trang trí dù với chủ đề như thế nào cũng đều được thể hiện ra dưới hai hình thức: hiện thực và biểu tượng, sử dụng ngôn ngữ hình tượng và các ký hiệu biểu cảm nhằm diễn đạt những nội dung tư tưởng vừa thống nhất vừa riêng biệt... Ý nghĩa các hình

tượng trang trí, điêu khắc không phải bao giờ cũng được thể hiện rõ, dễ nhận biết mà chúng thường ẩn giấu những tư tưởng đôi khi lớn lao, vĩ đại đến bất ngờ của người nghệ sĩ dân gian. Muốn tìm hiểu đầy đủ về chúng cần có sự "giải mã văn hóa", "giải ảo hiện thực" để cung cấp và giúp cho du khách thẩm nhận những nội dung phong phú, sâu sắc và đa dạng về văn hóa Việt Nam trong từng đường nét và tổng thể công trình di tích. Trong mỗi di tích thường tồn tại các tác phẩm nghệ thuật như hệ thống tượng tròn, các tác phẩm điêu khắc, hội họa bằng nhiều chất liệu với các phương pháp chế tác khác nhau.

Trong kiến trúc gỗ, đặc biệt là kiến trúc bình dân thường dễ tron, không trang trí, điêu khắc. Kiểu thức đó, dân gian gọi là kiểu thức "bào tron đóng bết"; hình thức này khá phổ biến trong các công trình kiến trúc được xây dựng dưới thời Nguyễn và sau này. Các công trình kiến trúc cổ có từ trước thời Nguyễn còn tồn tại đến nay thường được trang trí hầu như dày đặc trên từng bộ phận của đường nét công trình. Hình thức trang trí có thể áp dụng các dạng thức sau: điêu khắc chạm lộng, chạm bong kênh, hội họa tô vẽ màu, chắp ghép hình... Hình tượng trang trí phản ánh muôn mặt của đời sống vật chất và tinh thần của người dân, phản ánh thế giới tự nhiên đa dạng sinh học mà người dân sinh sống cùng những nghi thức, tập tục trong đời sống của quần chúng nhân dân hay hoàng cung và triều đình cùng với các tôn giáo - tín ngưỡng của người dân trong xã hội. Nhìn chung, chủ đề trang trí trong trang trí kiến trúc truyền thống gồm 3 chủ đề chính:

- Phản ánh cuộc sống sinh hoạt của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội, dù là quý tộc hay bình dân;
- Tôn vinh thần quyền và thế quyền;
- Hù dọa, "nhắc nhở" giới bình dân hoặc các tín đồ.

4.2. NHÓM DI TÍCH KIẾN TRÚC TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG

4.2.1. Di tích đình làng của người Việt

4.2.1.1. Ngôi đình làng của người Việt

* Tên gọi

Đình làng là công trình kiến trúc công cộng của làng xã, dùng làm nơi diễn ra các hoạt động chính trị - tinh thần, văn hóa - xã hội của nhân dân ở nông thôn làng xã dưới thời phong kiến.

* Loại hình

Tên gọi “亭: đình”, là tên gọi chung để chỉ nhiều loại công trình công cộng có những công năng khác nhau, có thể kể đến một số loại hình “đình” sau đây: Trong *Từ điển tiếng Việt*: “Đình là nơi thờ Thành Hoàng và họp việc làng” (thường là nhà to, rộng). Ở bên đường cái quan thời trước thường xây dựng nhà trọ cho khách qua đường nghỉ ngơi, gọi là “過街亭: quá nhai đình”. Trong khu vực các công viên, vườn hoa nơi công cộng ở các đô thị thường xây dựng các tòa lầu gác hình đa giác, chỉ có hệ thống cột và bộ mái mà không có tường bao. Các ngôi nhà này kết hợp với các dãy hành lang có thể có hoặc không có mái che để cho người đến thường ngoạn phong cảnh nghỉ ngơi, thư giãn thì gọi là “涼亭: lương đình”.

Dưới thời phong kiến, ở những nơi ra vào các tòa thành còn xây dựng các ngôi nhà dùng làm nơi phát ra chính lệnh của triều đình, nơi dán cáo thị, yết thị, ban bố các chỉ lệnh, mệnh lệnh, chính sách của triều đình hoặc làm nơi canh gác trú ngụ cho các đội binh mã canh gác, tuần phòng bảo vệ, chống trộm cắp, địch họa... Những nơi đấy gọi là “亭門: đình môn”. Trên khu vực phố Đình Ngang ở khu vực Cửa Nam (Hà Nội) vốn có ngôi đình mang tên gọi là đình Quảng Văn được xây dựng tháng 10 năm Tân Hợi

(1491), trước cửa Đại Hưng của kinh thành Thăng Long xưa. Theo danh nho Bùi Xương Trạch (1451-1529) thời đó tả lại: “Về hình thức cột rất cao, chạm đục thừa thớt. Dấu thấp mà không xấu xí, dấu đẹp mà không lộng lẫy, thế là mẫu mực vừa phải”³⁵. Cũng trong bài ký đó, Tiến sĩ Bùi Xương Trạch ghi lại khá rõ nét về địa điểm và diện mạo đình Quảng Văn: “Ở mé ngoài cửa Đại Hưng, lầu Phượng cao ngất phía trước, thành Rồng bao quanh ở ngoài, ngôi nước và đường cấm vệ ở quanh tả hữu”³⁶. Đến cuối đời Lê, đình này đổi tên là đình Quảng Minh, dùng làm nơi dán cáo thị, niêm yết giấy tờ của quan lại...

Ngoài ra, tùy theo tính chất và công năng ở các trung tâm đô thị, hành chính, quân sự còn có các loại đình như: “驛亭: dịch đình”, “館亭: quán đình”, “đình trạm”.v.v... với các công năng khác nhau. Ở bất cứ một cộng đồng cư dân làng xã nào, ngôi đình làng luôn tồn tại ở vị trí trung tâm thể hiện trên hai góc độ: trung tâm về mặt vị trí địa lý hành chính, cương vực và trung tâm về mặt tinh thần, ý thức hệ tư tưởng, chính trị, tôn giáo - tín ngưỡng... Dù bất cứ mô hình làng như thế nào thì ngôi đình của làng thường ở vị trí trung tâm phổ biến là ở giữa làng. Đình của làng thường được xây dựng trên những khu vực đất cao của làng, có nền móng vững chắc, tuân thủ theo những nguyên tắc phong thủy truyền thống được lựa chọn cẩn thận.

* Chức năng chính của ngôi đình làng

Là công trình công cộng ở làng xã, ngôi đình làng của người Việt có nhiều chức năng khác nhau phục vụ cộng đồng cư dân, tựu trung lại nó có 4 chức năng cơ bản sau đây:

- Đình làng là trung tâm hành chính ở địa phương dưới thời phong kiến.

³⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, tập I trang 205.

³⁶ Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá, *Đường phố Hà Nội*, NXB Hà Nội 1979, trang 32.

Ngôi đình làng dưới thời phong kiến trở thành trụ sở làm việc của chính quyền của địa phương. Đây là nơi các quan chức, hào lý ở làng xã triển khai các chính sách, đôn đốc và duy trì các hoạt động hành chính, các hoạt động có liên quan đến đời sống chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội của địa phương. Chính vì vậy mà ngôi đình và bộ máy chính quyền ở các địa phương được coi như một *tiểu triều đình* ở địa phương. Các nhà nghiên cứu cho rằng: ở làng xã Việt Nam, nép dưới cái vỏ kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng thì ngôi chùa dùng nhân nghĩa để giáo hóa chúng dân trong khi ngôi đình dùng pháp trị đối với dân. Ngôi đình làng là nơi thu thuế, bắt phu, bắt lính, hội họp của quan viên và dân chúng, nơi xử án, phạt vạ, ăn khao... Đình làng là công sở chính quyền phong kiến, là nơi làm việc, nghị chân cho vua quan các cấp khi đi tuần du, công cán ở các địa phương. Với người dân địa phương, thì:

*Đàn ông vui đám vui đình,
Đàn bà vui kê, vui kinh cửa chùa.*

(Ca dao)

- Đình làng là trung tâm tôn giáo - tín ngưỡng ở làng xã

Ngôi đình làng được dùng làm nơi thờ cúng Thành Hoàng của làng, vị thần bản mệnh, bảo trợ của làng xã. Ngoài ra còn là nơi thờ các vị hậu thần, những tiên hiền, hậu hiền... là những người có công với làng xã trong việc kiến thiết, xây dựng, tu sửa các công trình công cộng của làng xã. Thành Hoàng còn có thể là các anh hùng dân tộc, các lực lượng tự nhiên, siêu nhiên hay những nhân vật là tổ sư, tổ nghề, dạy dân những nghề nghiệp để kiếm sống. Đình làng được coi là Thần điện cơ bản ở/cửa làng xã. Nơi đây thường niên, định kỳ hay đột xuất diễn ra các nghi thức tôn giáo tín ngưỡng liên quan đến đời sống tâm linh, tinh thần của người dân làng xã.

- Đình làng là trung tâm văn hóa xã hội ở địa phương, làng xã

Ngôi đình làng là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa xã hội ở thôn quê như các lễ hội truyền thống, nơi diễn ra các hình thức diễn xướng dân gian, các hoạt động trình diễn, biểu diễn nghệ thuật như hát chèo, hát quan họ, hát nhà tơ, hát xoan, hát đúm, biểu diễn rối nước, các hoạt động văn hóa thể thao thi tài, diễn xướng... Đình làng còn là nơi tổ chức các hoạt động kết chạ, giao lưu giữa các cộng đồng cư dân, thi đấu thể thao... Với các cá nhân, ngôi đình cũng là nơi giao tiếp, gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn với nhau. Nó là một *kiến trúc mở* theo nhiều nghĩa dành cho tất cả những người dân làng xã.

- Đình làng là trung tâm văn hóa ẩm thực ở làng xã dưới thời phong kiến

Ẩm thực vốn là nhu cầu không thể thiếu được của mọi người dân. Tuy nhiên, bên ngoài chức năng duy trì sự sinh tồn của cuộc sống người dân diễn ra thường nhật thì ẩm thực còn mang trong mình nét văn hóa của một cá nhân, một cộng đồng, một dân tộc. Đình làng là nơi diễn ra lễ tế thần Thành hoàng làng với những lễ vật được chuẩn bị chu đáo, nơi tổ chức thi nấu cỗ, chế biến những đồ ăn thức uống chọn ra những món ăn ngon nhất, những đồ uống tốt nhất dâng lên Thánh thần, thể hiện sự tôn kính của người dân và cầu mong sự giúp đỡ của Thần. Đình làng còn là nơi diễn ra các hoạt động ăn uống cộng cảm giữa các thành viên trong làng xã tùy theo vai vế, vị trí của họ trong xã hội. Địa vị của họ thể hiện rõ nét trong câu nói: *"Miếng giữa làng bằng sàng xó bếp"*. Câu nói này nói lên địa vị của người dân trong làng xã. *"Miếng giữa làng"* chính là miếng ăn ở đình. Miếng ăn này thể hiện ngôi vị xã hội, tuổi tác của chủ nhân trong làng xã dưới thời phong kiến. Miếng ăn mà người dân được hưởng ở ngôi đình làng còn được coi là *"miếng Thiêng"*, miếng đã cúng Thần, chứa đựng ân điển của Thần. Người ta coi đó là *"Lộc"* của Thánh thần ban cho họ, không

ai từ chối. Người dân làng xã khi thành đạt, thi đỗ, hay lên chức tước có danh vọng đều phải tổ chức khao vọng làng xã. Chỉ sau khi đã khao vọng làng xã, “báo cáo” thần Thành hoàng làng thì phẩm bậc, tước vị, ngôi thứ của người dân mới được chính thức thừa nhận cả về vật chất và tâm linh, tinh thần. Có lệ tục này cũng bởi người dân quê Việt Nam xưa vốn nghèo đói, thiếu thốn quanh năm; họ “mượn có” khao vọng, ăn uống để đền đáp, “bồi dưỡng” lẫn nhau. Chính lệ tục này diễn ra trong làng xã dưới thời phong kiến vốn thiếu thốn quanh năm dẫn đến nhiều khi đậm chất bi hài khiến cho dân gian từng châm biếm: “Người đứng chiếu ngang, người sang chiếu dọc, người đọc văn tế, người bệ bát nhang, người mang cỗ dài, người nhai thủ lợn, người trợn mắt lên...”. Đó là một phần nét văn hóa ẩm thực phản ánh trong sinh hoạt ở làng xã xưa dưới thời phong kiến.

4.2.1.2 Cấu trúc các công trình cơ bản trong ngôi đình làng của người Việt

- *Giếng đình hoặc ao đình*

Giếng hoặc ao đình thường ở phía trước của ngôi đình, có thể có dạng hình tròn hoặc bán nguyệt. Là công trình bộ phận của di tích, nó luôn mang các ý nghĩa, giá trị về mặt xã hội và tâm linh. Giếng nước vừa phục vụ sinh hoạt của người dân làng xã vừa chứa đựng sự hội tụ phúc ấm trong quan niệm tâm linh truyền thống. Đây là nơi tụ phúc, hội tụ linh khí của một vùng đất nơi người dân sinh sống. Giếng hoặc ao đình thường có hình bán nguyệt mà bờ cong của hồ, ao thường quay ra phía ngoài của mặt tiền ngôi đình thể hiện ước mong về sự phát triển không ngừng.

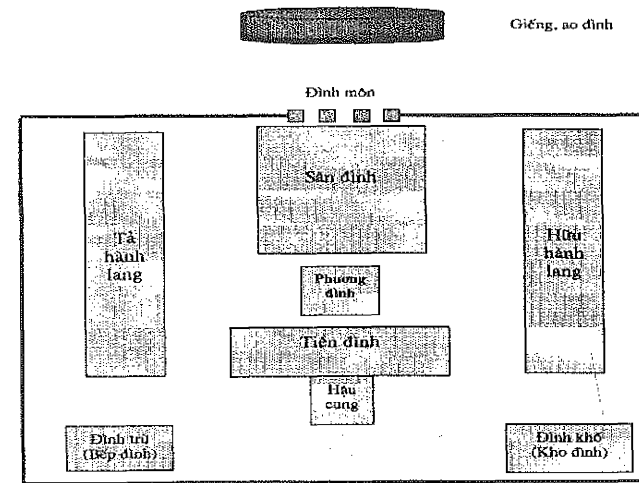
- *Những cây cổ thụ* (thường là hình ảnh cây đa quen thuộc) được trồng ở phía trước hoặc ven giếng ao đình, những cây cổ thụ được coi như một phần không thể thiếu, một thành tố bộ phận trong quần thể kiến trúc văn hóa - tôn giáo ở làng xã. Cùng với mái đình, giếng nước thì cây đa trở thành một thành tố bộ phận

không thể thiếu trong bộ ba hình tượng văn hóa ở làng quê Việt. Nó đã in đậm trong tâm trí mỗi người Việt Nam hình ảnh thân thương của quê hương yêu dấu.

- *Đình môn*: Ngôi đình làng có thể có một hoặc nhiều cửa ra vào ở khu vực cổng đình, nếu nhiều có thể lên tới ba hoặc năm cửa. Khi có nhiều cửa như vậy thường được gọi là *nghi môn*, *nginh môn*... Phía trước và phía sau cổng đình, người ta có thể xây dựng *bức bình phong* với mục đích: ngăn cách giữa đạo - đời, giữa thần thánh - chúng dân; ngăn gió chướng, gió độc thổi trực diện vào di tích; ngăn khiến cho thần - người không đối diện trực tiếp với nhau, không nhìn trực diện vào nhau...

- *Sân đình*

Sân đình ở làng quê Bắc bộ truyền thống thường có cấu trúc hình vuông, hoặc hình chữ nhật, được lát gạch Bát Tràng - loại gạch cổ hình vuông, rộng bản, được nung già, có màu gan gà. Đây dùng làm nơi diễn ra các hoạt động công cộng của làng xã như các hoạt động của chính quyền phong kiến hay các hoạt động văn hóa - xã hội ở nông thôn làng xã đặc biệt trong các lễ hội truyền thống hàng năm.



Hình 6: Sơ đồ cấu trúc chung một ngôi đình làng

- *Phương đình*

Phương đình là toà nhà hình vuông thường dựng phía trước tòa tiền đình, chỉ có mái che và không xây tường bao, nền cao hơn sân đình. Phương đình cũng có thể được xây dựng ở trên ao trước sân đình, dùng làm nơi thưởng ngoạn các buổi biểu diễn nghệ thuật dân gian: rỗi nước, hát chèo, quan họ... Phương đình còn dùng làm nơi đặt các kiệu Thần, kiệu Thánh trong ngày hội hay dùng làm nơi để xét xử các vi phạm ở làng của chức dịch địa phương...

- *Tả hữu hành lang*

Còn được gọi là tả mạc, hữu mạc; tả vu, hữu vu; giải vũ... Đây là hai dãy nhà thường có kích thước và trang trí giống nhau được xây dựng đối xứng qua sân đình. Hai dãy nhà này cũng là những công trình phụ trợ dùng cho các hoạt động của làng xã, nhất là trong ngày hội.

- *Tiền đình*

Trong quần thể ngôi đình làng, tiền đình là toà nhà phía trước hậu cung hoặc thiêu hương. Tòa nhà này còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như bái đường, tiền đường, tiền tế, đại đình... Đôi khi nó là toà nhà duy nhất trong một ngôi đình. Đây là nơi diễn ra các nghi lễ trong sinh hoạt văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng của người dân ở làng xã.

- *Ổng muống, thiêu hương*

Tòa nhà xây dựng dọc, vuông góc và nối giữa tiền đình với hậu cung. Trong kiến trúc như vậy sẽ tạo nên kiến trúc dạng chữ (工): công. Đây là nơi thường đặt nhang án để bài trí các đồ thờ. Tuy nhiên, trong kiến trúc những ngôi đình truyền thống thường ít xây dựng bình đồ chữ (工): công như kể trên.

- *Hậu cung* (cung thất, thượng cung, cung cấm).

Đây là nơi đặt tượng, ngai hoặc bài vị của thành hoàng làng, là nơi thâm nghiêm nhất trong đình. Dùng để thờ thần, thánh, hậu cung thường xuyên đóng kín, chỉ mở khi có lễ hội. Nhiều nơi, người ngoài làng và phụ nữ không được vào trong hậu cung, mà chỉ được đứng từ bên ngoài lễ vọng.

- *Hệ thống tường bao*

Trước đây kiến trúc giành cho đình là kiến trúc mở, riêng hậu cung bao giờ cũng đóng. Hiện tượng xây tường bao chỉ mới xuất hiện ở các công trình di tích trong thời gian gần đây, chúng xuất hiện sớm nhất trong thời gian kể từ cuối thế kỷ XVII trở về sau.

4.2.1.3. *Kiến trúc và trang trí kiến trúc của ngôi đình làng*

* *Kiến trúc ngôi đình làng*

Dưới thời phong kiến, ở nông thôn làng xã Việt Nam ngôi đình làng là công trình kiến trúc công cộng, thường được coi là công trình lớn nhất về mặt kích thước ở địa bàn làng xã. Tùy theo khả năng kinh tế và trình độ xây dựng của các tốp thợ và nhiều yếu tố khác chi phối mà ngôi đình làng có thể được xây dựng với qui mô, kích thước, chất liệu và trang trí mỹ thuật khác nhau. Nhìn chung, các ngôi đình làng của người Việt thường được xây dựng theo một số mô hình kết cấu mặt bằng sau đây:

- Kiến trúc dạng chữ Nhất [一]: chỉ bao gồm một toà duy nhất thường gọi là toà đại đình. Đây thường là những ngôi đình cổ được xây dựng trong thế kỷ XVI - XVII.

- Kiến trúc dạng chữ Đinh [丁]: chuôi vồ xuất hiện sau thế kỷ XVII.

Ngoài ra nhiều ngôi đình có thể có bình đồ cấu trúc chữ Nhị [二], hoặc kiến trúc dạng chữ Tam [三] hay một số bình đồ khác. Đối với những ngôi đình cổ thường chỉ có kiến trúc một toà nằm ngang hình chữ “—: nhất”, riêng phần hậu cung được làm ở gian giữa và được làm dưới dạng gác lửng, với mục đích chống nước lũ dâng lên làm hỏng các đồ thờ, đồng thời thể hiện tư duy của người dân coi Hậu cung ở khoảng cách giữa người và thần, thần bao giờ cũng được đặt cao hơn người. Việc xây dựng thêm hậu cung cùng gắn vào với tòa Tiền đình tạo thành dạng chữ Đinh [丁] là một biểu hiện muộn của kiến trúc đình làng Việt, thường xuất hiện từ thế kỷ XVII trở về sau.

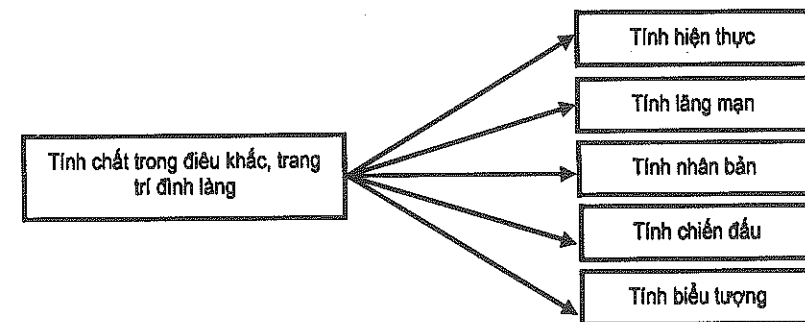
Kiến trúc gỗ truyền thống của ngôi đình làng thường được xây dựng dưới hình thức 3 gian 2 chái (trong dân gian, chái còn được gọi là dĩ), ở những ngôi đình lớn có thể lên tới 5 hoặc 7 gian, 2 chái... Kiến trúc của đình cũng như các công trình tín ngưỡng tôn giáo khác bao giờ cũng có số gian lẻ 3, 5, 7 và thường có chiều cao không lớn mà chúng thường phát triển lan tỏa theo chiều rộng. Điều đó cũng phần nào phản ánh và thể hiện điều kiện, trình độ cũng như tư duy, quan niệm của người dân ở làng xã Việt Nam dưới thời phong kiến.

Theo kết quả thống kê, khảo sát thực tế, ngôi đình làng cổ nhất Việt Nam hiện còn lưu giữ được về mặt chứng tích có niên hiệu 大政貳年: Đại Chính nhị niên [năm 1531] ở Thụy Phiêu, Thụy An (Ba Vì, Hà Tây cũ). Đại đa số những ngôi đình làng cổ của người Việt có niên đại xây dựng ở thế kỷ XVII - XVIII thường có sàn bằng gỗ và không có tường gạch bao quanh và cũng chưa có hậu cung thờ ra phía sau tòa Đại đình. Hệ thống tường bao của các ngôi đình chưa có, tuy vậy ở một số ngôi đình làng đã xuất hiện loại gạch “hòm số” thường được dùng để xây ở chân móng.

Những ngôi đình cổ ở vùng Sơn Tây thường có chân tảng bằng đá ong; do các chân cột được che khuất bằng sàn đình nên chân tảng bằng đá ong không cầu kỳ trong điêu khắc, trang trí.

* Trang trí kiến trúc đình làng

Đình làng là công trình công cộng ở làng xã, của làng xã, nó được xây dựng do ý nguyện của cộng đồng dân chúng của làng xã. Do đó, nó phản ánh tâm tư tình cảm, nguyện vọng và cả khả năng, trình độ, điều kiện cho phép về mọi mặt của cộng đồng dân cư đó ở thời điểm xây dựng ngôi đình. Nó cũng là một phần bộ mặt làng xã, nhìn chung, điêu khắc đình làng mang các tính chất sau đây:



Hình 7: Một số tính chất thể hiện trong trang trí kiến trúc đình làng

+ Đặc điểm điêu khắc trên kiến trúc đình làng Việt Nam

Là công trình văn hóa công cộng của làng xã nên những ngôi đình làng là nơi thể hiện khả năng, trình độ, điều kiện và tư duy, quan niệm của người dân ở làng xã ở vào thời điểm dựng đình. Do được xây dựng bằng gỗ, trên ngôi đình, người nghệ sĩ dân gian đã “khoác” cho nó “một chiếc áo thẩm mỹ” thông qua những hình tượng điêu khắc đặc sắc, độc đáo mà tràn đầy tính hồn nhiên, nhân bản. Nhìn chung, các chủ đề trang trí trên kiến trúc mang những đặc điểm phổ quát sau:

- Không có trục trung tâm: toàn bộ các mảng trang trí lan tỏa trên khắp các "mặt" của kiến trúc gỗ. Chúng không phân bố theo trục chính nào mà dàn trải trong toàn bộ ngôi đình.

- Không đối xứng: các họa tiết hoa văn trang trí nối tiếp nhau, chúng phát triển theo chiều rộng, sự lan tỏa không nhằm để cân đối, đối xứng với một thực thể khác. Chúng (các mảng hoa văn) thường không có đối trọng trực tiếp.

- Không áp dụng luật viễn cận, áp dụng hình thức chạm bong kênh nhiều lớp, nhiều tầng. Sử dụng sắc màu tự nhiên của gỗ, đá tạo ra bức tranh tối sáng, không sử dụng sơn trong trang trí. Hình thức trang trí như vậy thường được các nhà nghiên cứu gọi là "nghệ thuật đồng hiện" xuất hiện ở hầu hết các trang trí trên các ngôi đình làng Việt Nam. Ở các di tích được xây dựng dưới thời Nguyễn, xuất hiện hình thức trang trí "pháp lam": đó là kỹ thuật tráng men trên đồ đồng tạo nên nét đặc sắc riêng có trong trang trí kiến trúc và các đồ vật sử dụng trong đời sống sinh hoạt cộng đồng.

- Trang trí kiến trúc đình làng do người nghệ sĩ - nhân dân thể hiện, tuy nhiên trong quá khứ đã hình thành những đội ngũ thợ làm đình chuyên nghiệp ở các vùng, các tỉnh như đội ngũ thợ làm đình làng Cúc Bồ (Ninh Giang, Hải Dương)... mỗi đội ngũ thợ lại có phong cách riêng trong kiến trúc tạo hình.

+ Chủ đề trang trí trên kiến trúc đình làng

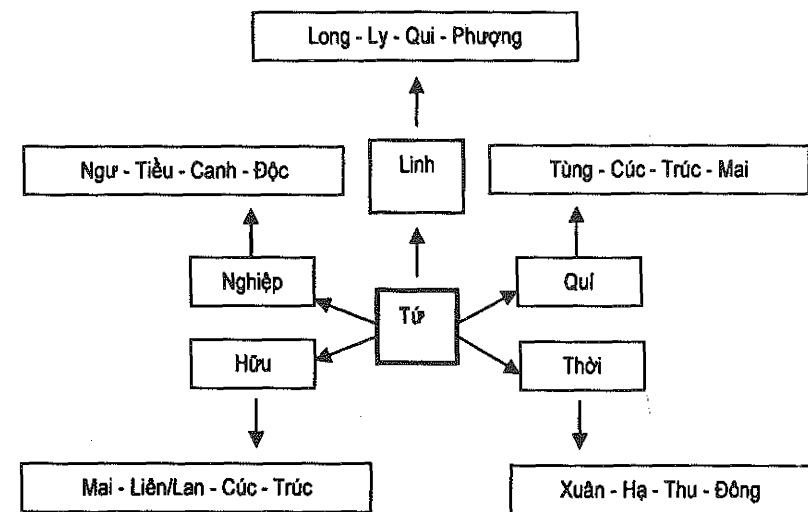
Đình làng là công trình kiến trúc công cộng ở làng xã, thuộc về làng xã nên nó mang dấu ấn đặc sắc về đời sống vật chất của cư dân nông nghiệp ở nông thôn làng xã Việt Nam. Cũng ở ngôi đình là nơi lưu giữ, chứa đựng thế giới quan, đời sống vật chất tinh thần của cộng đồng cư dân ở làng xã thể hiện rõ nét nhất trong các trang trí, điêu khắc. Chủ đề trang trí trên ngôi đình thông thường mang các chủ đề sau:

- Tôn vinh vị thần được thờ (thành hoàng) và thế giới thần tiên;

- Phản ánh và thể hiện một phần cuộc sống sinh hoạt ở làng xã và xã hội dưới thời phong kiến;

- Phản ánh, bày tỏ tâm tư, tình cảm, ước nguyện của các tầng lớp quần chúng nhân dân.

Các chủ đề thường được trang trí ở trong và phía trước hậu cung, ngoài ra còn được trang trí ở khắp mọi nơi trong đình, tập trung vào thể hiện mọi mặt của đời sống xã hội, phản ánh các giai tầng trong xã hội như: "sĩ, nông, công, thương" hay "ngư, tiều, canh, độc" là những thành tố cơ bản trong xã hội phong kiến Việt Nam. Trang trí kiến trúc đình làng để phản ánh các chủ đề đó được biểu hiện, thể hiện cụ thể bằng các chủ đề mang tên gọi khác nhau. Ví dụ, các đồ án trang trí "hình tượng tứ", như:



Hình 8: Một số chủ đề trang trí trên kiến trúc truyền thống

Chủ đề trang trí trên kiến trúc có thể phản ánh những hình tượng mang ý nghĩa về các mùa trong năm: hình tượng "mai -

điều": hoa mai - chim sẻ phản ánh về mùa Xuân; hình tượng "liên - áp": hoa sen - chim vịt phản ánh về mùa Hạ; hình tượng "cúc - điệp": hoa cúc - bướm hay hình tượng "cúc - điều": hoa cúc - chim hoặc hình tượng "kê - cúc": gà - hoa cúc phản ánh về mùa Thu; hình tượng "tùng - hạc": cây tùng - chim hạc hay hình tượng "tùng - lộc": cây tùng và hươu phản ánh về mùa Đông.

4.2.1.4. Đồ thờ trong ngôi đình làng của người Việt

* *Hệ thống ngai thờ*: Trên đặt tượng tròn, bài vị hoặc mũ, áo, giày của tượng Thần, tượng Thánh... Trong hậu cung của một số ngôi đình có thể thờ "ngẫu tượng" vì những ngẫu tượng này liên quan trực tiếp, đặc biệt đến vị thần được thờ tại đình làng.

* *Tượng tròn*: Tượng Thành hoàng làng thường được thờ trong hậu cung của các ngôi đình, xuất hiện không nhiều và thường khá muộn, khoảng thế kỷ XVIII trở về sau. Thông thường một làng chỉ thờ một Thành hoàng nhưng ở một số địa phương lại thờ khá nhiều Thành hoàng như ở làng Hà Thạch (xã Hà Thạch, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ), thờ nhiều Thành hoàng như Vua Hùng, Thánh Tản Viên, Chử Đồng Tử, Tiên Dung, Trung Trắc và nhiều thần thánh khác.

* *Bài vị (thần vị, linh vị)*: Đây được coi là "bức ảnh chân dung" của nhân vật được thờ cúng. Bài vị, thần vị thường được làm bằng gỗ táo, gỗ bàng. Trên thần vị, bài vị ghi bằng chữ Hán tước hiệu, mỹ hiệu, thần vị, ngày sinh - ngày hóa của người được thờ cúng.

* *Hệ thống sắc phong*: Dựa vào những gì còn lại cho đến nay, các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đều cho rằng bản thần tích sớm nhất do Lê Tung người xã Nội Xá tỉnh Hà Đông soạn năm 1470 cho thôn Long Vĩ, xã Đông Xá, tỉnh Hưng Yên. Theo nhà nghiên cứu Thùy Vinh đăng trên Tạp chí Hán Nôm số 2 (47) năm 2001 cho biết: riêng về sắc phong cổ nhất hiện nay được tìm thấy

là sắc phong ở đền Quang Lang thôn Quang Lang xã Thụy Hải huyện Thái Thụy (Thái Bình) viết ngày 28 tháng 8 năm Hồng Đức 23 (1492). Sắc phong cho thần là *Quang Linh Phổ Hựu Quảng Lợi Mậu Trạch Tuyên Tế Tĩnh Ba Hậu Đại Vương*; vị thần này tên là Hăng hiệu là Quảng Lợi. Ông là một vị tướng phụ trách thủy quân thời nhà Đinh. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, có hai mốc thời gian đặc biệt quan trọng trong việc triều đình hai lần giao nhiệm vụ cho các quan trong triều san định công trạng của các thần ở các địa phương rồi ban sắc phong cho thần. Đó là vào năm 1572, triều đình giao cho 翰林院東閣大學士 臣阮丙 Hàn lâm viện, Đông các Đại học sĩ thần Nguyễn Bính ghi chép, san định lại các thần tích rồi sắc phong cho Thần và đến năm 1735 lại giao cho 管監百神之殿 臣阮賢: *Quản giám bách thần chi điện thần* Nguyễn Hiền nhuận sắc lại. Như vậy, các bản Thần tích và sắc phong sớm nhất tìm thấy ở Việt Nam đều ra đời ở nửa cuối thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Điều đó thêm một lần nữa khẳng định vị Vua anh hùng "Võ công - Văn trị" Lê Thánh Tông đã để lại những dấu ấn đặc biệt quan trọng về mọi mặt của đất nước, trong đó có các dấu mốc văn hiến rất có ý nghĩa như đã kể trên. Nhìn chung, nội dung cơ bản của một tờ sắc phong nhằm:

- + Xác định, công nhận công trạng của thần;
- + Thẩm định địa phương thờ cúng thần, khẳng định việc thờ đó là đúng đầu;
- + Ban, gia phong mỹ hiệu, tước hiệu (thêm) cho thần;
- + Giao nhiệm vụ cho dân địa phương tiếp tục thờ cúng Thần chu đáo;
- + Giao nhiệm vụ cho thần phải phù hộ cho dân;

* *Lỗ bộ, chấp kích*: là các binh khí cổ như gươm trường, giáo, chấp kích, bát xà mâu, phủ việt, chùy, tay văn, tay võ v.v...;

* *Choé gôm* đựng nước để dùng trong lễ mộc dục.

* *Hệ thống biến thờ*

Bao gồm các biến 靜肅 - *Tĩnh túc*: mọi người phải luôn trật tự, trang nghiêm, nghiêm chỉnh trước mặt thần. Biến 迴避 - *Hồi ty*: dân chúng phải tránh xa, dẹp đường cho kiệu Thánh, kiệu Thần đi qua, không được đứng gần gây huyên náo, cản trở quá trình hành binh của thần. Hoặc những người dị dạng, dị tật về hình thể không được đến gần nơi thờ Thần, thờ Thánh. Biến 上等最靈: *Thượng đẳng tối linh*: thần thuộc hàng thượng đẳng, rất thiêng, có công trạng to lớn đối với dân chúng. Biến 歷朝封贈: *Lịch triều phong tặng*: triều đình công nhận và phong tặng (tước vị) cho Thần.

* *Nhang/hương án và đồ thờ trên đó;*

* *Hệ thống tượng voi, ngựa, phỗng thờ;*

* *Hệ thống tàn, lọng, cờ, phướn, bảo cái...*

* *Kiệu thờ: kiệu bát cống, kiệu Long đình....*

* *Bia hậu thân;*

* *Nhạc khí: trống, chiêng, chuông, khánh, dàn bát âm...*

4.2.1.5. Vai trò của ngôi đình làng trong đời sống văn hóa làng xã và với kinh doanh du lịch hiện nay

Ngôi đình làng của người Việt tồn tại sớm nhất còn để lại dấu vết cách đây khoảng hơn 400 năm, đó là ngôi đình làng Thụy Phiêu, xã Thụy An, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (cũ) có niên hiệu 大政貳年: Đại Chính nhị niên (1531). Trong suốt quá trình tồn tại của mình hơn 400 năm qua, ngôi đình luôn tồn tại 4 chức năng cơ

bản như đã nói ở trên. Nhưng kể từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, xã hội Việt Nam đã có những đổi thay vô cùng lớn lao, kéo theo đó, cơ tầng xã hội cũng biến đổi mạnh mẽ. Ngày nay, ngôi đình làng không còn đảm nhiệm chức năng là trung tâm hành chính và chức năng là trung tâm văn hóa ẩm thực nữa mà nó chỉ còn lại 2 chức năng cơ bản:

+ Trung tâm tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân ở làng xã;

+ Trung tâm văn hóa xã hội ở các địa phương.

Ngôi đình chưa bao giờ mất đi trong đời sống làng xã, nó ngày càng phục hồi chức năng trở lại để phục vụ đời sống tín ngưỡng và văn hóa của nhân dân. Trong hoạt động du lịch, ngôi đình làng trở thành điểm tham quan chủ đạo với các chuyến đi về nông thôn, về với các làng nghề truyền thống. Không gian văn hóa làng xã, tập trung, ngưng đọng dưới mái đình làng để ngôi đình làng trở thành nơi để du khách tiếp xúc và giao lưu với cư dân địa phương, với văn hóa (vật thể và phi vật thể) địa phương, tìm hiểu những nét đặc sắc của văn hóa địa phương nông thôn làng xã, những phong tục tập quán ở các vùng miền khác nhau của đất nước. Trong các chương trình du lịch nông nghiệp - nông thôn mang tên "Du khảo đồng quê", các ngôi đình có vị thế đặc biệt quan trọng. Chúng trở thành điểm đến tham quan không thể thiếu trong các *tour* du lịch về nông thôn. Đây cũng có thể được bổ sung, nâng cấp các điều kiện về cơ sở vật chất phù hợp, sử dụng để trở thành nơi lưu trú cho du khách khi đi du lịch về các vùng nông thôn. Các công ty du lịch, các *tour* du lịch có thể dùng ngôi đình làm nơi tổ chức các sự kiện văn hóa - xã hội phù hợp, giao lưu giữa du khách với các tầng lớp nhân dân địa phương, nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, ẩm thực ở làng xã trong không gian, môi cảnh trực tiếp ở các địa phương. Quan trọng hơn hết thảy, các ngôi đình là tâm điểm để tổ chức các lễ hội truyền thống của các địa phương. Từ đó, ngôi đình là nơi hội tụ và lan

tòa các giá trị văn hóa - xã hội đặc sắc của các miền quê Việt Nam trong quá trình đô thị hóa, CNH-HĐH đất nước hiện nay.

4.2.2. Di tích chùa tháp Phật giáo Việt Nam

4.2.2.1. Khái niệm

* Theo Từ điển tiếng Việt

+ Chùa

- Công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật³⁷.

- Ngôi nhà làm nơi thờ Phật, thường lợp ngói, mái uốn cong³⁸.

* Theo Từ điển Phật học Việt Nam [越南佛學辭典], của Thích Minh Châu - Minh Chi, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991 thì: "Chùa là nơi thờ Phật, nơi tu học của tăng ni, có thể gốc từ chữ *stupa* (Sanskrit), *thupa* (Pali). Hán dịch âm là *Đồ bà* hay *Phù đồ* nghĩa là bảo tháp. Người Việt phát âm chệch ra thành chùa"³⁹.

+ Tháp: Công trình xây dựng có chiều cao lớn hơn nhiều so với chiều ngang (thường trên đỉnh là hình chóp)⁴⁰.

* Theo Từ điển Hán - Việt

- Chùa: [寺]: tự gồm hai thành tố: thổ [土]- đất và thốn [寸] tắc [寺 tự = tắc đất]. Do vậy, Chùa chính là mảnh đất đầu tiên nơi Đức Ông Trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng Đức Phật dùng làm nơi thuyết pháp cho chúng sinh theo truyền thuyết Phật giáo.

- Tháp: [塔]: với ý nghĩa người ta sinh ra từ đất (bộ thổ 土), lớn nên, hành xử với đời rồi cuối cùng cũng trở về với đất, yên mình dưới cỏ (bộ thảo 艸) trong sự bình yên hoà hợp (chữ hợp 合).

³⁷ Từ điển Tiếng Việt, sdd trang 191.

³⁸ Nguyễn Như Ý (chủ biên): Đại từ điển tiếng Việt, NXB Văn hóa - Thông tin. H.1998, trang 396.

³⁹ Thích Minh Châu - Minh Chi, Từ điển Phật học Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, H.1991, trang 132.

⁴⁰ Từ điển Tiếng Việt, sdd trang 902.

* Tóm lại

- Chùa là công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật và một số tín ngưỡng dân gian bản địa khác như tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ cúng động thực vật...

- Tháp Phật giáo là công trình kiến trúc, điêu khắc thường được xây dựng trong khuôn viên các ngôi chùa; dùng để tưởng niệm, mang biểu tượng Phật hoặc lưu giữ xá lý Phật và di hài của các bậc tu hành trong Phật giáo.

4.2.2.2. Chức năng của ngôi chùa

- Chùa là công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật và các tông đồ thân tín của Ngài. Trong chùa thường có hệ thống tháp Phật giáo để giữ gìn xá lý Phật và di hài các bậc tu hành. Xá lý là một phần di hài của Đức Phật thu được sau khi đã hỏa táng, như xương, răng, tro...

- Bên cạnh việc thờ Phật, trong chùa còn thờ các tín ngưỡng dân gian bản địa khác: tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thần, thờ vong; tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ hậu; tín ngưỡng thờ động thực vật; tín ngưỡng phồn thực.v.v...

- Chùa còn là nơi cư trú, học tập, tu luyện của những người xuất gia tu hành hoặc một số người có hoàn cảnh và điều kiện đặc biệt khác trong xã hội. Ngôi chùa ngoài chức năng là một cơ sở tôn giáo dành cho người tu hành còn đóng vai trò một "cơ sở kinh tế" mang nặng tính chất tự cấp tự túc. Điều này thể hiện rõ qua nguyên tắc do thiền sư Bách Trượng khởi xướng: (不作不食: *bất tác bất thực* - không làm thì không ăn). Nguyên tắc này được thiền sư Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX) áp dụng trong chốn thiền môn. "Tăng sĩ trong thiền môn ai ai cũng làm việc lao động, trồng cây, cuốc đất, làm vườn, làm ruộng. Sự xen lẫn công tác lao động và công phu tọa thiền là một thói quen rất hay, gia tăng sự lành mạnh của cơ thể, sự hữu

hiệu của thiên định và bảo đảm được phần nào đời sống kinh tế của tự viện"⁴¹.

- Trước khi ngôi đình làng xuất hiện ở nông thôn làng xã thì hầu như xã thôn Việt Nam không có các công trình công cộng ngoại trừ ngôi chùa. Chính vì vậy mà có thể vào khoảng thế kỷ XV trở về trước thì ngôi chùa đôi khi còn kiêm chức năng như một ngôi đình. Nhiều nơi, ngôi chùa đã được sử dụng như một trung tâm hành chính của các địa phương: họp hành, xử kiện, phạt vạ...

- Ngôi chùa chắc chắn là đã từng là trường học cho tăng sĩ và cư dân bản địa. Đây vừa là nơi truyền thụ giáo lý Phật giáo, vừa là nơi truyền thụ tri thức nhân văn cho nhân dân và con em của họ. Hiện nay trong các ngôi chùa Khmer Nam Bộ của Phật giáo tiểu thừa vẫn còn là nơi dạy chữ cho con em nhân dân, đồng thời là trung tâm truyền bá nếp sống và văn hóa Phật giáo, nơi hội tụ mọi sinh hoạt cộng đồng của người Khmer.

- Trong một số trường hợp, ngôi chùa còn kiêm chức năng như là một "bệnh viện". Trong khuôn viên nội tự, người ta trồng nhiều cây thuốc để chữa trị cho những người ốm đau. Ngôi chùa cũng còn là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng hoặc luyện tập để nâng cao sức khỏe, trí lực cho một bộ phận tu hành và cư dân bản địa. Trên khu di tích - danh thắng Yên Tử (Uông Bí - Quảng Ninh) vẫn còn di tích Am Dược được coi là nơi chế biến dược liệu của các nhà sư xưa kia. Trong các vườn chùa ở các địa phương, hiện vẫn có trồng nhiều cây thuốc và các cây cảnh.

4.2.2.3. Sự du nhập Phật giáo vào Việt Nam và việc hình thành ngôi chùa của người Việt

Là một tôn giáo quốc tế, Phật giáo được hình thành ở Ấn Độ và truyền ra khắp thế giới trong đó có Việt Nam. Nhìn lại lịch sử

⁴¹ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, Hà Nội 2002.

truyền giáo, do những điều kiện và nguyên nhân khác nhau Phật giáo về cơ bản được truyền vào Việt Nam bằng những con đường khác nhau:

Phật giáo được truyền vào Việt Nam qua con đường Trung Hoa. Hình thức này mang nặng tư cách áp đặt, con đường truyền giáo là con đường theo chân của những kẻ xâm lược trong suốt quá trình Bắc thuộc. Dòng Phật giáo này là dòng Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Bắc tông mang nặng ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc. Phật giáo được truyền vào theo con đường qua các nước Nam Á vào Tây bắc Việt Nam, tràn xuống theo con đường: Ấn Độ - Myanmar - Lào - Thái Lan - Việt Nam. Bên cạnh đó, Phật giáo cũng du nhập vào Việt Nam qua đường thủy. Phật giáo theo chân của thương nhân người Ấn Độ từng bước truyền vào ven biển Nam Việt Nam và tiến sâu vào trong nội địa. Phật giáo đi theo đường thủy thường là con đường truyền giáo Phật giáo đi theo bước chân của các thuyền buôn và thương nhân. Sự truyền giáo này diễn ra một cách hoà bình, trật tự, người dân tự nguyện từng bước tin theo. Sự truyền bá của Phật giáo đến Việt Nam vào những năm trước hoặc sau công nguyên đều gắn với tên tuổi của những thiền sư sơ khai của Phật giáo Việt Nam:

- Thiền sư Khâuđàla (*Kaudra*), gắn với sự tích Man nương để sinh ra Phật Mẫu Tứ pháp. Khi đó ở bên Trung Quốc sau khi vua Hán Linh Đế (168 - 189 SCN) mất, trong nước Trung Hoa rối loạn, chỉ có Giao Châu là tạm yên nên những sĩ phu đều sang lánh nạn ở đó. Cũng trong khoảng thời gian này, nhiều đạo sĩ đem truyền các ngoại đạo vào Giao Châu cùng với sự du nhập Phật giáo sản sinh ra Phật Mẫu Tứ pháp.

- Thiền sư Mahakỳvực (*Mahajivaka*) cũng truyền đạo Phật vào vùng Luy Lâu dưới thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú (187 - 226 SCN), cùng với thiền sư Khương Tăng Hội (Trung Quốc). Cả hai

thiền sư này đều truyền đạo Phật vào khu vực thành cổ Luy Lâu (Bắc Ninh), xây dựng lên trung tâm Phật giáo Luy Lâu cùng với hai trung tâm Phật giáo của Trung Quốc thời bấy giờ tạo thành 3 trung tâm Phật giáo lớn ở phương Đông là Luy Lâu [Việt Nam] - Lạc Dương và Bành Thành [Trung Quốc].

- Ở thế kỷ VI: thiền sư 毘尼多流支 *Tinīdaluruchi* người Ấn Độ, ông đến vùng Luy Lâu vào năm 580 để truyền bá phái "thiền tông" vào chùa Dâu. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam với nhiều tên gọi khác nhau như Chùa Dâu, Pháp Vân tự, Khương tự, Cổ Châu tự, Diên Ứng tự, chùa Cả... [Thuận Thành, Bắc Ninh].

- Phái của thiền sư "無言通 Vô ngôn thông" truyền đạo vào chùa Kiến Sơ [Gia Lâm - Hà Nội] năm 820, phái này tu theo tôn chỉ: 不立文字 - 教外別傳 - 直指人心 - 建性成佛: "Bất lập văn tự - Giáo ngoại biệt truyền. Trực chỉ nhân tâm - kiến tính thành Phật". Con đường tu hành như vậy là con đường "phản tỉnh nội cầu", con đường đi vào tâm mỗi con người ta. Con đường đó với muôn ngàn khó khăn gian khổ và đầy bất trắc, người ta phải vượt qua bờ mê để "đáo bỉ ngạn", đến bến bờ của sự giác ngộ. Theo quan niệm này, con đường giác ngộ thực ra nằm ngay trong tâm mỗi người tín đồ, Phật tử.

Dưới thời nhà Đinh, Phật giáo Việt Nam đã khá phát triển, người ta đã tìm thấy nhiều cột kinh Phật bằng đá ở vùng Hoa Lư (Ninh Bình). Sử cũ còn ghi việc các nhà sư được nhà vua trọng dụng trao cho các chức Tăng thống, Tăng lục và có nhiều quyền binh trong triều đình. "Vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Tăng thống Ngô Chân Lưu hiệu Khuông Việt Đại sư. Trương Ma Ni được làm Tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi. Đỗ Thích là một viên quan nhỏ đêm nằm trên cầu thấy sao rơi vào mồm cho là điềm tốt, âm mưu phản nghịch giết vua. Bị truy đuổi, chui vào cung nằm dưới

máng nước 3 ngày, khát quá thò tay hứng nước mưa để uống, bị cung nữ trông thấy báo với Định Quốc công Nguyễn Bặc bắt giết bằm xương, xắt thịt chia cho người trong nước, không ai không tranh nhau ăn"⁴².

Nối tiếp truyền thống đó, dưới thời Lý, các vua vốn trọng Phật giáo, khi vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đem quân đi đánh Chiêm Thành có bắt được nhiều tù binh. Khi thắng trận trở về, nhà vua đem chia các tù binh cho các quan trong triều. Một vị quan nhân được chia một số tù binh, trong số đó có Thiền sư Thảo Đường là người Trung Hoa sang truyền giáo ở Chiêm Thành, gặp buổi chiến tranh chẳng may bị bắt nằm trong số tù binh đó. Khi được đưa về Thăng Long, ngày ngày vị quan chủ nhân khi đi ra ngoài về thấy cuốn kinh Phật mình đang đọc bị sửa vào đó nhiều chỗ. Đọc những lời phê, vị quan nhân hết sức kinh ngạc về những điều trình bày trong đó, lập tức tìm ra người sửa kinh luật là thiền sư Thảo Đường và tâu lên với Vua trọng dụng vị Thiền sư đó, lập nên Thiền phái 草堂 Thảo Đường dưới thời nhà Lý.

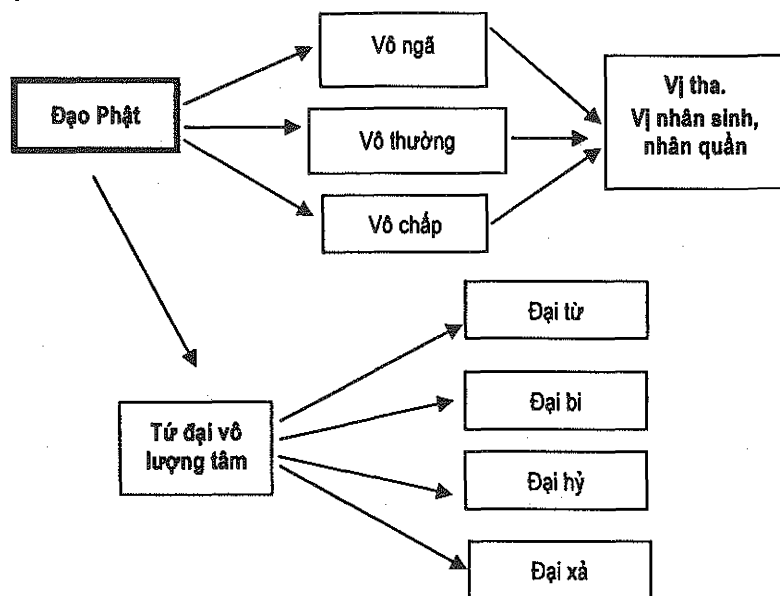
Dưới thời Trần, năm 1299, sau chiến thắng Nguyên - Mông lần thứ 3, Vua Trần Nhân Tông khi xuất gia lên núi Yên Tử lập ra 竹林禪派: Thiền phái Trúc Lâm - thiền phái Phật giáo thuần Việt. Giáo hội Trúc Lâm là một giáo hội có tính cách "nhà nước" bởi vì được triều đình ủng hộ⁴³. Tất cả những điều đó đã cho thấy, triều đại Lý - Trần là triều đại quân chủ phong kiến Phật giáo, các vua quan, triều đình đều sùng đạo Phật. Hệ thống chùa chiền được xây dựng khắp nơi và được chia thành 3 dạng: Đại danh lam, Trung danh lam và Tiểu danh lam. Phật giáo Việt Nam có hai nhánh lớn, đó là Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa. Đại thừa - vị tha (vì người khác): "tự độ độ tha, tự giác giác tha": tự độ cho mình và độ cho người khác, tự giác ngộ mình và giác ngộ cho

⁴² Việt sử lược, trang 53.

⁴³ Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận (tập hai), NXB Văn học, H.1992, trang 5.

người khác... Đó chính là phương châm của những người tu hành. Đại thừa (hay Đại thặng) là cỗ xe lớn, có thể chở được nhiều người. Tiểu thừa - vị ngã (vì mình): mỗi người hãy tự tu chứng, rèn luyện cho chính mình trước đã, mỗi người giác ngộ, mọi người giác ngộ sẽ khiến cho cả thế giới giác ngộ. Tiểu thừa (hay Tiểu thặng) là cỗ xe nhỏ chỉ có thể chở được một người, không ai có thể làm thay anh ngoài chính anh! Do vậy ở các vùng, các nơi theo Phật giáo Tiểu thừa, người tín đồ thường phải vào chùa tu hành (gọi là *tu báo hiếu*) trong một thời gian nhất định trước khi ra đời lập gia đình.

Phật giáo vào Việt Nam trước hết nhánh phía Bắc là Phật giáo mang nặng yếu tố Đại thừa; còn Phật giáo vào các tỉnh miền Trung và phía Nam đại đa số là Phật giáo Tiểu thừa, Phật giáo nguyên thủy, nó chịu ảnh hưởng tín ngưỡng bản địa người Chăm và Khmer. Tuy nhiên, yếu tố Phật giáo Chăm cổ nay đã mờ nhạt chỉ còn rõ nét yếu tố Khmer đặc biệt là Phật giáo ở đồng bằng Nam Bộ.



Hình 11: Khái quát nội dung tư tưởng của đạo Phật

4.2.2.4. Cấu trúc bình đồ chung các công trình trong ngôi chùa của Phật giáo Đại thừa ở Việt Nam

* Tam quan

Trước ngôi chùa là Tam quan, nơi mở cửa, nối thông ngôi chùa với bên ngoài, bao gồm: Không quan (1) - Trung quan (2) - Giả quan (3). Đây là 3 cách nhìn về vũ trụ biểu thị nhân sinh quan Phật giáo. Tam quan còn có thể được xây thành một công trình qui mô có nhiều cửa trong tổng thể công trình. Ở những công trình như vậy, nó có thể được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: *ngũ môn, nghi môn, nghinh môn*.

Ở nhiều ngôi chùa Đại thừa của người Việt, trong khuôn viên nội tự, ngoài việc thờ Phật còn có thể có sự kết hợp thờ thần thánh theo mô hình: tiền Phật; hậu Thần/Thánh hoặc tiền Thần/Thánh; hậu Phật. Mô hình di tích chùa kiêm đền thờ dạng này có sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam, chúng có một số đặc điểm riêng biệt sau đây:

- Hai bên tả hữu phía trước của di tích thường có các tấm bia "下馬: hạ mã" - xuống ngựa. Đây là điều thường thấy xuất hiện ở các di tích là đền thờ Thần, Thánh để biểu thị sự tôn kính, đề cao ngôi vị của thánh thần.

- Trước cửa các điện Thánh hoặc nơi kết hợp thờ Thánh và thờ Phật thường có các thềm bậc rộng bằng chất liệu đá của các thời kỳ lịch sử khác nhau nhưng hầu hết đều có giá trị cao về lịch sử và nghệ thuật điêu khắc.

- Đối tượng được thờ trong di tích chùa kiêm đền thờ này thường là một nhân vật lịch sử đã được "thần hoá", "thánh hóa". Đó có thể là những nhân vật người địa phương, hoặc người ở nơi khác nhưng đều có công trạng lớn với nhân dân địa phương và đất nước.

- Nhìn toàn cảnh, quần thể kiến trúc di tích thường là dạng nửa đền thờ, nửa cung điện, được xây dựng bao gồm nhiều tầng, lớp, bố trí liên hoàn, đăng đối với nhau do đó có thể xuất hiện các

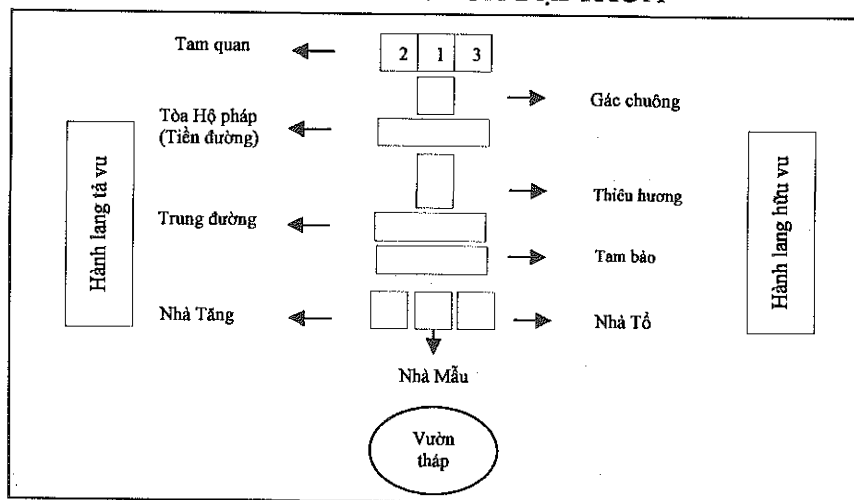
đơn nguyên kiến trúc: "ngoại tam quan", "nội tam quan". Góc chuông có thể ở trước hoặc sau Thánh môn, Phật điện nhưng thường là công trình kiến trúc riêng biệt, có giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc.

- Công trình kiến trúc thờ Thần/Thánh có thể ở trước, sau hoặc ngang hàng [như ở chùa Trăm gian - Quảng Nghiêm tự (Chương Mỹ, Hà Tây cũ)] với Phật điện (Tam bảo) nhưng thông thường bao giờ cũng có chung trục "linh đạo", "thần đạo", "nhất chính đạo" với cả quần thể di tích. Cụm kiến trúc này bao giờ cũng được tách riêng, luôn được giữ trong trạng thái thâm nghiêm, đóng kín. Cung Thánh ít khi mở cửa ngoại trừ ngày lễ hội hay một số dịp đặc biệt trong năm. Các tín đồ thường phải bái vọng Thánh/Thần khi đến hành lễ.

- Trong điện Thánh thường gọi là cung cấm được bài trí trang nghiêm, có thể có tượng Thánh dưới hình thức tượng tròn hoặc bài vị của Ngài, hiếm có các loại tượng khác được phối thờ.

- Đồ thờ, nghi trượng, nghi vệ ở các chùa kiêm đền thờ, cung điện kiểu này thường khá qui mô, đầy đủ thể hiện sự trang nghiêm, tôn kính, qui chuẩn trong thờ phụng.

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHUNG CÁC CÔNG TRÌNH TRONG NGÔI CHÙA ĐẠI THỪA



Hình 12: Cấu trúc bình đồ "nội công, ngoại quốc" của ngôi chùa Đại thừa

- Ở các di tích dạng này thường có xu hướng biến dần thành chùa: "cải từ vi tự". Mọi sinh hoạt nội tự đều do các nhà sư trụ trì hoặc có sự kết hợp của những người dân được địa phương cử ra trông nom, cai quản; những người đó có thể được gọi là ông Thống. Tuy nhiên, trong các buổi lễ dành cho Thánh/Thần được phối thờ trong chùa, hầu như các nghi thức diễn ra trang nghiêm do các nhà sư chủ trì mà không có hiện tượng "lên đồng, hầu bóng" do các cô đồng, thầy cúng tiến hành.

* Góc chuông

Góc chuông là công trình kiến trúc dùng để treo chuông và khánh. Đây là hai pháp khí quan trọng của nhà Phật. Hai pháp khí này có chức năng là công cụ tuyên truyền giác ngộ của đạo Phật, do vậy góc chuông được coi là nơi "聲聞緣覺: thanh văn duyên giác": nghe tiếng chuông cảnh tỉnh, tùy duyên mà giác ngộ, tùy duyên mà hóa độ... Ba loại chuông trong chùa của người Việt: Đại hồng chung - Trung hồng chung - Tiểu hồng chung:

- 大紅鍾: Đại hồng chung là loại chuông có kích thước lớn, thường được gióng lên mỗi buổi sáng sớm và chiều hôm, do vậy mà nó còn có tên gọi là "chuông Triều Mộ"; 朝: Triều [sáng sớm] - 暮: Mộ [chiều tối].

- 中紅鍾: Trung hồng chung còn gọi là Bảo chúng chung là chuông dùng để điều khiển mọi hoạt động, sinh hoạt của tăng ni trong nội tự.

- 小紅鍾: Tiểu hồng chung còn gọi là Gia trì chung là chuông dùng để điều khiển, duy trì việc hành lễ của các bậc tu hành...

Bất cứ chuông nào cũng đều được treo bởi quai chuông. Theo quan niệm cổ xưa trong Phật giáo, quai của chuông là hình ảnh con bồ lao. Bồ lao là một hóa thân của con rồng, nó sống ở

biển, khi gặp con cá kình thì sợ hãi và kêu to, do đó người ta làm quai chuông hình con bò lao và chiếc chày hình con cá kình như vậy với mong muốn cho tiếng chuông luôn kêu to, vang xa. Trên thân chuông thường có 4 núm chuông (còn gọi là vú chuông), có chuông có tới 6 hoặc 8 núm chuông, là nơi đánh chuông. Trên thân quả chuông treo ở nhà thờ Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình) đúc năm Canh Dần đời vua Thành Thái (1890) trên 4 núm chuông có ghi rõ 4 chữ: 春: Xuân - 夏: Hạ - 秋: Thu - 冬: Đông, dùng để đánh vào 4 mùa trong năm, mỗi mùa đánh đúng vào núm chuông của mùa đó. Bên cạnh chuông, khánh, tự khí trong chùa còn có những chiếc mõ làm bằng gỗ đặt ở trước các ban thờ. Thông thường, trên thân và quai mõ trong chùa thường tạc hình đầu con cá, hoặc đầu rồng với ngụ ý muốn nói con cá (hoặc cá đã hóa rồng) không bao giờ ngủ, người ta tu hành cũng vậy, không được ngủ, phải luôn thức để học hành, tu luyện. Theo sách *Vân đài loại ngữ* của nhà bác học Lê Quý Đôn: “Cái khóa cửa, tất phải làm hình con cá, lấy nghĩa con cá không nhắm mắt, để giữ đêm”. Lại nói rằng “ở biển Đông, có loài cá, đuôi như con chim cắt, hễ nó phun sóng, thì mưa, cho nên từ đời Đường đến nay, hễ làm nhà, thì đắp hình con cá ở nóc nhà, để trấn hỏa tai”⁴⁴. Trên thân và quai mõ cũng có thể tạc hình tượng đầu rồng với mục đích đề cao sự tôn quý và thành đạt trên con đường tu hành và phát triển.

+ *Kiến trúc gác chuông*: thông thường, gác chuông thường có bình đồ vuông được đặt sau Tam quan, trên đường *nhất chính đạo* (thần đạo), có nơi đặt sau Phật điện. Kiến trúc gác chuông thường 2 tầng, 8 mái, có sàn, phần dưới để trống, phần trên lát sàn gỗ, mang nặng yếu tố dịch học (陰) âm, (陽) dương. Phần âm (nặng) dưới; phần dương (nhẹ) trên, 8 mái tượng trưng cho bát quái.

⁴⁴ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb VHHT năm 2006, trang 389.

+ *Gác treo khánh*

Khánh thường được treo đi kèm với chuông tạo thành hai đôi tự khí, pháp khí của nhà Phật, khánh có hình mặt trăng, tượng trưng cho yếu tố âm. Thiên *Nhạc ký* trong *Kinh Lễ* (một trong Ngũ kinh) có câu: “君子晚磬則思子峰崗之臣: *Quân tử vãn khánh tác tư tử phong cương chi thân*”. Nghĩa là người quân tử nghe thấy tiếng khánh chiều thì động lòng nhớ đến những người chết vì công việc bảo vệ bờ cõi, biên cương đất nước. Như người ta thường nói: “Lịch sử loài người là lịch sử của các cuộc chiến tranh”; dưới thời phong kiến các cuộc chiến tranh diễn ra liên miên, nhiều người phải ra trận, trong số đó có rất nhiều người không trở về. Hình ảnh về họ luôn xuất hiện trong tâm trí của những con người nơi quê hương mỗi khi chiều về lại giống lên tiếng khánh để cùng cầu cho “國泰民安: quốc thái dân an”, tưởng nhớ những người đã bỏ mình nơi chiến địa vì Tổ quốc.

* *Tiên đường*

Toà tiền đường còn gọi là Hộ pháp đường hay chùa Hộ vì ở toà nhà này thường đặt tượng hộ pháp với kích thước to lớn, chất liệu tạo tượng thường là đất phủ son. Đây là hai vị mang tên Hộ pháp Khuyến Thiện và Hộ pháp Trừng Ác. Thông thường ở các ngôi chùa của người Việt, hệ thống tượng Hộ pháp thường xuất hiện khá muộn, các pho tượng này thường chỉ xuất hiện kể từ thời Nguyễn (1802 - 1945) trở về sau.

* *Thieu hương (ống muống)*

Toà thieu hương nơi đặt nhang án thờ Phật cùng các đồ thờ khác nhau như chuông, mõ... Đây là nơi để cho các nhà tu hành thực thi “nhiệm vụ” của mình thông qua câu kinh, lời kệ và những tư thế, động tác hành lễ đi kèm (nếu có) để chuyển tải ước vọng, ham muốn, nguyện vọng, tâm tư, sở nguyện... của mình và của đông đảo các tín đồ Phật tử lên Phật đài cao viễn.

* Thượng điện

Thượng điện còn gọi là Tam bảo, nơi chứa ba điều quý, vật báu của nhà Phật, gồm: 佛 - 法 - 僧: Phật - Pháp - Tăng. Đây cũng được gọi là chính điện, thượng điện - trung tâm của bất cứ một ngôi chùa nào; nơi tập trung nhiều tượng pháp quan trọng nhất; nơi thu hút sự quan tâm, thờ cúng, ngưỡng vọng, cầu xin nhất của đông đảo các tầng lớp tín đồ, Phật tử...

* Nhà Tổ

Nhà Tổ là nơi thờ các Tổ sư đã từng tu tại chùa hoặc tu hành tại các ngôi chùa có cùng sơn môn. Ngoài ra, trong các ngôi chùa Đại thừa ở nhà thờ Tổ còn thờ Bồ Đề Đạt Ma, tổ thứ 28 của thiền tông Ấn Độ và là tổ thứ nhất của thiền tông Trung Hoa và Việt Nam.

* Nhà Mẫu

Điện mẫu có thể được xây dựng thành một tòa nhà riêng với kích cỡ và kiểu dáng khác nhau trong khuôn viên nội tự hoặc chỉ là một ban thờ trong ngôi nhà Tổ. Tuy nhiên, đây là ban thờ đa sắc màu nhất, thu hút sự quan tâm, chú ý, cầu xin nhiều nhất của các tín đồ, Phật tử. Bởi đây là nơi thờ tự mang "tính đời" đậm sâu, cụ thể và thiết thực nhất đối với đông đảo tín đồ.

* Nhà Tăng

Nhà Tăng là khu vực dành cho tăng, ni sinh hoạt. Khu nhà này có thể được xây dựng thành một ngôi nhà tách riêng hoặc một hay một vài gian phòng, tuy không tách rời khuôn viên nội tự nhưng thường được tách riêng khỏi các tòa nhà hay trong các gian phòng có bài trí các ban thờ.

* Tả hữu hành lang

Tả hữu hành lang còn có một số tên gọi khác là *tả mạc*, *hữu mạc* hoặc *tả vu*, *hữu vu*... Hai tòa nhà thường được xây dựng song

song với nhau, có trùng với trục tòa thiêu hương và vuông góc với tòa thượng điện. Đây là nơi dành cho các tín hữu chuẩn bị các việc trước khi hành lễ hoặc dùng làm nơi diễn ra các hoạt động trong các dịp lễ trọng hay ngày lễ hội.

* Khu vườn tháp

Khu vườn tháp là nơi an nghỉ của các vị Tổ sư hoặc các sư đệ trong cùng môn phái. Tùy vào vị thế của từng chùa, vườn tháp có thể ở trước, sau hay bên hông của Tam bảo, cũng có thể không có hoặc có rất ít tháp nhưng cũng có thể lên tới hàng trăm ngôi tháp trong một ngôi chùa.

4.2.2.5. Sơ đồ bố trí hệ thống tượng trong ngôi chùa Đại thừa ở Việt Nam

Do tính chất phức hợp trong văn hóa - tôn giáo - tín ngưỡng của người Việt hình thành, biến đổi và phát triển trong quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa - lịch sử nên hệ thống tượng trong chùa của người Việt khá phức tạp. Để làm rõ nội dung này, dưới đây chúng tôi xin đề cập đến những nội dung cơ bản về hệ thống tượng pháp trong các ngôi chùa Đại thừa của người Việt. Đây là những nội dung đã được các nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ trong đó PGS.TS Trần Lâm Biền, cố PGS Chu Quang Trứ là những chuyên gia đã dày công nghiên cứu, công bố trên nhiều công trình khoa học...

* Chất liệu tượng

Do quan niệm tín ngưỡng truyền thống chi phối và điều kiện thực tế cho phép, tượng thờ của người Việt thường làm bằng các chất liệu sau đây: tượng kim loại thường dùng các chất liệu vàng, đồng. Tuy nhiên, do sự quý hiếm nên tượng vàng rất ít, đôi khi chỉ xuất hiện trong thư tịch hoặc truyền thuyết còn chủ yếu là tượng bằng chất liệu đồng. Ngoài ra chủ yếu là tượng bằng đá, tượng

bằng gỗ (chủ yếu làm bằng gỗ mít, hiếm có pho tượng làm bằng gỗ trầm hương), tượng bằng đất phủ sơn, tượng bằng đất nung (gốm, sứ), tượng bằng cốt tre, gỗ, đắp đất nhào với giấy bồi hoặc tượng làm bằng các chất liệu khác...

* Nguyên tắc bài trí tượng

- Thường bài trí theo bộ ba pho, hàng giữa dành cho nhân vật trung tâm, hai bên là các nhân vật phụ trợ theo thứ tự bên trái trước, bên phải sau. Nếu chỉ có hai pho thì cũng bố trí pho bên trái trước, pho bên phải sau...

- Hệ thống tượng thường được bài trí từ ngoài vào trong, từ thấp đến cao, từ trái sang phải, từ đời đến đạo.

- Nguyên tắc bố trí tượng là bố trí những pho tượng mà vai trò, vị thế của nhân vật mà tượng thể hiện từ gần gũi chúng sinh đến các nhân vật cao siêu lý tưởng.

* Tượng ở nhà Tiền đường

Tòa nhà này còn gọi là tòa chùa Hộ bởi vì bên trong có đặt bộ tượng Hộ pháp, bao gồm pho tượng Hộ pháp Khuyến Thiện và Hộ pháp Trừng Ác. Đây là hai pho tượng chỉ xuất hiện trong ngôi chùa Việt từ thế kỷ XIX trở về sau. Tượng thường làm bằng đất, phủ sơn với kích thước lớn, mặc áo giáp kiểu võ tướng, ngồi trên mình sư tử, biểu trưng cho sức mạnh trấn áp cái xấu, cái ác, để bảo vệ Phật pháp. Pho Khuyến Thiện thường có khuôn mặt hiền từ, da thịt trắng, phớt hồng, tay cầm viên ngọc hoặc báu vật, khuyên mọi người làm điều thiện. Pho Trừng Ác có khuôn mặt dữ tợn, da thịt đỏ gay, tay cầm vũ khí như long đao, chùy, giới răn mọi người bỏ điều ác. Bên cạnh đó, tòa Tiền đường thường bài trí bộ tượng Đức Ông với các tên gọi như tượng Long Thần, Đức Chúa, Đức Chúa Ông, Cấp Cô Độc Viên... người trực tiếp bảo vệ các tài sản của chùa và coi giữ đất Phật. Bộ tượng Đức Ông thường đặt ở bên trái của chùa với kích thước lớn, mặc kiểu võ

quan, mặt đỏ, có râu, ngồi trên ngai. Hai bên là hai pho tượng Già Lam và Chân Tế là hai trợ thủ của ngài. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Ông được Đức Phật thọ ký giao cho trách nhiệm trông coi toàn bộ mọi cảnh chùa do có công dâng lên Đức Phật mảnh đất đầu tiên, cùng với Kỳ Đà Thụ dâng cây để Phật dựng chùa, thuyết pháp, giảng đạo cho chúng sinh. Theo sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ, ở trang 31 có ghi: "*Tượng Đức Ông trong chùa có thể đội mũ "Phốc đầu" tức là mũ cánh chuồn, hai cái cánh vốn xưa là hai cánh đai buộc ở đằng sau, sau mới làm bằng sắt để giương ra như vậy*".

- Đối diện với ban thờ Đức Ông ở đầu bên kia của toà Tiền đường là ban thờ Đức Thánh Tăng, còn có các tên gọi là Đức Thánh Hiền, Đức Ananda. Bộ ba pho tượng gồm tượng Thánh Tăng mặt hiền từ, đầu đội mũ "*Tỳ lu thất Phật*", mặt trắng, không râu. Hai bên có hai trợ thủ là Diệm Nhiên và Đại Sĩ, trong các hình dạng quỉ dữ, mặt xanh... Thánh Tăng còn có tên gọi là vị Đa Văn đệ nhất, người mà khi Đức Phật còn tại thế đã đi theo Đức Phật để nghe và nhớ tất cả những điều Phật dạy chúng sinh. Do vậy mà trong các kinh Phật thường mở đầu bằng câu: "*如是我聞: Như thị ngã văn: như ta đã từng nghe...*". Tượng Thánh tăng thường đội mũ "*Tỳ lu thất Phật*", hình 7 cánh sen trong lòng mỗi cánh sen có hình một vị Phật đang ngồi trong thế "*Kiệt già toàn phần*".

- Một số chùa ở toà Tiền đường còn bài trí tượng *Bát bộ Kim cương* - hộ trì Phật pháp, là những tướng tiên phong của nhà Phật, bảo vệ Phật pháp. Tượng Kim cương thường được tạc dưới dạng võ tướng, mặc áo giáp để ngăn cản dục vọng, cầm binh khí để bảo vệ Phật pháp. *Bát bộ Kim cương*, gồm:

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 1- Thanh Trì Tai Kim cương. | 5- Đại Thần Lực Kim cương. |
| 2- Tích Độc Thân Kim cương. | 6- Xích Thanh Hỏa Kim cương. |
| 3- Hoàng Tuyền Cầu Kim cương. | 7- Định Trì Tai Kim cương. |
| 4- Bạch Tịnh Thủy Kim cương. | 8- Tử Hiền Thần Kim cương. |

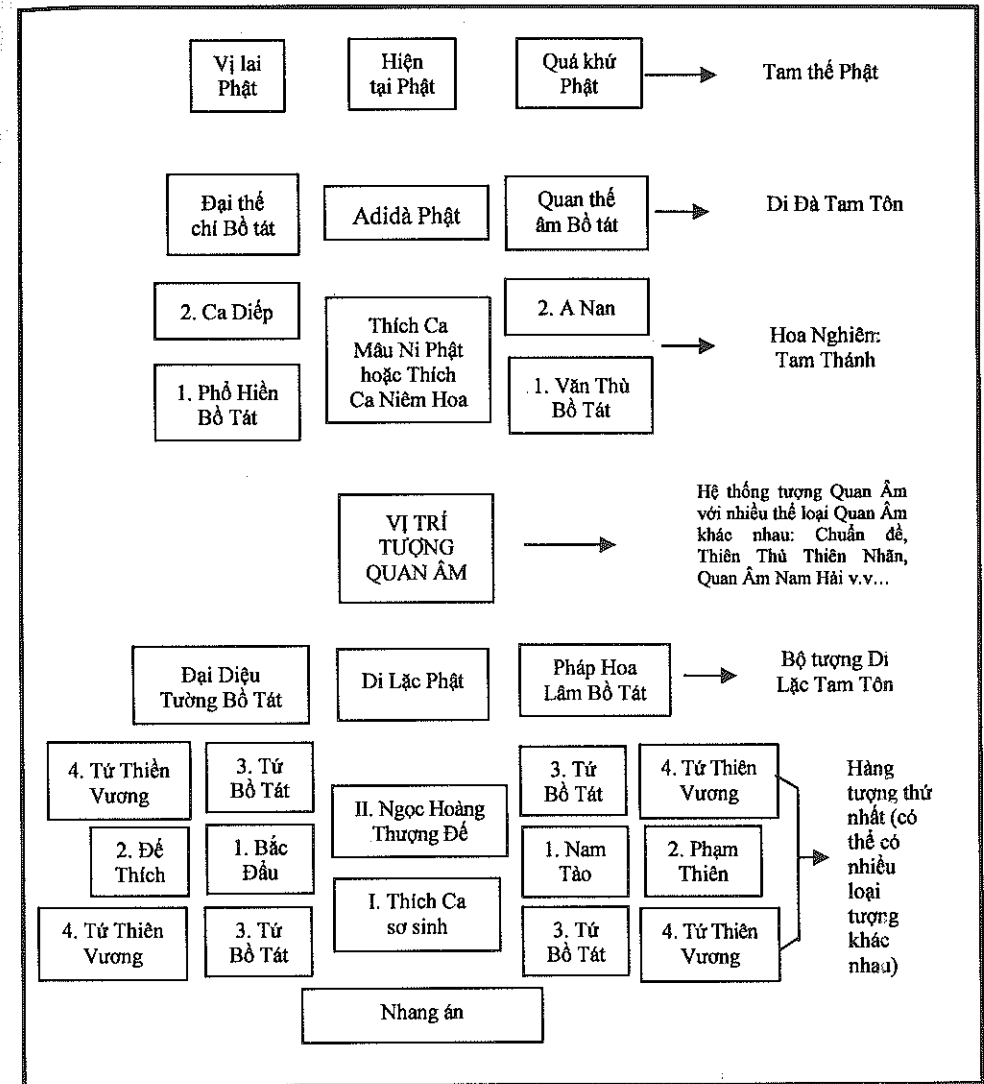
* Tượng ở nhà Thiêu hương

Bên trái ngoài cùng thường có tượng Giám Trai, là tượng vị thần trông nom việc ăn uống của tăng ni và việc dâng cúng đồ lễ của tăng chúng, tín đồ lên Đức Phật có được chay tịnh hay không. Bên phải tượng Giám Trai gồm có tượng Thổ Địa - người trực tiếp trông coi khuôn viên chùa. Bên trong của các pho Giám Trai, Thổ Địa là bộ tượng Thập điện Diêm Vương gồm 10 pho có kích thước và hình dáng giống nhau. Thập điện Diêm Vương là mười vị vua cai quản cõi ngục tù: mỗi khi có người chết, hồn người ta sẽ bị xét hỏi để định công, luận tội làm cơ sở cho đầu thai vào kiếp tương ứng. Các pho tượng Diêm Vương được tạo tác giống nhau: kích thước bằng nhau, tư thế giống nhau, đầu đội mũ bình thiên, ngồi trên ngai.

Có quan niệm giải thích rằng, tượng Thập điện Diêm Vương tương ứng với các tuần tiết sau khi chết của một người: 7 thập điện đầu tiên tương ứng với 7×7 ngày = 49 ngày (lễ cúng 49 ngày sau khi chết); động thứ 8 tương ứng với cúng 100 ngày; động thứ 9 tương ứng với cúng giỗ đầu người chết; động thứ 10 tương ứng với cúng giỗ sau 3 năm cải táng. Thập điện Diêm Vương, gồm:

STT	TÊN	ĐIỆN
1	Tần Quảng Vương	điện thứ nhất
2	Sở Giang Vương	điện thứ 2
3	Tống Đế Vương	điện thứ 3
4	Ngũ Quan Vương	điện thứ 4
5	Diêm La Vương	điện thứ 5
6	Biển Thành Vương	điện thứ 6
7	Thái Sơn Vương	điện thứ 7
8	Bình Đẳng Vương	điện thứ 8
9	Đô Thị Vương	điện thứ 9
10	Chuyển Luân Vương	điện thứ 10

SƠ ĐỒ CHUNG BÀI TRÍ TƯỢNG PHẬT TAM BẢO TRONG NGÔI CHÙA ĐẠI THỪA



* Chú thích: Do có thể có nhiều hình thức bố trí các loại tượng khác nhau nên trong sơ đồ trên chúng tôi đưa ra một số cách bố trí thông dụng. Những chữ số tự nhiên giống nhau ở hai bên pho tượng trung tâm là những bộ, cặp tượng đi với nhau.

* Tượng ở trên tòa Tam bảo, Thượng điện

Đây là trung tâm của ngôi chùa với nhiều hệ thống tượng được bài trí ở giữa và hai bên. Ở chính giữa, từ thấp lên cao bao gồm các hình thức tượng sau đây:

- *Hàng thứ nhất*: tượng "Thích Ca sơ sinh" dưới hình hài một chú bé mặc váy (hoặc đóng khố) đứng trên bông hoa sen, tay phải chỉ xuống đất, tay trái chỉ lên trời mang ý nghĩa (có) trời - đất chứng giám sự ra đời của Ngài, tôn vinh ngôi vị cao quý thể hiện qua câu nói: "天上地下惟我獨尊: Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn". Ở nhiều chùa, hình tượng Thích Ca sơ sinh được đặt trong tòa Cửu Long, diễn tả cảnh Đức Phật khi mới ra đời được 9 con rồng đến phun nước tắm cho Ngài, các thiên thần bay đến tung hoa, nhã nhạc chào mừng... Trên tòa Cửu long có thể tạc nhiều pho tượng nhỏ hoặc cảnh Đường Tăng Đường Tam Tạng đi Tây Trúc thỉnh kinh. Như vậy, bản thân của toà Cửu Long có thể coi như một Phật điện thu nhỏ. Một số chùa ở hàng thứ nhất có thể là tượng Thích Ca nhập Niết bàn trong tư thế nằm nghiêng, chống đầu lên một tay.

Hai bên Thích Ca sơ sinh thường có tượng Phạm Thiên và Đế Thích (hai vị vua nhà Trời). Một số chùa, xung quanh Thích Ca là hình tượng Tứ Thiên Vương, 4 vị vua nhà trời, gồm: *Đông phương Trì quốc Thiên vương - Tây phương Quảng mục Thiên vương - Nam phương Tăng trưởng Thiên vương - Bắc phương Đa văn Thiên vương*.

Ở một số chùa, vị trí tượng tứ Thiên Vương có thể được thay bằng tượng tứ Bồ Tát, tượng trưng cho từ - bi - hi - xả, gồm 4 pho: 1. *Ái Bồ tát, tay cầm mũi tên*; 2. *Ngũ Bồ tát (tay cầm cái lưỡi)*; 3. *Sách Bồ tát, tay cầm cái dây*; 4. *Quyền Bồ tát (tay nắm lại thành nắm đấm)*.

- *Hàng tượng thứ hai* được du nhập từ Đạo giáo vào trong chùa của Phật giáo, đó là hàng tượng Ngọc Hoàng Thượng đế ở

giữa và hai bên là Nam Tào cầm số sinh và Bắc Đẩu cầm số tử. Đây là hai vị tướng nhà trời trông coi việc sống - chết của con người ta.

- *Hàng tượng thứ ba* thường là bộ tượng "Hoa Nghiêm tam Thánh", bao gồm tượng Đức Di Lặc Phật (tượng trưng cho *tì bi hi xả*, cho tương lai tốt đẹp). Theo dự ngôn của Đức Phật tổ, Di Lặc Phật sẽ là người kế tục Thích Ca Mâu Ni giáng thế thành Phật, do vậy trong dân gian luôn phổ biến câu sấm ngôn: "*Di Lặc xuất thế, thiên hạ thái bình*", người ta thờ Đức Di Lặc Phật với mong muốn tương lai no ấm, tươi sáng, thái bình, thịnh vượng... Trên Phật điện, đi kèm với tượng Di Lặc Phật thường là hai trợ thủ của Ngài là Pháp Hoa lâm Bồ tát và Đại Diệu tương Bồ tát. Hoặc có thể là tượng Thích Ca Mâu Ni (còn gọi là Đức Như Lai Phật Tổ) với hai trợ thủ của ngài là Văn Thù Bồ tát (cưỡi sư tử xanh) biểu trưng cho sức mạnh và trí tuệ cùng với Phổ Hiền Bồ tát (cưỡi voi trắng) biểu trưng cho chân lý, tượng trưng cho sự chế ngự của Phật pháp với muôn loài muôn vật. Voi trắng biểu trưng cho trí tuệ của người tu hành, vượt qua gian khó để đạt chính quả. Cả hai pho Văn Thù và Phổ Hiền tượng trưng cho sức mạnh Phật pháp có thể trấn áp, hàng phục cái ác, cái xấu trong xã hội. Ở một số chùa khác tượng Như Lai được thay bằng tượng Tuyết Sơn biểu đạt cảnh Đức Thích Ca khi tu trên núi Tuyết theo lối khổ hạnh.

Hàng tượng thứ ba này ở nhiều chùa là tượng Quan Âm với nhiều biến thể được gọi bằng các tên khác nhau: Quan Âm Chuẩn đề, hoặc Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, với hai trợ thủ là Kim Đồng và Ngọc Nữ. Trong Phật giáo, người tín đồ luôn quan niệm khi người đời gặp đau khổ, niệm Quan Thế Âm Bồ tát sẽ được giải thoát. Hình tượng Quan Âm thường được tạo trên các kim bài, ngân bài, thẻ ngà... luôn đeo bên mình để bảo vệ con người ta trước mọi tà ma, ác quỷ. Quan Âm trở thành vị thần bảo hộ quan trọng trong quan niệm của các tín đồ Phật tử.

+ Ngoài ra, tượng Quan âm có nhiều biến thể, gồm

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1. Quan Âm Bồ tát. | 4. Quan Âm tọa sơn. |
| 2. Quan Âm Nam hải. | 5. Quan Âm tống tử. |
| 3. Bạch Y Quan Âm. | 6. Quan Âm Thị Kính. |

- Hàng tượng thứ tư là hàng "Thích Ca niêm hoa" cùng Anan và Cadiếp. Tượng Thích Ca ở giữa, tay cầm bông hoa sen, miệng mỉm cười cứu độ. Hai bên là tượng Anan thường tạo trong hình hài với khuôn mặt trẻ, trong khi tượng Cadiếp thường tạo dưới khuôn mặt già.

- Hàng thứ năm là bộ tượng "Di Đà tam tôn" gồm Phật Adidà (vị Phật trông coi cõi Niết bàn, giáo chủ của cõi tịnh thổ) ngồi ở giữa cùng Quan Thế Âm Bồ tát (bên trái) biểu trưng cho đại từ, đại bi, và Đại Thế Chí Bồ tát (bên phải), biểu trưng cho trí tuệ.

- Hàng trên cùng là ba pho "Tam thế": thường đặt ở vị trí cao nhất trên Phật điện, ngồi trên đài sen trong thế "kiết già toàn phần" (chân xếp bằng, tay đan vào nhau, hai đầu ngón tay cái chạm vào nhau). Tên gọi đầy đủ của ba pho tượng này là "三世常柱曜法身: Tam thế thường trụ diệu pháp thân" hay "三世三千佛: Tam thế tam thiên Phật". Ba pho tượng này tượng trưng cho muôn ngàn vị Phật ở 3 kiếp, 3 cõi, gồm:

- 過去世: Quá khứ thế (cũng gọi là Trang nghiêm kiếp).
- 現在世: Hiện tại thế (cũng gọi là Hiền kiếp).
- 為來世: Vị lai thế (cũng gọi là Tinh tú kiếp).

Như vậy, trong ngôi chùa Đại thừa thường chỉ thờ 3 pho Tam thế ở trên Phật điện là đã đầy đủ hệ thống các pho tượng. Tuy vậy, tùy vào điều kiện thực tế mà vị trí các pho tượng có thể được sắp đặt khác nhau hoặc có thể không đủ tượng, đôi khi ở một số chùa ngoài ba pho "三世: tam thế" còn có thể có ba

pho "三身: tam thân", bao gồm: 法身: Pháp thân - 寶身: Bảo thân - 應身: Ứng thân.

* Tượng trong nhà Tổ của chùa

Trong nhà Tổ ở ngôi chùa của người Việt thường có một hệ thống tượng khá phong phú. Đây là hệ thống tượng chân dung dùng để tưởng nhớ các vị tổ sư có công khai sáng Phật đạo đối với Phật tử. Thông thường, trong ngôi chùa của người Việt thường thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (thường gọi là Tổ Tây) - đây là tổ thứ 28 của thiền tông Ấn Độ, đồng thời là vị tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa; do vậy mà được gọi là sơ tổ. Tượng ở nhà Tổ đồng thời còn phản ánh lịch sử phát triển của ngôi chùa gắn với công trạng những vị tổ sư đã tu hành tại chùa hoặc tại các chùa có cùng sơn môn. Cho nên, trong nhà thờ Tổ thường có bức hoành phi: "傳登續焰: Truyền đăng tục diệm: trao đèn, nối lửa". Ngoài ra trong chùa còn có ban thờ vong, hoặc đó là các vị hậu chùa.

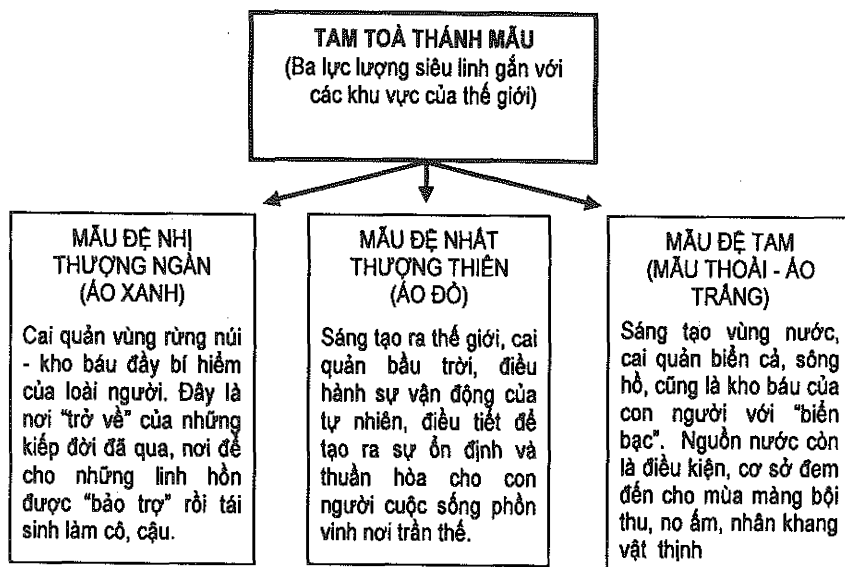
+ Tượng hậu

Mua hậu là những người trong xã hội không có con trai để nối dõi tông đường, gia tộc hoặc là những người mặc dù có con trai nhưng vẫn muốn mua hậu để gửi giỗ vào chùa. Họ mang ruộng đất, tiền của, công đức hiến vào nhà thờ họ hay đình chùa, đền miếu... gọi là mua hậu. Những người này sau khi được cả cộng đồng công nhận công đức, được gọi là "bầu hậu". Sau khi chết, những người mua hậu sẽ được cộng đồng nơi đã bầu hậu cúng giỗ chu đáo. Ở các di tích của người Việt thông thường có ba hình thức bầu hậu: mua hậu ở nhà thờ tộc họ gọi là *hậu họ*; mua hậu ở chùa gọi là *hậu tự*; mua hậu ở đình, đền, miếu gọi là *hậu thân*...

* Tượng trong nhà Mẫu

Thờ Mẫu là tín ngưỡng bản địa được coi là hiện thân của tất cả sinh lực vũ trụ, có thể chi phối toàn thể giới với vạn vật trên đó. Người dân Việt coi mọi lực lượng tự nhiên là Mẹ - đấng vô cùng, người sản sinh và chi phối tất cả. Nhà Mẫu là nơi thờ tín ngưỡng

bản địa đặc sắc, nơi thờ Đức vua cha Ngọc Hoàng cùng các bộ tướng là Nam Tào và Bắc Đẩu, cùng các mẫu ở tam tòa, tứ phủ... Trong các phủ điện thờ Mẫu còn thờ *đạo nội*: thờ thánh Trần Hưng Đạo, gắn với câu ca: “*tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ*”. Thánh Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc lỗi lạc đã được nhân dân phong thánh. Nơi thờ chính Ngài là ở đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương), trong thế đất có núi Nam Tào (thờ Yết Kiêu) và Bắc Đẩu (thờ Dã Tượng) châu về đền chính thờ Ngài. Trong hình thế như vậy, Thánh Trần đã được người đời tôn vinh lên tầm cao thành đức Vua cha Ngọc Hoàng Thượng đế. Trong các nhà Mẫu, điện Mẫu, ban bên phải thờ Mẫu, ban bên trái thờ thánh Trần, được gọi một cách tôn kính “*陳朝大王: Trần triều Đại vương*” với hai bộ tướng là Yết Kiêu và Dã Tượng để tạo sự đối xứng trong bài trí nội thất và tạo sự đối trọng để cân bằng tâm linh. Thánh Trần khi còn sống còn là một “*thần tướng*”, chỉ có Ngài mới chém được “*yêu tướng*” giặc là Phạm Nhan (Nguyễn Bá Linh), bảo vệ bà mẹ trẻ em. Do vậy mà trong cuộc sống, người ta thường “*bán khoán*” những đứa trẻ khó nuôi cho thánh Trần để cầu mong nhận được sự che chở bảo vệ của Ngài.



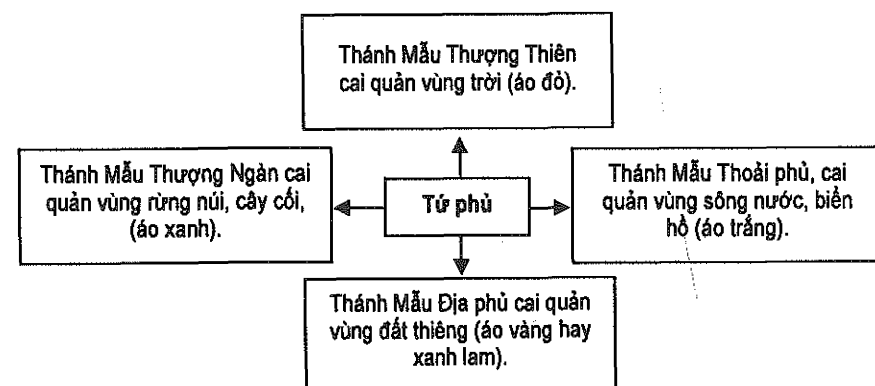
Hình 14: Tam tòa Thánh Mẫu [theo PGS Chu Quang Trứ]

+ Đặc điểm của hệ thống tượng Mẫu

Tượng Mẫu thường có kích thước vừa và nhỏ, rất nhiều pho tượng có kích thước bằng với kích thước thật của con người. Tượng Mẫu luôn được trang điểm bởi màu sắc rực rỡ, quần áo sặc sỡ, đồ thờ cúng phong phú, có thể bao gồm tất cả sản phẩm của địa phương, gồm cả đồ chay, đồ mặn, sử dụng cả hoá mỹ phẩm....

Thờ Mẫu thường gắn với các loại hình nghệ thuật dân gian (hát văn hoặc hát chầu văn, còn gọi là hát ca công, hát á đào)... hầu bóng, hầu đồng. Các hình thức văn nghệ này chính là hình thức diễn xướng dân gian, sự kết hợp âm thanh, màu sắc, động tác, đây chính là hình thức *hát múa của đền*, nó mang trong mình tính *thiêng*. Tính “*thiêng*” bao gồm các yếu tố: thời gian thiêng - không gian thiêng - trang phục thiêng - động tác thiêng - lễ vật thiêng - con người thiêng - cử chỉ, động tác thiêng - ngôn ngữ, văn tự thiêng...

Tứ phủ: ngoài “tam tòa” như kể trên: thiên phủ - mẫu áo đỏ; nhạc phủ (thượng ngàn) - mẫu áo xanh; thủy phủ (thoải phủ) - mẫu áo trắng, còn có thêm địa phủ - mẫu áo vàng. Khi có tứ phủ, mẫu địa bao giờ cũng ở tầng thứ hai dưới “tam tòa”. Mẫu địa sáng tạo ra ruộng đồng cho con người cày cấy, tạo ra đất đai màu mỡ cho con người no ấm, giàu sang, vinh hiển...



Hình 15: “Cấu trúc” Tứ phủ

Hoặc có thêm mẫu trần gian - mẫu Liễu Hạnh (áo đỏ) được thay cho mẫu thiên và được coi là “母儀天下: Mẫu nghi thiên hạ: bà mẹ của thiên hạ”.

- Ngoài ra còn có ban thờ Cô, thờ Cậu, Ngũ vị Tôn ông (tượng các Quan Hoàng, võ tướng), Tứ phủ châu Bà, tòa Sơn trang v.v...

Thờ cô, cậu là sự tôn vinh tính thiện; mong muốn sinh sôi phát triển, sinh con đẻ cái đông đúc. Bởi người xưa luôn quan niệm: *nhân chi sơ, tính bản thiện* - “赤子之心: xích tử chi tâm” (đứa bé mới ra đời gốc thiện). Đó là những đứa con của Mẫu, những người gần gũi với Mẫu nhất, sẽ thay Mẫu cai quản những miền sông núi ở muôn nơi.

Ngũ vị Tôn ông và Tứ phủ châu bà: đây là biểu tượng của danh nhân, anh hùng văn hóa đã hóa thân dưới những biểu tượng khác nhau. Đó là những trang nam nhi dũng cảm, văn võ song toàn, một lòng vì nước, vì mọi người, giúp Mẫu thi hành các sứ mệnh. Các vị này luôn được người dân kính trọng và yêu mến nên được gán vào tên tuổi các anh hùng, các danh nhân của đất nước. Đó có thể là hình tượng Hùng Trí Cao hay Yết Kiêu, Dã Tượng hoặc Nguyễn Xí, Lê Lai [những tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo]...

- Thờ động vật trong Ban ngũ hổ

Ban thờ này còn được các tín đồ đồng bóng gọi là “Ông ngũ đình” hoặc “Quan năm đình”, vật hiến cúng là trứng và thịt lợn sống. Ngũ hổ có 5 màu (ngũ sắc), ứng với ngũ phương, ngũ hành, ngũ thời:

- 青虎 - Thanh Hổ, ứng với sắc xanh, phương Đông, hành mộc, thời Xuân.

- 赤虎 - Xích Hổ, ứng với sắc đỏ, phương Nam, hành hỏa, thời Hạ.

- 白虎 - Bạch Hổ, ứng với sắc trắng, phương Tây, hành kim, thời Thu.

- 黑虎 - Hắc Hổ, ứng với sắc đen, phương Bắc, hành thủy, thời Đông.

- 黃虎 - Hoàng Hổ, ứng với sắc vàng, phương trung ương, hành thổ.

- Ông Lốt (青蛇 - thanh xà, 白蛇 - bạch xà), biểu tượng cho sự khởi nguyên, cội nguồn. Hình tượng ông Lốt mang lại hình ảnh của những dòng sông, dòng suối, kênh rạch mang nguồn nước tới cho cư dân nông nghiệp vụ mùa bội thu, no ấm.

* Tượng ở hai dãy hành lang

Hành lang trong chùa là “đường dẫn”, nơi nối kết giữa các đơn nguyên kết cấu kiến trúc trong quần thể di tích lại với nhau. Trong hệ thống hành lang thường bày hệ thống tượng Thập bát La Hán. Đây thông thường là bộ tượng đắp đất, phủ sơn với nhiều dáng hình khác nhau. Ở một số chùa là hình tượng các La Hán qua tranh vẽ hoặc tranh khắc gỗ. Đôi khi, bộ tượng La Hán này được bày ở hai bên hông nhà Thượng điện.

4.2.2.6 Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ (sinh 15/01/1920 - mất 25/2/1947) thành lập ngày 18.5 âm lịch năm Kỷ Mão (1939). Ông người làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay là xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân tỉnh An Giang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông có uy tín tại địa phương. Tương truyền, thuở nhỏ ông có đặc tính khác thường, dung mạo đoan trang, không thích

ca hát, đùa giỡn, thường tìm nơi thanh vắng trầm tư mặc tưởng... Khi học hết tiểu học phải nghỉ vì bệnh tật liên miên. Sau một thời gian đi núi chữa bệnh, học thuốc và học đạo về ông về quê thành lập đạo khi mới 21 tuổi.

Theo Huỳnh Phú Sổ, Phật giáo Hòa Hảo bắt nguồn từ đạo Phật từ đạo của Thích Ca Mâu Ni, qua sự chinh đốn lại phương cách tu hành của Đức Phật Thầy Tây An, đến Ông thì vừa kế tục vừa hưng truyền. Tư tưởng của Phật giáo Hòa Hảo là tư tưởng “*四恩 - tứ ân*”: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại. Nhiều tổ chức xuất hiện trong lịch sử Hòa Hảo như *Việt Nam Độc lập Vận động hội*, *Việt Nam Phật giáo Liên hiệp hội* (1945), *Việt Nam Dân chủ xã hội đảng* (1946)... Hòa Hảo dựa vào Nhật để chống Pháp.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), chính quyền cách mạng mời ông Huỳnh Phú Sổ làm ủy viên đặc biệt trong Ủy ban hành chánh Nam Bộ. Chẳng bao lâu sau, Huỳnh cùng giáo phái của ông ta về hợp tác với Pháp được Pháp vũ trang chống lại Việt Minh. Sau khi ông Huỳnh mất (25.2.1947), các tổ chức Hòa Hảo điên cuồng chống lại Việt Minh thông qua các tổ chức cát cứ của các thủ lĩnh Hòa Hảo như Nguyễn Long Châu, Năm Lửa (Trần Văn Soái), Ba Cụt (Lê Quang Vinh) và đảng Hắc Long.

Phật giáo Hòa Hảo có xu hướng “nhập thế”, tham gia hoạt động xã hội. Tổ chức Giáo hội mãi đến tháng 3-1945 mới ra đời, ở cấp xã là chi hội ấp, xã, quận, tỉnh, trung ương, mỗi cơ quan có một Ban trị sự từ 9 đến 17 người.

Giáo hội Hòa Hảo có Tạp chí *Giác tiến* và nguyệt san *Đuốc từ bi* với nhiều nhà xuất bản phát hành kinh sách. Tín đồ Hòa Hảo không xuất gia tu hành mà thường tu tại gia. Họ cũng không xây dựng hay sử dụng các nơi thờ tự qui mô, với hệ thống tượng pháp khác nhau mà chủ yếu là “tu tâm”. Ở mỗi gia đình Phật giáo Hòa

Hảo có 3 bàn thờ: bàn thờ Phật cao nhất chỉ treo tấm vải Trần Đà và ảnh của ông Huỳnh Phú Sổ, bàn thờ Tổ tiên đặt dưới bàn thờ Phật, bàn thờ thông thiên thờ ngoài trời ở trước cửa nhà. Lễ vật khi thờ cúng ở bàn thờ thông thiên chỉ là hương, hoa và nước lạnh. Lễ vật ở bàn thờ Tổ tiên có thể là chay, mặn tùy ý. Đặc biệt Phật giáo Hòa Hảo không dùng vàng mã khi cúng giỗ. Có thể nói, với những nghi thức đơn giản trong thờ cúng, không đòi hỏi kiến trúc điêu khắc ở nơi thờ tự, Phật giáo Hòa Hảo tỏ ra khá phù hợp với điều kiện của cư dân vùng đất Nam Bộ nên Phật giáo Hòa Hảo đã phát triển nhanh chóng ở miền Nam Việt Nam trong thế kỷ XX.

4.2.2.7. Tháp Phật giáo ở Việt Nam

* Sự hình thành ngôi tháp Phật giáo

+ Khái niệm

- “Tháp trước sau chỉ một loại mộ, loại mộ chôn người cao quý hay chôn xá lý Phật, táng trên đồi gò, hoặc xây đắp thành đồi gò, thành công trình kiến trúc cao...”⁴⁵. Trong Từ điển tiếng Việt của NXB Giáo dục năm 1992 thì ghi: “Tháp là công trình xây dựng cao, tròn hay vuông, thường ở đền chùa...”⁴⁶.

- Theo Đại từ điển tiếng Việt do Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa - Thông tin xuất bản 1998: Tháp là Công trình xây dựng rất cao, thường có hình chóp nhọn”⁴⁷. Qua các định nghĩa trên, có thể thấy rằng tháp thường ở đền chùa, được xây cao, có thể hình tròn hoặc vuông, dùng để lưu giữ những di vật có liên quan đến người tu hành đã khuất...

⁴⁵ GS.TS Phạm Huy Thông - trong lời giới thiệu cuốn *Tháp cổ Việt Nam* của tác giả Nguyễn Duy Hình - NXB KHXH, H.1992 - trang 5.

⁴⁶ *Từ điển tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội năm 1992

⁴⁷ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, NXB Văn hóa Thông tin xuất bản 1998, trang 1534.

Như vậy, “Tháp Phật giáo là công trình kiến trúc, điêu khắc của đạo Phật dùng làm nơi tưởng niệm hoặc lưu giữ xá lý Phật và di hài của các bậc tu hành” [Dương Văn Sáu]. Thông thường, bình đồ tháp bao giờ cũng có số cạnh chẵn, biểu trưng cho âm, số tầng tháp vươn lên cao bao giờ cũng lẻ biểu trưng cho dương, biểu trưng cho sự phát triển bền vững.

+ Sự ra đời ngôi tháp Phật giáo

- Phật thoại xa xưa nhất nói về sự ra đời của cây Tháp có ghi rằng: “Khi đức Phật sắp nhập Niết Bàn, các đại đệ tử của Ngài đứng đầu là Ananda (tổ thứ 3 - người được mệnh danh “đa văn đệ nhất”) có hỏi Ngài rằng: “Sau khi Người nhập Niết bàn, tín đồ biết lấy gì để tưởng nhớ, chiêm ngưỡng Phật?”. Đức Thích Ca bèn lấy áo cà sa gấp thành 3 nếp, úp chiếc bát khất thực lên và chống cây tích trượng lên trên cùng. Đó chính là mô hình huyền thoại đầu tiên của cây tháp Phật giáo.

Mô hình của cây tháp này trước hết là nhằm tưởng nhớ đến đức giáo chủ của đạo Phật thông qua hình tượng những di vật - công cụ quan trọng nhất của đức Thích Ca Mâu Ni khi người còn tại thế vừa đi khất thực vừa giảng đạo cho tín đồ. Trong tiến trình phát triển không ngừng của mình qua hàng nghìn năm lịch sử đã cho thấy: “Phật giáo đã đi từ hiện thực đến biểu tượng, từ biểu tượng đến chân lý, giáo lý...” [Dương Văn Sáu]. Cũng như phát triển từ kinh “vô tự” đến kinh “hữu tự” (việc Đức Thích Ca truyền tâm ấn cho Ca Diếp thông qua việc gior cành hoa sen → Ca Diếp mỉm cười thể hiện sự giác ngộ...).

+ Khái quát sự phát triển của ngôi tháp Phật giáo

Trên đất nước Ấn Độ (quê hương của Phật giáo) thì tòa bảo tháp đầu tiên được gọi là *Phù đồ* (*stupa*). Phù đồ có hình dung từ thời tiền sử là những nắm mồ của các tù trưởng, vua chúa đắp

hình vòm cầu, rồi từ đó phát triển thành trung tâm của chốn thờ tự. Điều này cũng giống như bước đầu của Phật giáo các tu sĩ thường cư trú trong các hang động hình vòm rồi vừa đi khất thực vừa giảng đạo. Lịch sử Phật giáo còn ghi rằng: đến thế kỷ III TCN dưới triều vua Asoka là một ông vua rất mộ đạo, ông đã cho xây tới 84.000 bảo tháp để chứa tàng xá lý Phật. Rõ ràng lúc này hầu như trên đất nước của ông vua mộ đạo này, hầu như ngôi chùa nào cũng có tới một ngọn tháp.

Ngọn tháp cổ nhất của Ấn Độ ở miền Sanchi vẫn giữ nguyên được hình dáng vòm cầu. Gồm một bán cầu xây dựng đặt trên một nền bệ tròn, đỉnh vòm hơi dẹt xuống, có một khuôn viên bao lam hình vuông, ở giữa cắm một cây trúc mang 3 tàn lọng tròn phẳng đều làm bằng đá. Trên nền bệ tòa Phù đồ có làm một con đường nhỏ để chạy đàn chung quanh vòm bán cầu. Phía ngoài đường chạy đàn là hàng rào lan can ngăn cách với thế giới bên ngoài. Những tòa Phù đồ này, ngày nay chúng ta còn tháp ở miền Sanchi - Bharut và nhiều nơi khác trên đất nước Ấn Độ, chúng có niên đại từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ I SCN.

Ở Trung Hoa: khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn (tức là khoảng thời gian đầu sau Công nguyên), tại Đại hội kết tập lần thứ IV, do sự phát triển và có sự phân hóa trong nội bộ, Phật giáo đã phân hóa thành Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa. Rồi sau đó Phật giáo Đại thừa truyền sang Trung Hoa - Triều Tiên - Nhật Bản - Bắc Việt Nam... Lúc này, nền văn minh Trung Hoa đã phát triển khá lớn mạnh, rực rỡ. Các tòa Phù đồ Ấn Độ chịu ảnh hưởng kiến trúc cung điện, lâu đài, thành quách của người Trung Hoa để rồi ra đời các tòa Bảo tháp (Pagoda) với bình đồ đa giác, và sự phát triển về triết thuyết cũng đẩy ngôi tháp vươn lên cao theo những tầng tương ứng...

Tuy nhiên, ngôi tháp được coi là cổ nhất ở Trung Hoa là tháp ở chùa Trung Nhạc dưới chân núi phía Tây dãy Tung Sơn, huyện Đãng Phong tỉnh Hà Nam. Tháp xây năm 523, hình khum khum như tòa Phù đồ Ấn Độ và có tới 12 cạnh (gần như tròn). Sau này, những ngôi tháp của Trung Hoa - Triều Tiên - Nhật Bản, chịu ảnh hưởng của ngôi tháp truyền thống (cổ điển) và kiến trúc địa phương sẵn có đó là kiểu nhà lầu với những tầng khác nhau. Tháp Á đông vừa chịu ảnh hưởng của tháp cổ điển, vừa mang trong mình sắc thái kiến trúc địa phương, đó là điều khiến ngôi tháp trở nên phong phú và đa dạng.

** Khái quát lịch sử hình thành ngôi tháp Phật giáo ở Việt Nam*

Từ trước đến nay, khi nói về lịch sử Phật giáo Việt Nam người ta thường dẫn chuyện Đàm Thiên pháp sư (câu chuyện này xảy ra trong khi sư Đàm Thiên trả lời Hoàng hậu của vua Tùy Cao Tổ) được Thông Biện Quốc sư tâu bày với Phù Thánh Cảm Linh Nhân thái hậu (tức Nguyên Phi Ý Lan) vào năm Hội Phong thứ 5 dưới triều Lý (1095): sư Đàm Thiên trả lời rằng: "*xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc, khi Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến Giang Đông mà ở xứ ấy đã xây ở Luy Lâu hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 tăng sĩ và dịch được 15 bộ kinh rồi...*"⁴⁸.

Như vậy, ở Việt Nam đã xuất hiện ngôi tháp rất sớm, có lẽ tháp cũng đã xuất hiện cùng với việc du nhập Phật giáo vào Việt Nam theo hai con đường Ấn Độ và Trung Hoa. Tuy nhiên, những ngôi tháp đó không còn một dấu vết gì cả trên thực địa và ngay cả trong các thư tịch cổ. Ngôi tháp được coi là xây dựng sớm nhất ở Việt Nam là ngôi tháp do Thái thú Lưu Phương xây dựng theo lệnh vua Tùy ở chùa Pháp Vân (chùa Dâu) [Thuận Thành, Bắc Ninh] vào khoảng năm 602 - 605. Trên nền cũ của ngôi tháp này,

vào thế kỷ XIV, Trang nguyên Mạc Đĩnh Chi cũng đã cho tu sửa, xây dựng lại ngôi tháp 13 tầng. Ngôi tháp được xây dựng vào thế kỷ XIV này có lẽ rất qui mô nên hình ảnh về nó đã đi vào cuộc sống và đi vào câu ca dao:

*Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ nhìn thấy tháp chùa Dâu thì về.*

Tuy nhiên, ngôi tháp Hòa Phong ngày nay được xây dựng trên nền cũ của những ngôi tháp kể trên lại chỉ có niên đại 1738. Đây là kết quả của một đợt đại trùng tu chùa Dâu vào thế kỷ XVIII. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc rồi những năm đầu của thời kỳ tự chủ, các dấu tích về chùa - tháp Phật giáo ở Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau hầu như không còn để lại gì. Cho đến ngày nay, người ta chỉ có thể biết đến những dấu tích chùa - tháp bắt đầu từ thời Lý mà thôi.

+ Sự phát triển của ngôi tháp Phật giáo Việt Nam

Dưới thời Lý, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, có người cho rằng dưới thời kỳ này nó đã được coi như là quốc giáo, bằng chứng là việc các cao tăng được vua vời ra làm việc nước, giữ chức Quốc sư. Rất nhiều chùa tháp được xây dựng trong thời gian này mà đến nay còn giữ được ít nhiều dấu vết. Từ kết quả khai quật, nghiên cứu thực tế những ngôi chùa cổ người ta nhận thấy rằng: ở buổi đầu, ngôi chùa chính là một ngôi tháp và ngược lại. Nó thường được đặt ở vị trí trung tâm của chốn thờ tự, đó chính là nơi thờ Phật, vì Phật điện được đặt ngay trong lòng tháp, một tượng Phật duy nhất trên một bệ duy nhất. Tín đồ đến lễ Phật chủ yếu tại tháp, ngọn tháp đôi khi được xây dựng với quy mô khá to lớn, điển hình là tháp chùa Một Cột. Khi lễ Phật, tín đồ vừa chạy đàn xung quanh ngọn tháp vừa tụng niệm, quá trình hành lễ diễn ra xung quanh ngôi tháp.

⁴⁸ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Lá Bối. Sài Gòn 1974.

Sau này, do sự phát triển của Phật giáo mà ngôi tháp cũng biến chuyển theo. Phật điện ngày càng trở nên phức hóa và đông đảo tượng, cần phải có ngôi chùa với nhiều ban thờ khác nhau, nhiều ngôi vị khác nhau. Ngôi tháp trở thành nơi giữ gìn di vật của bậc tu hành, nơi tưởng niệm và tôn vinh công đức Phật, hoặc gắn với một vài cách tu chứng trong Phật giáo: như tháp quay Cửu phẩm liên hoa gắn với Tịnh độ tông... Vị trí của ngôi tháp cũng không ở vị trí trung tâm của ngôi chùa nữa mà nó có thể ở nhiều vị trí khác nhau trong khuôn viên của chùa.

Tháp Phật giáo Đại thừa Việt Nam hầu như không có hình vòm cầu như tòa Phù đồ Ấn Độ mà chủ yếu hình đa giác như kiểu Trung Hoa với nhiều tầng lầu khác nhau. Kết cấu vòm cầu nguyên thủy ta có thể thấy trên nóc vòm của tháp mà thôi. Sự khác biệt của tháp có lẽ chủ yếu ở 2 khía cạnh: bình đồ vuông hay đa giác và số tầng lầu mà thôi. Trong Đại Bát Niết Bàn kinh có ghi (theo tiêu chí của Phật giáo Trung Hoa): "*Tháp Phật cao 13 tầng, tháp của các vị Bích Chi Phật cao 11 tầng. Tháp Alahán cao 4 tầng...*".

Ngôi tháp với ý nghĩa ban đầu là nơi thờ Phật; sau này, tùy tình hình cụ thể người ta còn xây tháp để báo tin mừng chiến thắng như ngọn "Đại Thắng Tư Thiên Bảo tháp" (tháp Báo Thiên) được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng năm 1057 với ý nghĩa báo với trời rằng ta (nhà Lý) đã đại thắng (Chiêm Thành). Bên cạnh đó, người ta còn xây dựng tháp để tưởng nhớ, ghi dấu kết quả tu chứng của các bậc tu hành. Đôi khi chúng ta còn thấy cả tháp của những người dân bình thường, không xuất gia tu hành xây để báo hiếu cho cha mẹ họ.

* Phân loại tháp Phật giáo Việt Nam

Tháp Phật giáo Việt Nam rất phong phú về số lượng và chủng loại, có người phân loại tháp theo niên đại, có người phân loại theo chất liệu xây dựng có người phân loại theo kết cấu kiến

trúc. Nhìn chung, người ta thường phân loại theo kết cấu kiến trúc. Theo cố PGS.TS Nguyễn Duy Hinh, ông phân tháp ra thành 5 loại: Tháp hoa sen - Tháp tu di tọa - Tháp 4 cửa - Tháp đa giác - và Tháp thượng điện, dưới đây chúng ta sẽ đi vào một số ngôi tháp cụ thể.

+ Tháp hoa sen [蓮花塔: Liên hoa tháp]

Đây là kiến trúc mô phỏng một đóa hoa sen chứ không phải mô phỏng một nấm mộ, nhưng nó chứa đựng biểu tượng Phật. Tiêu biểu của tháp dạng này là tháp - chùa Một Cột được dựng năm 1049, phỏng theo giấc mơ gặp Phật Bà Quan Âm của vua Lý Thái Tông. Ngôi tháp thứ hai phải kể đến là cây Cột đá chùa Dạm (Bắc Ninh). Sở dĩ người ta cho cây cột này là một ngọn tháp bởi vì cây cột đá cao 5m này được đặt đứng giữa một nền tròn, chu vi 15m, thành 3 bậc cao 0,5m. Nền này gồm nhiều tầng đá chạm nổi hình sóng cồn từng đợt cao tượng trưng cho nước hồ sen. Cây cột có đế hình tứ giác 1,65m x 1,45m. Riêng phần chân cột vuông này cao 2m. Phần trên tròn cao 3m, đường kính khoảng 1,4m. Phần này được chia làm 2 đoạn, đoạn dưới chạm nổi hai hình rồng móc đuôi vào nhau, cao khoảng 1,05m, đoạn trên có 6 lỗ lớn và 6 lỗ nhỏ. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ cho rằng các lỗ này là nơi giá lắp các con sơn để đặt lên trên đó một tòa điện nhỏ. Và bản thân cột đá cũng có thể coi là một linga cực lớn. Tháp Tường Long (Hải Phòng) được xây dựng năm 1057-1058 tồn tại đến năm 1804 bị phá hủy, dỡ gạch về xây thành của trấn Hải Dương. Ngôi tháp hoa sen có qui mô lớn, mới được xây dựng là ngôi tháp mang tên "蓮花寶塔: Liên hoa bảo tháp" được xây dựng tại chùa Quảng Bá (Tây Hồ - Hà Nội) chứa xá lỵ của cố Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận viên tịch năm 1992.

+ Tháp đa giác

Là một ngôi tháp có nhiều cạnh, có thể từ 4; 6 đến 8 hoặc 12 cạnh... và thường là những ngôi tháp có nhiều tầng, gắn với nhiều

ngôi chùa danh tiếng. Những ngôi tháp nổi tiếng này có thể kể đến như ngôi tháp Báo Nghiêm ở chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) được Thiền sư Minh Hành xây để thờ thầy của mình là Chuyết Công thiền sư. Tháp được xây năm 1646 -1647 với 5 tầng hình bát giác. Ở ngôi tháp này chịu nhiều ảnh hưởng của ngôi tháp cổ điển ở Trung Hoa, điều này thể hiện ở hành lan can có rào vây ở tầng trệt và trong lòng tháp có tượng Chuyết Công thiền sư. Giống như nhiều ngọn tháp khác, ở các đầu đao các tầng mái có lỗ để treo chuông, khánh hoặc đèn...

Ngôi tháp thứ 2 cũng rất nổi tiếng là tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ (Huế) ngôi tháp này có hình lục giác, 7 tầng, 21m. Tháp được xây dựng năm 1844 dưới thời vua Thiệu Trị, liên tục được tu sửa dưới các triều đại vua nhà Nguyễn. Ngoài ra có thể kể rất nhiều đến các ngôi tháp đa giác, nhiều cạnh như tháp Diệu Quang ở chùa Liên Phái (Hà Nội) được xây dựng vào thế kỷ XIX. Tháp chùa Quỳnh Lôi (Hai Bà Trưng - Hà Nội)... Hoặc các ngôi tháp mới được xây dựng ở chùa Trấn Quốc (Tây Hồ - Hà Nội), chùa Bồ Đề (Long Biên - Hà Nội - nơi chứa di hài của Pháp chủ Thích Tâm Tịnh).

Một loại tháp đặc biệt thuộc dạng tháp đa giác này, đó phải kể đến tháp quay Cửu phẩm Liên hoa, gắn với Tịnh độ tông, những ngôi tháp này được xây dựng chủ yếu vào thế kỷ XVII như ở chùa Bút Tháp (Ninh Phúc tự, Thuận Thành - Bắc Ninh); chùa Giám (Tân Sơn - Cẩm Giàng - Hải Dương), Động Ngộ (Thanh Hà - Hải Dương). Và gần đây là tháp Cửu phẩm liên hoa chùa Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương) được khánh thành ngày 12/02/2017... Những ngôi tháp này còn được gọi là cối kinh, có thể xoay xung quanh một trục thẳng đứng, giúp cho người Phật tử vừa đẩy tháp quay, vừa niệm chú Adidà...

+ Tháp Tu di tọa

Loại tháp này phổ biến tương đối nhiều ở các di tích là những tháp có đế hình Tu di tọa, tòa sen 2 lớp ngược chiều ở giữa có hộp vuông nâng đỡ mâm bông, ở nhiều tháp đài sen đã biến chuyển dưới dạng chân quỳ. Những cánh sen có thể được cách điệu hình tai. Những ngôi tháp loại này có thể kể đến như ngôi tháp Tôn Đức ở chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh) do Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc xây dựng để thờ thầy của mình là Minh Hành thiền sư. Một ngôi tháp cũng mang tên Tôn Đức thờ Minh Hành cũng được xây dựng ở chùa Hoa Yên (Yên Tử - Quảng Ninh). Ngoài ra có thể kể đến như tháp Phổ Quang ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh); tháp Cứu Sinh ở chùa Liên Phái (Hà Nội); tháp Đăng Bảo ở chùa Vân Yên (Yên Tử, Quảng Ninh); tháp Then (thường gọi là Tháp Bình Sơn) ở chùa Vĩnh Khánh xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch - Phú Thọ... Ở những ngôi tháp này, đôi khi biểu tượng Phật được ghi bằng một chữ Phật [佛] ở mặt chính hay ở cả 4 mặt của tháp.

Ở chùa Bà Đá (Hà Nội) còn có 2 ngọn tháp kiểu Tu di tọa được xây bằng gạch đặt ở sân chùa, đó là tháp Minh Chính và tháp Hương Quang. Đài sen ở đây đã biến chuyển thành dạng mâm bông 4 cạnh, chòm tháp hình mũi luyến và chóp được đắp hình nậm rượu.

+ Tháp 4 cửa (四門塔: tứ môn tháp)

Theo quan niệm Phật giáo, Tứ môn tháp là loại tháp mang hình tượng của núi Tudi (là một ngọn núi thiêng trong huyền thoại Phật giáo, nó chính là Đức Phật, thế giới Phật... Núi Tudi hay còn gọi là núi Mêru, núi Linh Thứu, núi Diệu Quang. Núi Tudi cao ngàn trượng, không có đầu không có cuối được chia làm 3 cõi: *dục giới*, *sắc giới* và *vô sắc giới*. Trên 3 cõi có muôn ngàn hóa thân của chúng sinh và đức Phật đan xen và giao thoa với

nhau bởi "duyên cơ ngẫu". Bằng sự thể hiện, hệ tư tưởng Phật giáo với tất cả những phức hợp của mình dưới góc độ nào đó có thể coi đó là lý thuyết về sự luân hồi - lý thuyết về sự vận động và phát triển.

Tứ môn tháp không phổ biến nhiều ở nước ta. Tiêu biểu phải kể đến tháp Hòa Phong ở chùa Dâu (Pháp Vân tự) Thuận Thành - Bắc Ninh. Ngôi tháp này được xây năm 1738 niên đại 永祐肆年: *Vĩnh Hựu tứ niên*. Tháp có lẽ đã được xây trên nền của ngôi tháp cổ tương truyền do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi xây dựng dưới triều Trần, và xa hơn nữa là ngôi tháp do thái thú Lưu Phương xây dựng khoảng những năm 602 - 605 trong truyền thuyết. Ngọn tháp xưa cao 9 tầng, nông dân đi làm đồng xa bị cỏ cây hoang dại bấy giờ chưa khai phá hết, che lấp lối đi chỉ việc nhìn theo ngọn tháp mà tìm hướng về nhà:

*Dù ai đi đâu đến đâu,
Hễ nhìn thấy tháp chùa Dâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Hễ nhìn thấy tháp thì về chùa Dâu.*

Tháp Hòa Phong ở chùa Dâu hiện nay gồm 3 tầng cách nhau bằng những vành mái nhỏ mỗi tầng đều có trở cửa cuốn tò vò nằm trong ô chữ nhật ở cả 4 mặt. Trong lòng tháp để thông suốt từ nền lên tới vòm nóc, được treo một quả chuông và một chiếc khánh đồng. Ngoài ra trong lòng tháp có 4 tượng Thiên vương mặc giáp trụ như võ tướng đứng trấn 4 góc. Đó là các vị vua nhà trời có các tên gọi: *Đông phương Trì quốc Thiên vương - Tây phương Quảng mục Thiên vương - Nam phương Tăng trưởng Thiên vương - Bắc phương Đa văn Thiên vương*. Một ngôi tháp Hòa Phong thứ 2 được xây dựng tại Hà Nội là tháp của chùa ông Thượng (Báo Ân tự) chùa này do Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) Nguyễn Đăng Giai cho xây dựng năm 1842. Hiện nay, chùa đã bị phá

trong dịp người Pháp qui hoạch đô thị vào khoảng năm 1885 - 1886, nay chỉ còn một mình ngôi tháp Hòa Phong (ở mặt hướng Đông của tháp còn có dòng chữ *Báo Thiên tháp*: tháp Báo Thiên) ven bờ hồ trước cửa Bưu điện Bờ Hồ (Hà Nội).

+ *Tháp Thượng điện* (上殿塔: *thượng điện tháp*)

Đây là một khái niệm sáng tạo ra nhằm giải thích một hình thái cụ thể của "satya". Theo sách "Pháp Hoa Nghĩa Sớ" thì có xá lý là *tháp* (stupa) không có xá lý là *chi đê* (tức saitya). Đây là một âm Phạn cổ, chỉ cái mà người Việt ta thường gọi là chùa Hang, vừa là nơi trú của các nhà sư nên phải có một cây tháp biểu tượng Phật để họ chiêm quan khi tu hành.

"Saitya" là một kiến trúc hình ống dài, phía sau tròn, phần tròn này có liên quan đến đường chạy đàn. Cụ thể hóa "saitya" chính là thượng điện của những ngôi chùa có tòa thượng điện không gắn vào phía sau tường tam bảo, giúp cho các bậc tu hành và tín đồ có thể vừa niệm Phật vừa đi vòng quanh thượng điện theo đường chạy đàn trong những dịp lễ trọng, tháp thượng điện là như vậy. Như vậy, tháp Thượng điện chính là phần Tam bảo thờ Phật chứ không gồm cả các bộ phận khác của ngôi chùa. Ở loại tháp - thượng điện này chỉ đặt và thờ phụng biểu tượng Phật như hệ thống tượng tròn, phù điêu, ảnh... Tiêu biểu của tháp thượng điện loại này là tháp ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Thượng điện đặt rất cao, cách mặt đất sau thượng điện là 1,10m. Thượng điện có 4 cửa mở ra 4 hướng: một cửa ra thiêu hương, ba cửa ra hiên thượng điện mà không có lối xuống. Đó chính là tàn dư của điện Phật tứ giác bốn cửa. Trong thượng điện xây dựng nhiều bậc tam cấp mỗi cấp đặt một bộ 3 tượng khác nhau. Ở trong các chùa của Phật giáo Đại thừa thường xây thượng điện thành 5 cấp, phải chăng đây chính là 5 tầng lầu tháp? Bên dưới bệ tượng thường rỗng, các tượng cũ, hỏng thường được

đưa xuống đó gìn giữ như ở lòng các ngọn tháp khác. Những tháp thượng điện loại này có thể điểm một vài tiêu biểu như trong các ngôi chùa ra đời từ thời Lý - Trần, như: tháp thượng điện chùa Lạng (Hương Lăng tự, Minh Hải - Văn Lâm - Hưng Yên); chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh); thượng điện chùa Hang (Hương Tích, Mỹ Đức, Hà Tây cũ); chùa Báo Sái trên khu vực quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Uông Bí, Quảng Ninh) đặt tượng Trúc Lâm tam tổ bằng đồng. Tháp thượng điện bản thân nó từ nguồn gốc đã là tháp trong kiến trúc hang, rồi phát triển lên thành nhà. Đây không còn là tháp ngoài trời, cũng không mang tính chất mộ táng.

* Nhận xét chung

Là loại hình kiến trúc Phật giáo sớm nhất trong lịch sử, những ngôi tháp Phật vừa mang biểu tượng Phật, vừa phản ánh trình độ phát triển của xã hội. Những ngôi tháp có niên đại sớm nhất ở Việt Nam hiện còn giữ được dấu tích chỉ được bắt đầu từ thời Lý về sau này. Và ngay từ khi ra đời, tháp Phật giáo Việt Nam đã đạt được quy mô lớn về số lượng - địa bàn rộng - sự hoành tráng và tinh tế về kiến trúc, mỹ thuật. Số lượng tháp còn giữ được trong các di tích hiện nay hầu hết đều có niên đại Lê - Nguyễn. Nghiên cứu chúng sẽ cho ta thấy một phần lịch sử Phật giáo Việt Nam và cũng chính là một phần lịch sử dân tộc.

Tháp Phật giáo Việt Nam trong quá trình ra đời và tồn tại đã kế thừa có chọn lọc những tinh hoa của nghệ thuật Trung Hoa - Ấn Độ, hòa trộn với mọi mặt đời sống xã hội của dân tộc để cho ra đời cây tháp Phật giáo Việt Nam đầy tính tôn giáo và nghệ thuật. Nói một cách tổng quát, nghệ thuật kiến trúc tháp Phật giáo là nghệ thuật kiến trúc mang đậm sắc thái Phật giáo. Từ cấu trúc bình đồ đến trang trí kiến trúc, điêu khắc đều mang nặng ý nghĩa Phật giáo. Điều này cho thấy, nghệ thuật Lý - Trần là nghệ thuật

Phật giáo và những giai đoạn sau này, nghệ thuật Phật giáo cũng luôn có ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt của nghệ thuật Việt Nam. Tháp là một bộ phận quan trọng trong tổng thể kiến trúc một ngôi chùa, bản thân một ngôi tháp khi được nghiên cứu chi tiết sẽ nói lên rất nhiều điều về lịch sử, nghệ thuật, về tôn giáo, tâm linh, về trình độ và điều kiện sống của cộng đồng cư dân trong những thời điểm cụ thể trên những địa bàn nhất định... Do vậy, tìm hiểu về ngôi tháp là một việc làm không thể thiếu khi nghiên cứu về văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung.

4.2.3. Di tích gắn với Nho giáo và Nho học ở Việt Nam

4.2.3.1. Một số khái niệm

Theo quan niệm của các nho gia, Nho: 儒 là người đi học đạo của Thánh hiền, đã học và biết suốt được lẽ trời đất và người để dạy bảo người ta ăn ở cho phải đạo luân thường. Nho gồm chữ *nhân* [人] đứng với chữ *nhu* [需]. *Nhân* là người, *nhu* là cần dùng. Như vậy, Nho là một hạng người bao giờ cũng cần dùng đến để giúp cho nhân quần, xã hội biết đường ăn ở và hành động cho hợp lẽ trời.

- *Nhu* [需] còn có nghĩa là chờ đợi, tức là người học giỏi, biết chờ thời, đợi khi người ta cần đến sẽ đem tài trí của mình ra giúp việc đời⁴⁹. Nho học còn gọi là *Nhu*: là chỉ cách học, cách dạy phổ biến của Khổng Tử đối với các học trò của mình.

- *Nho giáo* [儒教]: Theo *Đại từ điển tiếng Việt*: “Nho giáo - học thuyết do Khổng Tử đề xuất nhằm duy trì trật tự xã hội phong kiến”⁵⁰. Là một hình thái ý thức xã hội, một hệ tư tưởng lớn đóng vai trò quản lý, điều tiết xã hội ở nhiều quốc gia Á đông. Nho giáo là một triết thuyết chính trị và đạo lý Đông phương. Học thuyết

⁴⁹ Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, NXB Văn hóa Thông tin, H.2001, trang 51.

⁵⁰ Xem: Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998): *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội; trang 1253.

này là học thuyết đóng vai trò quản lý, điều tiết xã hội chứ không chỉ dừng lại ở trào lưu tư tưởng. Trong suốt thời kỳ phong kiến, Nho giáo chứa đựng ý thức hệ tư tưởng, hệ thống giáo lý, kinh điển, lễ nghi phép tắc được các triều đại phong kiến phương Đông sử dụng trong quá trình cầm quyền để cai trị dân chúng. Từ đó có thể đưa ra định nghĩa: *"Nho giáo là ý thức hệ tư tưởng, hệ thống giáo lý, kinh điển, lễ nghi, phép tắc được các triều đại phong kiến phương Đông sử dụng trong quá trình cầm quyền để cai trị xã hội, xây dựng và quản lý đất nước. Đồng thời trở thành những chuẩn mực trong các mối quan hệ xã hội; được mọi người thừa nhận và tuân theo một cách tự nguyện hay cưỡng bức..."* [Duong Văn Sáu].

- 儒學 - Nho học: nền tư tưởng, học vấn nhằm giáo dục con người ta theo Nho giáo. Chính vì mục đích quan trọng của nho học như vậy mà trong các cuộc thi Đình do triều đình tổ chức để tuyển chọn nhân tài, các thư tịch đều được đóng ấn: *"勳才盛選: huân tài thịnh tuyển"*: kén chọn nhân tài. Do vậy, chúng tôi đưa ra định nghĩa: *"Nho học là nền giáo dục - đào tạo con người theo những chuẩn mực của đạo đức Nho giáo; là công cụ để đào tạo, tuyển chọn đội ngũ quan lại cung cấp cho bộ máy chính quyền các cấp của các nhà nước phong kiến phương Đông"* [Duong Văn Sáu].

- Văn Miếu 文廟: theo *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (現代漢語辭典: *Xian dai han yu ci dian*) của Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc: *Văn Miếu là miếu thờ Khổng Tử*⁵¹.

- Tên gọi Văn Miếu theo tiếng Anh là: *Literature temple, Confucius temple*.

Di tích gắn với nho giáo, nho học là những công trình kiến trúc công cộng để thờ Khổng Tử và các bậc tiên nho, tiên triết;

⁵¹ 現代漢語辭典: *Hiện đại Hán ngữ từ điển: Xian dai han yu ci dian*, Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh 1999, trg 1319.

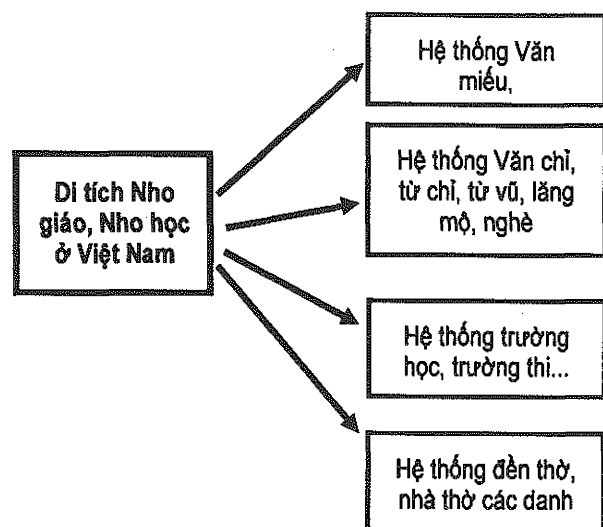
ngoài ra còn bao gồm hệ thống các trường học, trường thi mà ở đó đã diễn ra quá trình đào tạo và tuyển chọn nhân tài dưới các triều đại phong kiến Việt Nam.

4.2.3.2. Loại hình di tích Nho học

Nho giáo và Nho học du nhập vào Việt Nam khá sớm và tồn tại lâu dài ở Việt Nam. Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam là rất to lớn, nó để lại dấu ấn khá đậm nét trong mọi mặt của đời sống xã hội cho đến tận hôm nay và sẽ còn ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ và lâu dài trong tiến trình lịch sử dân tộc trong tương lai. Riêng những di tích thuộc loại hình di tích Nho học cũng khá đặc sắc và phong phú. Chúng có mặt ở khắp mọi nơi với nhiều loại hình khác nhau. Tựu trung lại, hệ thống di tích đó bao gồm các loại hình sau đây:

- Ở trung ương có xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) hay Văn Thánh (Huế). Dưới thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), ở hầu hết các tỉnh đều xây dựng các Văn miếu hàng tỉnh, nhưng đến nay hầu hết đã bị phá hủy. Một số nơi có đền thờ Sĩ Nhiếp, người được các triều đại phong kiến Việt Nam phong là "南交學祖: Nam giao học tổ". Ở các địa phương có hệ thống văn chỉ, từ chỉ, nghệ, trường học, trường thi (thi hương).

1. Hệ thống Văn miếu ở Việt Nam hiện nay gồm 2 Văn miếu mang tư cách Văn miếu trung ương là Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) và Văn Thánh Huế (Thừa Thiên - Huế). Các Văn miếu cấp tỉnh là Văn miếu Bắc Ninh, Văn miếu Hải Dương, Văn Miếu Hưng Yên, Văn miếu Vĩnh Phúc (mới xây dựng). Ở Trung Bộ có các Văn miếu như Khổng miếu (Hội An, Quảng Nam); Văn miếu Diên Khánh (Khánh Hòa). Ở Nam Bộ có Văn miếu Trấn Biên (Biên Hòa - Đồng Nai); Văn miếu Vĩnh Long.



Hình 16: Cấu trúc hệ thống di tích Nho giáo, nho học

Văn miếu Trấn Biên được xây dựng từ năm Ất mùi 1715, sau thời gian bị tàn phá bởi chiến tranh và thiên tai, được đại trùng tu. Đến ngày 14.02.2002 công cuộc đại trùng tu hoàn thành. Tuy vậy chỉ giữ được quy mô kiến trúc và một vài di vật lẻ tẻ. Văn miếu Diên Khánh (Khánh Hòa) xây dựng năm 1846 và được tu sửa lớn vào các năm 1853, 1854.

2. Hệ thống văn chỉ, từ chỉ, từ vũ, văn hội, nghề... cũng như các đền thờ các danh nho ở các địa phương còn khá nhiều và nhiều di tích còn tương đối nguyên vẹn. Những di tích này vốn là nơi thờ tự nho học ở làng xã đồng thời là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa của những người vốn đã từng có ít nhiều chữ nghĩa thánh hiền. Hệ thống những di tích này vốn đã từng phát huy tốt vai trò của mình đối với việc giáo dục đào tạo trong quá khứ và hiện nay vẫn càng ngày càng phát huy hơn nữa vai trò của nó trong sự nghiệp trồng người đặc biệt quan trọng này.

3. Hệ thống trường học, trường thi của thời kỳ phong kiến hiện nay hầu như chỉ còn tên gọi mà đã không tồn tại trong thực

tế. Như phố Tràng Thi ở Hà Nội ngày nay, cánh đồng Tràng trước cửa Văn miếu Mao Điền (Cẩm Giàng - Hải Dương), chùa Bình (nơi bình văn của học trò dưới thời Sĩ Nhiếp) trong khu vực thành cổ Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Dưới thời phong kiến, có 3 cấp thi là thi hương, thi hội, thi đình. Nếu ở các địa phương tổ chức thi hương thì ở triều đình tổ chức thi hội và thi đình để chọn ra các Tiến sĩ và Trạng nguyên. Địa điểm tổ chức các cuộc thi có thể là một khu vực riêng hoặc tổ chức ngay trong khu vực Quốc tử giám hoặc trong các tòa điện trong kinh thành.

Theo bộ sách Đại Nam nhất thống chí, dưới thời nhà Nguyễn đã từng tồn tại một hệ thống Văn Miếu ở các địa phương trong cả nước sau đây:

VĂN MIẾU Ở CÁC TỈNH	VĂN MIẾU Ở CÁC TỈNH	VĂN MIẾU Ở CÁC ĐẠO
1. Tỉnh Lạng Sơn	13. Tỉnh Nam Định	25. Đạo Thừa Thiên
2. Tỉnh Cao Bằng	14. Tỉnh Thanh Hóa	26. Đạo Hà Tĩnh
3. Tỉnh Thái Nguyên	15. Tỉnh Nghệ An	27. Đạo Phú Yên
4. Tỉnh Tuyên Quang	16. Tỉnh Quảng Trị	
5. Tỉnh Hưng Hóa	17. Tỉnh Quảng Nam	
6. Tỉnh Sơn Tây	18. Tỉnh Quảng Ngãi	
7. Tỉnh Quảng Yên	19. Tỉnh Bình Định	
8. Tỉnh Hà Nội	20. Tỉnh Khánh Hòa	
9. Tỉnh Bắc Ninh	21. Tỉnh Bình Thuận	
10. Tỉnh Hải Dương	22. Tỉnh Biên Hòa	
11. Tỉnh Hưng Yên	23. Tỉnh Gia Định	
12. Tỉnh Ninh Bình	24. Tỉnh Vĩnh Long	

4. Hệ thống đền thờ, nhà thờ những tiên nho, danh nho, tiên sinh, tiên triết... những người có công trong truyền bá và phát triển nho giáo, nho học. Đó là một số di tích như đền Lũng Khê thờ Sĩ Vương trong thành cổ Luy Lâu, đền thờ và lăng mộ Sĩ Vương tại Tam Á (Thuận Thành, Bắc Ninh). Hay những di tích có liên quan đến những nhân vật nổi bật của nền khoa bảng giáo dục thời phong kiến như đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh trên núi Thiên Thai (Lương Tài, Bắc Ninh); đền thờ người thầy giáo Chu Văn An ở Chí Linh (Hải Dương)... và biết bao những danh nho, danh sĩ khác trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam được thờ phụng ở các địa phương trên cả nước, đặc biệt là các địa phương có truyền thống và thành tựu Nho học.

4.2.3.3. Khái quát sự du nhập và phát triển Nho giáo, Nho học ở Việt Nam

Cùng với quá trình thôn tính và đồng hóa của các triều đình phương Bắc đối với nhân dân ta, các quan cai trị phương Bắc cũng đem nho giáo, chữ Hán vào Việt Nam. Sử dụng Nho giáo, chữ Hán như một công cụ để đào tạo bộ máy quan chức, thiết lập kỷ cương trong xã hội phục vụ việc cai trị, góp phần vào mục tiêu "giáo hóa" chúng dân. Trong số các quan đô hộ đó phải kể đến những nhân vật sau đây:

- 錫光: Tích Quang người Hán Trung, thái thú quận Giao Chỉ về đời Hán Bình Đế từ năm thứ nhất đến năm thứ 5 SCN, đã dạy dân lấy điều lễ nghĩa.

- 壬延: Nhâm Diên tên chữ là "Trường Tồn" (thái thú quận Cửu Chân từ năm 29 đến năm 33 SCN), ông dạy dân lễ giá thú và trồng trọt.

- 士聶: Sĩ Nhiếp tên tự là "Ngạn Oai", người nước Lỗ (thái thú quận Giao Chỉ từ năm 187 đến năm 226) được các triều đại phong kiến Việt Nam suy tôn là "Nam giao học tổ", hiện được thờ ở đền Lũng Khê trong thành cổ Luy Lâu, đền và lăng mộ ở xã

Tam Á, đều thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh. Viết về nhân vật này, sử cũ chép rằng: "Khi đi lại thì rung chuông khánh, đủ lễ nghi, trống vang kèn nổi, rầm rộ trên đường, có vài chục vợ ngồi xe cỡi màn. Dương thời, Nhiếp sang trọng, uy danh vang động Nam man"⁵².

- 杜慧度: Đỗ Tuệ Độ người đã từng làm Thứ sử Giao Châu dưới thời nhà Tấn khoảng đầu thế kỷ V.

Ngay từ buổi đầu, Nho giáo đã du nhập vào Việt Nam sớm hơn Phật giáo. Chữ Hán và Nho giáo còn vào Việt Nam theo các bước chân của các nhà sư trong quá trình đi truyền giáo. Một số người trong đó phải kể đến như các Thiền sư Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông (820), Thảo Đường (1069) và các tầng lớp khác trong xã hội.

Ở Việt Nam, khi mới thành lập từ 1070 đến thế kỷ XV, nơi thờ Khổng Tử chưa được gọi là Văn Miếu mà được gọi là "孔廟: Khổng miếu". Năm 1076 nhà Lý mở Quốc tử giám để đào tạo con cháu trong Hoàng cung cùng một số con em xuất sắc của nhân dân. Năm 1236, vua Trần Thái Tông đặt là Quốc tử viện - mở rộng cho con em nhân dân vào học. Năm 1253, vua Trần Thái Tông mở "國學院: Quốc học viện" để giảng 四書: tứ thư và 五经: ngũ kinh. Năm 1397, ở các địa phương vua Trần Thuận Tông cho đặt ở các phủ châu, huyện các chức học quan để trông coi việc dạy học. Năm 1414, dưới thời thuộc Minh, quan Tham nghị Bành Đạo Tường xin với vua nhà Minh cho mở trường học ở tất cả phủ, châu, huyện, đồng thời cho các phủ, châu, huyện dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử và bậc tiên hiền, tiên triết. Năm 1428, sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, vua Lê Thái Tổ lên ngôi cho đặt Quốc tử giám để đào tạo đội ngũ quan lại, bổ sung vào các vị trí quản lý xã hội. Năm 1483, vua Lê Thánh Tông mở Quốc tử giám đặt tên là nhà Thái học, xây dựng các phòng cho nho sinh học tập và sinh

⁵² Việt sử lược, trang 23.

hoạt trong khu vực Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Cũng chính dưới triều đại của ông vua "vô công - văn trị" Lê Thánh Tông, bia Tiến sĩ đã được dựng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám năm 1484 để ghi danh những người đã đỗ đạt qua các khoa thi. Để đến hôm nay, 82 tấm bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám trở thành những báu vật vô giá, di sản tư liệu thế giới, ghi lại những thành tựu của nền văn hiến Việt Nam. Đến triều Nguyễn, triều đại cuối cùng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, một triều đại quân chủ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế khá cao đã đề cao Nho giáo. Cùng với việc mở Văn Thánh ở Huế, Văn miếu ở Hà Nội, nhà Nguyễn cho xây dựng hàng loạt Văn miếu, văn chỉ, từ chỉ ở các địa phương. Kết quả là cho đến cuối thời nhà Nguyễn, hầu như mỗi tỉnh đều có Văn miếu. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống thờ tự của Nho giáo, nhà Nguyễn đồng thời đặt ra các chức quan: *đốc học, giáo thụ, huấn đạo...* ở các phủ, huyện để trông coi việc đào tạo, tuyển chọn và sử dụng nhân tài. Như vậy, hệ thống di tích thờ Nho học ở Việt Nam sớm nhất phải kể đến Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội được xây dựng năm 1070. Trong khoảng thời gian từ 1070 đến 1414 do chưa phát hiện được những dấu tích vật chất nên chưa thấy xuất hiện hệ thống di tích gắn với Nho học ở các địa phương trong cả nước. Dưới thời thuộc Minh, từ năm 1414 sau lệnh của nhà Minh ở các phủ, châu, huyện ra đời hệ thống Văn Miếu nhưng những công trình ra đời trong thời gian này đều đã bị tàn phá và biến mất không để lại dấu vết trên thực địa và ngay cả trong thư tịch cổ. Hệ thống di tích Văn Miếu trên toàn quốc ra đời nhiều nhất, có mặt ở hầu hết các tỉnh dưới thời nhà Nguyễn và để lại nhiều dấu tích cho đến nay.

** Khái quát về Khổng Tử*

孔子: Khổng Tử người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc). Cha là Thúc Lương Ngột tên là

Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ (vùng Sơn Đông ngày nay) thời kỳ Xuân Thu. Ông sinh ngày 28 tháng 9 năm 551 TCN dưới thời Chu Linh Vương. Dưới thời nhà Đường, triều vua Đường Thái Tông (năm 739), Khổng Tử được phong là 文宣王: Văn Tuyên Vương cho nên nơi thờ Khổng Tử được gọi là 文宣王廟: Văn Tuyên Vương miếu. Đến nhà Tống, triều đình ra sắc phong cho Khổng Tử thêm 2 chữ "至聖: Chí Thánh". Đến thời Nguyên sắc phong cho Khổng Tử "大成: Đại Thành". Với tất cả những sắc phong trên, cho nên hiện nay trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) có bức bài vị của Ngài mang dòng chữ: "大成至聖先師孔子神位: Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư Khổng Tử, thần vị".

Ở Trung Quốc, trên đất Khúc Phụ (tỉnh Sơn Đông) có Khổng Miếu Khúc Phụ được xây dựng trên nền nhà của Khổng Tử khi xưa. Nơi đây đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Khu di tích có diện tích khoảng 1,2 km², 566 gian nhà, 2000 bia đá trên 2000 cây cổ thụ. Tổng chiều dài từ Bắc xuống Nam khoảng 650m được chia làm hai phần. Phần trước có 3 nhà bia với 5 cửa hợp thành tiền đạo chiếm quá nửa chiều dài của miếu, hai bên là những hàng cây xanh tốt tạo nên khung cảnh trang nghiêm. Phần chính phía sau gồm 4 ngôi điện, quan trọng nhất là điện Đại Thành trong đặt tượng Khổng Tử. Điện rộng 9 gian, toàn bộ toà điện có 66 cây cột đá chạm rồng tinh xảo. Phía trước điện Đại Thành có Nguyệt đài dùng làm nơi tế lễ, trong lịch sử đã có nhiều Hoàng đế đến đây tế Khổng Tử để tỏ lòng tôn trọng Nho học. Ngoài miếu thờ Khổng Tử ở Khúc Phụ, tại các thành phố lớn đều dựng miếu thờ Khổng Tử, gọi là Khổng Miếu hoặc Văn miếu. Ngay dưới đời Đường, để tỏ lòng tôn trọng Nho học, Hoàng đế Võ Tắc Thiên đã ra lệnh cho các châu đều phải xây dựng Khổng Miếu. Đến thời Tống, Phạm Trọng Yêm về nhậm chức tri phủ ở Tô Châu, ông cho dựng trường học và Văn Miếu cùng ở một nơi. Trường học dạy học, Văn Miếu để tế Khổng Tử. Việc làm đó được

triều đình khen ngợi và cho mở rộng ra cả nước. Từ đó thành lệ, hễ xây trường thì lập miếu nên cả nước các phủ huyện đều dựng Văn Miếu⁵³.

Ở nước ta, sở dĩ những công trình văn hóa mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống Việt bị tàn phá do hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh khốc liệt trong trường kỳ lịch sử. Một dẫn chứng sau cho thấy điều đó: vào ngày 8 tháng 7 nhuận năm Vĩnh Lạc 4 (1406), Minh Thành Tổ đã gửi sắc chỉ cho Chu Năng - Tổng binh chinh di tướng quân Thành Quốc công: "Một khi binh lính vào trong nước, trè các sách kinh và bảng in về đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu huỷ, ngoài ra nhất thiết các thứ sách vở chữ viết cho đến các câu ca lý dân gian, sách loại trẻ như loại sách có câu "thượng đại nhân, khuru ất dĩ" thì một mảnh một chữ đều đốt hết. Khắp trong nước phạm những bia do Trung Quốc lập ra từ xưa đến nay đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam lập ra thì phá huỷ tất cả, một chữ chớ để còn". Năm 1407, sau khi bình định xong nhà Hồ, vua Minh lại sắc chỉ cho Trương Phụ: "Từ nay các người phải làm đúng lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ bất cứ ở nơi nào nếu thấy sách vở chữ viết phải đốt ngay lập tức, không được lưu lại..."⁵⁴.

4.2.3.4. Khái quát về Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Từ đời thuộc Minh về sau, nhà Minh ra lệnh cho địa phương và những nơi chịu ảnh hưởng dưới ách cai trị nhà Minh phải xây dựng Văn Miếu theo mô hình "Văn Miếu Nam Trung Hoa". Mô hình đó về cơ bản như sau: xây theo hướng Bắc - Nam. Bố trí các công trình đăng đối theo trục thần đạo. Ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) theo thứ tự từ ngoài vào trong bao gồm các công trình sau đây:

+ 文湖: Văn hồ và bi đình trên đảo Kim châu.

⁵³ Bộ thông sử thế giới vạn năm (tập IIA), NXB Văn hóa - thông tin, H. 2004, trang 759.

⁵⁴ Việt Kiệu thư - Lý Văn Phụng, quyển 2.

+ 四柱: Tứ trụ, hai bên giới hạn phía ngoài có hai bia "下馬: Hạ mã".

+ 文廟門: Văn Miếu môn: xây dựng đầu thế kỷ XIX niên đại nhà Nguyễn. Ở trước và sau Văn Miếu môn xuất hiện hình tượng "向龍: hướng long" và "回龍: hồi long" là những đôi rồng trước và sau cổng. Đôi rồng phía trước là rồng dạng "long vân": rồng mây, vân xoắn. Đôi rồng phía sau cổng là đôi rồng thú. Cả hai đôi tượng trước và sau Văn miếu môn đều mang phong cách Nguyễn (1802 - 1945). Hai bên phía trước của Văn Miếu môn còn xuất hiện hình tượng rồng và hổ trong điều khắc, trang trí, do vậy mà ở nơi đây còn được gọi là nơi "龍雲會聚: long vân hội tụ", "龍虎相逢: long hổ tương phùng"...

+ Sân nhập đạo: tiếp sau Văn Miếu môn là sân nhập đạo, nơi để các nho sinh nhập vào với đạo thánh hiền. Hai bên khu nhập đạo có các hồ nước và đường thần đạo. Trong khu vực Văn Miếu, ngoài Văn hồ ở phía trước còn có "五湖: ngũ hồ" - 5 hồ nước trong khuôn viên Văn Miếu với ý nghĩa là nơi tụ phúc, để cân bằng âm dương; ngoài ra còn mang những ý nghĩa về con số 5 gắn với ngũ luân, ngũ thường, ngũ phương, ngũ hành.v.v...

+ Hệ thống lớp cửa thứ nhất bao gồm Đại Trung môn ở giữa và hai cửa Thành Đức môn và Đạt Tài môn ở hai bên. Trên bờ nóc Đại Trung môn có hình tượng cá chép châu bầu rượu mang ý nghĩa về tích "cá vượt vũ môn" hóa thành rồng. Hình tượng này đánh dấu sự phát triển của người sĩ tử trên các nấc thang khoa cử. Hệ thống cửa Đại Trung môn này cũng nhắc nhở các nho sinh, sĩ tử là "phía trước các bạn là những cuộc thi..." cần phải cố gắng vượt qua các cuộc thi đó để "hóa rồng"!

+ Hệ thống lớp cửa thứ hai với Khuê văn các làm tâm điểm, hai bên có hai cửa Bí văn môn và Súc văn môn mà nội dung, ý nghĩa

của chúng muốn làm nổi bật sự súc tích, thâm thúy, tinh diệu của văn chương, học vấn. Khuê văn các được xây dựng năm Gia Long thứ 4 (1805). Màu đỏ ở góc sao Khuê tượng trưng cho dương tính, cho ánh sáng tri thức đồng thời thể hiện sự phát triển của tri thức, trí tuệ. Góc Khuê Văn cùng với Thiên Quang tinh tạo ra sự đối đãi, cân bằng âm - dương trong biểu tượng "trời tròn đất vuông".

+ Hệ thống nhà bia Tiến sĩ với 82 tấm bia Tiến sĩ đặt trên lưng rùa ở hai bên của Thiên quang tinh. Hình tượng này vừa tôn vinh nhân tài, tôn vinh đạo học vừa biểu trưng cho sự phát triển trường tồn của tri thức, học vấn, của văn hiến Việt Nam.

+ Hệ thống lớp cửa thứ ba bao gồm 大成門: Đại Thành môn và hai cửa 金聲門: Kim Thanh môn (chuông đồng) và 玉震門: Ngọc Chấn môn (khánh đá). Đây là hai cửa ý muốn nói lên lời văn của những sĩ tử đỗ đạt như tiếng vàng, tiếng ngọc. Đây cũng được coi là hai đại nhạc khí của dàn đại nhạc lễ được cử hành, vang lên trong lễ xướng danh hoặc lễ đăng khoa của các sĩ tử.

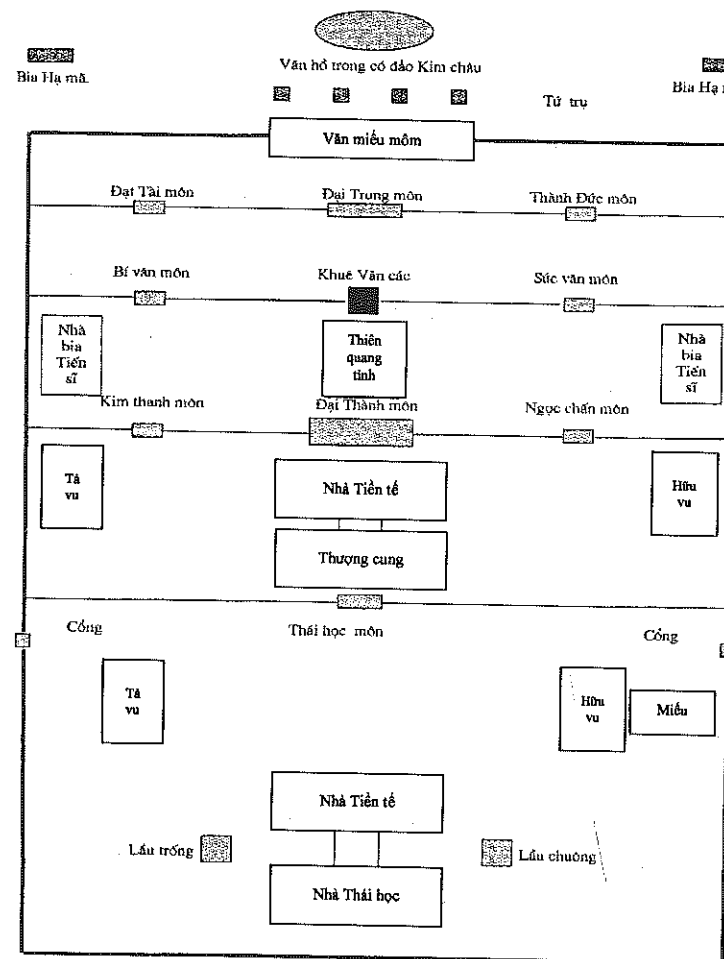
+ Sân trình: đây là sân châu trước điện Đại Thành (nơi đức Khổng Tử ngự), sân này là sân các sĩ tử phải trình Thầy trước khi vào gặp. Có tư liệu còn nói sân Trình này gắn với tên học giả Trung Quốc nổi tiếng thời Tống là Trình Di, hiệu là Y Xuyên. Một hôm có hai người học trò là Du Thủ và Dương Thì mới đến học vào đúng buổi trưa, thấy thầy Trình lim dim mắt ngồi im, hai người cứ đứng chờ ngoài sân không dám đánh động. Khi thầy Trình biết đến thì ngoài cửa tuyết dày đến ba thước. Nhân tích ấy người ta dùng chữ 程門立雪 *Trình môn lập tuyết* để ví người học trò theo thầy chăm học. Ta có câu "cửa Khổng sân Trình", thì sân Trình do tích này mà ra⁵⁵.

+ Điện Đại Thành, phía trước là nhà tiên tế/tiên bái, nơi có bức hoành phi "萬世師表: Vạn thế sư biểu - người thầy của muôn đời". Nội dung bức hoành phi này do vua Khang Hy ban tặng

⁵⁵ Đoàn Thị Diễm, *Truyền kỳ tân phá*, Bản chép tay, trang 18.

Khổng Tử khi ngài đi thăm Khổng Miếu ở Khúc Phụ (Sơn Đông - Trung Quốc), sau đó được các di tích Văn miếu ở mọi nơi đều treo để ca ngợi Đức Khổng Tử. Ngoài ra ở Tiên bái còn có chuông Bích Ung và chiếc khánh đá. Khoảng giữa điện Đại Thành và toà Tiên tế có tòa Thiêu hương còn giữ được hai nghiên đá của các sĩ tử thời xưa dùng để mài mực. Trên xà thượng có bức hoành phi viết năm Canh Tý, đời vua Thành Thái nhà Nguyễn, trên đó ghi 4 chữ: 河海標異: Hà hải tiêu/phiêu dị: sông biển được viết lên khác đi (nhờ văn chương, trí tuệ).

SƠ ĐỒ VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM Ở HÀ NỘI



Hình 17: Sơ đồ Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

+ Thượng cung: nơi thờ Khổng Tử và Tứ phối cùng các bức bài vị bằng đá của Thập triết. Trong Thượng cung có tượng Khổng Tử và bốn học trò của ngài, được gọi là Tứ phối là Nhan Tử - Tăng Tử - Tử Tư - Mạnh Tử. Tượng Khổng Tử ngồi trên ngài với tướng "ngũ lộ" (5 tướng quý của bậc Thánh nhân: trán dô, mắt lồi, răng hô, yết hầu lồi, rốn lồi) và tay trong thế ấn tay "蔭陽合德: âm dương hợp đức". Phía sau là thần vị đặt trong khám, ghi thần hiệu của Ngài: "大成至聖先師孔子神位 Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư Khổng Tử thần vị". Thập triết: bao gồm: "Nhan Uyên - Mẫn Tử Khiêm - Nhiệm Bá Ngưu - Trọng Cung - Tể Ngã - Tử Cống - Nhiễm Hữu - Quý Lộ - Tử Du - Tử Hạ - Tử Trương. Sau khi Nhan Uyên được thăng phối lấy Tăng Tử thêm vào; khi Tăng Tử được thăng phối lại lấy Tử Trương thêm vào"⁵⁶.

Đằng sau Thượng cung, trước đây là khu vực đền Khải Thánh là nơi thờ cha mẹ Khổng Tử nhưng ngôi đền đó đã bị phá hủy trong kháng chiến chống Pháp, ngày nay được xây dựng khu Thái học. Ở cửa Thái Học (vốn trước là Khải Thánh môn) có 2 võ tướng cầm chùy đứng canh cổng. Sở dĩ đặt tượng võ sĩ ở đây bởi nơi đây dưới thời nhà Nguyễn vốn là đền Khải Thánh nơi thờ cha mẹ Khổng Tử, đặt võ sĩ canh cửa là một hình thức báo hiếu cho cha mẹ. Người quân tử quan niệm: 君子為人, 以孝為先: *Quân tử vi nhân, dĩ hiếu vi tiên*: Người quân tử là người lấy chữ hiếu làm đầu, luôn báo hiếu cha mẹ nên dựng tượng võ tướng để canh gác bảo vệ cho cha mẹ chứ không bảo vệ cho mình, đó là đạo hiếu của người nho sĩ. Chữ Hiếu là chữ đầu tiên cần phải dạy và học: đây là một nét của văn hóa Việt Nam, văn hóa phương Đông... Hiếu: [好] đưa con đội đất gánh gậy để nuôi cha mẹ. Dưới thời phong kiến, trong xã hội luôn quan niệm "萬惡淫為首, 肇善孝為先:

Vạn ác dâm vi thủ, triệu thiện hiếu vi tiên!". Trong khuôn viên khu Thái học còn một miếu thờ Thổ địa và Mẫu. Trước miếu có hai bia đá thời Tự Đức (1848). Trong sân Thái học có lầu chuông và lầu trống, hai đại nhạc khí quan trọng chốn trường thi. Trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) trước đây đã từng phối thờ Chu Văn An - Trương Hán Siêu - Đỗ Tử Bình, những học giả nổi tiếng thời Trần. Cả ba vị này vốn đã được coi là "Tam triết Việt" - 3 vị minh triết người Việt, được Vua cho phối thờ (tòng tự) trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện nay trong nhà Thái học chỉ còn tượng thờ Chu Văn An và 4 vị vua: Lý Nhân Tông - Lý Thái Tông - Lý Thánh Tông và Lê Thánh Tông. Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã có từ rất sớm với quy mô và tầm vóc khác nhau là công trình tôn vinh đạo học, đạo thầy trò và là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước, nơi gặp gỡ và giao thoa của hai nền văn hoá tri thức Việt - Hoa, là biểu trưng và thành quả của văn hiến Việt Nam.

4.2.3.5. Việc thờ Nho học ở làng xã

Dưới thời phong kiến, việc thờ Nho học ở nông thôn làng xã chia thành 3 hạng:

- Hạng nhất là những người đỗ đại khoa (trạng nguyên, tiến sĩ, phó bảng) và những người làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên, thờ ở ban giữa.

- Hạng nhì là những người đỗ trung khoa (cử nhân) và những người làm quan từ lục, thất phẩm trở lên, thờ ở ban hữu (phái).

- Hạng ba là những người đỗ tiểu khoa (tú tài) và những người làm đến bát cửu phẩm, thờ ở ban tả (trái).

Mỗi làng có một văn từ hoặc văn chỉ. Đàn lộ thiên gọi là văn chỉ, có lợp mái gọi là văn từ (đền văn). Văn từ, văn chỉ để thờ riêng những

⁵⁶ DVSKTT, NXB Khoa học xã hội, H. 1985, trang 408.

bậc khoa hoạn trong làng. Có làng hiếm văn học, chưa có người hiền đạt thì thờ Đức Khổng Tử, gọi là Tiên Thánh sư để làm chủ trương cho việc văn học trong làng⁵⁷. Đến khi tế tự thì đem cả hào mục tổng lý và các thầy đồ truyền giáo trong làng vào phối hưởng... Nhiều nơi chỉ có những người đỗ đạt mới được liệt tự, còn người làm quan dẫu đến nhất nhĩ phẩm mà không có chân khoa mục cũng không được dự, chỉ đến lúc tế mới được đem vào phối hưởng mà thôi. Mỗi năm vào tháng Hai, tháng Tám (âm lịch) tổ chức tế vào ngày Đinh. Có nơi cả làng tế, có nơi chỉ có những người trong hội Tư văn mới được vào tế⁵⁸.

4.2.4. Di tích gắn với Đạo giáo ở Việt Nam

4.2.4.1. Một số khái niệm

Đạo giáo hay Lão giáo trong lịch sử Việt Nam vốn là một thành tố trong tam giáo được du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam, bao gồm Nho - Phật - Lão (còn gọi là Nho - Phật - Đạo). Người tu hành theo đạo giáo, người tu tiên gọi là đạo sĩ. Tuy vậy, đây là một tôn giáo khá phức tạp trong quá khứ lịch sử cũng như trong đời sống hiện tại. Do vậy, cách nhìn nhận về tôn giáo này cũng có sự khác biệt. Từ điển tiếng Việt ghi về vấn đề này như sau:

- Đạo giáo: Tôn giáo lấy gốc ở tư tưởng của Lão Tử gốc từ Trung Quốc được sáng lập vào vào thế kỷ thứ II⁵⁹.

- Đạo giáo: Tôn giáo gốc từ Trung Quốc do Trương Đạo Lăng sáng lập ở thế kỷ thứ II, thờ Lão Tử (gọi tôn là Thái Thượng Lão Quân) làm ông tổ của đạo⁶⁰.

⁵⁷ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Văn hóa thông tin, H. 2003, trang 162.

⁵⁸ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Văn hóa thông tin, H. 2003, trang 163.

⁵⁹ Nguyễn Như Ý (chủ biên) *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và Đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin, 1998, trang 595.

⁶⁰ Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2004, trang 290.

- Đạo quán là các công trình kiến trúc của đạo giáo, nơi thờ các vị thần, thánh thuộc về Lão giáo. Đạo quán còn được gọi là "quán", đền, đền thờ... là những di tích của đạo giáo, lão giáo. Đó là những nơi gắn với các vị đạo sĩ thường tu theo lối "tu tiên thoát tục", "chân nhân". Nhưng hiện nay ở các nơi này hầu hết đã chứa đựng một hệ thống tạp thần của Đạo giáo có sự pha tạp cả Phật giáo cùng với các tín ngưỡng dân gian bản địa khác. Vị thần được thờ trong đạo quán thường là các bậc thần tiên, chân nhân nhưng trong quá trình tồn tại đã xuất hiện hiện tượng khá phổ biến là xu hướng biến các đền, quán thành chùa. Do vậy, ở các đạo quán Việt Nam hiện nay xuất hiện một phức hợp tôn giáo - tín ngưỡng đan xen mà trong đó yếu tố Phật giáo luôn chiếm vai trò nổi trội bên cạnh các yếu tố Đạo giáo. Những thiết chế tôn giáo - tín ngưỡng này chủ yếu do các nhà sư trụ trì. Tuy nhiên, những nơi thờ của đạo giáo vẫn được gọi là "quán: quán". Quán trong tiếng Hán Việt gọi là nơi thờ của đạo sĩ, cũng được gọi là "觀: quan, quán" để thể hiện cách nhìn và cách tư duy về hiện tượng "tu tiên đắc đạo", về hiện tượng "trường sinh bất tử" của con người khi đã có cách tu luyện nhất định, đạt đến trình độ cao siêu. Quán còn có thể được gọi là Đền, dùng làm nơi thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế - Đấng tối cao của con người ở phương Đông - như ở Thụy Ứng quán (đền Đậu An), ở thôn An Xá, xã An Viên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

4.2.4.2. Sơ lược về Đạo giáo

Đạo giáo là tôn giáo bản địa, sinh ra và phát triển trên đất Trung Quốc. Cội nguồn tư tưởng của nó rất phức tạp; vừa kế thừa tư tưởng qui thần và thuật bói toán cổ đại, vừa tiếp thu tư tưởng thần tiên và phương thuật thần tiên còn tiếp thu cả thần học sấm vĩ và tư tưởng Hoàng Lão. Trong quá trình hình thành và phát triển còn dung nạp một số lý luận của Nho gia và Phật giáo. Trước

và trong thời kỳ Xuân thu [772- 479 TCN] - Chiến quốc [479-221 TCN] ở Trung Quốc trên khắp vùng đồng bằng Hoa Hạ được phân chia thành nhiều quốc gia khác nhau, hình thành các quốc gia mạnh gọi là Thiên tử các quốc gia nhỏ gọi là chư hầu, trong các quốc gia xuất hiện nhiều tầng lớp trong đó có một tầng lớp gọi là "Sĩ" để chò 4 loại người sau:

- 學士: *Học sĩ* là các học giả như các nhà theo Nho - Mặc - Lão.

- 策士: *Sách sĩ*, cũng gọi là biện sĩ là những người giỏi biện luận, du thuyết để thuyết khách, đem trí tuệ tài năng của mình ra thuyết phục các vua quan ở các nước thực thi theo kế sách của mình. Đây là những người học rộng tài cao, đem trí tuệ trở thành cố vấn cho các vị Vua và triều đình phong kiến Trung Hoa như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy...

- 方士: *Phương sĩ* hay thuật sĩ là những thiên văn gia, y gia, nông gia và những người chuyên về bói toán, nghiên cứu về âm dương, cách tu tiên, luyện đan, tầng lớp này có xu hướng tu tiên, thoát tục.

- 食士: *Thực sĩ*, còn gọi là thực khách. Tầng lớp này chiếm số đông bao gồm các hiệp sĩ, những kẻ thích khách, tội phạm, sống bám vào chủ chờ lúc nào chủ nhờ cậy việc gì thì làm nhưng được coi là khách trong nhà chứ không thuộc hàng tôi tớ⁶¹.

Cũng vào thời kỳ này, ở Trung Quốc xảy ra các cuộc chiến tranh liên miên thôn tính lẫn nhau. Các nhà nước đã sử dụng mọi sức mạnh để giành chiến thắng, trong sức mạnh đó có sức mạnh tinh thần, cầu viện đến thần tiên và tập hợp cả âm binh. Trong xã hội của Trung Hoa khi đó cũng hình thành một bộ phận những người có học vấn nhưng không ra hoạt động xã hội mà tìm con

⁶¹ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, *Chiến quốc sách*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, trang 33

đường thoát tục. Họ thường tìm ở nơi xa xôi hoang vắng để tu tiên và tiến hành công việc luyện đan để tìm thuốc trường sinh bất tử. Cũng chính vì sử dụng nhiều hoá chất để luyện đan mà đã gây ra nhiều vụ ngộ độc trong Hoàng cung. Ngoài ra, trong giới đạo sĩ còn có một bộ phận chuyên tìm những nơi hẻo lánh để luyện khí công, và có những khả năng siêu phàm như khinh công, luyện chưởng.

Quan điểm của Đạo giáo cho rằng: "Có một vật do hỗn độn mà thành, sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa yên lặng, đứng yên một mình mà không biến cải, trôi đi khắp nơi mà không dừng. Có thể làm Mẹ của thiên hạ, chi phối mọi hoạt động của con người, của trời đất, không biết gọi tên nó là gì phải gọi là Đạo". Cụ thể hơn, Tăng Tử trong cuốn Đại học đã nói rõ: "大學之道, 在明明德, 在新民, 在止於至善 *Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí chí thiện*": Đường lối học đạo của người lớn là trước hết phải làm cho cái đức của mình sáng tỏ ra, kể đó đứng ra cải thiện, canh tân cho mọi người và chỉ dừng lại khi đạt đến chí thiện mà thôi⁶². Ngoài quan điểm về đạo còn có những quan điểm về vô vi (không làm gì cả nhưng làm tất cả) là lẽ tự nhiên, mọi sự vật hiện tượng vốn mang trong mình lẽ vô vi là mang trong mình lẽ tự nhiên. *Vô vi* là chỉ làm theo lẽ trời không làm theo lẽ đời, muốn vậy thì phải đi tìm và luyện theo lẽ trời, không thể tìm đạo ở ngay trong cuộc sống thường nhật mà phải đi tìm đạo, luyện đạo ở những nơi linh thiêng xa cách cõi trần và bằng những nghi thuật đặc biệt. Bộ phận đạo sĩ đó hầu như không tham dự triều chính nhưng tầng lớp vua quan phải cần tới họ để trợ giúp cho công việc cai trị thiên hạ với mong muốn kéo dài tuổi thọ. Trong lịch sử, ở một số triều đình phong kiến Trung Hoa, nhiều ông vua đã từ bỏ Hoàng cung đi theo các ông đạo để làm học trò nên khiến

⁶² Triệu Anh Dung (biên soạn), *Hán học danh ngôn*, NXB Tổng hợp Đồng Nai 1999, trang 10.

cho đạo sĩ được triều đình nâng đỡ do đó là điều kiện để Đạo giáo phát triển. Trong dân gian, đạo nội rất phát triển dựa vào bùa chú, đàn tràng, phù chú để chữa bệnh, cầu cơ, tìm sự giải thoát từ trong bùa chú, phép thuật.

Theo dòng phát triển, sự phân hoá xã hội và những bất công trong xã hội là một phần nguyên nhân gây ra các cuộc khởi nghĩa nông dân. Các cuộc khởi nghĩa này do trình độ tổ chức non yếu, trang bị thiếu thốn khó có thể đủ sức chống lại chính quyền mà những người có lòng thù hận đứng lên khởi nghĩa thường phải cầu viện vào tự nhiên, họ tìm đến đạo sĩ giúp đỡ để tập hợp lực lượng, trấn an tinh thần tư tưởng nghĩa quân... Điều đó phần nào đã góp phần đưa đạo vốn từ chỗ xuất thế đã quay về nhập thế để cứu người, giúp đời.

4.2.4.3. Hệ thống thờ tự của Đạo giáo

Những người đi tu theo Đạo giáo thường chọn những nơi thanh vắng có phong cảnh đẹp, khí hậu tốt và thỏa mãn các tiêu chí dưới con mắt phong thủy để xây dựng các chỗ để luyện, tịnh (cấp) cốc để cho các đạo gia, đạo sĩ tu luyện. Sau này, ở những vị trí như vậy nó trở thành các đạo quán nơi thờ cúng của đạo giáo. Các đạo quán thường ở trong khu vực các ngọn núi hoặc ở những nơi có các thế đất cao đột khởi (có thể ở vùng đồng bằng nơi có sơn thủy hữu tình) xung quanh có các yếu tố phong thủy hỗ trợ. Nhìn chung, hệ thống di tích của Đạo giáo có thể chia thành 3 loại:

- Hệ thống đàn miếu thờ cúng núi sông, trời đất, các bậc thần thánh, đế vương và tổ tiên;
- Hệ thống đền miếu ghi nhớ những danh thần, danh tướng, những văn nhân danh sĩ có công với dân với nước;
- Hệ thống gia miếu, từ đường dùng để thờ cúng tổ tiên. Ví dụ, như trong đại nội Huế có Triệu miếu thờ chúa Nguyễn Kim;

Thái miếu thờ các chúa Nguyễn, Thế miếu thờ các đời vua nhà Nguyễn.v.v...

Trong các loại hình đàn miếu đó, dưới chế độ phong kiến, các triều đại quân chủ phong kiến Trung Hoa và Việt Nam còn cho xây dựng một loại đàn khác là Đàn xã tắc dùng làm đàn thờ thần đất và thần lúa, trong đó đàn Xã thờ thần Đất - đàn Tắc thờ thần Lúa. Xã là thổ thần hay thần hậu thổ, tức thần giữ đất. Tắc là Cốc thần hay Thần Nông, tức thần cho được mùa, thần trông coi về nông nghiệp. Ngày xưa dựng nước lấy dân làm trọng, dân cần đất, sợ mất đất vua dựng đền để tế thần đất. Dân cần lúa, vua dựng đền để tế thần nông. Cả hai đàn này phối thờ trong một khu vực, hợp thành đàn Xã Tắc. Việc cúng tế ở đàn Xã Tắc thể hiện nước lấy nông nghiệp làm gốc. Theo Kinh Lễ, Vua tế Nam Giao (tế Trời) còn chư hầu tế Xã Tắc. Xưa, mỗi khi đánh thắng kẻ địch, người ta hay phá đền xã tắc, chủ tâm là phá nơi thiêng liêng sùng kính của kẻ địch. Vì thế nên về sau chữ Xã Tắc để chỉ về nước nhà⁶³. Ngoài ra còn có 天壇: Thiên đàn (thờ Trời), 地壇: Địa đàn (thờ Đất), 日壇: Nhật đàn (thờ Mặt trời), 月壇: Nguyệt đàn (thờ Mặt trăng), 壽壇: Thọ đàn (thờ Thọ tinh và những người cao tuổi).v.v... Ở Trung Quốc, theo qui định từ thời nhà Chu: tế Trời ở phía Nam đô thành vì ngày xưa cho rằng Nam là hướng Dương sinh hóa, Bắc là hướng Âm sinh thủy, trời thuộc dương ứng tại Nam, đất thuộc âm ứng tại Bắc. Do đó tế Đất ở phía Bắc để Nam - Bắc, Âm - Dương, Trời - Đất ứng đối với nhau để cân bằng, hài hòa. Ngoài ra, tế Mặt trời ở Đông giao, tế Mặt trăng ở Tây giao⁶⁴.

Trong đạo quán những vị thần được thờ là "Tam thanh", từ trái sang phải bao gồm Thượng Thanh - Ngọc Thanh - Thái Thanh. Vị trí của Thái Thanh và Thượng Thanh có thể đổi chỗ cho

⁶³ Đại Việt sử lược, NXB TP HCM, Bộ môn châu Á học, Đại học Tổng hợp TP HCM 1993, trang 26.

⁶⁴ Bộ thông sử thế giới vạn năm (tập IIA), NXB Văn hóa - thông tin, H. 2004, trang 754 - 756.

nhau, cả 2 pho này có thể ngồi ở vị trí thấp hơn pho Ngọc Thanh chứ không nhất thiết ngồi ngang hàng cả 3 pho, tùy theo từng di tích cụ thể. Trong đó, Ngọc Thanh: Nguyên Thủy Thiên Tôn (tức Ngọc Hoàng Thượng Đế); Thái Thanh: Đạo Đức Thiên Tôn (tức Thái Thượng Lão Quân - Lão Tử); Thượng Thanh: Linh Bảo Thiên Tôn (hay còn gọi là Linh Bảo Đạo Quân, thường coi là Huyền Thiên Thượng Đế, tức chòm sao Bắc Đẩu hiệu là Huyền Vũ, sau gọi là Trấn Vũ).



Hình 18: Ngôi vị "Tam thanh" trong quán đạo giáo

Ngoài ra, trong đền quán còn thờ các vị thần, thánh khác như Văn Xương Đế Quân, tức sao Văn Xương chủ về văn học, chuyên coi sổ sách ghi chép về văn chương, những người đỗ đạt làm quan văn trên thế gian. Quan Thánh đế quân, tức Quan Công Quan Vân Trường, bậc trung thần tiết nghĩa nhà Thục, đời Hậu Hán (Trung Quốc). Thờ các bậc Chân nhân thần tiên (người xuất thế, thoát tục, ngao du đây đó). Ví dụ như ở Bích Câu đạo quán (12 phố Cát Linh - Hà Nội) thờ Trần Tú Uyên, tự là Ưu Ban và vợ là Hà Giáng Kiều cùng con là Trân Nhi. Hàng năm ở Bích Câu đạo quán đều tổ chức lễ hội vào hai ngày mồng 4/2 và 12/8 âm lịch, đàn ông đến tế lễ phải trang phục mặc áo xanh. Nơi đây, xưa còn có tục giáng bút, phụng bút, đảo bút nay trở thành nơi sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng và văn hóa dân gian của nhân dân như hoạt động của Câu lạc bộ hát ca trù dùng làm nơi sinh hoạt của các thành viên.

* *Tượng Lão giáo thường tạc theo hình thức sau*

Tượng trong quán tạc theo lối "chân nhân thần tượng" dưới dạng các vị tiên, thánh, dáng an nhàn, thư thái, thanh tao, thoát

tục, râu tóc thường trắng, tóc búi trên đỉnh đầu, cài trâm hoặc bao quần bởi vành khăn đơn giản. Tượng thường tạc ngồi trên bệ (bục) tượng, kích thước tượng trung bình, thường có khuôn mặt "hồng diện", râu trắng, mắt nhìn thẳng, dáng thanh tao, thoát tục, hai chân chống song song xuống bệ tượng, tay thường cầm phát trần, quạt... Một số tượng tạc đứng hai bên thần điện là các hình tượng như: *Cửu diệu tinh quân, Bát tiên quá hải, tượng Thị giả...*

* *Bát bửu (tám đồ quý)*

Bát bửu là tám thứ đồ quý thường được sử dụng rộng rãi trong các di tích, trang trí nhiều trên các di vật cổ. Tuy nhiên, trong thực tế xuất hiện tình trạng sử dụng không đồng nhất hình tượng bát bửu. Mỗi nơi, mỗi người lại sử dụng các hình tượng trang trí khác nhau như cách trình bày dưới đây:

+ *Bát bửu sử dụng trong Lão giáo*: đồng tiền, viên ngọc, miếng chả, sách, khánh, bức họa, sừng tê giác, lá cây. Hoặc: quạt vả, kiếm, bầu rượu, phách, lăng hoa, ống bút, chiếc tiêu, hoa sen.

+ *Bát bửu sử dụng trong Phật giáo*: xa luân (bánh xe pháp), ốc loa, lọng, tàn, hoa sen, bảo bình, song ngư, liên dây.

+ "*Bát tiên quá hải*": hình tượng 8 vị tiên cưỡi những con vật ở dưới nước như rùa, cua, cá, tôm, đám rong rêu, bọt nước... Trong quán, các vị thần được thờ là các vị thần thuộc về thái dương hệ và bầu trời như 九曜星君: *Cửu diệu tinh quân*: kim - mộc - thủy - hỏa - thổ, mặt trời - mặt trăng - hổ phù - kế đô (9 vì sao). Các vì sao này hiện thân dưới nhiều hình hài khác nhau thường không giống với người trần, luôn có hình dáng quý thần.

Trong đạo quán ngoài việc thờ *Tam thanh* và các vị *Cửu diệu tinh quân* còn thờ các vị tổ sư là những vị đạo sĩ có công lập ra các đạo quán và các thế hệ đạo sĩ nối tiếp nhau đã từng tu luyện tại quán này. Ở trong các đạo quán, khởi thủy nó là nơi diễn ra các

hoạt động thần bí với mức độ tu tiên, thoát tục, đặc đạo để thấu hiểu lẽ huyền vi có khả năng siêu phàm và trường sinh bất tử. Sau này do trình độ phát triển của xã hội và thực tế tu tiên không đạt được kết quả mong muốn nên Đạo giáo quay sang xu hướng phù thủy để phục vụ mong muốn, yêu cầu của đại đa số chúng dân bằng bùa chú và phương thuật. Đạo giáo đã từng bước “nhập thế” và tham gia giải quyết các nhu cầu, đáp ứng các yêu cầu mà thực tế đặt ra.

Ngoài bộ tượng *Tam thanh* và *Cửu diệu tinh quân* còn có các tượng khác đặc biệt là bộ tượng *Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào - Bắc Đẩu*, ngoài ra còn thờ *Văn Xương Đế Quân, Trấn Vũ, Lão Tử...* Đặc điểm của các loại tượng này thường có kích thước vừa phải, được đặt trên ngai, trong khám, trên bệ tượng, màu sắc sơn màu hồng diện (mặt nửa hồng, nửa trắng) thường có râu tóc trắng, riêng Ngọc Hoàng thường đội mũ bình thiên, mắt nhìn thẳng.

Bên cạnh hệ thống tượng của Đạo giáo, Lão giáo Trung Quốc; Đạo giáo Việt Nam còn thờ rất nhiều vị thần của đạo nội (tín ngưỡng dân gian Việt Nam: *Vietnam folklore belief*) như thờ “Thiên tiên Thánh giáo”, “Tứ bất tử”, ngoài ra có ban “*陳朝大王: Trần triều đại vương*” mà dân gian thường gọi là Thánh Trần, một vài nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách một vị thánh của người Việt Nam trong thời hiện đại. Việc hóa thánh của các anh hùng dân tộc trong tâm thức người dân qua nhiều thế hệ và được đưa vào thờ trong di tích là một hiện tượng tự nhiên và diễn ra thường xuyên đều đặn, thời gian sẽ làm nhiệm vụ “thiên hóa”, tạo ảnh hưởng cho các vị Thánh được thờ ở các di tích ấy.

Hệ thống tượng trong Đạo giáo không có một trật tự, một quy tắc bài trí nào cả, tùy vào đạo quán đó thờ ai do bàn tay sắp đặt của nhân dân trong vùng. Các đạo quán ngày nay hầu hết đã được Phật giáo hóa hệ thống tượng trong quán và thường được

các nhà sư trông coi. Ngay cả các nhà sư trong quá trình tu hành cũng đã chịu ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện qua việc các nhà sư cũng xem ngày, đoán giờ, cúng sao, giải hạn, lập đàn tràng, bắt quyết.v.v...

4.2.5. Di tích nhà thờ ở Việt Nam

4.2.5.1. Nhà thờ Kito giáo

* *Khái quát lịch sử phát triển Giáo hội Kito giáo Việt Nam*

Theo các tài liệu lịch sử còn giữ được, đặc biệt là cuốn *Việt sử thông giám cương mục* cho biết, năm 1533, giáo sĩ Inêkhô truyền đạo đầu tiên vào vùng Quần Anh - Ninh Cường - Trà Lũ (Nam Định). Hiện nhà thờ Quần Phương xã Quần Anh là nhà thờ lớn nhất, tương truyền là nơi truyền giáo đầu tiên vào Việt Nam. Nam Định trở thành địa phương có số đồng bào công giáo lớn nhất ở miền Bắc. Chỉ riêng huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định (thành lập 27.12.1888) hiện có tới 142 nhà thờ với 40% dân số của huyện là đồng bào công giáo.

Quá trình truyền giáo vào Việt Nam gắn liền với quá trình bành trướng của đạo Kito ở Trung Quốc. Sau năm 1664, khi hội thừa sai Pari ra đời thì việc truyền giáo vào Việt Nam được phát triển mạnh mẽ khi giáo hội xin với tòa Thánh Vatican xin được truyền giáo vào Việt Nam bởi trước đó khu vực Việt Nam thuộc phạm vi truyền giáo của Bồ Đào Nha. Theo thông điệp *Coetera* (ngày 4 tháng 5 năm 1493) giáo hoàng Alexandre VI đã dùng đảo Axoret trên Đại Tây Dương để phân chia vị trí và khu vực truyền giáo, phía Đông do đế quốc Bồ Đào Nha đảm nhiệm, phía Tây do đế quốc Tây Ban Nha đảm nhiệm. Năm 1624 giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1594-1660) đã tới Việt Nam để truyền giáo và đặt nền móng cho sự ra đời của chữ quốc ngữ. Cuốn từ điển đầu tiên nhan đề: *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (Từ điển Annam,

Bồ Đào Nha và Latin) in tại Roma năm 1651. Do công lao của Ngài trong sự sáng tạo và truyền bá chữ quốc ngữ ở Việt Nam, ngày 31.12.1995 tượng của Alexandre de Rhodes được đặt ở Thư viện Quốc gia Hà Nội (31 Tràng Thi, Hà Nội).

Trong suốt quá trình truyền giáo, Giáo hội Kito giáo Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn khó khăn như đã từng bị triều đình phong kiến Việt Nam "bài đạo", "cấm đạo", "tả đạo", "sát đạo"... Ví dụ: vào tháng 4, tháng 9 năm 1859 vua Tự Đức ban hành hai chỉ dụ số 11 và 12 ghi rõ: "*Phàm những dân đi đạo bất luận trai, gái, già, trẻ đều phải thích chữ vào mặt, chia ghép vào các thôn không đi đạo để quản thúc, khi quân Pháp tràn vào vùng nào có dân đi đạo bị quản thúc thì phải đem mà giết đi*". Mặc dù bị ngăn cấm và bài xích nhưng số lượng người theo đạo vẫn tiếp tục gia tăng. Đến cuối thế kỷ XVIII, giáo dân Việt Nam đã có khoảng 30 vạn, cuối phong trào Cần Vương (1907) có khoảng 45 vạn và đến năm 1945 số lượng giáo dân là 1,5 triệu người. Năm 1996 có xấp xỉ 5 triệu người chiếm khoảng 7% dân số Việt Nam.

Hiện nay, Giáo hội Kito giáo Việt Nam có 3 tổng giáo phận: tổng giáo phận Hà Nội với hơn 3 triệu tín đồ, tổng giáo phận Huế với hơn 700.000 tín đồ và tổng giáo phận Sài Gòn cũng với hơn 2 triệu tín đồ. Toàn quốc có khoảng 25 giáo phận được chia làm 2030 giáo xứ, 5390 nhà thờ, hiện nay mới chỉ có một nhà thờ duy nhất là nhà thờ Phát Diệm được xếp hạng cấp quốc gia. Sau 400 năm truyền giáo, Giáo hội Kito giáo ở Việt Nam đến 1933 mới được phong vị giám mục đầu tiên là linh mục Nguyễn Bá Tòng, giáo xứ Phát Diệm. Cho đến ngày nay giáo hội Kito giáo Việt Nam đã có một Hồng Y giáo chủ, ba tổng giám mục, 33 giám mục, 2100 linh mục. Có thể nói lịch sử của giáo hội Kito giáo Việt Nam gắn liền với quá trình bành trướng của thực dân và đế quốc. Đó là lịch sử đầy máu và nước mắt. Đã từng có thời kỳ, giáo hội Thiên Chúa

giáo Việt Nam bị coi là cái "bướu thừa" trên hình hài dân tộc! Nhưng dù sao, sau tất cả những gì đã qua đi, Giáo hội Kito giáo Việt Nam đã trở thành một bộ phận của dân tộc không thể tách rời.

* Nhà thờ Kito giáo

Nhà thờ Kito giáo thường gọi là thánh đường. Tùy theo tính chất, điều kiện và đặc thù của các địa phương mà nhà thờ có nhiều cấp độ khác nhau. Hệ thống nhà thờ Kito giáo được chia thành 4 hạng:

(1). Nhà thờ chính tòa;

(2). Nhà thờ chính xứ;

(3). Nhà thờ chính họ;

(4). Nhà nguyện: chuyên đọc kinh trong đó, bao gồm nhà nguyện công, nhà nguyện tư, nhà nguyện dòng;

+ Kiến trúc nhà thờ Kito giáo.

Hệ thống nhà thờ Kito giáo Việt Nam xuất hiện với số lượng nhiều nhất ở các vùng ven biển, cửa sông, dọc theo bờ các dòng sông lớn. Sở dĩ có điều này bởi vì Kito giáo vào Việt Nam sớm nhất cũng đã ở thế kỷ XVI - XVII. Khi đó các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt đã hình thành và ổn định. Văn hóa truyền thống với các giá trị nhân sinh hầu như đã được mặc định ở những vùng cư dân lưu trú lâu đời. Đại đa số cư dân sống tập trung, mật tập trong các làng xã ở bên trong những con đê của đồng bằng châu thổ sông Hồng và các dòng sông khác của hai hệ thống sông chính ở Bắc Bộ. Khi này, Kito giáo phải hướng tới đối tượng là những khu tập trung dân cư mới ở ngoài đê, ven các dòng sông, cửa biển để có thể dễ dàng xâm nhập và truyền đạo tránh sự ngăn cản, truy xét của chính quyền phong kiến các cấp. Thông thường, nhà thờ Kito giáo có cửa quay hướng Đông, bởi

hướng Đông là hướng của mặt trời mọc, gốc của nguồn thái cực tượng trưng cho Chúa sáng thế. Hướng Đông cũng biểu trưng cho sự phục sinh trong thế giới của Chúa. Hầu hết các nhà thờ đều xây dựng theo kiến trúc Gôthic với vòm cuốn, mái nhọn với kích thước khá lớn (ví dụ như Nhà thờ lớn Hà Nội dài 55^m, rộng 33^m và cao 17^m). Điều khác biệt lớn nhất giữa các nhà thờ Kito giáo với các công trình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng truyền thống Việt Nam khác chính là ở chiều cao công trình và chất liệu, nguyên vật liệu xây dựng các công trình đó. Nếu kiến trúc truyền thống là kiến trúc *mở*, lan tỏa theo chiều ngang thì kiến trúc các nhà thờ Kito giáo thông thường là kiến trúc *đóng*, khép kín, vươn lên theo chiều cao và sử dụng nhiều các vật liệu gạch đá, xi măng, thép và các vật liệu hiện đại khác. Trong trang trí kiến trúc, nếu kiến trúc truyền thống dùng chủ yếu hình thức chạm trổ trực tiếp lên các thành phần kiến trúc thì các nhà thờ Kito giáo lại phổ biến dùng hình thức đắp nổi, ghép các hình tượng trang trí khác nhau. Đặc biệt, trong các nhà thờ thường sử dụng hình tượng đồ họa, tranh tường, tranh trần khá phổ biến với nhiều chủ đề khác nhau chịu ảnh hưởng văn hóa các nước thuộc châu Âu. Chủ đề trang trí trong nhà thờ Kito giáo chủ yếu là các hình tượng cây thánh giá, tượng các Thánh và các tông đồ.v.v...

Khác với các công trình kiến trúc của các tôn giáo, tín ngưỡng phương Đông thường bài trí thờ ngang trong công trình, nhà thờ Kito giáo thường kết cấu thờ dọc tạo sự hướng tâm, ở phía sau là buồng áo (nơi đặt quần áo và các đồ tế lễ). Phần cao nhất của nhà thờ là gác chuông biểu trưng cho tiếng nói của Chúa ở trên cao và vang xa tới mọi nơi, tới mọi con chiên của Chúa. Trên những vị trí trang trọng nhất thường là hình tượng Chúa Kito chịu nạn trên cây Thánh giá. Bình đồ của nhà thờ phải phục vụ cho các nghi lễ và cả cho tín đồ tụng niệm. Bất cứ một nhà thờ nào dù lớn hay nhỏ cũng chia làm 3 khu chính:

- 1 - Buồng áo;
- 2 - Gian thánh;
- 3 - Khu hội chúng.

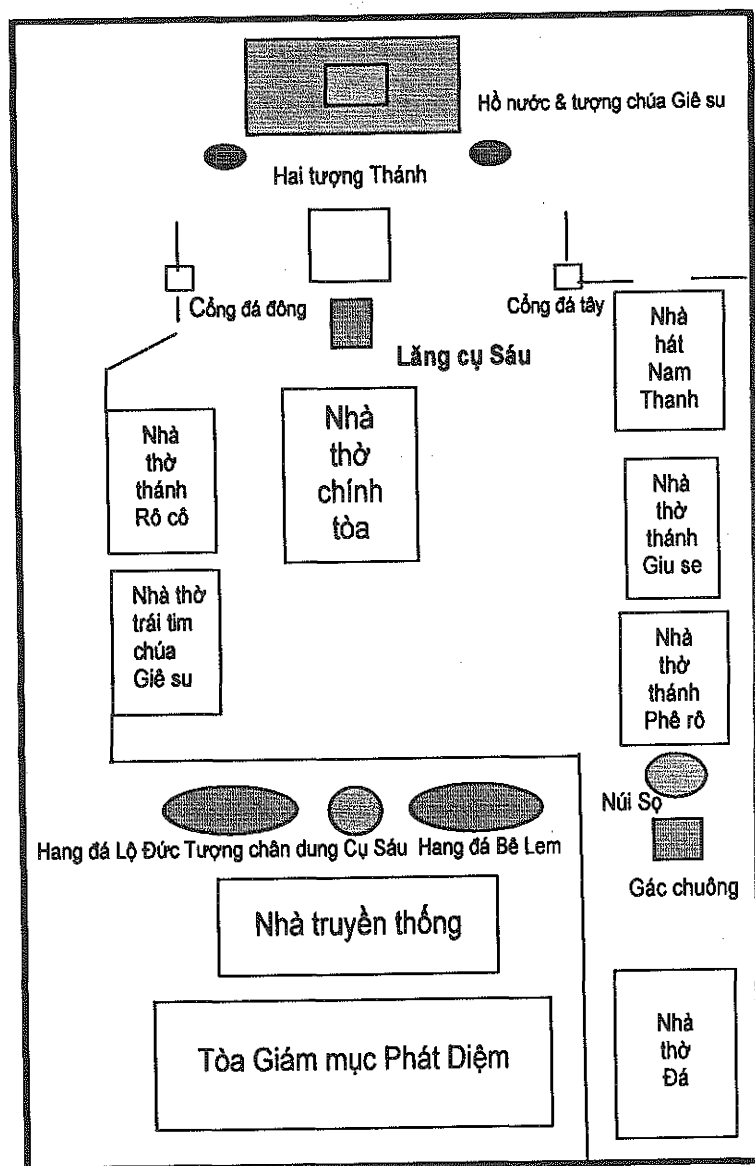
Buồng áo: Đây là gian phòng đặt nơi đầu của nhà thờ chính toà, nơi để các trang phục cho các linh mục dùng trong các buổi lễ. Ngoài ra, đây cũng là nơi để các đồ lễ vật, các đồ thờ hoặc là nơi để cho các chức sắc chuẩn bị để tiến hành các nghi thức của những buổi lễ trong nhà thờ.

Gian thánh: có cửa thông với buồng áo, đây là khu đặc biệt quan trọng đối với nhà thờ được xây dựng cao hơn trên nền 3 cấp biểu trưng của đức Chúa ba ngôi: Đức chúa Cha - Đức chúa Con và Đức chúa Thánh thần. Ở đây đặt bàn lễ mang ý nghĩa biểu trưng của "*bữa tiệc cuối cùng*": đó là bữa tiệc Chúa cùng các tông đồ của mình ăn bữa ăn cuối cùng trước khi Chúa bị phản bội, bắt, giết. Trên bàn thờ nhà châu được gọi là nơi "*cực thánh*", là trái tim thánh đường, nơi đặt bình thánh và bánh thánh, biểu trưng cho máu thịt của Chúa.

Nhà châu: thường được làm bằng gỗ, sơn thép rực rỡ. Ở bên trong gian thánh dưới nền bệ là nơi đặt di hài của các Đức Giám mục, bên trên tường có thể có các tranh, ảnh về các Thánh "*tử vì đạo*". Trong gian thánh còn luôn có tượng mẹ Maria đồng trinh bế Chúa hài đồng hoặc tượng Chúa chịu nạn hoặc hình tượng các thiên thần trong những cảnh khác nhau.

Khu hội chúng: có diện tích rộng nhất, là nơi kê các dãy bàn ghế để con chiên cầu nguyện hành lễ hay tập trung học tập, hội họp. Hai bên khu hội chúng trên tường treo bức tranh về các cảnh sinh hoạt trên thiên đàng và ở cửa ra vào thường đặt các bình nước để các giáo dân làm dấu thánh giá. Ở khu hội chúng trong các thánh đường, giáo dân được xếp vị trí ngồi riêng biệt nam, nữ, tạo ra sự nghiêm trang trong khi hành lễ. Ở bên ngoài nhà thờ, dọc

theo các bức tường cũng đặt các bình nước thánh để các giáo dân làm phép và giữ ơn Thiên Chúa. Trong các khu vực nhà thờ thường có các trường dòng, nơi đào tạo tầng lớp tu sĩ hoặc bên cạnh nhà thờ thường có các nhà thương tế bần, nuôi dưỡng và chăm sóc sức khoẻ cho giáo dân và những người dân nghèo khó khác.



Hình 19: Sơ đồ Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình)

4.2.5.2. Nhà thờ đạo Cao Đài

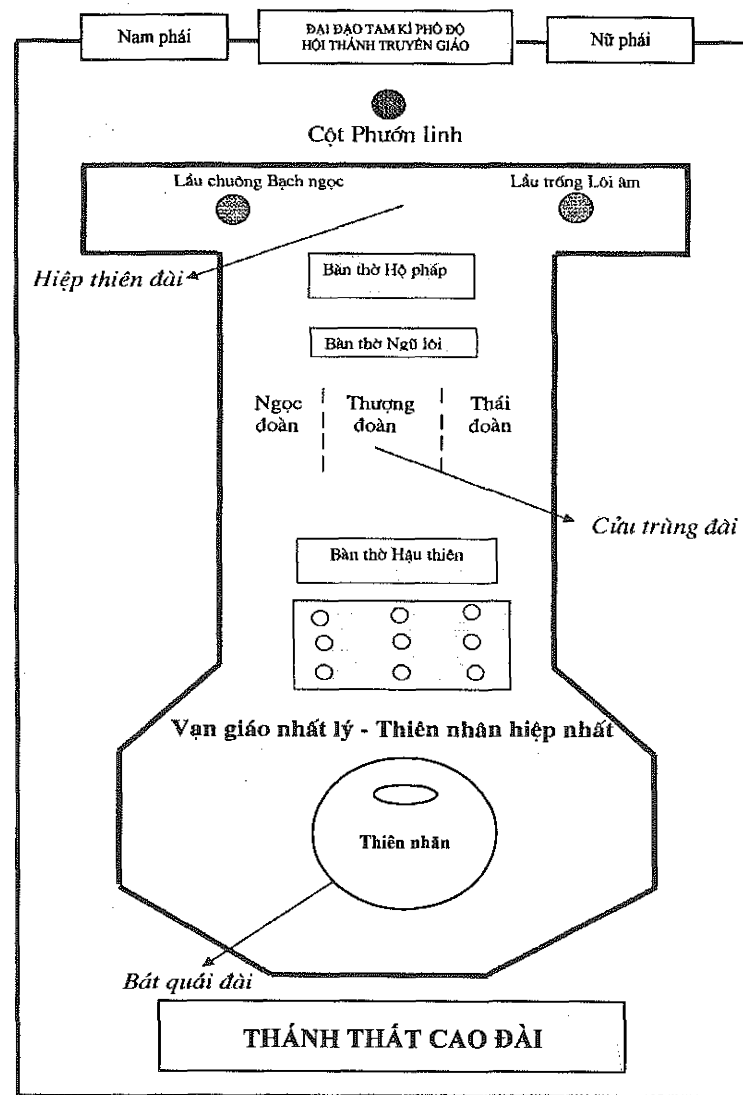
Bên cạnh hệ thống nhà thờ tộc họ (từ đường) của người Kinh trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, hệ thống nhà thờ Kito giáo còn có hệ thống nhà thờ Hồi giáo, hệ thống nhà thờ của đạo Cao Đài. Ở Nam Việt Nam, kể từ năm 1919 người ươm mầm đặt giống ghi dấu vết Cao Đài là Ngô Văn Chiêu (còn có tên gọi là Ngô Minh Chiêu) sinh năm 1878 tại chợ Bình Tây, Chợ Lớn trong một gia đình nghèo, dòng dõi quan lại ở Huế. Đây cũng là một nhân vật đặc biệt mà theo sử của Cao Đài ngay từ lúc chào đời ông không biết bú mẹ mà chỉ biết uống nước cháo gạo. Lớn lên, ông học rất giỏi và trở thành thư ký Sở Di trú Sài Gòn sau khi tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat. "Làm quan nhưng nghèo, chí hiếu với cha mẹ, ít giao du, không ở chung với vợ con, ngủ trên một cái gác hẹp, vài chiếc ghế gỗ tiếp khách, một chiếc ghế vải để nằm, mỗi khi đi làm về ghé vào chợ mua vài thức rau quả, tự nấu lấy mà ăn, tuy có tiểu đồng, song ít sai bảo, tiền lương chia phần cho vợ con và làm phước kín...".

Đến năm 1902 ông được bổ nhiệm tri phủ ở Phú Quốc. Là người rất ham mê chuyện thần tiên và cầu cơ, giáng bút. Ngay trong khi làm quan ở Phú Quốc, ông thường chìm đắm trong những giấc mơ thần tiên. Đến năm 1924 ông được chuyển về làm tại phòng II Phủ Thống đốc Nam Kỳ. Ở đây, ông có điều kiện gặp gỡ với một số người có cùng chí hướng. Sau một thời gian chuẩn bị, những người này hợp nhau làm tờ khai đạo vào ngày 23 tháng 8 năm Bính dần (1926). Được sự cho phép của chính quyền bảo hộ, đạo Cao Đài ra đời 18/11/1926. Đạo thờ "三教祖師: Tam giáo

tổ sư": Thích Ca - Lão Tử - Khổng Tử, là một tôn giáo mang màu sắc chính trị, trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), đạo hoạt động chính trị kết hợp hoạt động vũ trang. Trải qua quá trình phát triển, hệ thống giáo lý Cao Đài được bổ sung và hoàn thiện. Số tín đồ cũng phát triển nhanh chóng trở thành tôn giáo có số lượng tín đồ đông thứ 3 ở Việt Nam với hơn 2 triệu người chủ yếu ở các tỉnh phía Nam. Để phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo, hệ thống nhà thờ của đạo Cao Đài cũng phát triển nhanh chóng với nhiều qui mô khác nhau. Trong nhà thờ của Cao Đài thờ "天眼: Thiên nhãn" trên quả địa cầu (được coi là càn khôn). Nhà thờ Cao Đài có hai bên hai góc cao, một bên chứa Trống Lôi Âm và một bên chứa Chuông Bạch Ngọc: đó là hai pháp khí đặc biệt quan trọng trong nhà thờ Cao Đài. Kiến trúc của nhà thờ Cao Đài mang dáng dấp của các nhà thờ Kitô giáo. Toà thánh đường là công trình chính thường có bình đồ hình chữ công (工) với kết cấu thờ dọc đặc trưng tạo sự hướng tâm cao. Trong thánh đường của đạo Cao Đài do chịu ảnh hưởng của Nho giáo nên thường phân biệt nam - nữ khá rõ nét. Thể hiện qua hai cửa ra vào Thánh đường ghi rõ "nam phái" và "nữ phái"⁶⁵.

⁶⁵ Đạt Đức, Cao Đài khái yếu, NXB Thuận Hóa, 1995 trang 15.

CẤU TRÚC BÌNH ĐỒ
HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO - ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ
[63 Hải Phòng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng]



4.2.5.3. Nhà thờ Hồi giáo ở Việt Nam

* Khái quát về Chăm Hồi giáo (Chăm Islam) ở Việt Nam

Là một quốc gia đa tôn giáo, Việt Nam có một hệ thống tôn giáo phong phú đa dạng, luôn song hành tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc. Bên cạnh những tôn giáo lớn như Phật giáo,

Thiên Chúa giáo thì Hồi giáo cũng khá phát triển, có một vị trí đáng kể ở Việt Nam. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số ngày 01/04/1999, với 63.147 tín đồ của Hồi giáo tập trung nhiều nhất trên địa bàn các tỉnh: Bình Thuận - Tây Ninh - Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - An Giang... Đại đa số tín đồ Hồi giáo là người Chăm cư trú trên địa bàn các tỉnh miền Nam Trung bộ trở vào trong. Đây vốn là bộ phận cư dân của các quốc gia đã từng "vang bóng một thời" là Lâm Ấp - Chiêm Thành xưa. Ngoài ra người Chăm còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Hồi. Theo tiếng Ả Rập: Islam có nghĩa là "phục tùng Thượng đế". Đạo này ra đời khoảng đầu thế kỷ VII từ bán đảo Ả Rập. Sau đó đạo phát triển mạnh mẽ sang các nước ở Trung Đông - Nam Á - Đông Nam Á.

Ở Đông Nam Á, Hồi giáo xâm nhập và phổ biến rộng rãi vào khoảng cuối thế kỷ XV và phát triển không ngừng từ đó đến nay. Các quốc gia có số tín đồ Hồi giáo đông nhất là Indonexia - Malaixia - Brunei... Ở Việt Nam, trước năm 1975 chỉ có hai tổ chức Hồi giáo duy nhất là "*Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam*" và "*Hội đồng giáo cả các thánh đường Hồi giáo Việt Nam*" đặt trụ sở ở Tây Ninh và Châu Đốc. Sau năm 1975, cả hai tổ chức này đều giải tán, đến năm 1990 do yêu cầu quản lý và mối quan hệ quốc tế mà Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã cho phép thành lập "*Ban đại diện Hồi giáo*" của thành phố, đảm nhiệm chức năng tổ chức giáo hội. Từ năm 1985 nhà nước ta đã cho phép các tín đồ Hồi giáo đi hành hương tại Thánh địa Mecca [Ả-rập Xê-út] và nhập nhiều kinh sách vào trong nước.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hoạt động của Hồi giáo Việt Nam không tập trung, không có hệ thống tổ chức chặt chẽ mà chủ yếu tín đồ tuân theo những giáo luật cơ bản của đạo.

+ Năm giáo luật trụ cột của Hồi giáo

1- SHAHADAH: mỗi tín đồ Hồi giáo phải luôn xác nhận và biểu lộ đức tin vào:

- Đấng tối cao duy nhất, Thượng đế duy nhất là Thánh Allah.

- Sự mệnh cao cả của nhà Tiên tri Mohammed [571- 632], Ông đồng thời là *rasul* sứ giả của Thánh Allah.

- Sự phán xét cuối cùng của Đức Allah.

Đức tin Hồi giáo được thể hiện qua tín điều đầu tiên mà mọi tín đồ đều phải đọc to lên mỗi khi cầu nguyện: "*Không có chúa trời nào khác ngoài Allah và Mohammed là tiên tri hay sứ giả của Ngài*".

2 - SALAT: mỗi tín đồ Hồi giáo phải tiến hành cầu nguyện mỗi ngày 5 lần, việc cầu nguyện được thực hiện:

- Vào lúc sáng sớm, khi mặt trời bắt đầu hé rạng và phải trước khi mặt trời đã lên hẳn đường chân trời.

- Lúc giữa trưa hay ngay đầu giờ chiều.

- Buổi chiều, khi mặt trời ngả một góc 45° so với mặt đất.

- Ngay sau khi mặt trời lặn.

- Cầu nguyện vào buổi đêm trước khi đi ngủ, giữa lúc trời tối và lúc mặt trời mọc, thường là khoảng 2 giờ sau buổi cầu nguyện lúc mặt trời lặn. Trước giờ cầu nguyện, ở các thánh đường đều có ông Muezzin kêu gọi tín đồ đến cầu nguyện.

3 - SAWM: ăn chay, không ăn thịt lợn hoặc thịt những con vật lấy chân đưa thức ăn vào miệng. Vào tháng 9 theo lịch Hồi giáo [tháng Ramadan theo lịch Islam, khoảng tháng 9, tháng 10 dương lịch] người tín đồ Hồi giáo trừ trẻ em, phụ nữ có thai và những người ốm đều phải nhịn ăn từ lúc rạng sáng cho đến khi mặt trời lặn trong ngày.

4 - ZAKAT: bố thí cho người nghèo, con số thông thường là 2,5% thu hoạch hàng năm hay 10% lợi tức từ mùa màng hay kinh doanh của gia đình Hồi giáo hàng năm. Bởi theo quan niệm của Hồi giáo: "người giàu lên thiên đàng tựa như con lạc đà chui qua lỗ kim" vậy. Việc bố thí có tính chất bắt buộc nên nó mất đi ý nghĩa từ thiện mà trở thành một thứ "thuế tín ngưỡng". Nó dùng để xây dựng các cơ sở từ thiện hay những công trình có lợi ích chung cho tất cả các tín đồ.

5 - HAJJ: hành hương tới thánh địa Mecca. Giáo luật này có tính cách bắt buộc đối với tất cả nam nữ tín đồ. Điều 91 chương III thánh kinh Coran ghi: "*Ít ra một lần trong đời người, tất cả tín đồ Hồi giáo ở trong hoàn cảnh có thể hành hương, nghĩa là có đủ sức khoẻ cũng như tiền bạc phải đến viếng thăm thánh địa...*". Mặc dầu vậy, do điều kiện thực tế mà không phải bất cứ tín đồ Hồi giáo nào trên thế giới cũng có điều kiện hành hương đến thánh địa Mecca mà hầu hết họ chỉ có thể đến các nhà thờ Hồi giáo được xây dựng ngay trên mảnh đất mà họ sinh sống để cầu nguyện. Những người hành hương trở về từ Mecca sẽ được thêm danh hiệu *hajji* với đàn ông và *hajjah* với phụ nữ vào tên tuổi của mình và được mọi người kính trọng. Cuộc hành hương được xác định vào những ngày mồng 7, mồng 8 và 9 tháng 12 theo lịch Hồi giáo.

* Nghi lễ Tiểu tịnh và Đại tịnh trong sinh hoạt của người Hồi giáo

Về cơ bản, tín đồ Hồi giáo trước khi hành lễ hoặc cầm, đọc kinh Cô ran phải làm lễ *Tiểu tịnh* và *Đại tịnh* cho thân tâm trong sạch, chay tịnh. Đương nhiên, *Đại tịnh* có thể chỉ cần làm một lần rồi không vi phạm thì được vô hạn gìn giữ, cho nên thường khi hành lễ hoặc cầm đọc kinh Côran người tín đồ chỉ làm *Tiểu tịnh* mà thôi. *Tiểu tịnh* được làm theo các bước sau đây:

- Lập ý [tụng]: "*Tôi lập ý làm Tiểu tịnh để rửa sạch những gì do bản. Vì oai đức Đấng chí tôn, tôi cảm ơn Đức Allah đã truyền đạo cho tôi*".

- Làm các động tác: rửa tay 3 lần, súc miệng đến tận họng 3 lần, rửa sạch lỗ mũi 3 lần, rửa mặt từ trán đến cằm, rửa lỗ tai phải qua trái 3 lần, rửa tay cho tới cùi chỏ từ phải sang trái 3 lần, vuốt đầu bằng tay ướt, rửa cả vành tai lẫn lỗ tai bên trong và bên ngoài, đặt mu bàn tay để đằng sau cổ rồi lắc, rửa chân phải trước chân trái sau... Nếu không kiếm được nước thì có thể dùng cát để thay thế cho nước. Trên đường, người tín đồ có thể cầu nguyện ở bất cứ nơi nào sạch sẽ vì thế người tín đồ thường mang theo mình những tấm thảm nhỏ chuyên dùng cho việc này. Khi cầu nguyện, người tín đồ phải quay mặt về hướng Mecca. Ở các khách sạn Hồi giáo, trên trần các căn phòng thường có vẽ hình mũi tên chỉ hướng về Mecca. Đây chỉ là các bước làm Tiểu tịnh trước khi hành lễ, bên cạnh những nghi thức căn bản này còn cả một hệ thống nghi thức hành lễ khác mà không thể trình bày hết ở đây.

* Đền Mosquee - Thánh đường Hồi giáo ở Hà Nội

Thánh đường Hồi giáo loại lớn gọi là Mosquee hay Mosdjid, loại nhỏ gọi là Surao. Kiến trúc chủ đạo của nhà thờ Hồi giáo là vòm nhọn, tháp cao. Trang trí chủ đạo hình mặt trăng xanh khuyết, các vì sao, hoa văn kỳ hà, các tấm thảm quý Ba Tư.....

Trên địa bàn Hà Nội, có một ngôi đền của đạo Hồi nằm giữa khu phố cổ của thủ đô. Đền có tên gọi là đền Mosquee, hiện ở số 12 phố Hàng Lược, phường Hàng Mã (Hoàn Kiếm - Hà Nội). Đền là giáo đường Hồi giáo nhưng nhân dân xung quanh quen gọi bằng cái tên "chùa Ấn Độ" hay "chùa Tây đen". Đền được xây dựng vào năm 1890 do những Ấn kiều sinh sống làm ăn buôn bán trên địa bàn Hà Nội quyên góp tiền mua một mảnh đất xây dựng ngôi đền trên vị trí hiện nay để làm nơi hành lễ. Đến năm 1950, do bị đổ nát và xuống cấp trầm trọng, đền Mosquee đã được các tín đồ xây dựng lại với quy mô hoành tráng như hiện nay. Đền được xây dựng kiên cố bằng chất liệu bê tông nhưng vẫn mang dáng

dấp của các ngôi đền xứ Ả Rập. Ở cổng được thiết kế theo kiểu lều trại với cột hình tháp hai bên, trên có ngôi sao xanh và vành trăng khuyết, ở chính giữa cổng cũng có những hình như vậy và những dòng chữ Ả Rập. Nơi giữa cổng vào đền là dải hành lang được đổ trần mái, che mưa nắng cho tín đồ khi bước chân vào đền. Qua khoảng sân rộng chừng 10^m là tới tòa điện chính với bậc thềm cao trải thảm và các căn phòng trong Thánh đường thường xuyên đóng kín cửa giữ cho không khí luôn yên tĩnh trang nghiêm. Bố trí bên trong Thánh đường có một chiếc bục gỗ tam cấp phủ vải đặt ở chính giữa dùng cho chức sắc của đạo ngồi giảng giải, một vài bức tranh viết chữ Ả Rập và một chiếc kệ rất lớn chứa đầy kinh sách. Tòa Thánh đường khá rộng được kiến trúc dạng mái bằng vòm cuốn với những hàng cột trụ chắc khỏe. Phía ngoài bên trái đền là hệ thống bể, vòi nước được lát gạch men rất sạch, đây là nơi cho các tín đồ làm Tiểu tịnh trước khi hành lễ như đã nói ở trên.

Điều khác biệt so với các công trình tôn giáo khác của người Việt có lẽ là ở phần trên mái của đền. Với hệ thống lan can liên hoàn có độ cao thấp khác nhau, trong lòng lan can là các hoa văn hình cánh thị. Ở đầu các lan can là hệ thống trụ biểu hình ống tròn với các đỉnh trụ là hồ lô tạo nên một vườn tháp nhấp nhô trên nền trời xanh với màu vôi trắng nhạt. Nổi bật trên nền vườn tháp đó là ngôi tháp chủ với chiều cao khoảng 12^m không kể phần trần mái. Tháp gồm 7 tầng hình vuông xây giạt cấp, ở các mặt là trụ cuốn vòm nhưng đều được bịt kín. Trên đỉnh tháp là một bình hồ lô kim loại đen đỉnh nhọn vút lên trên nền trời. Ở về phía Nam ngọn tháp chủ là một ngọn tháp thứ hai nhỏ hơn với chiều cao khoảng 7^m với 3 tầng tháp cũng với kiểu thức tương tự.

Đền Mosquee chỉ dành riêng cho các tín đồ Hồi giáo, hàng tuần vào trưa thứ Sáu khi mặt trời đã lên tới đỉnh là những người theo Hồi giáo đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội lại đến đây làm lễ và đọc kinh. Trước đây chỉ có người Ấn Độ theo đạo là đến

lễ ở đây còn không có một tín giáo nào khác. Hiện nay, sau khi Việt Nam đã gia nhập ASEAN, cùng với đó là quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế một cách mạnh mẽ khiến cho không chỉ những người Đông Nam Á mà rất nhiều quốc tịch khác trên thế giới đến Việt Nam ngày càng nhiều thì đền Mosquee đã đón thêm nhiều tín đồ Hồi giáo đến từ các nước trong khu vực như Indonesia - Malaysia và thế giới.v.v... tạo nên một nét sinh hoạt văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng phong phú trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

4.2.6. Di tích đền thờ ở Việt Nam

4.2.6.1. Khái niệm

Theo Từ điển tiếng Việt, Đền: *nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh*⁶⁶. Trong tiếng Hán - Việt, đền gọi là *từ* [祠], gồm hai thành tố: *kỳ* [祁] - tế lễ và *ty* [司] - nhiệm sở, như vậy: *祠 từ* là nơi dùng để cúng tế thần.

4.2.6.2. Đối tượng thờ cúng tại các ngôi đền

Đền là một loại hình di tích khá phổ biến ở Việt Nam, nó có mặt ở khắp mọi nơi trên các miền đất nước với niên đại khởi dựng và trùng tu rất khác nhau. Có lẽ, việc thờ cúng trong những ngôi đền của người Việt chính là những biểu hiện rõ nét trong cách “*ứng xử văn hóa*” của con người với tiền nhân của mình. Đối tượng được thờ cúng trong các ngôi đền có thể là:

- Thờ Tổ tiên và những biểu tượng về Tổ tiên của dân tộc, hoàng tộc, các triều đình phong kiến trong quá khứ; như ở Đền Hùng (Phú Thọ), đền Cuông (Nghệ An) thờ An Dương Vương hay các triều đại phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử dân tộc như đền Lý Bát Đế (Tứ Sơn, Bắc Ninh); đền Trần (Nam Định)...

- Thờ những anh hùng văn hóa trong đời sống văn hóa - tâm linh - tinh thần của các cộng đồng cư dân, những đối tượng siêu

⁶⁶ Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2004, trang 310.

thực đã được nhân cách hóa mang những biểu tượng cho ước vọng của nhân dân về các lĩnh vực khác nhau: chiến thắng ngoại xâm [Đền Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội)], chiến thắng thiên tai [Đền Và (Sơn Tây, Hà Tây cũ)], ước vọng về tình yêu [đền Đa Hòa (Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên)].v.v...

- Thờ những anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất mà cuộc đời và sự nghiệp của họ gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc: Đền thờ Bác Hồ ở các tỉnh Nam Bộ, đền thờ những danh nhân như Nguyễn Du, Nguyễn Trãi.

- Đền thờ những danh nhân, danh tướng mà cuộc đời sự nghiệp của họ gắn chặt với một giai đoạn lịch sử của đất nước, hay có công khai phá, xây dựng, bảo vệ một vùng đất... để rồi họ đi vào đời sống tinh thần của các thế hệ cư dân sau đó. Đó là những con người "生為將 - 死為神: *sinh vi tướng... tử vi thần*", như: Thánh Trần ở đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương), đền thờ Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), Nguyễn Công Trứ (Kim Sơn, Ninh Bình), Đào Duy Từ (Quảng Trị), Nguyễn Hữu Cảnh (Đồng Nai)...

- Đền thờ những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, các đền đài, nghĩa trang liệt sĩ gắn với các giai đoạn cách mạng, kháng chiến trong lịch sử dân tộc.

- Thờ những đối tượng siêu hình có thể là nhân thần, tự nhiên thần, động vật thần... mà tính danh, sự nghiệp, công trạng không rõ nhưng từ lâu đã đi vào đời sống của cộng đồng cư dân bản địa, được người dân thờ phụng với mong muốn sẽ mang đến phúc lành cho họ.

4.2.6.3. Khái quát chung về các đền thờ

Những vị thần tượng đối có danh tiếng thường thờ ở các đền lớn, quy mô của đền thường lớn hơn các công trình như nghè, miếu. Nhìn chung, các di tích thuộc loại hình đền thường là

những di tích mà ở đó đối tượng được thờ là Thần, Thánh hay những nhân vật đã được thần thánh hóa. Đôi khi, với tính chất như vậy nên đền thờ thường là dạng kiến trúc nửa đền thờ, nửa cung điện. Ở các di tích dạng này, hai bên phía trước của công trình thường có bia "下馬: hạ mã": xuống ngựa. Khi đi qua đó, mọi người đều phải "傾蓋下馬 *khuyneh cái - hạ mã*": nghiêng tàn/lọng, bỏ mũ nón, xuống ngựa để thể hiện và bày tỏ sự tôn kính đối với vị Thần được thờ trong di tích. Cửa ra vào các đền thờ thường được gọi là nghi môn, nghinh môn với cấu trúc 3 hoặc 5 cửa ra vào như thông thường ở nhiều loại di tích khác. Hệ thống cổng cũng được xây dựng và trang trí với hình tượng các linh vật. Trên sân phía trước thường có tượng voi, ngựa với tư cách là những "công cụ" của thánh thần. Trên sân, phía trước toà tiền tế thường bố trí nhang án lộ thiên để cho các tín đồ lễ Thần từ xa, bởi vì ở một số đền thờ không phải bất cứ tín đồ nào cũng có thể được vào trong hậu cung để chiêm bái Thần. Trong các đền thờ, đối tượng thờ cúng có thể là thiên thần hoặc nhân thần, những anh hùng dân tộc hoặc anh hùng văn hóa đã từng có công trạng với dân với nước cùng các bộ tướng của ngài. Đền thờ là nơi thâm nghiêm trong tâm thức người dân nên đối tượng thờ cúng thường được đặt trong hậu cung, cung cấm thâm nghiêm, có một khoảng cách nhất định với người dân. Đối tượng được thờ cúng có thể được thể hiện qua hình thức tượng tròn chân dung hay mô phỏng về đối tượng đó bằng tâm thức dân gian. Ở nhiều công trình di tích, tượng tròn có thể được thay thế bằng thần vị, ngai thờ với mũ, áo của thần. Tất cả đều được đặt trong cung cấm. Trong nội tự các ngôi đền thường bài trí hệ thống đồ thờ, nghi trượng trang nghiêm như lố bộ, bát bửu các ngai, kiệu và chuông, trống, khánh... để tôn vinh ngôi vị của thần.

Về cấu trúc bình đồ, hầu hết các đền thờ có kết cấu kiến trúc tập trung. Các công trình kiến trúc bộ phận thường được bố trí

hướng tâm với hạt nhân là cung cấm nơi Thánh - Thần ngự với bình đồ một mặt phẳng. Với bình đồ nhiều cấp độ khác nhau có thể xuất hiện các ngôi đền 上 - 中 - 下: thượng - trung - hạ được liên kết với nhau trong mối liên hoàn, thống nhất cao.

Có thể nói, với bất cứ loại hình di tích nào cũng chứa đựng lịch sử nhưng ở loại hình di tích đền thờ, giá trị lịch sử có vẻ như ngưng đọng hơn, kết tinh trong từng đường nét, hình khối, sắc màu của các công trình kiến trúc và hệ thống di vật trong đó. Hệ thống đền thờ tuy chỉ được xếp vào loại hình di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống nhưng lại là loại hình di tích quan trọng nhất trong hệ thống các di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt. Cũng như nhiều loại hình di tích khác, loại hình di tích đền thờ ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của chúng trong đời sống xã hội, đặc biệt trong hoạt động du lịch bởi những giá trị lịch sử, nghệ thuật, tâm linh, tinh thần mà nó hàm chứa.

4.2.7. Hệ thống di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam khác

4.2.7.1. Thống kê số tín đồ các tôn giáo ở Việt Nam theo tổng điều tra dân số ngày 01/04/1999

1. Phật giáo: 7.104.930 người.
2. Công giáo: 5.111.119 người.
3. Tin lành: 410.134 người.
4. Hồi giáo: 63.147 người.
5. Cao Đài: 856.745 người.
6. Hòa Hảo: 1.172.896 người.
7. Không tôn giáo: 61.570.544 người.

Qua kết quả thống kê trên cho thấy, số lượng những người không tôn giáo ở Việt Nam là lớn nhất. Tuy nhiên, không tôn giáo nhưng họ rất có thể là tín đồ của các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam, ví dụ như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên - một tín ngưỡng khá phổ biến của người Việt Nam. Điều đó cho thấy, các tín ngưỡng dân gian sẽ chiếm số lượng nhiều nhất trong các loại hình di tích. Nó có mặt ở bất cứ nơi nào có người dân sinh sống. Nói một cách khác, nơi nào có người dân sinh sống, nơi đó có các tín ngưỡng dân gian, có các di tích phục vụ đời sống tâm linh, tinh thần của các tầng lớp nhân dân.

4.2.7.2. Một số khái niệm

* Tín ngưỡng

- Tín ngưỡng là sự ngưỡng vọng và tin theo.
- Tín ngưỡng: tin theo một tôn giáo nào đó⁶⁷.

Tín ngưỡng dân gian không có hệ thống giáo lý, tín điều qui chuẩn, cũng không có bậc giáo chủ chính thống, chưa có hệ thống cơ sở thờ tự thống nhất mà phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội của từng địa phương. Lễ vật thờ cúng trong tín ngưỡng dân gian thường cúng đồ mặn, trong khi đó các tôn giáo thường cúng đồ chay.

* Di tích gắn với tín ngưỡng dân gian

Di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam là những di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật được xây dựng ở các địa phương với qui mô và tính chất khác nhau nhằm phục vụ các nghi thức sinh hoạt trong đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam là cái vỏ vật chất trong đó chứa

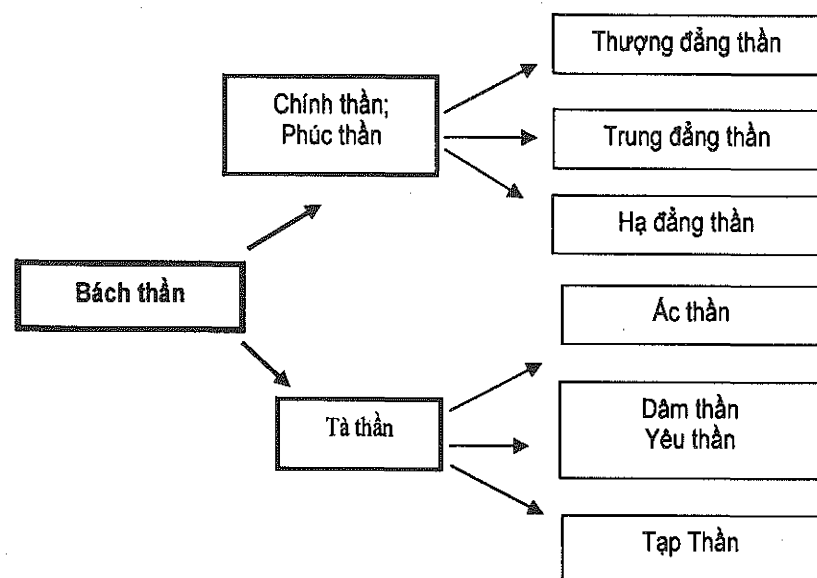
⁶⁷ Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2004, trang 994.

đựng những nội hàm hết sức phong phú trong đời sống tín ngưỡng, tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đây là những nơi thờ các vị thần, thánh trên một địa bàn cụ thể, bao gồm hệ thống các di tích có tên gọi như hội quán, nghè, miếu, phủ, am, điện.v.v... Di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam thường với qui mô vừa và nhỏ, gắn với một địa bàn dân cư cụ thể. Nó là một thành tố bộ phận của đời sống các tầng lớp cư dân ở các địa phương.

4.2.7.3. Một số tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam

* Phân vị hệ thống thần Việt Nam trong tâm thức người dân

Xuất phát từ quan niệm “vạn vật hữu linh”, trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng tinh thần của người Việt, việc thờ Thần là một tín ngưỡng phổ quát, bao trùm lên mọi mặt sinh hoạt ở mọi lúc, mọi nơi có người dân sinh sống. Theo tín ngưỡng đa thần giáo, hầu như ở đâu người Việt cũng thờ thần, số lượng thần rất nhiều, được gọi chung là “bách thần”. Theo quan điểm của Nho giáo, hệ thống Thần trong tâm thức dân gian bao gồm:



Hình 20: Phân vị Thần Việt Nam

Tín ngưỡng thờ thần trong dân gian chính là sự tôn vinh những thế lực siêu nhiên còn tác động, gây ảnh hưởng (theo hai hướng tích cực và tiêu cực) tới con người. Đã nói đến việc thờ thần là nói đến “tính thiêng”, không còn tính thiêng thì tôn giáo tín ngưỡng không còn cơ sở nền tảng tinh thần để tồn tại và khi đó cũng sẽ không còn hoạt động thờ cúng dù là dưới bất cứ hình thức nào. Trong thực tế, với tín ngưỡng đa thần giáo, người dân thờ khá nhiều các lực lượng tự nhiên và siêu tự nhiên biểu hiện thông qua nhiều hình thái khác nhau. Tất cả các lực lượng siêu nhiên đó hình thành và phát triển theo thời gian tạo thành hệ thống tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam.

* Khái quát hệ thống tín ngưỡng dân gian Việt Nam

* Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng đặc biệt quan trọng đối với đại đa số người dân Việt Nam. Người ta quan niệm: “cây có cội, nước có nguồn, chim có tổ, người có tông...”. Ai cũng đều hướng về tổ tiên nguồn cội với lòng thành kính nhất về Đấng đã sinh thành, dưỡng dục ra mình. Cầu mong tổ tiên ông bà luôn quan tâm theo dõi, phù trợ cho đời đời các thế hệ con cháu nối tiếp được truyền thống của cha ông, đạt được nhiều hơn những gì mà cha ông luôn mong đợi, chờ đón. Đó chính là nền tảng căn bản của đạo lý “uống nước nhớ nguồn” mong muốn phát triển hơn nữa. Đỉnh cao của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt là thờ cúng Vua Tổ Hùng Vương đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Đây còn là sự tôn vinh biểu tượng Tổ tiên của cả dân tộc ở mức cao nhất, cố kết cộng đồng trong khối đại đoàn kết dân tộc qua một từ thiêng liêng: “đồng bào”. Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên được thờ trong các ngôi đền lớn của đất nước, các nhà thờ của dòng họ và ngay trong mỗi gia đình của người Việt.

* Tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng

Hầu như ở mỗi khu vực cư dân ở làng xã Việt Nam đều thờ ít nhất một vị thần, đây được coi là vị thần bản mệnh của các làng xã, thường gọi là đương cảnh/bản cảnh Thành hoàng. Đây là tín ngưỡng hình thành khá sớm, do chịu ảnh hưởng của người Trung Quốc nhưng đã được Việt hóa cao độ, trở thành nét riêng bản địa Việt Nam. Thực chất, tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng chính là tín ngưỡng thờ cúng vị thổ thần - thần đất, vị thần bản địa trên địa bàn cư dân sinh sống. Vị thần này có rất nhiều loại hình khác nhau và với số lượng lớn. Thông thường, ở một khu vực dân cư [cụ thể là ở làng xã Việt Nam] mỗi làng về cơ bản thường thờ một thần Thành hoàng nhưng cũng có nhiều nơi, một làng có thể phối thờ nhiều Thành hoàng. Tựu trung lại, Thành hoàng của người Việt có thể gồm các đối tượng sau đây:

- Những anh hùng văn hóa, anh hùng dân tộc và các danh nhân trên mọi lĩnh vực, những người có công với dân với nước...

- Những tiên hiền, hậu hiền, người có công khai canh, mở ấp, dựng làng, xây dựng khu dân cư cho các thế hệ nối tiếp nhau sinh sống.

- Những vị tổ sư, tổ nghề, những người có công truyền nghề, dạy dân các nghề truyền thống.

- Những vị thần đặc biệt, mà việc thờ cúng có liên quan đến những tập tục sinh sống, làm ăn, sinh hoạt ở làng xã trong quá khứ.

- Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng đã cho ra đời và để lại loại hình di tích đình làng - nơi thờ cúng Thành Hoàng của làng. Các ngôi đình trở thành một trong những loại di tích đặc biệt quan trọng của người dân ở làng xã.

* Tín ngưỡng thờ Mẫu

Đây là tín ngưỡng cầu mong sự sinh sôi, phát triển, cũng là thể hiện của sự đề cao và tôn vinh những người đã sinh thành, dưỡng dục che chở, bao dung. Là dấu vết, tàn dư của chế độ mẫu hệ, thờ yếu tố âm chính là tôn thờ nền tảng của sự phát triển bền vững, cái đẹp vĩnh hằng. Người Việt luôn quan niệm: “福德在母: phúc đức tại Mẫu” để khuyên các bà mẹ ăn ở phúc đức, không làm điều gì xấu, ác, nuôi dạy con cháu tốt cho gia đình và cộng đồng xã hội. Đồng thời đề cao vai trò người Mẹ trong việc nuôi dạy con cái “con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”... Hình tượng Mẫu luôn tượng trưng cho sắc đẹp và nữ tính, đồng thời dững cảm bệnh vực kẻ yếu, giúp đỡ người lương thiện, trừng phạt kẻ độc ác, làm càn.

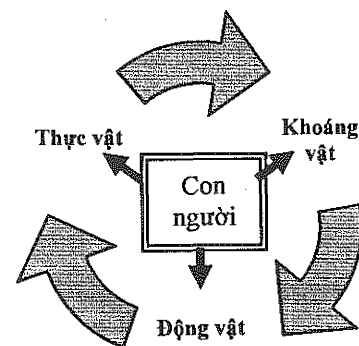
Trong tín ngưỡng thờ Mẫu, thường có tục “lên đồng - hầu bóng”. Chữ “童: đồng” trong “đồng - cốt” có nghĩa là đứa trẻ thơ ngây, tâm hồn trong trắng chưa bị ám ảnh hay cảm dỗ của vật dục. “骨: Cốt” có nghĩa là xương, “đồng cốt” trong tín ngưỡng có nghĩa là người ngồi đồng, được xem như có tâm hồn trong trắng của trẻ nhỏ, rồi thần linh sẽ mượn xác người ấy để “ngự” về. Vì vậy người ngồi đồng khi thần linh nhập vào gọi là “giá ngự đồng” (từ “giá, ngự” dùng ở đây là những từ tôn kính dùng cho các bậc vua chúa, các thần thánh...). Còn “bóng” hay hình bóng là một trạng thái trừu tượng. Bóng sẽ mượn hình của đồng để ngự về cõi trần gian. Trong tín ngưỡng dân gian, ông đồng bà cốt là những người “căn cao, số nặng”, bị bắt làm “lính” để hầu hạ chủ vị thần linh. Họ như chiếc “ghế đệm” để các linh “ngự” về. Như vậy, ông đồng, bà cốt là môi giới, gạch nối giữa hai thế giới: hiện thực và linh thiêng. Tục hầu bóng là hiện tượng mời linh hồn anh linh của những bậc siêu nhân nhập vào một người đồng nào đó rồi phán lên những lời khuyên răn, dạy bảo, an ủi mọi người trong cuộc

sống còn nhiều khó khăn, đau khổ. Siêu nhân còn chữa bệnh cho người trần mắt thịt. Trong khói hương mờ ảo, lời hát, nhạc điệu của cung văn hát những lời ca ngợi Mẫu và cầu xin Thánh Mẫu che chở để vượt qua mọi rủi ro, bất trắc đồng thời ca ngợi cảnh đẹp non sông. Hát văn có giá trị nội dung và văn chương rất cao, âm nhạc đậm đà, bay bổng mà sương khói, nhiều sắc màu, sắc vẻ, nghe lâu không chán. Vũ đạo giản đơn uyển chuyển, đầy nét biểu trưng mang đậm những nét tín ngưỡng của thời quá khứ.

Trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt không chỉ thờ một vị thần duy nhất, mà thờ cả thế giới thần linh hỗn tạp nhưng lại rất gần gũi với những con người chuyên sống bằng nghề nông. Họ vốn có mối quan hệ mật thiết với trời đất, với rừng núi, sông nước... Vì vậy, tục lệ lễ bái của tín ngưỡng thờ Mẫu, đồng bóng biến ảo khác thường. Điện thờ bài trí lộng lẫy, nhiều màu sắc, nghi lễ trang nghiêm nhưng dân dã. Tất cả đượm màu tôn kính, thiêng liêng, đặt niềm tin vào Mẫu... Tất cả những điều đó khiến tín ngưỡng thờ Mẫu có sức sống mãnh liệt trong đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Chính vì thế mà việc thực hành thờ tín ngưỡng Tam phủ của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới tại kỳ họp ngày 01/12/2016 tại thủ đô AdiAbeba (Êtiôpia). Có lẽ, hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có các tôn giáo hoặc tín ngưỡng khác nhau để thờ người đã sinh thành ra loài người bằng những hình thức khác nhau. Đó chính là việc thờ lực lượng đã sinh thành ra loài người, sinh thành ra vạn vật. Bản chất của hiện tượng đó phải chăng chính là việc tôn thờ sự ra đời, tồn tại và phát triển! Tín ngưỡng thờ Mẫu được thờ trong các đền, miếu, phủ, điện. Nó đặc biệt phát triển ở các đền phủ công cộng như phủ Dầy (Nam Định), phủ Tây Hồ (Hà Nội), đền Mẫu Đồng Đăng (Lạng Sơn) và các điện thờ tư nhân ở khắp mọi nơi trên đất nước...

* Tín ngưỡng phồn thực [Culte de fécondité]

Bản chất của sự phát triển trước hết thể hiện ở sự sinh tồn. Sự sinh tồn là yếu tố đầu tiên và xuyên suốt quá trình tồn tại của bất cứ sự vật, hiện tượng nào, đặc biệt là trong cuộc sống của con người. Trong bản thân mỗi Con người trước hết có bản năng Libidô: được gọi là dục năng, dục tính, năng lực tình dục. Đây là cơ sở, điều kiện để con người tồn tại và phát triển trong mối quan hệ đa phương, đa cấp độ, sắc thái của mình. Trước hết, ta cần hiểu, là một thực thể quan trọng nhất trong thế giới sinh vật, con người có mối liên hệ phổ biến với nhiều đối tượng với các cấp độ khác nhau. Điều đó thể hiện qua sơ đồ sau đây:



Con người phát triển giữa các mối quan hệ trong không gian 3 chiều

1. Chiều cao: Tự nhiên.
2. Chiều rộng: Xã hội.
3. Chiều sâu: Bản thân.

Hình 22: Cấu trúc không gian 3 chiều trong các môi quan hệ của con người

Tín ngưỡng phồn thực được biểu hiện qua việc thờ cúng, cầu cúng để mong muốn phát triển, trước hết là sự phát triển về con người, ngoài ra còn ước mong về sự sinh sôi, nảy nở của các giống cây trồng, vật nuôi; mong muốn việc săn bắn, đánh cá được nhiều... để phục vụ cuộc sống sinh hoạt. Tín ngưỡng phồn thực thể hiện trong thờ cúng thông qua hai hình thái:

- Thờ sinh thực khí: thờ các cơ quan sinh dục nam, nữ. Dưới góc nhìn sinh học, sinh thực khí nam nữ chính là "công cụ", "phương tiện" để sản sinh giống nòi nên trong quan niệm truyền thống "nó" thường được phóng đại, nhấn mạnh để làm nổi bật "công năng"; ví dụ như câu nói: "L. bà Nữ Oa bằng 3 mẫu ruộng - B. ông Tí Tạng bằng 4 con sào...".

- Thờ hành vi giao phối giữa hai giới: thông qua hành động biểu trưng hay thị phạm nhằm "nhắc nhở" về "hành vi ứng xử" giữa các giống loài để vạn vật sinh sôi phát triển với ước muốn cầu no đủ, phát triển. Cả hai hình thái này thường được tạo thành ngẫu tượng và đặt vào nơi trang trọng để thờ và chỉ đem ra "dùng" vào những dịp lễ hội, những dịp lễ trọng của làng xã dưới sự "cho phép" của Thần, được sự giám hộ của những vị đại diện cho cộng đồng dân cư bản địa. Đặc biệt, ngẫu tượng của hình thức tín ngưỡng này đôi khi đã đi vào các mô típ trang trí trong ngôi đình làng của người Việt, nơi gần gũi với đời sống quần chúng nhân dân.

Tín ngưỡng phồn thực thường được thể hiện, biểu đạt bằng những hình thái diễn xướng dân gian trong các lễ hội dân gian truyền thống ở các địa phương; ví dụ như trong một vài lễ hội cổ truyền có tục *tắt đèn*. Tuy nhiên, theo dòng thời gian, sự ý nhị trong quan hệ giới tính cùng những luân lý theo đạo đức Khổng Mạnh chi phối khiến cho các hành vi giao phối đã được "mã hóa" thành các nghi thức, trò diễn đã được sân khấu hóa mang dáng dấp phồn thực. Người ta đã mượn không gian và thời gian đượm màu linh thiêng thần bí cùng sự trượt tiêu của ánh sáng (tắt đèn) để cho các trò diễn "*nhạt đi sự dâm uế*" và chỉ là biểu tượng theo cách nhìn Nho giáo.

** Tín ngưỡng thờ cúng động, thực vật*

Trong quan niệm và tư duy người Việt, người ta luôn cho rằng: "vạn vật hữu linh", vậy nên người ta thờ cúng vạn vật, tạo

nên tín ngưỡng đa thần giáo hoặc còn được gọi là tạp thần. Khởi nguyên, nó ghi dấu và thể hiện trình độ phát triển và tư duy của người dân là tư duy tổng hợp, trình độ phát triển thấp. Tất cả những vật nuôi, cây trồng hoặc vật hoang dã, thực vật tự nhiên đều có thể được người Việt thờ cúng vì chúng đều liên quan đến công ăn, việc làm, sản xuất và sinh sống của người dân. Tín ngưỡng này bao gồm việc thờ voi, hổ, ngựa, chó rắn... ở các miền ven biển và hải đảo thờ cá voi (cá ông) rất phổ biến. Cá Voi còn được gọi là Nam Hải cự tộc, Đông Hải đại vương...

Về thực vật, trong quan niệm của mình người Việt cho rằng luôn tồn tại các "木神: mộc thần", các "tinh" có trong các cây đại cổ thụ. Do vậy mà người dân thường lập bàn thờ dưới các gốc cây cổ thụ thờ các mộc thần đó. Bên cạnh thờ cây là việc thờ đá (thạch thần) vì đá là kết tinh của cả thời gian và không gian, là thờ sự bền vững, trường tồn nhưng luôn sinh sôi phát triển.

4.2.7.4. Việc thờ cúng trong các di tích của tín ngưỡng dân gian

** Đặc điểm của các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam*

- Không có người tu hành chuyên nghiệp được tổ chức theo hệ thống bộ máy cụ thể, chặt chẽ từ trên xuống dưới, chỉ có những người thủ từ là người bản địa được nhân dân cử ra trông nom, thờ cúng.

- Lễ vật dâng cúng phong phú, đa dạng, không nhất thiết bắt buộc và thường mang yếu tố bản địa, phù hợp với khả năng và điều kiện của các tín đồ. Khi cúng không phải dùng đồ chay dâng cúng trong khi các tôn giáo thường dùng đồ cúng chay dâng lên trong nghi lễ thờ cúng.

- Các tín ngưỡng dân gian không có nghi thức, giáo luật riêng của từng tín ngưỡng mà thường dùng các nghi thức, văn tự kết hợp của cả Nho - Phật - Lão và phong tục tập quán, lối sống, nếp sống trong thờ cúng. Tín đồ đại đa số là người dân không có

điều kiện được học hành do đó không nhất thiết phải hành lễ theo đúng bài bản, cần nhất ở sự thành kính...

- Các tín ngưỡng dân gian bản địa như đã nói ở trên đều được thờ trong các di tích như đền, nghè, miếu, phủ, am, điện... ở các địa phương. Ở những nơi này có thể thờ một vị thần nổi bật và các thần khác được phối hưởng thờ phụng. Đôi khi vị thần được thờ không phải khi nào cũng được rõ ràng danh tính, sự nghiệp. Các vị thần không rõ nguồn gốc vẫn được dân chúng phụng thờ một cách trang nghiêm như truyền thống vốn có.

* Các di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam

+ Nhà thờ gia tộc của người Việt

Nhà thờ gia tộc hay còn gọi là nhà thờ gia tiên, nhà thờ tộc, nhà thờ họ, gia tộc, tộc đường, từ đường... Đây là những di tích kiến trúc nghệ thuật gắn với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Nhân vật được thờ là các thế hệ đi trước, tổ tiên của một dòng họ mà các vị đó đã từng có công trạng với gia tộc và Tổ quốc. Nhà thờ gia tộc là di tích mà ở đó việc thờ cúng mang một số tính chất sau đây:

- Tính chất huyết thống, gia tộc: nhà thờ họ tộc là công trình thuộc về gia tộc, dòng tộc; mỗi ngành chi, phái hoặc dòng họ chỉ có một nhà thờ, thờ các ông tổ theo các đời khác nhau, từ trên xuống dưới. Đối với những dòng họ lớn, phát triển lâu đời, có nhiều chi phái sẽ phân chia theo hệ thống thống nhất mà đứng đầu mỗi chi phái là trưởng chi, trưởng ngành. Tương ứng với đó là hệ thống các nhà thờ với quy mô lớn nhỏ khác nhau phân bố trong một khu vực hay nhiều khu vực khác nhau trong một lãnh thổ thống nhất. Tuy nhiên, tất cả hệ thống các nhà thờ dưới này đều có chung nguồn gốc, đều là nơi thờ Tổ tiên của họ. Nhà thờ

tộc họ còn là trung tâm cội nguồn để các thế hệ con cháu coi đó là trung tâm đoàn kết, tập hợp bên nhau để cùng ôn lại truyền thống. Ở nhà thờ tộc Trần tại số nhà 21 phố Lê Lợi, thành phố Hội An (Quảng Nam) còn có một mảnh vườn đặc biệt, mảnh vườn "chôn rau cắt rốn" của cả dòng tộc. Trên mảnh vườn này, chôn tất cả những núm rốn của con cháu sau khi được sinh ra. Đó thực sự là nơi cội nguồn của cả dòng tộc, nơi thiêng liêng cao quý trong tâm khảm mỗi người dân trong dòng tộc, nơi cố kết cộng đồng sâu lắng nhất...

- Tính chất địa phương: mỗi gia tộc đều có một nhà thờ gốc nơi xuất phát ông tổ của mình kể từ khi xác lập được các chứng cứ. Việc thờ cúng cụ (ông) tổ tại địa phương nào đó mang sắc thái tại địa phương đó. Mỗi một nhà thờ của một dòng tộc đều mang sắc thái riêng của địa phương mà dòng tộc đó sinh sống, tồn tại và phát triển.

- Tính chất quốc gia: với những nhà thờ gắn với những con người đã từng có công trạng với đất nước thì đồng thời được thờ tại dòng tộc và được nhân dân công nhận, tôn vinh và thờ cúng ở nhiều nơi khác nhau trong đất nước. Đó là "những con người ngoại hạng" của dân tộc như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Phan Bội Châu.v.v...

Với những nhà thờ mà ở nơi đó thờ những nhân vật nổi tiếng, những danh nhân trên nhiều lĩnh vực của đất nước đã được nhân dân trân trọng tôn vinh, nhà nước công nhận và xếp hạng đều thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật. Những công trình thường có kết cấu kiến trúc gỗ. Bình đồ có nhiều kiểu, thường là chữ *nhất* (一), chữ *nhị* (二) và chữ *công* (工). Kết cấu kiến trúc của vì kèo cũng thường có hai dạng thức kiến trúc chủ yếu là kiểu thức giá chiêng và kiểu thức chõng rường. Hình tượng nhân vật được thờ trong các nhà thờ họ của gia tộc rất hiếm có tượng tròn

mà chủ yếu là thần - bài vị. Hình tước t rọng tròn thường chỉ xuất hiện ở các nhà thờ thờ các danh nhân lớn của đất nước, những người đã thành đạt trong cuộc sống trên các cương vị khác nhau trong xã hội. Trong những năm vừa qua, hội Sử học Việt Nam, Ủy ban UNESCO Việt Nam phát động phong trào: "Một giọt đông đúc tượng danh nhân", và đã đúc được khá nhiều tượng danh nhân của thời kỳ cận, hiện đại của đất nước cho đến hôm nay.

Trong quá trình CNH - HĐH và toàn cầu hóa đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ hiện nay, vấn đề giữ gìn bản sắc văn hoá độc đáo riêng có trong từng địa phương hoặc của một quốc gia có một vai trò đặc biệt quan trọng. Việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là yêu cầu thường xuyên để kiểm định cái "bản ngã", cái đơn nhất trong cái phổ quát. Vừa giữ gìn, bảo lưu và phát triển và để phổ hoá cái đặc sắc riêng có trong sự đồng hoá văn hoá. Đó chính là tiếng gọi về nguồn của mỗi quốc gia, dân tộc, đặc biệt với các quốc gia phương Đông. Nhà thờ, dòng họ là bản sắc gốc của con người Việt, một phần của văn hoá Việt từng bước trở thành tiền đề có thể khai thác để phát triển loại hình du lịch về cội nguồn trong dòng chảy du lịch văn hóa. Sau những biến thiên dữ dội của lịch sử, có khá nhiều người Việt đã và đang phải sống xa quê. Hầu hết những người đó đều có tình cảm sâu nặng với quê hương, gia đình, dòng tộc. Mỗi khi có điều kiện, đặc biệt vào mỗi dịp Tết đến, Xuân về họ lại về quê, thắp nén hương trên bàn thờ Tổ tiên gia tộc. Đây là một nhu cầu thường trực và không bao giờ thiếu vắng trong tâm thức của những người Việt xa xứ. Điều đó đặt cho ngành du lịch phải quan tâm, đầu tư thích đáng trong tổ chức kinh doanh, phục vụ đối tượng khách Việt kiều.

+ Di tích hội quán, nghè, miếu, phủ, am, điện...

Ở một số đô thị cổ còn xuất hiện một loại hình di tích khác, đó là Hội quán. Hội quán là một dạng di tích kết hợp nửa đền thờ

nửa nhà thờ gia tộc. Hội quán thường gắn với Hoa kiều ở các đô thị cổ có người Hoa sinh sống như khu phố cổ Hà Nội, khu phố cổ Hội An. Đó là những người dân vốn quê ở nhiều nơi trên đất nước Trung Hoa. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, họ đã lưu lạc tha phương, làm ăn rồi định cư lâu dài trên đất Việt. Trong quá trình tụ cư đó, để nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, những người Hoa có chung nguồn gốc, bản quán đã tổ chức ra các Hội quán mang tên nơi xuất xứ của mình. Việc tổ chức Hội quán để người dân tụ hội, gặp gỡ, chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau khi khó khăn hoạn nạn và chia vui với nhau khi thành công. Đây cũng là nơi người Hoa dạy con em họ học chữ và phổ biến các loại hình nghệ thuật truyền thống, những nét bản sắc văn hóa của quê hương họ. Ở nơi hội quán, người dân thiết lập các ban thờ thờ các nhân vật nổi tiếng trong lịch sử và văn hóa Trung Hoa hoặc các vị tiền hiền, thủy tổ đặt chân trên mảnh đất mà họ đã và đang sinh sống. Ví dụ như ở Hội An (Quảng Nam), hội quán Quảng Đông xây dựng vào năm 1885 thờ bà Thiên Hậu, sau đó chuyển sang thờ Quan Công và Tiền hiền của bang. Hội quán Phúc Kiến tiền thân của Hội quán là một gian miếu nhỏ thờ pho tượng Thiên Hậu vớt được tại bờ biển Hội An vào năm 1697 và Lục Tánh. Hội quán Triều Châu xây dựng vào năm 1845 để thờ vị thần chế ngự sóng gió gắn với ước mơ về việc đi lại buôn bán trên biển được thuận buồm, đắc lợi...

Các Hội quán thường có giá trị đặc biệt về kết cấu kiến trúc với bộ khung gỗ chạm trổ tinh xảo cùng những họa tiết, đồ án trang trí bằng gỗ và những tác phẩm đắp nổi bằng sành sứ tuyệt đẹp được bài trí và thờ cúng mang đậm phong cách nghệ thuật Trung Hoa ở từng vùng miền.

Ngoài ra, tùy theo từng địa phương, một số nơi còn gọi di tích dạng đó là Nghè. Nghè cũng là một công trình tín ngưỡng để

thờ thần và những người khoa cử đỗ đạt ở làng xã. Bởi vì dưới thời Nguyễn, những ông Tiến sĩ được gọi là Ông Nghè. Như vậy, nghè cũng là một dạng đền thờ các vị thần và các danh nhân của địa phương và đất nước.

- 廟 - *Miếu*: nơi thờ thần thánh (hoặc những nhân vật đã được thần thánh hóa), đền thờ nhỏ⁶⁸. Miếu thường được xây trên gò cao, nơi sườn núi, bờ sông hoặc đầu làng, cuối làng, những nơi yên tĩnh để quý thần có thể an vị không bị mọi sự ồn ào của đời sống dân chúng làm nhộn⁶⁹.

Bên cạnh tên gọi *Miếu*, một số địa phương còn có tên gọi *Miếu*: miếu nhỏ dựng lên ở những nơi được coi là linh địa trong quan niệm của cư dân bản địa. Nơi chứa đựng sự tôn kính của mọi người dân. Miếu thường là các công trình kiến trúc nhỏ, thường chỉ là một gian và thường thờ dọc để tạo không gian linh thiêng, tạo ra sự "hướng tâm" đối với tín đồ trong một không gian nhỏ hẹp. Trong miếu thường không có tượng mà chỉ có một bàn thờ với một số đồ thờ đơn giản như lư hương, bình hoa, cây đèn, nến.... Miếu thường đại diện thờ một vị thần cai quản một địa bàn cụ thể, thường được đặt ở đầu xóm trong các làng xã Việt Nam, dưới gốc các cây cổ thụ như cây đa, cây thị, cây si v.v.. hoặc chỗ có các khúc ngoặt ven các dòng sông lớn, ở đó thường thờ "thủy thần" cai quản khúc sông đó và âm hồn của những người chết đuối, chết trôi bị dạt về chỗ đó. Những miếu, am thờ thường không rõ nguồn gốc xuất xứ và thời gian hóa kỵ của vị thần được thờ nơi đó, không có những ngày lễ trọng mà người dân thường chỉ quan tâm đến cúng lễ ở đó mỗi kỳ sóc, vọng hay mỗi khi gia đình hoặc cá nhân họ có công có việc, cần đến sự trợ giúp của Thần.

⁶⁸ Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2004, trang 632.

⁶⁹ Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, trang 142.

- Riêng về 府: *phủ*, ngoại trừ là nơi ở, sinh hoạt và làm việc của các chúa dưới thời phong kiến như phủ chúa Trịnh, phủ chúa Nguyễn hoặc là phủ đệ của các ông hoàng, bà (công) chúa còn các công trình phục vụ tín ngưỡng là để chỉ nơi dành cho việc thờ Mẫu, có thể đó là Mẫu thiên, Mẫu địa, Mẫu thoải (thủy) hoặc phổ quát là mẫu Liễu Hạnh. Những di tích nổi tiếng có thể kể đến như Phủ Tây Hồ (Hà Nội), Phủ Dầy (Nam Định)... Ở các công trình thờ phụng của tư nhân, việc thờ mẫu tại các tư gia được gọi là 殿 - *điện*, nơi thờ cúng của các ông đồng bà cốt, những người hành nghề tôn giáo tín ngưỡng trong xã hội. Ở các di tích thờ Mẫu chính là không gian cho việc thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

- 庵 - *Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ, nơi thờ các nhân vật lịch sử hay văn hóa hoặc thờ cúng cộng đồng sinh linh (am cô hồn, am công đồng...). Am còn là những ngôi nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn thời xưa⁷⁰. Đó có thể là các thiền sư hay đạo sĩ. Theo Từ điển Phật học, chùa nhỏ gọi là am, thường am là nơi thờ Phật đồng thời là nơi ở tu hành của người xuất gia⁷¹.

- 陵 - *Lăng*: công trình xây dựng làm nơi cất giữ thi hài các vĩ nhân, ví dụ như lăng của các vị vua, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh... Lăng mộ cũng là nơi chôn cất, gìn giữ di hài của các bậc công thần, có công lao, vị trí trong xã hội phong kiến. Điển hình là các lăng mộ đá của các Quận công ở Bắc Giang. Ngoài ra, lăng còn là miếu nhỏ thờ thần hoặc nơi thờ các động vật tự nhiên như thờ cá voi (cá ông). Dọc theo ven biển miền Trung có rất nhiều nơi thờ cá voi. Những nơi đó còn được coi là "vạn". Lớn nhất phải kể đến "Vạn thủy tú" ở Bình Thuận, nơi thờ tới hơn 200 bộ xương cá voi.

⁷⁰ Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2004, trang 04.

⁷¹ Thích Minh Châu - Minh Chi, *Từ điển Phật học Việt Nam* - NXB KHXH 1991.

- 殿 - Điện: cũng là từ để chỉ nơi thờ cúng các tín ngưỡng dân gian nhưng thuộc về sở hữu tư nhân. Ở những nơi này, chủ yếu người ta phối thờ Phật với thờ các Mẫu, Trần triều đại vương, các động vật thần như hổ, rắn, chó... Trong đó, nghi thức thờ cúng chủ yếu lấy nghi thức thờ Phật làm căn bản. Bên cạnh đó là sự pha trộn các yếu tố thuộc về Đạo giáo: xem tuổi, xem ngày, đoán giờ, xem cát hung, vận số, dâng sao, giải hạn, trừ tà.v.v...

Tóm lại, trong tín ngưỡng dân gian bản địa, việc thờ cúng các vị thần có vị trí đặc biệt quan trọng. Việc thờ thần cốt ở tín tâm, thành kính theo quan niệm: "tâm động qui thần tri (có tấm lòng qui thần sẽ biết)" và "hữu tự hữu linh (có thờ có thiêng)" không cứ đó là ở đâu, vị thần nào, từ đâu tới... Đó chính là bản chất gốc của nền văn hóa quần chúng Việt Nam, một nền văn hóa mang nặng tính hồn nhiên, bình dân, tổng hợp, khoan dung, khoan hòa...

4.3. NHÓM DI TÍCH KIẾN TRÚC DÂN SỰ

4.3.1. Di tích cung điện

4.3.1.1. Khái niệm

* Tên gọi theo Từ điển tiếng Việt

+ Cung

- Nhà ở của vua.

- Nơi thờ tôn nghiêm nhất trong đền, miếu⁷².

+ Cung điện

- Nhà cửa làm nơi ở và làm việc của vua chúa.

+ Điện

⁷². Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* - Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, H.1992, trang 232.

- Lâu đài làm nơi ở và làm việc của vua.

- Nơi thờ thần thánh⁷³.

* Tên gọi theo Từ điển Hán - Việt

+ [宮] - Cung: Nhà xây tường cao mà trên uốn cong xuống gọi là cung. Nhà của Vua ở và nhà để thờ thần đều gọi là cung [宮] chữ *cung* chỉ tòa lâu đài đặt trong hang với 2 cửa cung.

+ [殿] - Điện: cung đền, nơi nhà vua ở gọi là điện, chỗ thờ thần thánh cũng gọi là điện. Ta hay gọi vua hay thần thánh là điện hạ bởi nghĩa đó⁷⁴.

* Tóm lại

Cung điện theo nghĩa thông thường hiện nay chính là những công trình kiến trúc cổ, xưa đã từng gắn với quá trình sinh hoạt và làm việc của các vua chúa thời phong kiến hoặc là những nơi dùng để thờ cúng thần thánh. Trong các khu lăng mộ của các vua chúa thời phong kiến cũng được xây dựng các cung điện dùng làm nơi thờ cúng các vị vua. Ví dụ, ở lăng Gia Long có điện Minh Thành, lăng Minh Mạng có điện Sùng Ân... Cung điện thường được xây dựng ở các trung tâm đô thị lớn, thường là kinh đô của nhà nước phong kiến: Hoa Lư - Thăng Long - Huế... Trong khu vực Kinh thành, các cung điện trở thành nơi diễn ra các hoạt động chính trị, quân sự, hành chính, văn hóa xã hội quan trọng của các triều đại phong kiến Việt Nam. Cung điện đương thời cũng thường được xây dựng ở quê hương của các Vua chúa, nơi phát tích các vương triều phong kiến Việt Nam như khu vực Đình Bảng [Từ Sơn, Bắc Ninh] của nhà Lý, khu Thiên Trường [Nam Định] của nhà Trần, khu Lam Kinh [Thanh Hóa] của nhà Lê, khu Dương Kinh [Hải Phòng] của nhà Mạc...

⁷³ Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* - Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, H.1992, trang 324.

⁷⁴ Thiệu Chử, *Từ điển Hán Việt* - NXB TP Hồ Chí Minh 1993, trang 144 & 327,

Cung điện còn được xây dựng ở những nơi thuận tiện đường giao thông thuỷ bộ trên các miền đất nước với tư cách là những "hành cung" để vua quan triều đình nghỉ ngơi khi tuần du các miền đất nước. Cung điện còn được xây dựng ở những nơi danh lam thắng cảnh, có thời tiết và khí hậu tốt cho sức khỏe con người, dùng làm nơi ăn chơi, nghỉ mát, dưỡng bệnh cho vua chúa trong các triều đại phong kiến trong lịch sử Việt Nam: như các biệt điện của cựu Hoàng đế Bảo Đại ở Đồ Sơn - Sa Pa - Đà Lạt.v.v...

4.3.1.2. Kết cấu kiến trúc và vật liệu xây dựng

* Kết cấu kiến trúc

Hệ thống cung điện thường gắn với đời sống cung đình, gắn với Hoàng tộc, do vậy chúng được đặc biệt chú ý, ưu tiên xây dựng với kiến trúc tráng lệ nhất, vừa quy mô hoành tráng vừa rực rỡ trang nghiêm. Chúng là nơi kết tụ tinh hoa giá trị về nhân tài, vật lực, là nơi phô diễn sức mạnh uy quyền, sự giàu sang đôi khi xa xỉ của vương triều. Kết cấu kiến trúc thường dưới 2 dạng thức lớn:

+ Kết cấu lầu gác

Thường dựng dùng cho việc ăn nghỉ - sinh hoạt - vui chơi, thường ngoạn của vua chúa và hoàng tộc. Kết cấu thường là kiểu chông diềm hai tầng tám mái theo quan niệm dịch học: âm dương - ngũ hành - bát quái... Thường sử dụng bộ khung gỗ lớn kết cấu kiểu giá chiêng hay chông rường. Đi kèm với những cung điện kiểu lầu gác thường là quần thể "hoa viên": vườn hoa, "liên trì": ao sen; "mộc kiều - thạch kiều": cầu gỗ, cầu đá... tạo thành một quần thể thắng cảnh nhân tạo; các lầu gác nối với nhau bởi hai dãy hành lang có mái che, điểm xuyết đó đây có bóng liễu rủ thướt tha. Đây là nơi cảnh trí thường thấy ở các hoa viên trong hoàng cung của các kinh đô nhà nước phong kiến Trung Hoa - Nhật Bản - Triều Tiên - Việt Nam. Kết cấu lầu gác của các cung

điện còn xuất hiện trong các công trình được xây dựng dưới thời thuộc Pháp ở các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn phục vụ cuộc sống sinh hoạt của các ông hoàng bà chúa. Đây là những công trình được xây dựng hiện đại mang phong cách châu Âu. Những cung điện thường gắn với tầng lớp phong kiến hiện chỉ còn một vài công trình trong Đại nội (Huế) như điện Thái Hòa, điện Long An... hoặc rải rác trong thành phố Huế như cung An Định, điện Minh Thành trong khu vực lăng Gia Long.v.v...

+ Kết cấu "trùng thiềm điệp ốc" dạng trệt

Loại cung điện một tầng này có thể gồm một hay vài tòa nhà liên kết với nhau có cùng một mặt bằng nền nhà. Đây là những cung điện dùng làm nơi sinh hoạt, làm việc hoặc thờ cúng, nơi đăng quang - thiết triều của các Hoàng đế hoặc dùng làm nơi đón tiếp, tiếp kiến sứ thần các nước đến yết kiến triều đình, trình quốc thư, dâng lễ vật, dâng quà biếu tặng... Bộ khung những cung điện này cũng làm bằng gỗ quý kết cấu kiểu giá chiêng hay chông rường. Nếu có nhiều tòa thì giữa khoảng cách các tòa nhà là hệ thống "vòm vỏ cua" cùng với các ống máng để thoát nước thường được đúc bằng đồng. Cửa máng thoát nước thường được trang trí hình tượng Cá Chép với mong muốn về sự phát triển, thăng tiến qua hình tượng "Cá Chép vượt vũ môn".

* Vật liệu xây dựng

Do là những công trình quan trọng của nhà nước phong kiến cho nên vật liệu xây dựng cung điện cần phải đạt được những yêu cầu cao trong xây dựng. Vật liệu xây dựng truyền thống gồm 2 loại chính: vật liệu gỗ và gạch ngói, đá, vôi vữa. Đương nhiên, vào lúc đương thời đây luôn là những vật liệu cao cấp trong xã hội, thường được khai thác từ nhiều nguồn, nhiều nơi ở các địa phương khác nhau và đưa về nơi xây dựng.

+ Vật liệu gỗ

Do là công trình quan trọng thuộc về hoàng cung và triều đình, hiển nhiên là các cung điện phải sử dụng các loại gỗ quý: đinh - lim - sến - táu - trắc - cẩm lai - hương - gụ - sao - dổi - chò chi.v.v... dùng làm khung nhà, xương mái, ván bưng hoặc các đồ sinh hoạt, thờ cúng lễ tự như: ngai, sập, giường - tủ - hương án, kiệu, tượng tròn - phù điêu.v.v... để thờ. Nhiều tác phẩm trang trí bằng chất liệu gỗ có giá trị lịch sử và mỹ thuật như hoành phi - câu đối - tranh khắc gỗ, tranh vẽ trên gỗ, trần thiết...

+ Vật liệu gạch ngói

Dùng để xây tường bao, lợp mái che mưa nắng, lát nền, kê nền và đắp các hoạ tiết trang trí trên kiến trúc như hình tứ linh và rất nhiều đồ án trang trí khác. Chất liệu gạch ngói dùng để xây dựng các lồng đèn trụ biểu ở trước và trong cung điện, xây dựng các nghi môn, nghinh môn trước khu vực cung điện. Gạch ngói vôi vữa còn dùng để xây các am, bệ thờ xây hoặc các hành lang nối các tòa cung điện với nhau...

+ Vật liệu đá

Là vật liệu bền vững, đá thường dùng vào việc kê nền - kê chân tảng, đôi khi dùng để lát nền. Ở nhiều công trình, đá còn dùng để làm cột nhà, vòm cửa, điêu khắc thành các bệ thờ nhang án đá, tượng tròn hay phù điêu bằng đá, lư hương đá để thờ. Ở những cung điện trong khu vực các lăng tẩm, đá còn dùng để tạc tượng quan hầu, voi đá, ngựa đá, sấu đá, hổ đá, chó đá.v.v.. châu hầu. Đá còn thường được dùng để tạc bia ghi "聖德神功: *Thánh đức thần công*" để lưu truyền hậu thế hay chế tác đồ thờ tự, tế tự như tượng đá, khánh đá...

+ Một số vật liệu khác

Bên cạnh việc sử dụng các vật liệu kể trên, ở nhiều di tích người ta còn sử dụng các vật liệu khác như trong các cung điện, người ta sử dụng các vật liệu bằng kim loại như sử dụng đồng để đúc đồ tự khí: chuông - khánh - tượng - lư hương - bát bửu - lỗ bộ (thương - đao - chấp - kích - gươm trường - phủ việt - chùy - nậm dấm.v.v...) Đồng cũng được sử dụng làm đồ trang sức: gương đồng, vòng đồng... Bên cạnh đó, vàng bạc, sơn cũng được sử dụng trong việc dát, khảm các cột, các bộ phận kiến trúc, các đồ thờ tự hay các tác phẩm nghệ thuật. Cũng phải kể đến những vật liệu bằng gốm sứ có vị trí không nhỏ trong các di tích của hoàng cung, triều đình hoặc các công trình công cộng khác.

4.3.1.3. Trang trí và mỹ thuật trong các cung điện

* Đặc điểm

Với 2 chức năng chính là nơi ở - làm việc của vua chúa phong kiến và là nơi thờ phụng thần thánh nên trang trí mỹ thuật trong các cung điện hết sức tôn nghiêm tuân thủ chặt chẽ những nghiêm luật của lễ giáo phong kiến, đặc biệt là Khổng giáo. Trang trí mỹ thuật tập trung vào hình tượng "tứ linh" biểu trưng cho uy quyền của nhà vua và đẳng cấp trên cùng các đối tượng siêu nhiên thần thánh. Mọi sự bài trí đều hướng tới hai mục đích rõ rệt: tôn vinh đẳng cấp trên và chế ngự, hù dọa giai tầng dưới. Chính với những đặc điểm như vậy đã quy định việc bài trí sắp đặt và trình bày các tác phẩm nghệ thuật trong nội - ngoại thất cung đình, phần nào khẳng định và tôn vinh giá trị của nền "nghệ thuật cung đình" phong kiến Việt Nam.

Do hầu hết là các công trình phục vụ hoàng cung và triều đình nên trang trí trong các cung điện ở cố đô Huế sử dụng nhiều đồ án trang trí theo kiểu thức "壹詩壹画: *nhất thi - nhất họa*": một

bài thơ chữ Hán đi kèm một đồ án trang trí hoa văn. Đặc biệt, các cung điện, công trình kiến trúc dưới thời Nguyễn đều sử dụng loại tranh ghép sành sứ bằng các mảnh gốm sứ màu hoặc các đồ gốm nguyên khối tạo ra nét trang trí riêng, đặc sắc của mỹ thuật triều Nguyễn.

* *Loại cung điện phục vụ cuộc sống sinh hoạt Hoàng cung*

Để phục vụ những người trong Hoàng tộc trong cuộc sống sinh hoạt, các cung điện phải đáp ứng các yêu cầu sau: tiện lợi - ấm cúng - sang trọng, quý phái - hài hoà với môi trường tự nhiên... Do vậy việc trang trí không mang tính áp chế mà chủ yếu phục vụ nhu cầu thưởng ngoạn, nâng cao thẩm mỹ. Đồ án trang trí tập trung chủ yếu vào cỏ cây hoa lá, ngư điệu... kết hợp chặt chẽ giữa các đồ dùng trong sinh hoạt được chế tác bằng các vật liệu quý, đắt tiền, chạm khắc - sơn thếp rực rỡ. Trong hệ thống những cung điện của Hoàng cung nhà Nguyễn, chịu ảnh hưởng và mang phong cách châu Âu còn xuất hiện khá phổ biến hình thức trang trí bằng hội họa thông qua các bức tranh trần, tranh tường với nhiều chủ đề khác nhau. Tuy nhiên, hầu như các cung điện này hiện không còn giữ được các yếu tố nguyên gốc, chỉ một số cung điện ở các nơi nghỉ dưỡng của nhà Vua và một số thành viên trong hoàng tộc nhà Nguyễn được tu bổ, phục chế lại theo nguyên mẫu xưa.

4.3.2. Di tích văn hoá Chăm Pa ở Việt Nam

4.3.2.1. Tên gọi và địa bàn cư trú

Quốc gia Chiêm Thành nằm trải dài trên mảnh đất miền Trung Việt Nam này tồn tại trong khoảng thời gian từ 192 đến 1471, đã từng có thời gian phát triển cực thịnh để lại nhiều di sản văn hóa đặc sắc như hệ thống đền tháp tập trung nhất ở Mỹ Sơn (Duy Xuyên - Quảng Nam) và rải rác trên các tỉnh miền Trung

Việt Nam. Cư dân của quốc gia này có nhiều tên gọi: Chăm - Chăm Pa - Chăm - Chiêm - Chiêm Thành - Hời - Hời Hột - Lôi...

Cư dân Chăm cư trú trên địa bàn từ phía Bắc tỉnh Quảng Trị cho đến phía Nam tỉnh Bình Thuận và cả một phần Tây Nguyên. Ngày nay, số dân của dân tộc Chăm chủ yếu sống ở địa bàn Phan Giang, Phan Thiết, Bình Thuận. Đây là cư dân Chăm bản địa, giữ được nhiều nét văn hóa bản địa truyền thống. Còn một bộ phận lớn người Chăm sống ở An Giang, Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai... là bộ phận Chăm Hồi giáo (Chăm Islam). Hiện nay, người Chăm sống trên ba khu vực chủ yếu:

- Người Chăm ở Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên có số lượng lớn hơn 20.000 người, được gọi là người *Chăm Hroi*, hoặc *Bana Chăm*. Họ sống gần với các dân tộc thiểu số như Êđê - Ba na nên đây còn được gọi là *Chăm tộc*. Bộ phận cư dân này còn giữ nhiều nét văn hóa bản địa và chịu ảnh hưởng của văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

- Người Chăm sống ở khu vực Ninh Thuận - Phan Rang - Bình Thuận với số lượng lớn hơn 40.000 người gọi là *Chăm Bani*. Đồng bào Chăm ở đây thường theo Ấn giáo, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Bà La Môn giáo ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên cho nên người Chăm ở đây còn gọi là *Chăm Bà La Môn*. Sau cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Khu Liên vào năm 192, vương quốc có tên Lâm Ấp ra đời, cơ cấu tổ chức xã hội Bà La Môn của Ấn Độ đã được lấy làm nền tảng cho xã hội của người Chăm trong lịch sử.

- Người Chăm ở Nam bộ như các tỉnh An Giang, Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh với số lượng lớn hơn 50.000 người là người Chăm theo Hồi giáo, thường được gọi là *Chăm Islam*.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI CHĂM Ở CÁC TỈNH
CỦA VIỆT NAM

[Theo tổng điều tra dân số ngày 1/4/1999]

STT	Địa phương	Số người	STT	Địa phương	Số người
1	Ninh Thuận	57.137	19	Sóc Trăng	95
2	Bình Thuận	29.356	20	Gia Lai	87
3	Phú Yên	16.294	21	Vĩnh Long	86
4	An Giang	12.435	22	Bạc Liêu	85
5	Tp. Hồ Chí Minh	5.192	23	Cà Mau	62
6	Bình Định	4.393	24	Long An	58
7	Tây Ninh	2.663	25	Bến Tre	38
8	Đồng Nai	2.307	26	Tiền Giang	35
9	Bình Phước	366	27	Đà Nẵng	32
10	Kiên Giang	362	28	Thừa Thiên - Huế	31
11	Bình Dương	323	29	Nghệ An	26
12	Đắc Lắc	233	30	Quảng Ngãi	22
13	Lâm Đồng	231	31	Hà Nội	17
14	Cần Thơ	225	32	Thái Nguyên	12
15	Khánh Hòa	200	33	Quảng Trị	07
16	Trà Vinh	163	34	Hà Tây	06
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	133	35	Quảng Nam	05
18	Đồng Tháp	122	36	Tổng số	132.873 người

4.3.2.2. Khái quát đặc điểm văn hóa Chăm

Do điều kiện tự nhiên chi phối, người Chăm ở Việt Nam vốn sống trong địa bàn rất ít đồng bằng, chủ yếu là núi cao, rừng rậm, một bên là biển Đông hùng vĩ, điều đó góp phần tạo nên tính cách mạnh mẽ của nền văn hóa Chăm bản địa. Người Chăm sống trên khu vực miền Trung Việt Nam, là dân tộc: "tựa núi - dựa sông/men sông - vươn ra biển". Đây chính là hình ảnh phát triển vươn tới của người Chăm. Xứ sở, địa bàn sinh sống của người Chăm là xứ rừng nên người Chăm thờ bà mẹ rừng (Bà mẹ Pônaga, bà mẹ xứ sở - bà mẹ tổ tiên của người Chăm). Địa bàn cư trú với núi cao và khe sâu, sự đối lập tương phản giữa núi rừng (phía Tây) và biển cả (phía Đông) đã khiến cho địa hình bị chia cắt một cách mạnh mẽ tạo ra nét "văn hóa đèo khe - rừng biển", góp phần không nhỏ tạo ra nét cá tính tương phản trong văn hóa Chăm.

Người Chăm vốn từ xa xưa đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ - một nền văn hóa *duy linh, duy tâm*. Do đó văn hóa Chăm là một nền văn hóa mang nặng yếu tố bản địa rục rờ pha trộn với văn hóa Ấn Độ. Sau đó, trong tiến trình phát triển liên tục chịu tác động, ảnh hưởng qua lại của văn hóa Đại Việt từ phía Bắc tràn xuống. Người Chăm Bà La Môn ở khu vực Ninh Thuận - Bình Thuận theo chế độ mẫu hệ, người con gái út trong gia đình được giao trách nhiệm giữ Chiết Atau - chiếc bồ nhỏ đựng quần áo của ông bà, tổ tiên để thờ phụng. Ngoài ra, cô còn được giao cho việc thờ cúng tổ tiên và được hưởng phần hương hỏa. Trong khi đó người Chăm Islam ở Nam bộ lại theo chế độ phụ hệ. Từ trước đến nay, do tác động của các yếu tố văn hóa - lịch sử để lại hai dòng Chăm Bani và Chăm Hồi giáo thường mâu thuẫn, dẫn đến xung đột với nhau.

Do những đặc điểm của tự nhiên và xã hội quy định, tác động, ảnh hưởng mà văn hóa bản địa của người Chăm là một nền

văn hóa tổng hợp chứa đựng dương tính và âm tính sắc nét. Theo quan niệm truyền thống, khi làm nhà, người Chăm không quay cửa về hướng Bắc (hướng của ma quỷ) và hướng Đông (hướng của Thánh thần), do vậy mà nhà hầu hết đều quay cửa hướng Nam hoặc hướng Tây.

4.3.2.3. Hệ thống tháp Chăm

Trong lịch sử phát triển hơn 14 thế kỷ của mình, văn hóa Chăm đã để lại những dấu tích văn hóa hết sức đặc sắc đến nay. Do đặc điểm tồn tại trên mảnh đất miền Trung bị chia cắt mạnh mẽ bởi địa hình. Địa bàn cư trú của cư dân Chăm luôn bị giới hạn do các sơn khối Trường Sơn ăn ra biển như các dải núi Hoàng Sơn, Hải Vân, Bình Đê, Cù Mông, Đèo Cả... hoặc các dòng sông nhỏ và dốc đổ ra biển theo hướng Tây - Đông. Chính những yếu tố địa hình như vậy đã khiến cho cư dân Chăm cổ cư trú tập trung theo các khu vực. Chính điều này đã góp phần để lại những khu di tích, phế tích đậm đặc của văn hóa Chăm cho đến ngày nay. Dựa vào những gì còn lại, nhà nghiên cứu văn hóa Chăm Pa, Tiến sĩ Lê Đình Phụng đã xếp các dấu tích vật chất của văn hóa Chăm tập trung tại 5 khu vực lớn sau đây:

- Các di tích ở phía Bắc đèo Hải Vân;
- Các di tích trên địa bàn Quảng Nam - Quảng Ngãi;
- Các di tích ở khu vực đồng bằng tỉnh Bình Định;
- Các di tích trên địa bàn các tỉnh Nam Trung Bộ;
- Các di tích trên địa bàn Tây Nguyên.

Những khu vực di tích lớn như Khu di tích Trà Kiệu ở xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên vốn là cố đô của nhà nước Chiêm Thành. Nơi đây có các di tích cư trú, thành cổ, dấu tích các lâu đài cùng hệ thống đền thờ tôn giáo xung quanh. Khu di tích thứ hai đặc biệt quan trọng phải kể đến là Khu di tích Mỹ Sơn, di sản văn

hóa thế giới với rất nhiều đền tháp được xây dựng trong nhiều thế kỷ. Ngoài ra còn có những khu di tích như Phật điện Đồng Dương (xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) chứa đựng dấu tích của kinh đô Indrapura cổ tồn tại trong khoảng những năm 875 - 982⁷⁵. Tại các khu vực đó, dấu tích vật chất của nền văn hóa Chăm thể hiện qua hệ thống di tích, di vật sau đây.

* Đặc điểm của tháp Chăm

Tháp Chăm là một công trình kiến trúc mang tính chất một lăng mộ và tính chất của một đền thờ, do vậy mà tháp thường cao khoảng 5 - 12m, những ngọn tháp cao nhất như tháp A1 trong khu đền tháp Mỹ Sơn cao tới 24m (nay đã sụp đổ), trong lòng tháp hẹp, thường không bố trí tượng thờ. Tháp xây bằng gạch nung có kết hợp các kết cấu bằng đá sa thạch ở các phần cửa, tạo thành cổng vòm cuốn hình cánh sen hay cửa hình chữ nhật đứng, bên ngoài của thân tháp được trang trí dày đặc hình tượng động vật, thực vật trong những ô trứng hình lá đề và trên toàn bộ thân tháp. Thông thường, tháp Chăm có nhiều cửa, cửa chính bao giờ cũng quay về hướng Đông, còn các cửa khác có thể được làm giả, chỉ mang tính tượng trưng chứ không mang ý nghĩa vận động, di chuyển trong thực tế. Tháp thường có bình đồ mặt cắt dọc mang dáng dấp của một *Linga* khổng lồ hoặc hình ảnh về một con thuyền đang vượt biển. Tháp thường đi theo quần thể ba tháp hoặc một tháp trung tâm, những ngọn tháp này thường đặt giữa đỉnh đồi, những quả đồi đặt tháp thường có độ cao không lớn, nằm ven các dòng sông, đứng riêng rẽ, trên đồi không có rừng cây rậm rạp, tháp xây bằng gạch nung không phủ men, màu đỏ kết hợp với vật liệu đá ở chân, để tháp hay ở các hệ thống cửa. Ở một số tháp xuất hiện các hoa văn đao sóng bay lên trên nền trời như tháp Cánh Tiên ở Bình Định.

⁷⁵ Viện Khảo cổ học, Hà Văn Tấn (chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III, NXB Khoa học xã hội, H.2002, trang 324.

Tháp Chăm thường có bình đồ vuông, độ cao khá lớn, đôi khi lên tới gần 30m, được xây giắt cấp tạo nên sự vững chãi. Điều này đã được chứng tỏ qua hàng trăm năm, nghìn năm trước sự xâm thực của mưa nắng, gió bão của miền Trung Việt Nam cùng với sự phá hoại của con người qua thời gian năm tháng, đặc biệt là các cuộc chiến tranh trong lịch sử dân tộc. Tháp Chăm cho đến ngày nay vẫn là câu hỏi lớn cho các nhà khoa học khi tìm hiểu về bí quyết dựng tháp. Tháp Chăm xây dựng vào hai giai đoạn khoảng thế kỷ VII-IX và thế kỷ XIII-XIV. Những ngôi tháp hiện còn có độ tuổi trên dưới 1000 năm (so với tháp Khmer thì tháp Chăm ít tuổi hơn). Những ngôi tháp nhiều tuổi nhất của người Việt hầu hết được xây dựng dưới các triều đại Lý - Trần như các tháp Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp (tháp Báo Thiên) xây dựng năm 1049, tháp Hoà Phong ở chùa Dâu (Bắc Ninh) xây dựng vào thế kỷ III - xây lại thế kỷ XVIII, tháp Tường Long (Hải Phòng) xây dưới thời Lý, thế kỷ XII... đều đã không còn.

Tháp Chăm còn là nơi diễn ra các lễ hội của người Chăm, nhất là lễ hội Katê của dân tộc Chăm ở Bình Thuận. Lễ hội mở đầu vào mùng 1 tháng 7 lịch Chăm, tương ứng khoảng tháng 10 dương lịch. Ở những cụm tháp tiêu biểu, tháp chính thường để thờ một vị vua của một triều đại.

4.3.2.4. Hệ thống bia ký và tượng người, động vật

Bia ký Chăm cổ được làm bằng đá sa thạch (nhân dân các địa phương còn gọi bằng các tên: đá cát, đá gạo), bia thường được đặt ở cách xa tháp với tiết diện hình lá đề, phiến mỏng 17 - 25cm, hầu như không có bia hình trụ. Đế bia là các khối đá sa thạch có hình vuông và hình chữ nhật. Trên mặt bia khắc chìm các dòng chữ Chăm cổ trên toàn bộ bề mặt. Điều khác biệt lớn nhất giữa bia đá Chăm với bia đá của người Việt là trên bia đá Chăm hầu như chỉ có một mặt phẳng không phân chia các khu vực trên cùng một

phiến diện đá trong khi bia đá của người Việt lại được phân chia ra nhiều khu vực, bộ phận khác nhau trên cùng một tiết diện xác định, như: trán bia, diềm bia hay đế bia... Chiều cao của bia Chăm có độ cao 0.7-1.3m, đôi khi bia Chăm chỉ là một bức phù điêu ở phía trước và bia ký ở phía sau (với bia của người Việt thì bài văn viết trong bia được gọi là bài ký, bài văn viết trong chuông, khánh còn gọi là bài minh).

* Hệ thống tượng động vật

Ngay trong tiến trình phát triển cho đến khi đạt đỉnh cao, văn hóa Chăm đã luôn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ. Trong điêu khắc và tạo hình, hệ thống tượng động vật thường được tạc theo hai hình thức, hình thức tượng tròn đặt xung quanh tháp và hình thức phù điêu đặt vào thân tháp. Tượng tròn và phù điêu thường là tượng các loài động vật gắn với xứ rừng như: voi, hổ, ngựa hoặc tượng các loài thủy quái trong thần thoại Ấn Độ như bò thần Nandin, rắn Naga... Chúng thường được tạc với kích thước khá lớn, có thể bằng kích thước thật trong cuộc sống. Riêng tượng người, hầu hết được tạc đứng và tạc hình dáng cơ thể rất khỏe đẹp, mặc rất ít quần áo, quần áo bó sát người làm nổi bật các đường nét của cơ thể, sức căng của hình khối đầy sức sống. Hệ thống tượng động vật thường bố trí một trục song song với trục hướng của tháp. Cửa tháp Chăm thường quay về hướng Đông, đây được coi là hướng thánh thần của người Chăm. Là cư dân của nền văn hóa tổng hợp mang đậm nét dương và âm tính. Cái đậm nét này được thể hiện trong tạo hình và nó phản ánh đời sống thông qua hình tượng, chuẩn mực thẩm mỹ.

4.3.2.5. Hệ thống Linga

Biểu trưng cho tín ngưỡng phồn thực, cho nguồn gốc của sự phát triển, thờ hệ thống Linga là thờ sự sinh sôi và phát triển. Chính vì vậy mà tại Bảo tàng Chăm (Đà Nẵng) người ta gọi hệ

thống Linga là "Năng lực sáng tạo"... Hệ thống Linga luôn gắn liền với các tòa tháp, gồm 3 loại:

- Linga một thành phần: là khối đá hình trụ ống có độ cao khoảng từ 0.7-1.2m, đầu khung đặt trong đế hình đa giác đều 6-8 cạnh. Đây là Linga thuần dương biểu trưng cho *nhất thể thần*.

- Linga hai thành phần: gồm khối đá trụ tròn đặt trong một khối đá dẹt, mỏng có rãnh, toàn bộ hai phần này được đặt trong đế hình tròn dạng đài sen. Nó biểu trưng cho dương và âm hòa hợp, biểu trưng cho sự phát triển. Chúng được tạo liền khối như muốn hiểu rằng dương sinh ra từ âm, dương là hạt nhân của sự phát triển...

- Linga ba thành phần: được gọi là Linga tổng hợp, phản ánh quan niệm vạn vật nhất thể, vạn vật hòa hợp, nó gồm một khối đá liền khối được điêu khắc ba phần riêng biệt, trên tròn (dương), dưới vuông (âm), giữa là khối hình trụ đa giác đều 6-8 cạnh. Hệ thống Linga thường được đặt ở trong lòng tháp hoặc ở vị trí phía trước, bên trái tháp.

Trên hệ thống Linga, yếu tố Yoni luôn đi cùng tạo thành một thể thống nhất không tách rời, đặc biệt hình tượng về dây vú rất phổ cập trong điêu khắc. Ở bức tượng trong Bảo tàng Chăm Đà Nẵng có hình tượng Linga và Yoni được đặt trong bệ tượng mà dưới là dây vú tròn căng đầy sức sống. Ngoài ra, ở những ngôi đền tháp quan trọng còn có những Linga đặc biệt: *Mukhalinga* hoặc Linga hoàng đế chỉ sử dụng để biểu tượng cho các vị vua nào đó của người Chăm trong lịch sử. Những Linga hoàng đế được tạc hình ảnh của vị vua trên đó. Hệ thống này chỉ có ở khu vực tháp trung tâm gắn với một vị vua cụ thể trong lịch sử các vương triều phong kiến Chăm pa...

4.3.3. Di tích kiến trúc dân gian - công sở, đô thị cổ

4.3.3.1. Di tích kiến trúc công cộng của các dân tộc thiểu số

Là một đất nước đa dân tộc với 54 thành phần dân tộc anh em sống trên khắp các miền đất nước, mỗi dân tộc lại có bản sắc văn hóa riêng, hết sức đặc sắc, phong phú và vô cùng đa dạng, tất cả những nét riêng đặc sắc vốn có đó hợp thành kho tàng di sản văn hóa Việt Nam. Chính bởi điều đó mà các nhà nghiên cứu đều thống nhất nhận định: Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng (*Unity in Diversity*) hoặc đa dạng trong thống nhất (*Diversity in Unity*) trên cơ tầng Đông Nam Á. Một phần của kho tàng di sản văn hóa đó thể hiện qua những công trình kiến trúc đặc sắc, tiêu biểu, phục vụ sinh hoạt công cộng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên hay miền Đông và Tây Nam bộ... Đó là những ngôi nhà sàn, nhà dài của đồng bào Thái, Êđê; nhà gươl, nhà rông, nhà mồ của cư dân Trường Sơn - Tây Nguyên hay rất nhiều loại hình kiến trúc, điêu khắc khác. Đặc điểm của những di tích gắn với các đồng bào các dân tộc thiểu số thường ở xa các trung tâm đô thị, gắn chặt với đời sống sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân ở thôn bản. Nếu các phố cổ, làng cổ của người Việt thường được xây dựng quần tụ bên nhau, có chung nghề sản xuất các ngành nghề thủ công truyền thống hay kinh doanh buôn bán các mặt hàng mang tính chất phương, hội; chúng có thể là thuộc về sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể thì các công trình kiến trúc của cộng đồng các dân tộc thiểu số thông thường là thuộc về sở hữu công cộng. Như các ngôi nhà rông của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, nhà dài, nhà sàn của đồng bào Tày - Thái... Đây là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng, các nghi thức, nghi lễ tín ngưỡng thuộc về đời sống tinh thần của các dân tộc thiểu số. Những công trình công cộng nó phản ánh và thể hiện sức mạnh kinh tế, văn

hóa của cả cộng đồng cư dân; phản ánh các mối quan hệ trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội... của một cộng đồng cư dân.

Những di tích ghi dấu về dân tộc học phản ánh trình độ phát triển, đặc trưng văn hóa đặc sắc của từng dân tộc. Những di tích này thường thuộc sở hữu công cộng và mang tính bền vững do được xây dựng và giữ gìn, bảo vệ bằng công sức và trí tuệ tập thể. Vùng đồng bào các dân tộc thiểu số là nơi còn giữ gìn và bảo lưu được nhiều nét văn hóa tộc người mang tính bản địa đặc sắc. Những nét văn hóa bản địa đặc sắc này có sức thu hút, hấp dẫn cao với nhiều đối tượng du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Ví dụ, một trong những di tích ghi dấu về dân tộc học như vậy phải kể đến ngôi nhà dài của người Mạ ở xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Nhà dài theo tiếng Mạ gọi là "hiu rọt", hiện còn nhà của các ông K'Tìn ở thôn 4 có 10 bếp. Nhà Ông K'Mà cũng ở thôn 4 có 6 bếp, nhà ông K'Sa thôn 2 có 6 bếp. Sàn nhà cao 1,2m, cột từ sàn lên mái cao từ 1,2 - 2m. Hoặc khi nói về người Mường hoặc một số dân tộc khác, người ta hay nói vui, mang tính khái quát về đồng bào các dân tộc này như sau: "*Ăn cơm lam - Ngủ nhà sàn - Trâu đeo mõ - Chó leo thang - Gà chạy vũ trang - Lợn đào công sự...*" hoặc: "*Cơm dõ/lam - Nước vác - Nhà gác - Lợn chui/thui*". (Lợn chui qua hàng rào vào phá vườn, cho nên người dân làm một khung hình tam giác đeo vào cổ lợn khiến lợn không chui được qua hàng rào để vào vườn phá rau màu). Tuy sống ở vùng núi cao nhưng nhiều dân tộc, nhất là người Thái ở Tây Bắc Việt Nam đã có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời. Những cánh đồng nổi tiếng của Tây Bắc: "*Nhất Mường Thanh, nhì Mường Lò, tam Mường Than, tứ Mường Tấc*". Hay sự nổi tiếng của các "mường" của Hòa Bình: "*Bi, Vang, Thành, Động* (Tân Lạc, Lạc Sơn, Kỳ Sơn, Kim Bôi)". Trong quá trình canh tác, đồng bào đã biết dựa vào điều kiện tự nhiên, lợi dụng địa hình, thời tiết, khí hậu, thủy văn của nơi mình

sinh sống và canh tác để tạo ra hệ thống thủy lợi hiệu quả. Ví dụ, hệ thống thủy lợi tưới tiêu nước của người Thái, gồm: *mương - phai - lái - lịn, dẫn thủy nhập điền.v.v...*

4.3.3.2. Di tích kiến trúc đô thị cổ Việt Nam

Những đô thị cổ ở Việt Nam vốn là những hạt nhân kiến trúc trong các vùng cư trú của các cộng đồng dân cư trên địa bàn những khu vực cư dân nhất định. Hầu hết những dấu tích kiến trúc còn giữ lại được hiện nay đều mang niên đại từ thế kỷ XVII đến nay, phổ biến là những công trình kiến trúc của thế kỷ XIX, khó có thể tìm thấy các dấu tích kiến trúc sớm hơn trước đó. Các đô thị cổ hiện còn giữ được những công trình kiến trúc, các công trình giao thông và các dấu tích vật chất khác hiện đang thuộc về các Khu phố cổ như Khu phố cổ Hà Nội, Khu phố cổ Bao Vinh (Huế), Khu phố cổ Hội An (Quảng Nam)... Trong các khu phố cổ, các công trình gồm nhiều loại di tích kiến trúc nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng với những phong cách kiến trúc đa dạng thể hiện sự giao lưu, tiếp biến mạnh mẽ giữa các nền văn hóa trong nước và nước ngoài. Chính các đô thị cổ là nơi hội tụ được các yếu tố nghệ thuật dân tộc truyền thống và làm phong phú thêm bằng những tổ chất thích hợp của nghệ thuật nước ngoài, chủ yếu là các quốc gia châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... Những công trình kiến trúc được làm chủ yếu bằng gỗ, do chịu nhiều tác động thường xuyên của các yếu tố khí hậu nhiệt đới ẩm (*nắng, mưa, bão, lũ, nhiệt độ và độ ẩm cao...*) lại trải qua thời gian chiến tranh lâu dài nên nhiều di tích đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, có nguy cơ sụp đổ. Đô thị cổ tuy là di tích nhưng là "những di tích sống", đây chính là nơi cư trú đồng thời cũng là nơi diễn ra các hoạt động mưu sinh thường nhật của con người từ bao đời.

Các đô thị cổ Việt Nam thường ra đời, tồn tại và phát triển bên những dòng sông cổ, thuận tiện cho giao thông thủy. Từ đó

tạo nên cảnh tấp nập, phồn thịnh, "trên bến dưới thuyền" như các đô thị cổ Phố Hiến (Hưng Yên) đã từng vang bóng một thời: "thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến"; ba sáu phố phường Hà Nội bên dòng sông Hồng ở ngoài Bắc hay phố cổ Bao Vinh (Huế) nằm bên dòng sông Hương, hay phố cổ Hội An bên dòng sông Hoài, một nhánh của dòng sông Thu Bồn. Đường phố trong các khu đô thị cổ thường cong, ngắn, hẹp, bố cục theo kiểu bàn cờ và các căn nhà thường thông ra mặt phố nên rất thuận tiện giao thông. Các con đường thường được đặt tên một cách đầy ý nghĩa. Tên của chúng có thể nói lên các nghề sản xuất kinh doanh chủ đạo của cư dân sống trên khu phố đó hoặc sau này được đặt tên các danh nhân của đất nước. Những căn hộ trong các khu phố cổ nằm sát bên nhau nhưng lại thường cao thấp, rộng hẹp, thò thụt khác nhau tạo nên sự lô xô, sinh động của không gian quần thể kiến trúc. Cái đẹp của khu phố cổ chính là ở sự đa dạng, sinh động nằm sát bên nhau, nương tựa, hỗ trợ nhau, làm nền và tôn vinh cho nhau. Cái đẹp của khu phố cổ chính là ở đường nét và hình khối kiến trúc đã được phủ nên những sắc màu của thời gian và không gian, tạo nên nét trầm mặc trên nền của vàng son một thuở. Cùng với đó là lối sống đô thị đã mang đến cho các khu phố cổ một nét riêng có.

Ở phố cổ Hội An, do cấu trúc các khu phố nằm trải dài ven sông nên các con đường nằm cách gần nhau, các căn hộ đều thường có hai mặt phố. Trong khi đó, ở phố cổ Hà Nội, do cấu trúc mật tập nên khoảng cách giữa các con phố là khá xa nhau nên các ngôi nhà thường chỉ có một mặt tiền trông ra phố và dựa lưng vào nhau. Trong một căn hộ lớn, có nhiều gia đình cùng chung sống, họ đi chung một ngách hẹp, dùng chung một khu vệ sinh, hít thở chung một "sân trời" ở giữa. Chính những điều kiện sống như vậy đã góp phần tạo nên phong cách sống, lối sống và nếp sống của người dân phố cổ, tạo nên nét nhỏ nhẹ, trang nhã, thanh lịch, hào hoa...

Trong khu vực đô thị cổ cũng vốn là các làng cổ; nơi tập trung số lượng lớn có mật độ dày đặc các di tích với nhiều loại hình khác nhau. Hầu hết các loại hình di tích thuộc về tôn giáo tín ngưỡng đều có mặt trong các khu phố cổ như đình, chùa, nhà thờ, hội quán, đền, miếu... Tuy vậy, mỗi loại hình di tích kiến trúc ở đây đều có những đặc điểm, sắc thái riêng, góp phần tăng thêm tính phong phú, đa dạng văn hóa của các khu đô thị cổ. Ngay trong lòng các khu phố cổ, trong các di tích, các gia đình có một khối lượng khổng lồ các cổ vật với nhiều chủng loại khác nhau hết sức giá trị vẫn được các gia đình bảo lưu, gìn giữ như những báu vật của tiền nhân. Những cổ vật độc đáo này với nhiều xuất xứ khác nhau là những minh chứng hùng hồn cho tính giao lưu và đan xen văn hóa mang tính quốc tế mạnh mẽ của các đô thị cổ. Các khu phố cổ còn là những "phố nghề", những công xưởng tại chỗ tạo ra hàng hóa cung cấp cho các hoạt động thương mại trong lòng phố cổ. Đây chính là hình thức "xuất khẩu tại chỗ" theo đúng ý nghĩa và nội dung của nó. Phố cổ, nơi hội tụ và lan tỏa của tinh hoa văn hóa thị dân Việt. Nơi tập trung các giá trị cốt lõi của lối sống thị dân mang gốc gác của cư dân làng xã và sự giao thoa rộng rãi, liên tục, bền bỉ với văn minh nông nghiệp.

Còn rất nhiều giá trị văn hóa đặc sắc gắn bó với các khu phố cổ mà cần có những chuyên đề khác mới có thể trình bày tương đối đầy đủ về những đô thị cổ của người Việt nhưng vẫn còn đang phát huy giá trị trong quá trình CNH - HĐH hôm nay. Các khu phố cổ đang đứng trước áp lực mạnh mẽ của tốc độ, cường độ đô thị hóa, sự gia tăng dân số, gia tăng các nhu cầu của đời sống hiện sinh, sự xuống cấp của các khu phố cổ do thời gian và hậu quả của quá trình sử dụng khác nhau... Tất cả đã và đang đặt ra cho vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị tổng hợp của các đô thị cổ những vấn đề cần thiết và cấp bách.

4.3.4. Di tích cầu, cống, giếng cổ

4.3.4.1. Khái niệm

- Cầu: vật bắc ngang bên nọ sang bên kia bằng tre gỗ hoặc được xây dựng kiên cố. Cầu cống: cầu và cống, đảm bảo cho giao thông nói chung⁷⁶.

- Cầu trong chữ Hán là kiều 橋, trong đó mở đầu có chữ mộc 木 (cây cối), ý muốn nói rằng buổi ban đầu, cầu được bắc bằng gỗ.

- Giếng: hố đào sâu theo chiều thẳng đứng xuống lòng đất để lấy mạch nước ngầm⁷⁷.

Như vậy, cầu cống là những công trình kiến trúc dân gian được xây dựng bằng các chất liệu khác nhau bắc qua các con sông, mương, kênh, rạch, phục vụ cho giao thông vận tải, sinh hoạt của người dân ở những khu vực sông nước. Giếng với nhiều loại khác nhau là những nơi cung cấp nguồn nước cho cuộc sống sinh hoạt của người dân. Có nhiều loại giếng: giếng đất tự nhiên, giếng đào, giếng xây, giếng đá... thường được xây dựng ở nơi trung tâm nhất của khu dân cư, nhằm phục vụ cuộc sống sinh hoạt của cộng đồng cư dân nơi đó. Mỗi khi cần kiến tạo, người dân địa phương thường mời các vị túc nho, các thầy địa lý hoặc những người am tường phong thủy đến xem nguồn nước, xem cỏ gà, cây cối xung quanh, xem hướng gió, cảnh quan xung quanh, tìm nơi đất "ngọt" ... để xác định vị trí của giếng. Ở nhiều nơi, bên thành giếng có một ban thờ lộ thiên thờ "井神: tinh thần - thần giếng" và trồng những cây cổ thụ. Chúng trở thành những công trình công cộng, thiêng liêng của làng xã. Cũng như cổ vật, những công trình kiến trúc (trong đó có cầu, cống, giếng) có thời gian tồn tại hơn 100 năm có thể coi là những công trình cổ.

⁷⁶ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và Đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, NXB VHNT, H.1999, trang 285.

⁷⁷ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và Đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, NXB VHNT, H.1999, trang 746.

4.3.4.2. Vị trí và vai trò của hệ thống cầu, cống, giếng cổ

Với cư dân nông nghiệp, trên địa bàn sinh sống có nhiều kênh rạch, sông nước; cầu cống có một nhiệm vụ quan trọng trong việc giao thông, người ta xây dựng cầu, cống để phục vụ giao thông, vận chuyển phục vụ quá trình sản xuất và canh tác của cư dân nông nghiệp. Theo thời gian gắn bó mật thiết với người dân thì những công trình phục vụ sinh hoạt và sản xuất này dần trở nên có "hồn" và được người đời trân trọng giữ gìn như các di tích khác. Đối với các giếng cổ theo quan niệm của người dân là những huyết mạch, một trong những điểm trọng yếu của yếu tố phong thủy, người ta dùng nước giếng để phục vụ cuộc sống sinh hoạt cũng là hương cái ân điển, cái phước của thánh thần, lộc của trời đất.

Ở các khu dân cư, trong hệ thống di tích, những nơi có hồ ao, đầm nước, giếng nước... thường được nhân dân quan niệm là nơi tụ thủy đồng nghĩa với tụ phúc, tụ tài, tụ tâm, tụ trí. v.v... Người dân sử dụng nước ở đó để thờ cúng, phục vụ sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng và những sinh hoạt đời thường với mong muốn được hưởng phúc ấm từ giếng nước đem lại. Vào thời khắc giao thừa, chuyển giao giữa năm cũ và năm mới, người dân ở nhiều nơi trong đồng bằng Bắc Bộ còn đi gánh nước ở giếng làng về đổ đầy bể nhà mình hoặc để trong các dụng cụ đựng nước trong gia đình với mong muốn "tiền vào như nước", "lộc rước đầy nhà", "phúc đến toàn gia" ... Trước cửa chính ra vào nhà của người Hmông thường treo một tấm vải đỏ hình chữ nhật hoặc các tấm giấy bản để tron hoặc có hình "bát quái" với các ý nghĩa cầu phúc, ở giữa tấm vải đỏ thường còn treo thêm một chén nước bọc vải đỏ chứa nước nguồn tinh khiết được múc vào ngày mùng một Tết. Chén nước này sẽ được thay mới vào dịp Tết năm sau với ý nghĩa cầu mong

bình yên, mát lành, phúc lộc đến nhà đầy như nước. Ở trong các di tích thường có nhiều chiếc giếng chính là biểu hiện của yếu tố âm, là hình tượng Yoni trong kết cấu mặt bằng kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng để tạo ra sự đối xứng, cân bằng âm dương giữa các công trình kiến trúc vươn lên trời cao biểu trưng cho dương tính, giếng nước chìm sâu biểu trưng cho âm tính.

Giếng nước còn là chiếc gương lớn in cảnh trời mây phong cảnh quê hương, đồng thời còn là nơi cho các nam thanh nữ tú, soi mình làm duyên bên giếng làng yên ả, nơi hò hẹn ân tình đôi lứa. Trong đời sống của cư dân Bắc bộ, dân gian có câu: “*Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài*” là để phản ánh và nói đến những công trình văn hóa tiêu biểu, đặc sắc cả về số lượng và chất lượng của ba vùng: Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây dưới thời Lê Trung Hưng, cả ba vùng đó lấy kinh đô Thăng Long làm trục qui chiếu. Cầu có nhiều ở miền Sơn Nam Thượng: Hưng Yên, Hải Dương... Sơn Nam Hạ: Đồng bằng ven biển Thái Bình, Nam Định. Chùa có nhiều chùa nổi tiếng ở miền Kinh Bắc: Bắc Ninh, Bắc Giang, Gia Lâm xưa... nơi du nhập khá sớm Phật giáo vào Việt Nam. Hệ thống các ngôi Đình nổi tiếng tập trung ở vùng xứ Đoài (Sơn Tây), những ngôi đình này chủ yếu thờ Thành hoàng là Tán Viên Sơn Thánh.

* Tóm lại

Cầu, cổng, giếng cổ là những công trình dân dụng của nhiều thời kỳ trong lịch sử phát triển của một cộng đồng dân cư. Nó ra đời phục vụ các mục đích dân sinh, minh chứng cho một thời phát triển của một vùng đất. Theo thời gian, hình ảnh của chúng trở nên thiêng liêng trong tâm thức mọi người dân. Rất nhiều công trình cổ như vậy còn giữ được đến ngày nay và vẫn còn phát huy tác dụng trong đời sống sinh hoạt của xã hội hiện tại.

4.3.4.3. Những loại hình cầu cống, giếng cổ

Tám bia ghi về cầu sớm nhất được biết đến hiện nay là tấm bia “善士造橋碑記: *Thiện sĩ tạo kiều bi ký*” (Bia ghi lại việc Thiện sĩ làm cầu). Bia được dựng năm Hồng Đức thứ hai (1471) ở xã Thọ Lão, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên khẳng định việc làm cầu là cần thiết, cần có sự đóng góp của nhân dân. Tấm bia thứ hai là “敦書橋碑銘: *Đôn Thư kiều bi minh*” (Bia nói về cầu Đôn Thư), dựng năm Cảnh Thống 3 (1500) ở xã Đôn Thư, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Bia cho biết cầu Đôn Thư đã có từ trước, lâu ngày hư hỏng, nay (khi đó vào năm 1500) có vị Thái thú Phạm Tăng đứng ra hưng công, được các thiện nam tín nữ thập phương tham gia đóng góp xây dựng cầu mới lên đến 94 gian? Qua hai tấm bia cổ nhất đã được phát hiện cho đến hiện nay vừa kể trên cho thấy cầu xuất hiện sớm nhất còn để lại dấu vết đến ngày nay là những chiếc cầu được xây dựng từ thế kỷ XV.

Nhìn chung, những chiếc cầu cổ được chia thành hai dạng: cầu đá lộ thiên và cầu kiểu “上家下橋/上家下池 *Thượng gia hạ kiều/Thượng gia hạ trì*”: trên là nhà, dưới là cầu; trên là nhà, dưới là đầm.

* Cầu đá lộ thiên

Toàn bộ những cây cầu thuộc loại này được tạo tác bởi các phiến đá, trên các phiến đá tùy theo vị trí của chúng mà có trang trí các “hình tượng”: tôm, cua, cá... là những động vật dưới nước. Ngoài ra, hình tượng hoa văn trang trí ở các trụ cầu đá chính là một biến thể của rồng, theo Hàn lâm viện Thị giảng Phạm Đình Hồ viết năm 1832 trong tác phẩm “群書參考: *Quần thư tham khảo*” thì đó chính là hình ảnh con Công hạ: “*tính thích nước cho nên dựng hình nó ở trụ cầu*”. Dưới đây là một số cây cầu cổ còn giữ được dấu tích vật chất như vậy:

- Cầu đá vào đền Lũng Khê trong thành cổ Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), thờ Nam giao học tổ: Sĩ Nhiếp, người được các triều đại phong kiến Việt Nam suy tôn là: "Nam giao học tổ - Ông tổ học nước Nam". *Việt sử lược* có ghi: *Sĩ Nhiếp (136 - 226) khi đi lại thì rung chuông khánh, đủ lễ nghi, trống vang kèn nổi rầm rộ trên đường, có vài chục vợ ngồi xe cặng màn. Đương thời Nhiếp sang trọng uy danh vang động Nam man*⁷⁸. Cầu đá bắc vào đền gồm 5 nhịp, dài 7,5 m, rộng 1,5 m, trang trí nhiều hình tượng như rồng, tôm, cua, cá, vân xoắn...

- Cầu đá Cúc Bồ (thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương) cầu hiện nằm giữa cánh đồng của thôn bắc qua một con lạch cổ nay vẫn còn. Cầu gồm 5 nhịp, dài 8,2 m, rộng 1,2 m; khoảng cách giữa hai chân dầm cầu là 1,8 m, một nhịp cầu dài 2,1 m, dầm cầu chạm đầu rồng, đuôi xoắn. Cầu mang phong cách niên đại thế kỷ XIX.

- Cầu đá trong công viên văn hóa Tức Mặc thuộc khuôn viên Bảo tàng Nam Định (thành phố Nam Định) được mang về từ một di tích nào đó, chiếc cầu mang phong cách tạo hình của thế kỷ XIX. Mặt cầu rộng 1,3 m, dài 7 nhịp, các nhịp ở giữa dài nhất và các nhịp ở hai đầu cầu ngắn dần, tổng chiều dài của cầu khoảng 10,5 m, ở đầu các dầm cầu trang trí hình rồng.

- Cầu đá Giang Xá (thị trấn Trôi, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây), cầu nằm trong làng Giang Xá, bắc qua một lạch nước nhỏ chảy trước đền thờ Lý Nam Đế. Cầu dài 5 m, rộng 2 m, gồm 3 nhịp, mỗi nhịp có 4 tấm ván dài bằng đá xẻ.

- Nằm bên bờ tả dòng sông Nhuệ, thôn Thượng Phúc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì (Hà Nội) có ngôi chùa Dâu (Phúc Khê tự) cổ kính. Phía trước ngôi chùa, dưới gốc đa cổ thụ còn lưu

⁷⁸ *Việt Sử lược*, trang 23.

giữ được hai tấm bia đá đều có tên gọi: "溪梁橋碑: Khê Lương kiều bi": bia cầu Khê Lương. Do thời gian, họa tiết hoa văn trang trí và hệ thống văn tự bị mờ khá nhiều, tuy nhiên, phần lạc khoản của một tấm bia có ghi: "崇康萬萬年之柒三月捌日: Sùng Khang vạn vạn niên chi thất, tam nguyệt, bát nhật...": bia dựng ngày mồng 8 tháng 3 âm lịch năm Sùng Khang thứ 7 (1572). Tương truyền, đây là hai tấm bia dựng ở hai bên đầu cầu bắc qua sông Nhuệ để cho nhân dân qua lại sản xuất sinh hoạt và đến lễ Phật. Niên đại của cầu ghi trên bia trùng với thời gian hưng công tu sửa ngôi chùa; điều này phù hợp với câu ca lưu truyền trong dân gian trong vùng:

*Đố cầu thì lại làm cầu,
Có trăm nén bạc để đầu con quy.*

* Cầu kiến trúc kiểu "thượng gia hạ kiều", "thượng gia hạ trì"

Đây là những cây cầu có mái che như một ngôi nhà, được bắc qua các con ngòi, lạch, các con sông nhỏ trên các trục đường giao thông. Đôi khi, có những cây cầu không để nối hai bờ của một con sông, ngòi mà để nối giữa các thành tố bộ phận của một quần thể di tích. Những cây cầu như vậy có thể kể đến như *Nhật tiên kiều - Nguyệt tiên kiều* (chùa Thầy, Hà Tây cũ). Những cây cầu này dùng cho giao thông, ngoài ra nó còn kiêm chức năng của một ngôi quán, dịch đình... dành cho khách bộ hành nghỉ ngơi, hoặc cho người dân địa phương bán hàng cho người đi đường, đến lễ Phật. Dạng cầu "thượng gia hạ kiều" này là hình thức kiểu một ngôi nhà được bắc ngang qua một con ngòi, lạch nước hay nối các bộ phận trong tổng thể một công trình di tích lại với nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Dưới ngôi nhà này là cây cầu. Ngôi nhà đặt trên cây cầu thường chỉ có bộ mái, cột mà không có tường bao. Tất cả liên kết chặt chẽ tạo thành một thể thống nhất. Hai bên

thành cầu có hệ thống lan can bảo vệ cho khách bộ hành không bị rơi xuống nước. Cây cầu phía dưới được đứng trên hệ thống chân cột cắm vững chắc vào lòng đất mà vẫn có khoảng cách đủ độ cao rộng cho các phương tiện thủy lưu thông dưới cây cầu. Dưới đây là một số cây cầu thuộc loại hình này:

+ Cầu ngói Thanh Toàn [Huế] gắn chặt với đời sống sinh hoạt thôn quê, thể hiện qua câu ca:

*Ai về cầu ngói Thanh Toàn,
Cho em đi với một đoàn cho vui.*

+ 來遠橋: Lai Viễn kiều, còn gọi là chùa Cầu Nhật Bản ở Hội An (Quảng Nam).

+ Cầu ngói chợ Lương, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, hiện nhân dân vẫn đang sử dụng.

+ Cầu ngói Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.

+ Nhật Tiên kiều và Nguyệt Tiên kiều trong không gian kiến trúc chùa Thầy “天福寺: Thiên Phúc tự” (xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây cũ), tương truyền do trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) cho xây dựng cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII.

Nhiều chiếc cầu cổ đã không còn nguyên vẹn trên thực tế hoặc chỉ còn trong thư tịch hoặc tâm thức của người dân các địa phương. Ví dụ, theo tác giả Nguyễn Mai (Bảo tàng Hà Nam) cho biết cuốn sách đồng được lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Văn Thù ở thôn Văn An, xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã cho biết về một cây cầu kiểu “thượng gia hạ kiều” được xây dựng trước thời vua Lê Thánh Tông (1467 - 1497). Theo cuốn sách, đây là chiếc cầu xây dựng bằng gỗ lim, vừa là cầu, vừa là công trình tín ngưỡng của nhân dân địa phương. Cầu bắc qua sông Long Xuyên - con sông nối sông Hồng với sông Châu, cầu mang tên Cầu

Không, trùng với vị trí chiếc Cầu Không bằng bê tông cốt thép hiện nay ở thôn Cầu Không, xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam⁷⁹. Cũng theo dân gian truyền miệng, ở phía hạ lưu của dòng sông Long Xuyên, trên địa phận thôn Phú Khê, xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam cũng đã từng có một chiếc cầu kiểu “thượng gia, hạ kiều” tồn tại cách ngày nay gần 200 năm. Tấm bia “謂市橋碑: Vị thị kiều bi” - bia cầu chợ Vị đặt trước sân đình Vị Hạ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục (Hà Nam) có niên đại Chính Hòa 22 (1701) ghi việc sửa chữa cầu ngói 5 gian bắc qua sông Thanh Giang sang chợ Vị bên cạnh. Nay vẫn còn chợ Vị nhưng đã được chuyển sang vị trí khác rộng hơn, còn con sông Thanh Giang nay đã bị thu hẹp còn rất nhỏ.

Ở thôn Ghĩa (tên nôm của thôn Thanh Nghĩa, xã Đồn Xã, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) vẫn còn dấu tích một số trụ cầu đá của chiếc cầu chợ Nghĩa mới bị tháo dỡ khoảng những năm 1962 - 1963. Cầu được dựng hoàn toàn bằng đá kể cả phần mái cũng được lợp bằng những thanh đá phiến hình chữ nhật, kích thước 2^m x 0,6^m x 0,5^m. Văn bia đình Đình, xã Đình Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam ghi chép về việc xây dựng chiếc cầu đá vào ngày lành tháng 6 năm Bính Thân, đời Vua Minh Mệnh thứ 12 (1831) trên địa phận xứ Thạch Lan, thuộc xã Ngô Xá (nay là Tịnh Xá), huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Cầu do ông cai tổng Nguyễn Đình Quynh và vợ là Nguyễn Thị Trân đứng ra hưng công⁸⁰.

+ 棲旭橋: Cầu Thê Húc ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội): Tên của cầu có nghĩa là “cầu đón ánh nắng ban mai” mới được xây dựng lại theo đúng hình dáng cũ ở giữa thế kỷ XIX, vào năm 1864 sau khi cầu cũ bị sập. Cầu có 7 nhịp với 32 chân cột xếp thành 16 đôi với

⁷⁹ Nguyễn Mai, “Dấu tích một số chiếc cầu cổ ở Hà Nam”, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999, NXB Khoa học xã hội, H.2000, trang 365 - 366.

hệ thống dầm, cột bằng bê tông cốt thép và hệ thống lan can, ván lát sàn bằng gỗ. Toàn bộ cây cầu có hình dáng cong hài hòa, tất cả đều được sơn màu đỏ thắm như một mặt trời đỏ rực đang mọc lên trên sắc xanh của hồ Lục Thủy và với biết bao những ý nghĩa biểu tượng đặc sắc khác đã gây dấu ấn đậm nét trong mỗi du khách khi đến với thủ đô Hà Nội.

** Những cây cầu hiện đại đã trở thành di tích*

Nổi bật nhất trong những chiếc cầu loại này là cầu Long Biên bắc qua sông Hồng, khởi công ngày 24.9.1898, khánh thành vào năm 1902. Cầu Long Biên là một phần của lịch sử thủ đô Hà Nội, nó đang được trùng tu để trả lại dáng vẻ ban đầu của nó sau hơn 100 năm lịch sử, trở thành một điểm tham quan du lịch sáng giá của thủ đô Hà Nội.

** Những chiếc cầu cống được xây dựng bằng bê tông, xi măng cốt thép*

Đây là những chiếc cầu mới được xây dựng trong những năm giữa và cuối thế kỷ XX. Những chiếc cầu này chủ yếu phục vụ các mục tiêu kinh tế, xã hội, giao thông vận tải của các Hợp tác xã nông nghiệp, các địa phương trên miền Bắc XHCN. Chúng chỉ mang các ý nghĩa sử dụng trong thực tế, hoàn toàn không mang các yếu tố nghệ thuật thẩm mỹ cao.

4.3.4.4. Hệ thống giếng cổ

** Hệ thống những chiếc giếng đất*

Giếng đất thường được thả bèo ong ở các khu dân cư, các làng xã nông thôn Việt Nam nằm trong đồng bằng Bắc Bộ hoặc những chiếc giếng đá ong ở vùng Sơn Tây. Hệ thống giếng này phục vụ đời sống sinh hoạt của các cộng đồng cư dân. Chúng mang nặng yếu tố xã hội không chỉ phục vụ cuộc sống sinh hoạt

mà còn là nơi diễn ra các sinh hoạt tinh thần, văn hóa nghệ thuật dân gian ở làng xã. Dân gian có câu đố: "*Vừa bằng cái nông, cả làng đong không hết*" là để chỉ về cái giếng của làng quê Việt.

** Hệ thống những chiếc giếng gạch*

Những giếng gạch có rất nhiều trong các di tích của người Việt; ví dụ như giếng trong đình Tây Đằng, Quảng Oai, Ba Vì, Hà Tây cũ; giếng cổ ở làng cổ Đường Lâm. Đặc biệt, trong khu di tích khảo cổ học lịch sử Hoàng Thành Thăng Long (Hà Nội) các nhà khoa học đã tìm thấy rất nhiều giếng cổ mang phong cách của thời kỳ Đại La, thời kỳ Lý - Trần. Những chiếc giếng loại này đều được xây bằng gạch nung già để không bị thấm nước, không bị nước làm mún gạch mặc dù đã trải qua rất nhiều thế kỷ sử dụng cho đến hiện nay. Những chiếc giếng của thời kỳ Lý - Trần có đặc trưng là thành giếng được xếp khít vào nhau bằng gạch nung già theo kiểu xương cá hoặc kiểu nằm ngang gối đầu lên nhau, tạo thành một đa giác đều lên tới rất nhiều cạnh. Tổng hợp các cạnh nhỏ đó tạo thành một giếng tròn. Đáy giếng được lát bằng gạch nung già, hình vuông, có hoa văn trang trí mang phong cách Lý và Trần. Chính việc xếp rất khít các viên gạch như vậy tạo độ vững chắc cho giếng tồn tại trong thời gian dài từ khi xây dựng đến nay mặc dù chúng đã trải qua nhiều biến động của địa chất. Hơn nữa, việc xếp khít gạch và lát nền giếng tạo cho nước giếng luôn trong, sạch thông qua hệ thống lọc nhân tạo đó.

** Hệ thống rất nhiều những chiếc giếng đá*

Ở các khu dân cư, đặc biệt là trong khuôn viên các di tích cổ có những chiếc giếng đá, như: giếng Bút Tháp (TK XVII) - giếng đá Cổ Nhuế (Từ Liêm, Hà Nội) - giếng đá trước sân chùa Mật, thành phố Thanh Hóa - giếng Mỵ Châu - Trọng Thủy trong khu di tích thành Cổ Loa.v.v...

* Hệ thống giếng Chăm

Dọc ven biển miền Trung còn giữ được hệ thống giếng Chăm. Giếng Chăm thường có kích thước nhỏ và được kè bằng những viên đá sa thạch (đá cát), hoặc được xây bằng gạch, có độ sâu trung bình từ 8 đến 10m, lòng giếng hình tròn hoặc hình vuông, hoặc thành miệng tròn, đáy vuông, chủ yếu là hình vuông với kỹ thuật chủ yếu là xếp đá, gạch. Lòng đáy giếng thường là tảng sa thạch hình lòng chảo hoặc lót gỗ ở dưới. Còn một số giếng Chăm ở dọc ven biển miền Trung như ở Cảnh Dương [Quảng Bình], Thị Nại [Bình Định], đặc biệt là hệ thống giếng Chăm ở Hội An. Những giếng Chăm cổ thường là nơi cung cấp nước sinh hoạt cho cư dân và cho các tàu thuyền buôn trên biển. Nước rất trong và không bao giờ cạn. Giếng Chăm là giếng mang tính chất công cộng, thuộc về một cộng đồng cư dân, xung quanh các giếng nước này sẽ tạo nên một cộng đồng bền chặt và thống nhất. Giếng Chăm là một trong những yếu tố giữ gìn bản sắc văn hóa Chăm, tạo ra và giữ gìn yếu tố cộng đồng bền chặt.

Toàn bộ những chiếc giếng cổ ở Hội An tuy mang dấu tích của người Chăm xây dựng nhưng theo thời gian tồn tại trong cuộc sống của người Việt, chúng đã luôn được người dân Việt giữ gìn, tu sửa và tiếp tục khai thác, sử dụng để phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân. Việc tu sửa đã để lại dấu ấn thể hiện qua việc xây dựng thêm bờ giếng tròn xung quanh cao hơn hẳn mặt đất để giữ gìn vệ sinh, nước, rác bẩn không rơi xuống lòng giếng. Và lại, Hội An là vùng đất trũng nằm ven Cửa Đại của con sông Thu Bồn đổ ra biển nên hàng năm vào mùa mưa lũ thường xuất hiện lũ ngập tràn cả các đường phố và các xã xung quanh nên việc xây các thành giếng giữ cho nước lũ không tràn vào giếng, bảo vệ cho nguồn nước sinh hoạt không bị ô nhiễm vấy bẩn do nước lũ mang tới.

4.3.5. Di tích lăng mộ

4.3.5.1. Khái niệm

- 陵 - Lăng: công trình xây dựng làm nơi cất giữ thi hài các vĩ nhân⁸¹.

- 墓 - Mộ: nơi chôn cất người chết, được đắp cao lên, gọi là mồ, má³⁷.

- Di tích lăng mộ là những công trình kiến trúc, điêu khắc được xây dựng với qui mô, hình thức và chất liệu khác nhau để gìn giữ di hài của vua quan và những người có vị trí trong xã hội dưới thời phong kiến.

4.3.5.2. Quan niệm - Tính chất

* Một số quan niệm của người Việt có liên quan về sự sống và cái chết

Ngoài những quan niệm hiện sinh, vô thần theo chủ nghĩa duy vật, trong đông đảo các tầng lớp nhân dân luôn tồn tại nhiều quan niệm có liên quan về sự sống và cái chết. Đây là những quan niệm mang tính phổ biến trong đời sống xã hội của các tầng lớp nhân dân. Những quan niệm này hình thành, tồn tại và phát triển bền vững qua thời gian:

- "Sống gửi, thác về (sinh ký - tử quy)";

- "Sống vì mồ vì má, chứ ai sống vì cả bát cơm";

- "Sống mỗi người một nhà, chết mỗi người một mồ";

- "Chết không phải là hết, chết là bắt đầu một cuộc sống mới";

- "Chết là về với cuộc sống vĩnh hằng";

⁸¹ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ giáo dục và Đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, NXB Văn hóa - Thông tin xuất bản năm 1998, trang 987 & 1133.

- Chết là sự siêu thoát, thể hiện qua câu nói: “hạc giá vân du”;
- “Tử tất quy thổ”: chết tất yếu trở về với đất.
- “Cát bụi lại trở về với cát bụi”;
- “Sống đầu đên, chết kèn trống”;
- “Chết xanh cỏ - Sống đỏ ngực”;
- “Ngọc nát còn hơn giữ ngói lành”;
- “Vì mờ vì mả, vì cả tương lai”.
- “Trăm năm nào có gì đâu - Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì”. (*Cung oán ngâm khúc* - Nguyễn Gia Thiều).

Từ những quan niệm như trên, đã cho chúng ta thấy rằng đối với người Việt, cái chết có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quan niệm cũng như cuộc sống của người dân. Họ đối xử với cái chết bằng tất cả sự quan tâm đặc biệt của mỗi cá nhân cũng như cả cộng đồng. Người Việt nói chung trong quá khứ cũng như trong hiện tại đều rất coi trọng, chú ý đến việc xây dựng và gìn giữ phần mộ tổ tiên cha ông mình với mục đích mong muốn sự bình yên và phát triển không ngừng cho con cháu muôn đời sau. Lăng mộ được xây dựng để gìn giữ di hài các nhân vật có vị trí trong xã hội ở từng thời điểm khác nhau của lịch sử. Hệ thống lăng mộ mang những tính chất khác nhau, nhằm lưu niệm, tưởng niệm, tôn vinh, ngợi ca chủ nhân của các khu lăng mộ đó.

4.3.5.3. Loại hình lăng mộ

Lăng mộ ở Việt Nam có nhiều loại hình, qui mô, kích thước hình khối, chất liệu khác nhau tùy theo niên đại, điều kiện khả năng mọi mặt của chủ nhân hay điều kiện kinh tế văn hóa xã hội của địa phương và đất nước. Có nhiều loại hình lăng mộ tồn tại trong cuộc sống, như:

* *Cụ thạch mộ*

Theo PGS.TS Nguyễn Quốc Hùng (nguyên Phó cục trưởng Cục Di sản văn hóa, Bộ VH-TT-DL), ở Việt Nam cũng xuất hiện loại hình mộ đá chông (Dolmen), một loại hình kiến trúc mộ táng cổ thời tiền sử khá phổ biến ở Châu Á và Đông Nam Á giai đoạn tương đương thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Đây là một dạng của văn hóa cự thạch, được nghiên cứu khá sâu sắc trên thế giới, đánh dấu bằng việc ra đời *Hiệp hội cự thạch thế giới* do 12 nước hội viên cùng đại diện tổ chức UNESCO họp tại Seoul (Hàn Quốc) từ ngày 6 đến ngày 9 tháng 12 năm 1998. Dấu ấn đầu tiên về nghiên cứu cự thạch là việc phát hiện ngôi mộ Hàng Hòn, ấp Xuân Thanh, xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai năm 1927. Ngoài ra ở miền Bắc Việt Nam cũng đã phát hiện một số Dolmen ở xã Vũ Xá, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang năm 1975 của cố Giáo sư Trần Quốc Vượng, hoặc Dolmen trên núi Lạn Kha, chùa Phật Tích xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh vào tháng 5 năm 1999 của PGS.TS Nguyễn Quốc Hùng⁸². Những năm gần đây, các di tích cự thạch được phát hiện nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Hữu Thào (Lao Cai)... đang được tập trung nghiên cứu.

* *Quần thể di tích lăng mộ, sinh từ*

- 陵墓 - *Lăng mộ*: nơi gìn giữ di hài hoặc những dấu tích vật chất có liên quan đến các cá nhân, tập thể nào đó trong quá khứ lịch sử. Đôi khi, một số lăng mộ được xây dựng chỉ mang tính tượng trưng mà không phải khi nào chúng cũng mang những tính năng hiện thực.

- 生祠 - *Sinh từ*: một loại hình quần thể kiến trúc mang chức năng gìn giữ di hài và các hoạt động tín ngưỡng có liên quan. Sinh

⁸² Nguyễn Quốc Hùng, “Phát hiện mộ đá chông (Dolmen) trên núi Lạn Kha (Bắc Ninh)”, *Những phát hiện về khảo cổ học năm 1999*, NXB Khoa học xã hội, H.2000, trang 486.

- Chết là sự

- "Tử tất

- "Cát

- "Sái

- "Đấu

ng đối với các cá nhân có vị trí và điều
được xây dựng ngay trong khi cá

Hùng (Phú Thọ).

ở An Sinh (Đông Triều, Quảng

en Sinh) - Đông Triều - Quảng Ninh là quê

tiên nhà Trần ở An Sinh đã 5 đời, do có nghề

tiên dền theo sông nước về hạ lưu sông Hồng. Sau

ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (Nam Định) và phát

giành ngôi vua năm 1225. Trần Cảnh lên ngôi đặt tên hiệu là

Trần Thái Tông, phong tước vương cho anh cả là Trần Liễu. Lấy

hiệu là An Sinh Vương và lấy đất An Sinh, An Phụ, An Dương,

An Hưng (nay thuộc Kinh Môn - Hải Dương, Đông Triều, Uông

Bí, Yên Hưng - Quảng Ninh) cấp cho anh làm đất thưng mợc. An

Sinh Vương Trần Liễu về ấp An Sinh quê gốc, ở đó đến hết đời,

ông là thân sinh người anh hùng dân tộc Hưng Đạo Đại Vương

Trần Quốc Tuấn. Vua tôi nhà Trần sau hai lần đánh đuổi giặc

Nguyên Mông (1258, 1285) để đề phòng quân giặc quay lại tàn

phá đã cho di chuyển mộ phần các tiền nhân về An Sinh, nơi đất

Tổ, cũng là nơi thái ấp của dòng con trưởng Trần Liễu. Sau cuộc

đại thắng quân Nguyên Mông lần thứ 3 (1288), đất nước thái bình,

thịnh trị. Các lăng mộ được tu bổ bề thế trang nghiêm. Ngôi đền

lớn thờ chung các vị vua Trần và tổ tiên nhà Trần được xây dựng

lại khang trang, rục rờ. Trừ một hai vị vua hy sinh trong chiến

trận, còn hầu hết các vua Trần đều có lăng mộ tại An Sinh.

+ Khu lăng mộ nhà Lê ở Lam Kinh trên địa phận hai xã Xuân
Lam (Thọ Xuân) và Kiên Thọ (Ngọc Lặc) của tỉnh Thanh Hóa với
quần thể các lăng mộ của các Vua và Hoàng hậu nhà Lê sơ.

+ Khu lăng mộ vương triều Nguyễn ở Huế là đỉnh cao của
kiến trúc lăng mộ triều đình phong kiến Việt Nam. Các lăng của
vua nhà Nguyễn hiện còn giữ được khá nguyên vẹn, trở thành
một phần của di sản văn hóa Huế.

Đến thế kỷ XVII - XVIII xuất hiện nhiều lăng mộ quận công,
những người có vị trí, thế lực trong xã hội, khi chết được xây lăng
hoặc họ tự xây lăng cho mình. Những lăng mộ này thường được
xây dựng ở quê hương các vị Quận công. Hiện nay, chỉ riêng trên
địa bàn hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh còn giữ được tới 55 lăng
mộ đá của các Quận công dưới thời phong kiến.

Đặc biệt các khu dân cư của miền Trung rất chú trọng xây
dựng các nhà thờ tộc và các ngôi mộ của cha ông cùng với những
nhân vật nổi tiếng. Ở thành phố Hội An, nơi một thời đã từng là
một thương cảng quốc tế vào thế kỷ XVII, nơi có các doanh nhân
trong và ngoài nước đến giao thương. Hiện ở trên đất thôn
Trường Lệ, xã Cẩm Hà (cũ), thành phố Hội An còn hai ngôi mộ
của hai người Nhật Bản đó là ngôi mộ của ông *Tani Yajirobei* và
một ngôi mộ khác của ông *Banjiro* yên nghỉ từ năm 1647. Năm
Chiêu Hòa thứ 3 (1928), theo đề xuất của Giáo sư *Kuroita Katsumi*
cộng đồng người Nhật tại Đông Dương đã nhất trí đề nghị ông
Nakayama cư trú tại Thuận Hóa (Huế) giám sát việc tu sửa hai
ngôi mộ này. Ngôi mộ nằm chệch 10° về hướng Đông Bắc, hướng
về Tổ quốc của họ là Nhật Bản. Thân mộ được đổ bằng vữa tam
hợp rất chắc chắn mang hình dáng giống một loài bò cạp đang bò
đi trên mặt đất. Những ngôi mộ Nhật Bản ở Hội An là dấu tích
vật chất minh chứng cho sự giao thoa kinh tế - văn hóa Việt - Nhật
trên đất Hội An.

4.3.5.4. Bố cục chung các khu lăng mộ

Lăng mộ thường được xây dựng ở quê hương, nơi sinh
thành của các vĩ nhân, danh nhân; nơi phát tích của các vương

triều, triều đại phong kiến. Điều này phần nào phản ánh quan niệm “sống gửi thác về” trong tâm thức và quan niệm dân gian. Khu lăng mộ thường được xây dựng ở về phía Tây của một khu dân cư gắn với cá nhân, vương triều đó. Lăng mộ thường xây dựng ở những nơi không quá xa hoặc quá gần khu dân cư đó. Thường lựa chọn những khu vực núi đồi, gò đồng hoặc các khu đất cao trong vùng đồng bằng để xây dựng các lăng mộ. Triệt để lợi dụng các yếu tố phong thủy tự nhiên hoặc có sự can thiệp, cải tạo, biến đổi tự nhiên nhằm tạo ra vị thế có lợi cho các công trình lăng mộ theo quan niệm truyền thống. Nhìn chung phải chọn được các khu vực đảm bảo các yếu tố: “土温 - 木盛 - 清/淨水 - 和風: thổ ôn - mộc thịnh - thanh/ tịnh thủy - hòa phong”. Dựa trên các yếu tố: tiên án, hậu chẩm, tả thanh long, hữu bạch hổ... thì một khu lăng mộ thường bố trí cơ bản như sau:

- Lăng mộ có thể quay hướng Nam hoặc hướng Tây. Các công trình bộ phận thường được bố trí đăng đối dọc theo trục “Thần đạo”.

- Trước khi vào khu lăng mộ thường phải vượt qua chiếc cầu bắc qua hồ, ao, sông, suối, ngòi... mang ý nghĩa về sự ngăn cách giữa hai cõi, hai thế giới của sự sống và cái chết.

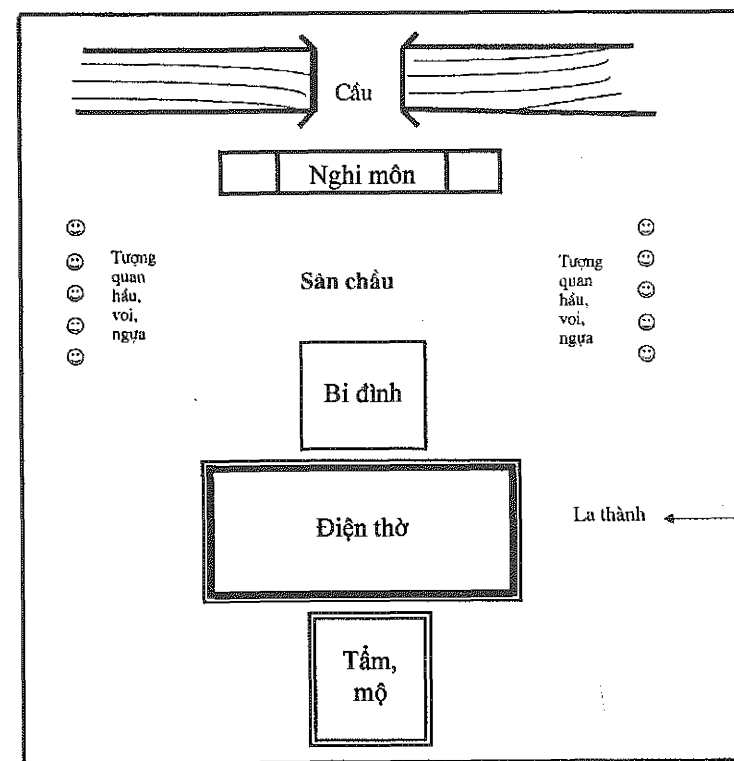
- Nghi môn có thể to hoặc nhỏ, bề thế hay đơn giản nhưng đều gồm ba cửa, cửa chính thường đóng, chỉ mở những dịp đặc biệt như khi lễ hội, ngày sinh, ngày hóa của chủ nhân lăng mộ, còn ngày thường người ta mở cửa hai bên cho người qua lại để trông nom, thăm viếng, tu bổ...

- Sân châu: sân rộng hình vuông hoặc hình chữ nhật ngay sau nghi môn. Trên sân châu, ở dọc hai bên đường “thần đạo” là nơi thường đặt tượng voi đá, ngựa đá, chó đá, tượng quan hầu, võ sĩ... với mục đích canh giữ, bảo vệ, đề cao sự tôn nghiêm, sang quý, đề cao uy quyền của nhân vật yên nghỉ trong khu lăng mộ.

- Bi đình: nhà thường hình vuông hoặc đa giác, đặt trên nền cao, có mái che, có hoặc không có tường bao chung quanh. Trong bi đình đặt bia đá ca ngợi công trạng người được thờ tại khu lăng mộ, ở các khu lăng mộ nhà Nguyễn ở Huế thường là bia “聖德神功: Thánh đức thần công” do đích thân vua con viết để ca ngợi vua cha.

- Đằng sau bi đình là hệ thống cung điện, lầu gác, lưu giữ những hình ảnh, di vật, kỷ niệm, thờ tự người đã khuất... Đây được coi là “trụ sở” làm việc của người đã khuất.

SƠ ĐỒ CHUNG CỦA CÁC KHU LĂNG MỘ



Hình 23: Sơ đồ cấu trúc chung các khu lăng mộ của Vua chúa

- Mộ, tẩm: nơi sâu nhất, thâm nghiêm nhất, nơi gìn giữ di hài vua quan và những người quyền quý. Bao quanh tẩm mộ là hệ thống tường bao với các bức bình phong tạo nên sự thâm nghiêm,

u tịch chốn yên nghỉ của người quá cố. Phía trước tấm mộ thường có nhang án lộ thiên.

Trong quần thể lăng mộ thường bố trí có sự phối hợp giữa các gò đồi cao với các hồ ao thấp tạo ra sự đăng đối, cân bằng âm dương. Trong khu lăng mộ thường trồng nhiều cây cổ thụ tạo ra sự u tịch, thâm nghiêm. Bao quanh là hệ thống tường bao (la thành) nhân tạo hay lợi dụng các yếu tố tự nhiên để tạo ra ý nghĩa về sự phân cách giữa hai thế giới: thế giới hiện hữu và thế giới của những người đã khuất. Trong các khu lăng tẩm của vua chúa nhà Nguyễn ở Huế thường xuất hiện hình tượng “mặt trời lặn” với ý nghĩa về sự về với chốn vĩnh hằng của đấng quân vương như là mặt trời tắt nắng. Cũng trong khu vực lăng mộ thường có miếu thờ “Hậu thổ” - quan thổ địa trông coi khu cấm địa, nơi đặt lăng mộ của các vua chúa.

4.4. NHÓM DI TÍCH KIẾN TRÚC QUÂN SỰ

4.4.1. Di tích thành lũy quân sự - kinh đô cổ

4.4.1.1. Khái niệm

* Theo Đại từ điển tiếng Việt của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam do Nguyễn Như Ý chủ biên: “Thành: Công trình xây đắp kiên cố, bao quanh khu vực dân cư để phòng thủ. Lũy: Công trình bảo vệ, thường đắp bằng đất”⁸³.

Di tích thành lũy quân sự là những di tích mà ở đó còn lưu giữ những dấu tích các công trình kiến trúc quân sự như các tòa thành, lũy cổ... Đó là những nơi trong quá khứ đã từng diễn ra các hoạt động chính trị, quân sự, xã hội, ghi dấu một thời kỳ lịch sử trong tiến trình phát triển của địa phương và đất nước.

⁸³ Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa thông tin, H.1998, trang 1066 và 1529.

4.4.1.2. Những đặc điểm chung

Thành lũy quân sự nếu là tòa thành ở kinh đô thì chính nó cũng là kinh đô cổ của các triều đại phong kiến Việt Nam. Bên trong các tòa thành thường là hệ thống các cung điện, dinh thự, phủ đệ... phục vụ những hoạt động của vương triều phong kiến và cũng phục vụ cuộc sống sinh hoạt của Hoàng cung và các cơ quan thuộc bộ máy chính quyền phong kiến. Những kinh đô cổ của các vương triều phong kiến Việt Nam đều nằm trong khu vực các tòa thành cổ như Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Huế... Có thể nói, là công trình kiến trúc quân sự, thành lũy thường chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, hình thành nhà nước và xảy ra cuộc chiến tranh. Thành lũy được xây dựng để bảo vệ và phục vụ cuộc sống của vương triều, hoàng gia và của các cơ quan đầu não ở địa phương hoặc một khu vực dân cư trọng yếu. Nhìn lại lịch sử, hệ thống thành lũy đã xuất hiện rất sớm ở Việt Nam, tòa thành cổ nhất của người Việt có lẽ là thành Cổ Loa được xây dựng dưới thời vua An Dương Vương và được tu sửa, kiến thiết rất nhiều qua các triều đại sau này. Những tòa thành khác tiếp tục được xây dựng trong các thời gian tiếp theo. Không một triều đại phong kiến Việt Nam nào không xây dựng các tòa thành để làm nơi sinh hoạt của chính quyền hoặc xây dựng các công trình phòng thủ ở những vị trí xung yếu để bảo vệ an ninh. Vì là công trình kiến trúc quân sự, các loại thành lũy thường bị tác động dữ dội của chiến tranh. Các trận chiến đấu vô cùng ác liệt, chịu sự công phá của các loại vũ khí, các phương tiện kỹ thuật quân sự của từng thời đại đã là nguyên nhân khiến cho các tòa thành bị tàn phá dữ dội, không còn giữ nguyên được trạng thái kiến trúc xây dựng ban đầu. Đặc biệt, các tòa thành ở từng thời điểm lịch sử đều gắn với các thể chế chính trị cầm quyền. Sự khác biệt về ý thức hệ chính trị là nguyên nhân đặc biệt quan trọng khiến cho nhiều tòa thành bị triệt phá hoặc tu bổ, điều chỉnh xây dựng cho

phù hợp với điều kiện và ý thức hệ của giai cấp, chính thể cầm quyền mới. Ví dụ, sau khi lên ngôi, chọn đất đóng đô ở Huế, vua Gia Long đã cho xây dựng kinh thành Huế và ra lệnh bạt thấp thành Hà Nội, khi đó chỉ còn đóng vai trò là tòa thành của Bắc thành tổng trấn và sau này là thành của tỉnh Hà Nội từ năm 1831, dưới thời vua Minh Mạng. Chính thời gian, can qua binh lửa và sự đổi thay các chính thể cầm quyền là ba nguyên nhân cơ bản khiến cho các tòa thành - các công trình kiến trúc quân sự đặc biệt bị tàn phá nặng nề qua thời gian lịch sử.

Nhìn lại lịch sử, căn cứ vào dấu tích vật chất và thư tịch, có thể phân chia các tòa thành của cha ông ta thành các loại thành theo 4 thời kỳ lớn sau đây:

- Thành thời kỳ dựng nước.
- Thành Đại Việt thời kỳ Lý - Trần.
- Thành thời kỳ Lê - Mạc.
- Thành thời kỳ nhà Nguyễn.

Hầu hết các tòa thành còn lại cho đến ngày hôm nay đều mang dấu tích tu sửa, xây dựng dưới thời nhà Nguyễn, vì đây là triều đại quân chủ phong kiến trung ương tập quyền cuối cùng ở nước ta. Kinh thành, đô thành chính là kinh đô cổ của các vương triều phong kiến Việt Nam. Đây là tòa thành đặt ở trung ương gắn với sự nghiệp của các vương triều phong kiến Việt Nam. Trong kinh/đô thành có đầy đủ các công trình phục vụ đời sống, sinh hoạt và chiến đấu, ngoài ra còn có các công trình phục vụ, các công trình tôn giáo tín ngưỡng, khu vui chơi, giải trí... của hoàng cung. Hệ thống kinh thành, đô thành thường được xây dựng theo mô hình "tam trùng thành quách" bao gồm 3 tòa thành đồng tâm: Kinh thành - Hoàng thành - Tử Cấm thành. Trong tòa thành như vậy thường được xây dựng các công trình dành riêng cho Vua,

Hoàng gia và triều đình ở các khu vực khác nhau bao gồm hệ thống cung điện, lầu gác, kho tàng, doanh trại quân đội...

Tòa thành quan trọng nhất đóng vai trò kinh đô của đất nước trong suốt chiều dài lịch sử trải qua nhiều triều đại phong kiến Việt Nam là thành Thăng Long. Tòa thành này có lịch sử lâu đời, sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: "Đại La Thành: thành này do Trương Bá Nghi đắp từ năm Đại Lịch thứ hai (767) đời Đường, năm Trinh Nguyên thứ 7 (791) Triệu Xương (thứ sử) đắp thêm. Năm Nguyên Hòa thứ ba (808), Trương Chu lại sửa đắp lại. Năm Trường Khánh thứ 4 (824) Lý Nguyên Gia dời phủ trị tới bên sông Tô Lịch, đắp một cái thành nhỏ gọi là La Thành. Năm Hàm Thông thứ 7 (866) Cao Biền đắp ngoài thành bao quanh "kim thành", cũng gọi là La Thành. La thành của Cao Biền chu vi 1982 trượng 5 thước, thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân Thành rộng 2 trượng 5 thước, nữ tường 4 mặt cao 5 thước 5 tấc, 55 lầu vọng địch, 6 "úng môn", 3 hào nước, 34 đường đi. Lại còn đắp con đê vòng quanh ngoài thành dài 2125 trượng 8 thước, đê cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 2 trượng và làm hơn 40 vạn gian nhà".

* Chú thích

(Đơn vị đo chiều dài cổ là trượng; 1 trượng = 10 thước; 1 thước Trung Quốc = 0.3333^m. Do vậy, 1 trượng = 3^m3333)

Cũng liên quan đến thành Đại La thời Cao Biền, thư tịch cổ chép rằng: "Cao Biền, đời Đường - một thầy địa lý giỏi bên Tàu xem đất Hồ Tây (Hà Nội) cho là có thể đất "Phượng hoàng uống nước", bởi thế nên người ta gọi Hà Nội là Phượng thành, cũng có bản chép là Long thành. Vì Hà Nội đời Bắc thuộc là Long Biên, cũng gọi là Long Đỗ, đến đời Lý đóng đô thì gọi là Thăng Long, cái tên Long thành do đấy mà ra"⁸⁴. Cũng trên đất Hà Nội ngày

⁸⁴ Đoàn Thị Diễm, *Bích câu kỳ ngộ*, Bản chép tay lưu giữ tại Bích Câu đạo quán, trang 22.

nay đã xuất hiện khá sớm các tòa thành với nhiều tên gọi khác nhau như Tống Bình (thời kỳ thuộc Tùy năm 581 - 618), Thăng Long (1010, triều Lý), Đông Đô (1400 - 1407, triều Hồ), Đông Quan (1407 - 1427, thuộc Minh), Đông Kinh (1430), Bắc Thành (1786 - 1802, triều Tây Sơn), Hà Nội (1831 trở về sau, triều Nguyễn) v.v.. Cũng mảnh đất này còn có nhiều tên gọi xuất hiện trong thơ ca, các tác phẩm văn học nghệ thuật hay lưu truyền trong dân gian như: Kẻ Chợ, Hà Thành, Tràng An, Kinh kỳ...

4.4.2. Các trấn thành, tỉnh thành, đồn binh, chiến lũy quân sự cổ...

* 鎮城: *Trấn thành*: Dưới các triều đại phong kiến, lãnh thổ quốc gia đã từng nhiều lần chia thành các đơn vị hành chính cấp trấn xứ và ở những nơi đó đều được xây dựng các trấn thành trở thành nơi sinh hoạt và làm việc của các quan trấn thủ và bộ máy hành chính cùng với các đơn vị quân đội bảo vệ. Đến thời Nguyễn, ở giai đoạn các vị vua đầu triều trên cả nước chỉ còn tồn tại hai tòa thành mang tư cách của cấp trấn xứ là thành Tống trấn Gia Định và Bắc Thành tổng trấn. Cả hai tòa thành này sau những cải cách hành chính vào năm 1831 dưới triều vua Minh Mạng (1820 - 1840) đều trở thành những tòa thành của tỉnh Hà Nội và tỉnh Gia Định mà không còn đóng vai trò thành của Tống trấn nữa.

* 省城: *Tỉnh thành*

Đến thời nhà Nguyễn, sau các cải cách hành chính, ở các địa phương hình thành cấp hành chính cấp tỉnh. Ở đó xây dựng các tòa thành đóng vai trò là cơ quan hành chính - quân sự trong một địa phương, nơi đặt các cơ quan cai trị của nhà nước phong kiến tại địa phương, nơi cất giữ kho tàng lương thực, ngân khố, quân giới, binh khí... Dưới thời Nguyễn, hầu hết mỗi tỉnh đều xây dựng một tòa thành bằng gạch, nơi dành cho các quan đầu tỉnh làm việc và nơi đóng các công sở của tỉnh, trại lính, kho tàng... Có

một câu nói truyền trong dân gian về các tòa thành được xây dựng dưới thời Nguyễn của các tỉnh Bắc trung bộ như sau: 青無前 - 又無後 - 靜無右 - 平無左: *Thanh vô tiền - Nghệ vô hậu - Tĩnh vô hữu - Bình vô tả?* Sở dĩ có câu nói như vậy, phải chăng vì thành của tỉnh Thanh Hóa không có cửa trước? thành của tỉnh Nghệ An không có cửa sau? thành của tỉnh Hà Tĩnh không có cửa bên phải? và thành của tỉnh Quảng Bình không có cửa bên trái? Những câu hỏi này cần phải được tiếp tục nghiên cứu cụ thể hơn nữa để có câu trả lời chính xác!

* 府城, 縣城: *Các phủ thành, huyện thành*

Phủ thành hay huyện thành thường được xây dựng ít kiên cố, với qui mô vừa phải, phù hợp với điều kiện của các địa phương. Chúng trở thành công đường, nơi diễn ra các hoạt động hành chính, nơi làm việc của các quan lại địa phương. Đây cũng là nơi đặt các kho tàng, tích chứa lương thảo của chính quyền phong kiến các cấp. Trong các phủ thành, huyện thành cũng còn là nơi đặt quân doanh của các đơn vị quân đội triều đình đồn trú hoặc quân địa phương để trấn giữ, bảo vệ cho địa phương đó.

* *Các đồn binh, đồn trú, chiến lũy, pháo đài ven sông biển...*

Đây trở thành các cứ điểm quân sự đặt tại những nơi hiểm yếu, các khu vực phòng thủ về mặt quân sự. Các tòa thành này có nhiệm vụ canh gác, khống chế và bảo vệ biên cương bờ cõi hay tồn tại ở cửa khẩu thông thương với bên ngoài. Ở các địa phương miền núi phía bắc như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn... còn tồn tại một số dấu vết của các tòa *Thành nhà Mạc*. Đây là những tòa thành được xây dựng trong quá trình giao chiến giữa quân nhà Mạc và quân của triều đình Lê - Trịnh trong thế kỷ XVI - XVII. Những tòa thành này thường dựa vào các

yếu tố tự nhiên: núi đồi, sông suối, rừng rậm, để tạo thành các công trình phòng ngự chặn bước tiến, truy đuổi của quan quân Lê - Trịnh. Thành thường đắp bằng đất đá, nối giữa hai quả đồi, núi mà đôi khi không tạo ra tòa thành khép kín như thông thường mà chỉ tạo ra các dải lũy, các công trình phòng ngự ngăn đối phương tấn công.

Hệ thống chiến lũy quân sự dưới thời phong kiến tiêu biểu phải kể đến lũy Đồng Hới được xây dựng năm 1631 trên tổng chiều dài 18 km, chiều cao có chỗ lên tới 6m được gia cố bằng hệ thống bậc thang. Ở những khu vực trọng yếu cứ 20m lại được đặt một ụ súng thần công và cứ 4m lại được đặt một súng bắn đá để phòng ngự. Ngoài lũy Đồng Hới kể trên còn phải kể đến lũy Nhật Lệ dài 36km và lũy Trường Dục dài 10km, dày 6m, cao 3m. Lũy Đồng Hới và lũy Nhật Lệ được xây dựng hai bên cảng Cửa Tùng. Dưới lòng sông, khi cần thiết Cửa Tùng có thể được đóng lại bằng hệ thống xích sắt căng ngang dòng sông, nối giữa hai chiến lũy để ngăn không cho tàu thuyền địch vào sâu trong nội địa. Cả ba lũy nổi tiếng này đều gắn với tên tuổi của Đào Duy Từ (1572 - 1634) dưới thời Sãi Vương Nguyễn Phúc Khoát để chống sự xâm nhập của quân Lê - Trịnh đến từ phía Bắc trong cuộc giao tranh khốc liệt Trịnh - Nguyễn lúc bấy giờ.

4.4.3. Cấu trúc bình đồ chung trong các tòa thành

Ra đời trong xã hội có sự phân chia giai cấp, xuất hiện các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia, các tòa thành cổ đóng vai trò là các tòa thành quân sự. Chúng thường có cấu trúc bình đồ vuông, bốn cạnh. Để chỉ loại thành truyền thống kiểu này, chữ Hán Việt là chữ thành 城. Trong chữ Hán này có 3 thành tố: bộ 土 (*thổ*) để chỉ thành được đắp bằng đất; bộ 方 (*phương*) để chỉ tòa thành hình vuông; bộ 戈 (*qua*) để chỉ tòa thành là nơi có binh sĩ cầm vũ khí để chiến đấu và bảo vệ. Chỉ đến khi có ảnh hưởng của người Pháp và

các giáo sĩ phương Tây đến truyền đạo và từng bước xâm nhập vào Việt Nam mới xuất hiện loại thành Vauban (thành nhiều cạnh). Thành thuộc loại này cổ nhất ở Việt Nam là ở thành Gia Định xây dựng năm 1790.

Kết cấu kiến trúc các tòa thành ngoài để đảm bảo yếu tố phòng thủ, phòng ngự còn phải đảm bảo dễ dàng kiểm soát giao thông nên thường đặt ở các vị trí xung yếu về giao thông thủy bộ. Đảm bảo tính liên hoàn trong tiến công và phòng ngự, hỗ trợ lẫn nhau, đồng thời phải đảm bảo thuận tiện cho sinh hoạt của quân dân trong thành. Trong một tòa thành, cửa thành thường được mở về bốn hướng: Đông - Tây - Nam - Bắc. Phía trước cổng thành thường là một hào sâu để ngăn cản sự tiếp cận của quân địch. Bên trên của cổng thành thường được xây dựng các tòa nhà. Tòa nhà đó có tên gọi là 門樓: *môn lâu*, nơi để cho các chiến binh canh gác, phát hiện địch từ xa, bảo vệ cho tòa thành. Ở các tòa thành lớn đóng vai trò kinh đô, *môn lâu* còn là nơi để cho Vua, Hoàng gia và quần thần ngự trong các dịp lễ trọng của triều đình. Phía trên là tường thành hoặc lũy cao, trong tường thành hoặc lũy lại có chướng ngại vật để ngăn cản sự xâm nhập của địch. Bên trên lũy sát với tường thành là một hệ thống hào sâu khác. Bước qua hệ thống hào sâu này là cổng thành thường được đóng, mở bằng hệ thống cửa đặc biệt có thể là loại cửa có thể nâng lên, hạ xuống bằng những tấm gỗ kiên cố hoặc hệ thống cửa đóng mở bằng cánh. Hệ thống cửa thành nếu được thiết kế theo kiểu nâng - hạ sẽ có hai chức năng: khi hạ xuống trở thành cây cầu vượt qua hào để vào thành. Khi kéo lên trở thành chiếc cửa đóng kín không cho người, ngựa, xe qua lại.

Ở phía trước cửa ra vào thường đặt *cự mã* (ngăn ngựa/chống ngựa bằng rào chắn). Các cửa của một số tòa thành có hệ thống *ùng thành* bao quanh cổng ra vào để ngăn cản sự xâm nhập của kẻ

địch từ bên ngoài đột nhập vào. *Ứng thành* còn gọi là *ứng môn* - thứ thành đắp vòng ngoài cửa thành để bảo vệ⁸⁵. *Ứng* (có sách phiên âm là *ung*) là cái vò, có nơi còn gọi là cái *lu* làm bằng đất nung dùng để đựng nước, rượu. *Môn* là cửa. Dùng những cái vò sắp chồng lên nhau ở hai bên, giữa chừa khoảng trống làm cửa ra vào gọi là *ứng môn*⁸⁶.

Qua hệ thống hào dẫn tới hệ thống tường thành thường được đắp đất hoặc xây bằng gạch đá, mặt ngoài đắp đất, mặt trên thoải. Trên mặt thành có thể đi được, giúp cho việc canh gác tuần phòng, vận chuyển vũ khí, lương thực... Cũng trên mặt thành, xây dựng hệ thống "*nữ thành*" cao bằng vai người, là hệ thống con lươn, trạch trên tường thành. *Nữ thành* cũng được gọi là *nữ tường* để che chắn bảo vệ cho các chiến binh trước sự tấn công của kẻ thù. *Nữ tường*: tường nhỏ đắp trên tường thành lớn, để con trạch đắp trên để cũng được coi như một dạng nữ tường. Trên tường thành, ở những nơi xung yếu thường xây các *địch lâu* để làm nơi cho binh lính canh gác, phát hiện địch từ xa. Ở các góc trong tòa thành, các phần nhô ra gọi là "*vây thành*" nơi đặt các trạm quan sát để phát hiện địch từ xa. Đây cũng chính là các giác đài, địa điểm cho binh lính bám trụ, tấn công ngăn chặn sự xâm nhập của kẻ địch từ bên ngoài, bảo vệ thành. Đồng thời, trên mặt thành thường có các *hỏa đài* ngày xưa dùng để đốt lửa báo hiệu mỗi khi có quân địch đến. Bên trong thành, việc sắp đặt các cơ quan hành chính, kho tàng, cung điện, dinh thự, phủ đệ, đền miếu, tùy thuộc vào sự phát triển và yêu cầu của xã hội cũng như tình hình, điều kiện của địa phương nơi đó.

⁸⁵ *Việt sử thông giám cương mục - Tiền biên*, tập II, NXB Văn Sử Địa, H.1957 trang 38, 39.

⁸⁶ *Đại Việt sử lược*, NXB TP HCM, Bộ môn châu Á học, Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh 1993, trang 20.

4.5. KHAI THÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.5.1. Những nội dung cần tìm hiểu của hướng dẫn viên

Các di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam trở thành điểm đến tham quan du lịch trong các chương trình du lịch văn hóa ở Việt Nam. Khi tổ chức tham quan du lịch tại các di tích lịch sử - văn hóa, vai trò của các hướng dẫn viên đặc biệt quan trọng. Thông qua những kênh thông tin sẵn có hoặc sự bằng những phương cách khác nhau, hướng dẫn viên, người tổ chức điều hành các chương trình du lịch cần tìm hiểu tất cả những gì có thể về các di tích với tư cách là một tuyến điểm du lịch để có thể chuyển tải tới du khách lượng thông tin đầy đủ, chính xác nhất. Nội dung tìm hiểu đó thể hiện qua các mặt:

- Vị trí, đường đi, phương tiện có thể sử dụng để đến được di tích;
- Tên gọi [tên chữ, tên Nôm, tên thường gọi, những tên gọi khác (nếu có)] của di tích;
- Lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển, những nhân vật và sự kiện có liên quan;
- Loại hình và tính chất cùng những đặc điểm của di tích;
- Qui mô, tầm vóc, kích thước, chất liệu các công trình kiến trúc;
- Hệ thống kho tàng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (nếu có) tại di tích; những "giải mã văn hóa", "giải ảo hiện thực" ý nghĩa các biểu tượng văn hóa chứa trong các công trình, di vật trong di tích.
- Việc quản lý, tổ chức, điều hành, duy trì hoạt động mọi mặt tại di tích là như thế nào (quá khứ, hiện tại và tương lai)?

- Lễ hội diễn ra tại di tích (truyền thống và hiện tại)?;

- Sự hiểu biết của cư dân bản địa về di tích cụ thể đó trong xã hội hiện nay là như thế nào? Vai trò ảnh hưởng, tác động của di tích đó với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ra sao?

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng du lịch, khả năng cung - cầu du lịch hiện nay là như thế nào ở khu vực có di tích đó?

- Định hướng phát triển toàn cảnh của tuyến điểm đó trong bối cảnh địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế;

- Khả năng, triển vọng phát triển, những khó khăn và thuận lợi khi khai thác tuyến điểm đó phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

4.5.2. Phương pháp hướng dẫn tham quan tại các tuyến điểm di tích LSVH

Hệ thống di tích LSVH có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội của các tầng lớp nhân dân. Trong hoạt động du lịch, hệ thống di tích cũng có vai trò đặc biệt quan trọng. Chúng trở thành các điểm tham quan du lịch thu hút đông đảo các đối tượng khách tới tham quan, thăm viếng, tìm hiểu trên nhiều khía cạnh. Hệ thống di tích LSVH chính là yếu tố quyết định về điểm đến của loại hình du lịch văn hóa - lịch sử. Hướng dẫn viên có vai trò quan trọng trong việc chuyển tải những nội dung đa dạng mà các di tích hàm chứa, giúp cho du khách trong và ngoài nước hiểu sâu thêm về những nét đặc sắc trong văn hóa Việt Nam. Để chuyển tải những nội dung đó, đòi hỏi hướng dẫn viên phải có kiến thức sâu rộng, đầy đủ. Bên cạnh đó phải có phương pháp truyền đạt, chuyển tải phù hợp để đạt hiệu quả cao trong hoạt động hướng dẫn tại các di tích LSVH. Tựu trung lại, tùy theo tình hình và điều kiện cụ thể đối tượng khách khác nhau sẽ có những phương pháp được sử dụng tại các di tích LSVH sau đây:

4.5.2.1. Phương pháp "tròn gói"

Phương pháp này là phương pháp hướng dẫn viên tại điểm hay hướng dẫn viên suốt tuyến tập trung đoàn khách tại một điểm nào đó trong khu vực di tích rồi tiến hành thuyết minh trong một khoảng thời gian nhất định về các nội dung thông tin cần chuyển tải đối với điểm tham quan đó; sau đó để du khách tự do tham quan, tìm hiểu. Hướng dẫn viên qui định thời gian tham quan và các nội dung cần phổ biến quán triệt.

4.5.2.2. Phương pháp "dòng chảy"

Đây là phương pháp hướng dẫn viên dẫn đoàn khách theo một lộ trình đã định trong khu di tích, vừa đi vừa hướng dẫn thuyết minh về lịch sử, những công trình kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật, điêu khắc, hội họa... và những nội dung có liên quan. Đây là phương pháp cổ điển nhưng vẫn là phương pháp hướng dẫn tham quan tốt nhất trong các phương pháp hướng dẫn hiện nay!

4.5.2.3. Phương pháp "nhỏ giọt"

Phương pháp này áp dụng trong quá trình hướng dẫn viên dẫn đoàn khách tham quan trong khu di tích. Hướng dẫn viên tuy đi cùng với khách nhưng không giữ vai trò chủ động thuyết trình những nội dung cần truyền đạt mà chỉ nói những điều gì khách hỏi một cách hạn chế. Phương pháp này có thể áp dụng với các tour khảo cứu dành riêng cho các đối tượng khách đặc biệt.

4.5.2.4. Phương pháp đối thoại, đặt vấn đề trao đổi, thảo luận

Đối với một số chương trình du lịch đặc thù, du khách là những người có chuyên môn, trình độ, hiểu biết nhất định về địa điểm mà họ tham quan; Hướng dẫn viên vừa dẫn đoàn khách vừa nêu vấn đề trao đổi, thảo luận với khách, gợi ý đặt vấn đề và định hướng cho du khách, trả lời những vấn đề du khách quan tâm. Học hỏi những nội dung mà mình chưa biết, chưa nắm chắc từ

phía du khách với thái độ khiêm tốn, cầu thị. Những vấn đề chưa rõ, chưa thống nhất nên bảo lưu với thái độ trọng thị.

4.5.2.5. Phương pháp "giao khoán"

Với một vài điểm đến đặc thù, Hướng dẫn viên có thể nhờ cậy một người hiểu biết trong đoàn khách du lịch hay người thủ từ, trông giữ di tích hướng dẫn cho du khách. Tuy nhiên, đây là những trường hợp hạn chế, hãn hữu mới sử dụng trong quá trình hướng dẫn du lịch.

4.5.2.6. Phương pháp "thả nổi"

Trong những hoàn cảnh đặc biệt nào đó như không hiểu biết về điểm đến tham quan du lịch hoặc do lý do sức khoẻ, Hướng dẫn viên có thể sử dụng phương pháp "thả nổi". Với hình thức này, Hướng dẫn viên chỉ dẫn khách tới các di tích, làm các thủ tục cần thiết có liên quan đến quá trình tham quan sau đó để du khách tự do tham quan, tìm hiểu những gì mà khách quan tâm mà không có sự định hướng, trợ giúp của hướng dẫn viên.

4.5.2.7. Các phương pháp khác...

Hướng dẫn du lịch là một khoa học, đồng thời là một nghệ thuật vì con người, phục vụ con người trong các chương trình du lịch và do con người thực hiện. Điều đó đặt ra yêu cầu cho hoạt động hướng dẫn không khô cứng, khiên cưỡng, giáo điều... Người hướng dẫn phải căn cứ vào nhiều điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để đưa ra những thông tin bằng những hình thức và biện pháp thích hợp với từng đối tượng khách ở những thời điểm khác nhau. Do vậy, hướng dẫn du lịch chính là việc sử dụng tổng hợp các hình thức và biện pháp khác nhau hết sức linh hoạt cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh và các đối tượng du khách khác nhau. Nhìn chung, hướng dẫn viên nói riêng, người làm du lịch nói chung trong bất kỳ tình huống nào cũng phải thể hiện *tính chuyên nghiệp cao, thích ứng cao* trong quá trình hoạt động của mình.

Chương 5

LOẠI HÌNH DANH LAM THẮNG CẢNH

5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

5.1.1. Một số khái niệm

* Danh lam thắng cảnh

Theo Luật Di sản Văn hóa: "*Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học*"⁸⁷.

Danh lam thắng cảnh gọi tắt là danh thắng bao gồm những khu vực thiên nhiên có phong cảnh đẹp, có khí hậu, thời tiết, thủy văn, hệ sinh thái tốt cho sức khỏe con người được sắp đặt bởi bàn tay tạo hóa cùng với nỗ lực kiến tạo quên mình xây dựng, bồi đắp cho thiên nhiên của biết bao thế hệ người Việt Nam.

* Khu bảo tồn thiên nhiên

Là vùng đất được lựa chọn để thành lập khu bảo tồn các yếu tố tự nhiên. Khu bảo tồn thiên nhiên được chia thành 2 loại: khu dự trữ thiên nhiên hoang dã và khu bảo tồn các loài động thực vật hoặc sinh cảnh đặc hữu.

* Khu bảo tồn sinh quyển và nhân văn

Là vùng đất do UNESCO chỉ định đối với những địa phương của các quốc gia với mục tiêu bảo tồn các hệ sinh thái và các loài trong các hệ sinh thái đó. Việc này được lồng ghép trong khung cảnh môi trường văn hóa, kinh tế và xã hội.

⁸⁷ Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 13.

** Vườn quốc gia [National Park]*

Là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái phục vụ cho các mục tiêu khoa học, giáo dục và du lịch.

** Rừng đặc dụng*

Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật, động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch... Rừng đặc dụng được phân thành các loại: Vườn Quốc gia - Khu bảo tồn thiên nhiên - Khu văn hóa, lịch sử và môi trường. [Qui chế quản lý rừng đặc dụng, ban hành theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ].

** Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF: Vietnam Conservation Fund)*

Quỹ bảo tồn Việt Nam là tổ chức được lập ra nhằm quản lý rừng bền vững và bảo tồn sự đa dạng sinh học đóng góp vào việc bảo vệ môi trường, cải thiện mức sống cho người dân sống gần rừng và nâng cao tỷ trọng đóng góp của ngành lâm nghiệp vào nền kinh tế quốc gia.

5.1.2. Những tiêu chí của hệ thống DLTC Việt Nam

Trên khắp các miền quê đất nước, ở đâu cũng có những cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp do trời đất sáng tạo và ban tặng cho con người. Đó là những núi non, đồng ruộng, sông hồ, gành thác, núi rừng, hang động, đầm phá... những phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ, núi sông cảm tử mà đất trời đã ban tặng cho các thế hệ người Việt Nam chúng ta. Ở đó còn là nơi kết tinh thành quả lao động sáng tạo của biết bao thế hệ con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử phát triển của mình. Trên nền các danh thắng tự

nhiên, trí tuệ và công sức của biết bao các thế hệ người Việt Nam đã để lại dấu ấn trên đó. Theo Luật Di sản văn hóa, để được công nhận là một DLTC, chúng phải thoả mãn các tiêu chí sau:

5.1.2.1. Tiêu chí thứ nhất

Danh lam thắng cảnh là "cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu"⁸⁸. Đó thực sự là những quần thể kiến trúc, di tích và danh thắng được xây dựng dựa trên nền là phong cảnh thiên nhiên sẵn có phục vụ các nhu cầu khác nhau của con người, trước hết là nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng của các tầng lớp nhân dân trong quá khứ lịch sử. Nước ta có rất nhiều những quần thể di tích và danh thắng như vậy, trải từ Bắc vào Nam nơi đâu cũng có, có thể kể đến như: khu di tích và danh thắng [DT & DT] Hương Sơn [Mỹ Đức, Hà Tây cũ], khu DT & DT Yên Tử [Uông Bí, Quảng Ninh], khu DT & DT Côn Sơn - Kiếp Bạc [Chí Linh, Hải Dương], khu DLTC Tam Cốc - Bích Động [Ninh Bình], khu DLTC Ngũ hành sơn [Đà Nẵng], khu DLTC núi Bà Đen [Tây Ninh]... Những quần thể di tích danh thắng như trên còn một tên gọi khác là các Khu văn hóa - lịch sử. Nơi hội tụ những giá trị tiêu biểu của cả thiên nhiên, văn hóa và lịch sử thông qua việc con người xây dựng các công trình di tích trên nền cảnh thiên nhiên.

5.1.2.2. Tiêu chí thứ hai

Danh lam thắng cảnh là các "khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích

⁸⁸ Luật Di sản Văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 23.

vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất”⁸⁹. Đó có thể là những danh thắng đặc biệt quan trọng được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên của thế giới, như: vịnh Hạ Long [Quảng Ninh], khu vực động Phong Nha - Kẻ Bàng [Quảng Bình]; đó cũng có thể là khu bảo tồn dự trữ sinh quyển như Khu bảo tồn sinh quyển Cát Bà [Hải Phòng], khu bảo tồn sinh quyển rừng ngập mặn Giao Thủy [Nam Định], khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ [thành phố Hồ Chí Minh], khu rừng quốc gia Nam Cát Tiên [Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước]... Các hồ nước ngọt nổi tiếng của đất nước vừa có giá trị kinh tế, môi sinh, môi cảnh, trở thành các tuyến điểm du lịch đặc biệt hấp dẫn như hồ Ba Bể [Bắc Kạn], hồ Thang Hen (Cao Bằng); các hồ thủy điện Na Hang (Tuyên Quang), hồ Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La...: hồ Núi Cốc [Thái Nguyên], Hồ Tây [Hà Nội], hồ Kẻ Gỗ [Hà Tĩnh], hồ Phú Ninh [Quảng Nam], hồ Lak [Daklak], hồ thủy điện Trị An, Dầu Tiếng.v.v... cùng hệ thống các rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên có mặt trên khắp mọi miền đất nước.

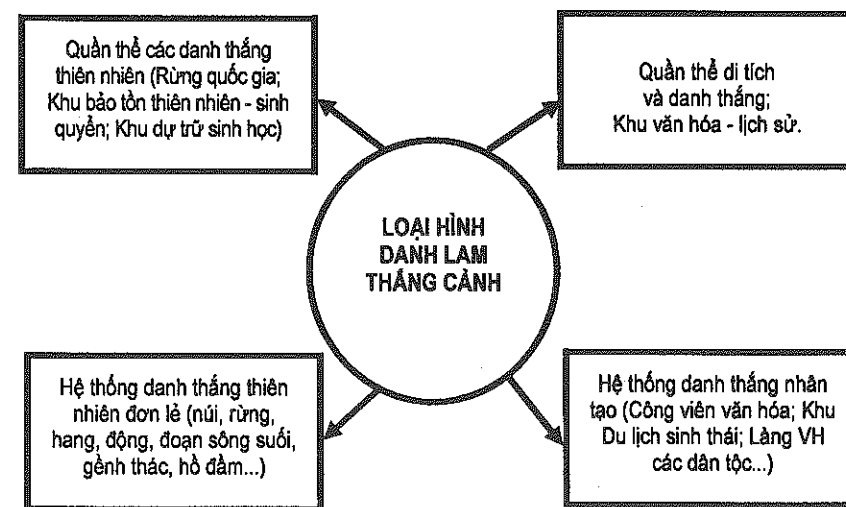
5.1.2.3. Tiêu chí thứ ba

Danh lam thắng cảnh là các khu vui chơi giải trí công cộng, ở đó có các công trình xây dựng của con người dựa trên nền tảng cơ sở, điều kiện của các yếu tố tự nhiên, nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, thẩm nhận và hưởng thụ các giá trị văn hóa xã hội của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đó là hệ thống các vườn hoa, công viên văn hóa, các khu du lịch vui chơi giải trí như công viên Hồ Tây [Hà Nội], khu du lịch Tuần Châu [Quảng Ninh], các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển [Beach Resort] nổi tiếng dọc ven biển miền Trung hoặc các công viên Đầm Sen, Kỳ Hòa, Suối Tiên, SaiGon water park [TP Hồ Chí Minh], Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam [Ba Vì, Hà Tây cũ] và rất nhiều, rất nhiều các

⁸⁹ Luật Di sản Văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, H.2002, trang 23.

khu du lịch, các khu vực vui chơi giải trí ngày càng nhiều hơn lên, có mặt ở khắp mọi nơi trên các miền đất nước, không thiếu ở bất cứ địa phương nào. Những công trình này ngày càng được xây dựng hiện đại hơn với nhiều hình thức kết hợp nghỉ dưỡng với các loại hình vui chơi giải trí hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân trong xã hội và du khách quốc tế, tương xứng với điều kiện và trình độ phát triển về mọi mặt của xã hội và đất nước.

5.1.3. Loại hình danh lam thắng cảnh Việt Nam



Hình 24: Loại hình Danh lam thắng cảnh

5.1.3.1. Quần thể các danh thắng thiên nhiên

Bao gồm hệ thống rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên - sinh quyển, khu dự trữ sinh học, bảo tồn các loài thú bị lâm nguy... Đó là những khu vực rừng đặc dụng, đặc hữu với nhiều loài động thực vật phong phú, đa dạng còn đang và cần được bảo tồn. Đó là những nơi chưa có sự tác động, can thiệp mạnh mẽ của con người, chưa có những công trình mà con người xây dựng, đặt ở đó làm ảnh hưởng đến cảnh quan tự nhiên. Nơi đây, còn giữ nguyên vẻ hoang sơ với nhiều loại động thực vật quý hiếm.

Trong các khu rừng đặc dụng thường chia làm các phân khu, bao gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (vùng lõi): đề cập đến vùng bên trong rừng đặc dụng nơi mọi hoạt động làm biến đổi cảnh quan đều bị nghiêm cấm.

- Phân khu phục hồi sinh thái: đề cập đến vùng bên trong rừng đặc dụng được bảo vệ và quản lý nhằm mục đích tái sinh rừng.

- Phân khu dịch vụ - hành chính: đề cập đến khu vực được thiết kế bên trong các khu rừng đặc dụng, nơi được phép xây dựng các cơ sở hạ tầng cho khu bảo vệ và phát triển du lịch.

5.1.3.2. Quần thể di tích và danh thắng; Khu văn hóa - lịch sử

Ở nhiều nơi trên đất nước, dựa trên nền tảng tự nhiên từ đó có các công trình của con người xây dựng chủ yếu phục vụ mục đích tôn giáo - tín ngưỡng, dưỡng bệnh, theo thời gian tạo thành quần thể di tích và danh thắng. Dưới thời phong kiến, nhiều quan lại của triều đình đặc biệt là các nhân sĩ thường cáo quan về ở ẩn. Họ thường chọn nơi non xanh nước biếc, non thanh, thùy tú để lánh xa cõi đời trần tục, xa lánh những ô trọc đời thường. Những người tu hành cũng thường chọn những nơi có cảnh quan kỳ tú để tu hành, đắc đạo. Ở những nơi đó hình thành các di tích cổ kính, các quần thể di tích và danh thắng với qui mô, kích thước khác nhau. Ở khu vực những quần thể này, sự ra đời tồn tại và phát triển của chúng trong quá khứ cũng như hiện tại hầu hết đều nhằm mục đích phục vụ tôn giáo - tín ngưỡng, du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng. Mỗi quần thể di tích và danh thắng thường gắn với tên tuổi, sự nghiệp của những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử, như: Khu di tích danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh) gắn với Vua Trần Nhân Tông; Khu DT & DT Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương)

gắn với Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo; Khu DT & DT Hương Sơn (Hà Tây cũ) gắn với chúa Trịnh Sâm.v.v...

5.1.3.3. Hệ thống danh thắng thiên nhiên đơn lẻ

Là một đất nước với 3/4 diện tích là núi đồi, thiên nhiên phong phú, đặc sắc, đa dạng. Các danh thắng có mặt ở khắp mọi miền trên cả nước, bao gồm các núi rừng, hang động, thác, gềnh, sông, suối, ao hồ, đầm phá, bãi biển, vịnh, đảo.v.v... có mặt ở bất cứ nơi đâu trên khắp các miền đất nước. Chúng chứa đựng những nét độc đáo riêng biệt, hấp dẫn du khách bằng cảnh quan, thời tiết, khí hậu và thế giới động thực vật ở đó. Bên cạnh đó, các danh thắng này luôn gắn bó chặt chẽ, mật thiết, không thể tách rời nét đặc sắc trong văn hóa của cư dân bản địa, chủ nhân của các danh thắng này. Danh thắng tự nhiên và văn hóa bản địa hòa quyện vào nhau như một thể thống nhất, hữu cơ không thể tách rời. Đây là tiềm năng, nguồn lực lớn để các địa phương khai thác phát triển du lịch, từng bước xóa đi các "vùng tối" trên bản đồ du lịch quốc gia. Dem lại lợi ích kinh tế, văn hóa - xã hội to lớn từ hoạt động kinh tế phong phú, đa dạng, đầy tiềm năng này.

5.1.3.4. Hệ thống danh thắng nhân tạo

Hệ thống danh thắng nhân tạo bao gồm các công viên văn hóa, các khu vui chơi giải trí hiện đại, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, quảng trường, vườn hoa, công viên nước, làng văn hóa các dân tộc.v.v...

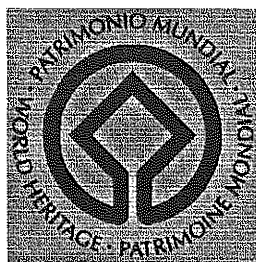
Trong tiến trình phát triển, điều kiện và mức sống của nhân dân từng bước được nâng cao, nhu cầu của họ ngày càng mở rộng trong đó có nhu cầu không thể thiếu là nhu cầu vui chơi giải trí, nhu cầu du lịch. Đáp ứng nhu cầu này, nhà nước, các địa phương, các tập đoàn kinh doanh đã và đang xúc tiến xây dựng nhiều công trình văn hóa - kinh tế ở những nơi điều kiện cho phép nhằm khai

thác lợi thế và phù hợp với yêu cầu thực tế. Hệ thống các khu du lịch, các công viên văn hóa, các vườn hoa, quảng trường; Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam ở Đồng Mô - Ba Vì hoặc các khu du lịch sinh thái - văn hóa có đưa vào khai thác các giá trị tổng hợp của tự nhiên, văn hóa của một vùng đất vào phục vụ nhu cầu sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân. Những danh thắng nhân tạo góp phần cải thiện môi trường sinh thái, cảnh quan, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cư dân bản địa thông qua các dịch vụ tại các nơi đó.

Hệ thống danh lam thắng cảnh ở Việt Nam không những chỉ là di sản thiên nhiên mà chúng trở thành nguồn tài sản tự nhiên, một nguồn lực vô giá của các địa phương giúp cho chúng ta khai thác để kinh doanh du lịch.

5.1.4. Di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam

5.1.4.1. Biểu tượng di sản thế giới



Biểu tượng di sản thế giới là hình vuông xếp chéo nghiêng nằm trong một vòng tròn khép kín nối liền với nhau trong một khối thống nhất toàn vẹn. Ý nghĩa của biểu tượng này như sau: "Biểu tượng này phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các tài sản văn hóa và thiên nhiên: Khối vuông trung tâm tượng trưng cho thành quả của con người, vòng tròn thể hiện cho thiên nhiên, chúng gắn bó mật thiết với nhau. Biểu tượng có hình tròn như trái đất và đồng thời nó cũng biểu trưng cho sự bảo vệ".

[UNESCO 1978]

5.1.4.2. Định nghĩa di sản văn hóa và thiên nhiên

Theo Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới đã được thông qua tại kỳ họp thứ 17 của Đại hội đồng UNESCO tại Paris, ngày 16/11/1972.

Điều 1: theo công ước này, "Di sản văn hóa" là:

- Các di tích: các công trình kiến trúc, điêu khắc hoặc hội họa hoành tráng, các yếu tố hay kết cấu có tính chất khảo cổ học, các văn bản, các hang động và các nhóm yếu tố có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện lịch sử, nghệ thuật hay khoa học.

- Các quần thể: các nhóm công trình xây dựng đứng một mình hoặc quần tụ có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện lịch sử, nghệ thuật hay khoa học, do kiến trúc, sự thống nhất của chúng hoặc sự nhất thể hóa của chúng vào cảnh quan.

- Các thắng cảnh: các công trình của con người hoặc những công trình của con người kết hợp với công trình của tự nhiên, cũng như các khu vực, kể cả các di chỉ khảo cổ học, có một giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

Điều 2: theo Công ước này, "Di sản tự nhiên" là:

- Các di tích tự nhiên được tạo thành bởi những cấu trúc hình thể và sinh vật học hoặc bởi các nhóm cấu trúc như vậy, một giá trị đặc biệt về phương diện thẩm mỹ hoặc khoa học.

- Các cấu trúc địa chất học và địa lý tự nhiên và các khu vực có ranh giới đã được xác định là nơi cư trú của các giống động vật và thực vật có nguy cơ bị tiêu diệt, có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện khoa học hoặc bảo tồn.

- Các cảnh vật tự nhiên hoặc các khu vực tự nhiên có ranh giới đã được xác định cụ thể, có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên.

5.1.4.3. Tiêu chuẩn di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới

Cũng theo công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới do Đại hội Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên Hiệp Quốc họp tại Paris từ ngày 17/10/1972 đến 21/11/1972 chấp nhận công ước ngày 16/11/1972 đã xác định: "Những loại hình sau đây sẽ được coi như là Di sản văn hóa:

- Di tích kiến trúc (monuments): các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa kiến trúc, các bộ phận hoặc kết cấu có tính chất khảo cổ học, các bi ký, các hang động cư trú và những bộ phận kết hợp, mà xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

- Nhóm công trình xây dựng (groups of buildings): các nhóm công trình riêng lẻ hoặc liên kết mà, do tính chất kiến trúc, tính chất đồng nhất hoặc vị thế của chúng trong cảnh quan, xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

- Các di chỉ (sites): các công trình của con người hoặc công trình kết hợp giữa con người và thiên nhiên, cũng như các khu vực có các di chỉ khảo cổ học mà xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

Những loại hình sau đây sẽ được coi là di sản thiên nhiên:

- Các cấu tạo tự nhiên (natural features): bao gồm các thành tạo vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm có thành tạo thuộc loại đó mà, xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

- Các thành tạo địa chất và địa văn (geological and physiographical formations) và các khu vực được khoanh vùng chính xác làm nơi cư trú cho các loài động vật và thảo mộc bị đe dọa mà xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

- Các di chỉ tự nhiên (natural sites) hoặc các khu vực tự nhiên đã

được khoanh vùng cụ thể mà xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên là có giá trị nổi tiếng toàn cầu"⁹⁰.

* Theo Hội đồng di sản thế giới [the World Heritage Committee]

1- Một di tích văn hóa phải xác thực, có ảnh hưởng sâu rộng hoặc có bằng chứng độc đáo đối với sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, hoặc di tích đó phải gắn liền với tư tưởng hay tín ngưỡng có ý nghĩa phổ biến, hoặc là điển hình nổi bật của một lối sống truyền thống, đại diện cho một nền văn hóa nào đó.

2- Một di chỉ thiên nhiên có thể điển hình cho một giai đoạn, các quá trình tiến hóa địa cầu, hoặc cho những biến đổi sinh thái học, hoặc bao gồm những vùng cư trú tự nhiên các loài thú bị lâm nguy. Di chỉ thiên nhiên có thể là một khung cảnh đẹp khác thường, một cảnh quan ngoạn mục, hoặc là một khu bảo tồn số lượng lớn các động vật hoang dã.

Cũng theo hướng dẫn gần đây nhất của Trung tâm di sản thế giới (thuộc Ủy ban di sản thế giới), với 4 tiêu chí của di sản thiên nhiên, lịch sử trái đất, sự tiến hóa của quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và vẻ đẹp cảnh quan sẽ được coi là di sản thiên nhiên, gồm:

- Hàm chứa các hiện tượng tự nhiên siêu việt hoặc các khu vực thiên nhiên đẹp hiếm có và quan trọng về thẩm mỹ;

- Là những tấm gương nổi bật thể hiện các giai đoạn chủ yếu của lịch sử trái đất, bao gồm hồ sơ về cuộc sống, các quá trình địa chất đang diễn ra trong sự phát triển hình thái đất, hoặc các đặc trưng địa văn hoặc địa mạo quan trọng;

- Là những ví dụ nổi bật thể hiện các quá trình sinh học và sinh thái đang diễn ra trong sự tiến hóa và phát triển của các thềm

⁹⁰ Các hiến chương quốc tế về bảo tồn và trùng tu, NXB Xây dựng, Hà Nội 8/2004, trang 150.

đất, nước ngọt, hệ sinh thái biển và bờ biển và các quần cư động, thực vật;

- Chứa đựng các môi trường thiên nhiên có ý nghĩa và quan trọng nhất đối với việc bảo tồn tại chỗ sự đa dạng sinh học kể cả những nơi chứa đựng những giống loài có giá trị nổi bật toàn cầu đã bị đe dọa theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn;

Cũng theo hướng dẫn của Trung tâm di sản thế giới, những di sản văn hóa thỏa mãn 6 tiêu chí sau đây sẽ được coi là di sản văn hóa:

- Một kiệt tác về thiên tài sáng tạo của nhân loại;

- Thể hiện một sự trao đổi quan trọng các giá trị của nhân loại vượt qua khoảng cách thời gian hoặc trong một khu vực văn hóa của thế giới, về những sự phát triển của kiến trúc hoặc công nghệ, nghệ thuật tượng đài, quy hoạch thành phố hoặc thiết kế cảnh quan;

- Mang tính độc đáo hoặc chỉ ít là chứng cứ đặc biệt về truyền thống văn hóa hoặc về nền văn minh hiện đang tồn tại hoặc đã mất;

- Là một tấm gương nổi bật của một loại công trình xây dựng, sự đồng bộ về kiến trúc và công nghệ hoặc cảnh quan minh họa cho các giai đoạn quan trọng trong lịch sử loài người;

- Là một tấm gương nổi bật của/về một nơi cư trú, sử dụng đất hoặc sử dụng biến truyền thống của nhân loại, tiêu biểu cho một nền văn hóa (hoặc nhiều nền văn hóa), hoặc sự tác động của con người đến môi trường đặc biệt khi nó trở nên dễ bị tổn thương dưới sự tác động của sự thay đổi không thể đảo ngược được;

- Sự kết hợp trực tiếp hoặc rõ ràng với các sự kiện hoặc các truyền thống sống với các ý tưởng, tín ngưỡng, với các tác phẩm nghệ thuật và văn chương quan trọng nổi bật toàn cầu.

5.1.4.4. Hệ thống các di sản thế giới ở Việt Nam (World Heritage system in Vietnam) tính đến 12/2016

STT	Tên Di sản	Loại hình	Thời gian công nhận
1	Quần thể di tích Cố đô Huế	Di sản văn hóa	11/12/1993
2	Vịnh Hạ Long	Di sản thiên nhiên	17/12/1994 11/2000
3	Phố cổ Hội An	Di sản văn hóa	04/12/1999
4	Khu đền tháp Mỹ Sơn	Di sản văn hóa	04/12/1999
5	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Di sản thiên nhiên	7/2003
6	Nhã nhạc cung đình Huế	Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại	07/11/2003
7	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	25/11/2005
8	Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long	Di sản văn hóa	2010
9	Thành nhà Hồ (Thanh Hóa)	Di sản văn hóa	2011
10	Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình)	Di sản hỗn hợp văn hóa - thiên nhiên	2014
11	Dân ca quan họ	Di sản văn hóa phi vật thể	30/09/2009

12	Hội Gióng ở Đền Sóc và đền Phù Đổng (Hà Nội)	Di sản văn hóa phi vật thể	16/11/2010
13	Hát Ca trù	Di sản văn hóa phi vật thể	01/10/2009
14	Hát Xoan ở Phú Thọ	Di sản văn hóa phi vật thể	24/11/2011
15	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Di sản văn hóa phi vật thể	6/12/2012
16	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ	Di sản văn hóa phi vật thể	5/12/2013
17	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh	Di sản văn hóa phi vật thể	27/11/2014
18	Nghi lễ kéo co ở Việt Nam	Di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia	02/12/2015
19	Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu tam phủ của người Việt	Di sản văn hóa phi vật thể	01/12/2016

5.1.4.5. Những yêu cầu để đề cử Vườn di sản ASEAN

Để bảo vệ môi trường, các nước trong khu vực Đông Nam Á còn công nhận danh hiệu "Vườn di sản Đông Nam Á". Theo Ủy ban thư ký ASEAN (*The Asean Secretariat*) có trụ sở tại Jakarta (Indonesia), danh sách đề cử những khu vực địa lý tự nhiên được bảo vệ chỉ được chấp nhận khi các cơ quan chuyên trách của chính phủ phải cung cấp đầy đủ các hồ sơ chứa đựng, nói rõ về các nội dung có liên quan. Bản đề cử phải bao gồm sự mô tả đầy đủ về địa điểm đề xuất bảo vệ bao gồm:

- Các giấy tờ hợp pháp có mô tả chi tiết liên quan đến địa lý;

- Bản chi tiết về qui mô cùng với một bản đồ về vị trí của khu vực;

- Bản chi tiết về sự sở hữu đất và quyền sử dụng đất của vùng đó;

- Mô tả thông tin về mặt vật lý: địa chất, nước, đất đai, khí hậu...;

- Mô tả về động, thực vật đặc hữu;

- Mô tả những di tích văn hóa đặc biệt, truyền thống văn hóa hoặc những di vật thời tiền sử của vùng đó;

- Đánh giá tiềm năng của vùng về giáo dục, nghiên cứu và giải trí;

- Bản chi tiết về mức độ khai thác, sử dụng của con người trên khu vực đó;

- Bản chi tiết về tình hình quản lý hiện tại về thiết bị và nhân viên;

- Tóm tắt về quản trị dự án của khu vực;

- Bằng chứng độc lập về tầm quan trọng của việc bảo tồn khu vực được thừa nhận trong các bản đánh giá mang tư cách quốc tế;

- Những tranh cãi tại sao khu vực này được coi như là một ví dụ điển hình về khu vực sinh thái đặc biệt bao gồm: bằng chứng về sự cần thiết hay sự hữu dụng của việc thiết lập công viên hòa bình (chỉ trong trường hợp công viên hòa bình được đề cử);

- Các thư mục có liên quan đến đề tài;

- Ảnh, bản vẽ, bản đồ hỗ trợ cho sự mô tả⁹¹.

⁹¹ The Asean Secretariat, *Environment Unit Bureau of Functional Cooperation*: 70A, Jalan Sisingamangaraja, Jakarta 1211 INDONESIA - www.aseansec.org.

DANH SÁCH CÁC VƯỜN QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam)

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Trung du và miền núi phía Bắc	Bái Tử Long	2001	15.783	Quảng Ninh
	Ba Bể	1992	7.610	Bắc Kạn
	Tam Đảo	1986	36.883	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang
	Xuân Sơn	2002	15.048	Phú Thọ
	Hoàng Liên	1996	38.724	Lai Châu, Lào Cai
	Đồng bằng Bắc Bộ	Cát Bà	1986	15.200
Xuân Thủy		2003	7.100	Nam Định
Ba Vì		1991	10.815	Hà Nội
Cúc Phương		1966	20.000	Ninh Bình, Thanh Hóa, Hòa Bình
Bắc Trung Bộ	Bến En	1992	14.735	Thanh Hóa
	Pù Mát	2001	91.113	Nghệ An
	Vũ Quang	2002	55.029	Hà Tĩnh
	Phong Nha - Kẻ Bàng	2001	85.754	Quảng Bình
	Bạch Mã	1991	22.030	Thừa Thiên-Huế
Nam Trung Bộ	Phước Bình	2006	19.814	Ninh Thuận
	Núi Chúa	2003	29.865	Ninh Thuận

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tây Nguyên	Chư Mom Ray	2002	56.621	Kon Tum
	Kon Ka Kinh	2002	41.780	Gia Lai
	Yok Đôn	1991	115.545	Đắk Nông, Đắk Lắk
	Chư Yang Sin	2002	58.947	Đắk Lắk
	Bidoup Núi Bà	2004	64.800	Lâm Đồng
	Đông Nam Bộ	Cát Tiên	1992	73.878
Bù Gia Mập		2002	26.032	Bình Phước
Lò Gò Xa Mát		2002	18.765	Tây Ninh
Côn Đảo		1993	15.043	Bà Rịa - Vũng Tàu
Tây Nam Bộ		Tràm Chim	1994	7.588
	Mũi Cà Mau	2003	41.862	Cà Mau
	U Minh Hạ	2006	8.286	Cà Mau
	U Minh Thượng	2002	8.053	Kiên Giang
	Phú Quốc	2001	31.422	Kiên Giang

DANH SÁCH KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam)

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	2003	14.851	Quảng Ninh
	Tây Yên Tử	2002	13.023	Bắc Giang
	Hữu Liên		8.293	Lạng Sơn
	Núi Pia Oắc		10.261	Cao Bằng
	Kim Hỷ	2003	14.772	Bắc Kạn
	Thần Sa - Phụng Hoàng		18.859	Thái Nguyên
	Chạm Chu	2001	15.902	Tuyên Quang
	Na Hang		22.402	Tuyên Quang
	Bắc Mê	1994	9.043	Hà Giang
	Bát Đại Sơn	2000	4.531	Hà Giang
	Du Già	1994	11.540	Hà Giang
	Phong Quang	1998	7.911	Hà Giang
	Tây Côn Lĩnh	2002	14.489	Hà Giang

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm	
	Văn Bàn		25.173	Lào Cai	
	Mường Tè		33.775	Lai Châu	
	Mường Nhé	1996	44.940	Điện Biên	
	Copia		11.996	Sơn La	
	Sốp Cộp		17.369	Sơn La	
	Tà Xùa		13.412	Sơn La	
	Xuân Nha		16.317	Sơn La	
	Nà Hẩu		16.400	Yên Bái	
	Hang Kia - Pà Cò		5.258	Hoà Bình	
	Ngọc Sơn - Ngổ Luông		15.891	Hoà Bình	
	Phu Canh		5.647	Hoà Bình	
	Thượng Tiến		5.873	Hoà Bình	
	Đồng bằng Bắc Bộ	Tiền Hải	1994	3.245	Thái Bình
		Vân Long	2002	1.974	Ninh Bình
Bắc Trung Bộ	Pù Hu		23.028	Thanh Hóa	
	Pù Luông		16.902	Thanh Hóa	
	Xuân Liên		23.475	Thanh Hóa	

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Pù Hoạt		35.723	Nghệ An
	Pù Huống		40.128	Nghệ An
	Kẻ Gỗ		21.759	Hà Tĩnh
	Bắc Hương Hóa		25.200	Quảng Trị
	Dakrông		37.640	Quảng Trị
	Phong Điền ^[9]		30.263	Thừa Thiên - Huế
Nam Trung Bộ	Sơn Trà		3.871	Đà Nẵng
	Bà Nà - Núi Chúa		30.206 (Đà Nẵng) 2.753 (Quảng Nam)	Đà Nẵng và Quảng Nam
	Ngọc Linh		17.576	Quảng Nam
	Sông Thanh		79.694	Quảng Nam
	An Toàn		22.545	Bình Định
	Hòn Bà		19.164	Khánh Hòa
	Hòn Mun	2001	16.000	Khánh Hòa
	Rạn Trào	2002		Khánh Hòa
	Krông Trai		13.392	Phú Yên

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Núi Ông		24.017	Bình Thuận
	Tà Káu		8.468	Bình Thuận
Tây Nguyên	Ngọc Linh		38.109	Kon Tum
	Kon Cha Răng (Kon Chư Răng)		15.446	Gia Lai
	Ea Sô		24.017	Đắk Lắk
	Nam Kar		21.912	Đắk Lắk
	Nam Nung		10.912	Đắk Nông
	Tà Đùng		17.915	Đắk Nông
Đông Nam Bộ	Bình Châu - Phước Bửu		10.905	Bà Rịa - Vũng Tàu
	Vĩnh Cửu		53.850	Đồng Nai
Tây Nam Bộ	Láng Sen		5.030	Long An
	Thạnh Phú		2.584	Bến Tre
	Ấp Canh Điền		363	Bạc Liêu
	Hòn Chông		965	Kiên Giang

DANH SÁCH KHU BẢO TỒN LOÀI

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam)

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Trung du và miền núi phía Bắc	Khu bảo tồn loài vượn Cao vút Trùng Khánh		2.261	Cao Bằng
	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc		1.788	Bắc Kạn
	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh vọc mũi hếch Khau Ca		2.010	Hà Giang
	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Chế Tạo		20.293	Yên Bái
Bắc Trung Bộ	Khu bảo tồn Hương Nguyên		10.311	Thừa Thiên-Huế
	Khu bảo tồn Sao La Thừa Thiên - Huế			Thừa Thiên - Huế
Nam Trung Bộ	Khu bảo tồn Sao La Quảng Nam			Quảng Nam

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tây Nguyên	Khu bảo tồn Đắk Uy		660	Kon Tum
	Khu bảo tồn sinh cảnh Ea Ral		49	Đắk Lắk
	Khu bảo tồn Trấp Ksor		100	Đắk Lắk
Tây Nam Bộ	Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng		791	Hậu Giang
	Khu bảo tồn thiên nhiên vườn Chim Bạc Liêu		385	Bạc Liêu
	Sân Chim đầm Dơi		130	Cà Mau

5.2. KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ VƯỜN QUỐC GIA TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

Hệ thống các Vườn quốc gia được thành lập nhằm các mục đích sau: Bảo vệ các khu cảnh quan tự nhiên quan trọng có ý nghĩa quốc gia và quốc tế phục vụ mục đích khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái. Duy trì bền vững trạng thái tự nhiên hay gần tự nhiên của các vùng văn hóa điển hình, các quần thể sinh vật, nguồn gen của các loài nhằm đảm bảo tính đa dạng và bền vững. Duy trì các cảnh quan thiên nhiên, các sinh cảnh của các loài động, thực vật hoang dã, các khu địa mạo có giá trị về khoa học và giáo

dục. Phát triển du lịch sinh thái⁹². Dưới đây là những thông tin cơ bản về các rừng quốc gia của Việt Nam.

5.2.1. Vườn quốc gia Ba Vì (Hà Nội)

Diện tích 12.023 ha; có tọa độ địa lý: 20°55' - 21°07' vĩ độ Bắc và 105°16' - 105°25' kinh độ Đông. Vườn Quốc gia Ba Vì nằm ở khu vực trung tâm núi Ba Vì, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Tây. Bao gồm 3 phân khu: Đó là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trên cốt 400 và phân khu phục hồi sinh thái dưới cốt 400, phân khu dịch vụ hành chính. Vùng đệm: Vùng đệm Vườn quốc gia Ba Vì có diện tích trên 35.000 ha thuộc địa phận 16 xã miền núi thuộc huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai của thành phố Hà Nội và Lương Sơn và Kỳ Sơn của tỉnh Hòa Bình. Ngày 16 tháng 01 năm 1991, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 17/CT phê duyệt luận chứng kinh tế thành lập khu rừng cấm quốc gia Ba Vì. Đến ngày 18 tháng 12 năm 1991 Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 407/CT về việc đổi tên rừng cấm quốc gia Ba Vì thành Vườn quốc gia Ba Vì. Tháng 5 năm 2003 Vườn quốc gia Ba Vì được Chính phủ quyết định mở rộng quy hoạch sang tỉnh Hoà Bình. Hiện nay, tổng diện tích của vườn 10.814,6 ha thuộc địa giới hành chính của 16 xã thuộc 3 huyện của thành phố Hà Nội và 2 huyện của tỉnh Hòa Bình cách trung tâm Thủ đô 60 km về phía Tây. Núi Ba Vì còn có tên gọi là núi Tản Viên, Tản Lĩnh Sơn bởi ngọn núi tròn như cái tán nổi bật lên trên nền trời, tách biệt hẳn với địa hình vùng đồng bằng có độ cao dưới 30^m bao quanh. Núi có 3 đỉnh chính: đỉnh Vua có độ cao 1296^m, đỉnh Tản Viên cao 1226^m và đỉnh Ngọc Hoa cao 1120^m. Nhìn chung núi có độ dốc cao. Ở sườn phía Tây có độ dốc trung bình 25° và dốc hơn sườn phía Đông. Từ trên

⁹² Phạm Trung Lương (chủ biên), *Du lịch sinh thái những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục. H.2002, trang 128.

độ cao 400^m, ở sườn phía Tây độ dốc có thể tới 35° với sự hiện diện của các vách đá. Do sự chênh lệch theo độ cao nên khí hậu thay đổi thất thường. Trên độ cao 500^m thường xuyên có mây mù bao phủ đỉnh núi. Ở về phía Tây của núi là dòng sông Đà hùng vĩ, được cung cấp thêm nước bởi các con suối chảy rất dốc trên sườn của đỉnh núi gây ra sự sạt lở vào mùa mưa bão.

Trên khu vực rừng quốc gia Ba Vì, rừng tự nhiên mọc ở cao độ trên 600^m với các loại rừng đặc hữu là rừng thường xanh đất thấp, rừng thường xanh núi thấp và rừng thường xanh núi thấp hỗn giao cây lá rộng và lá kim. Ở Ba Vì có 812 loài thực vật bậc cao thuộc 427 chi, 98 họ, đã phát hiện tới 200 loài cây thuốc. Ngoài ra hệ động vật có tới 44 loài thú, 114 loài chim, 61 loài bò sát thuộc 12 họ, 9 bộ. Lưỡng cư có 27 loài thuộc 6 họ, 1 bộ và 86 loài côn trùng. Có nhiều loại thú quý hiếm được ghi trong sách đỏ thế giới. Do sự khai thác quá mức của con người, sự đa dạng phong phú của các loài thú lớn và chim hiện rất thấp, một số loài có thể đã tuyệt chủng ở đây.

Do địa hình và thời tiết tốt, lại gần thủ đô Hà Nội nên Ba Vì sớm trở thành một khu du lịch nghỉ dưỡng. Ngay từ dưới thời Pháp thuộc, nơi đây đã từng có tới 200 biệt thự đã được xây dựng. Một con đường chạy lên tới độ cao 1100^m đã được mở. Trên đỉnh Vua, Đền thờ Bác Hồ được xây dựng và hoàn thiện năm 1999, trở thành một di tích đặc biệt quan trọng trên đỉnh núi hùng vĩ này. Nhiều công ty du lịch đã đầu tư các khu du lịch trên đỉnh và các sườn xung quanh Ba Vì. Đây cũng trở thành một địa điểm quan trọng cho công tác giáo dục và nghiên cứu khoa học, một trung tâm du lịch lớn trong tương lai không xa.

5.2.2. Vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn)

Nằm ở tọa độ 22°21' đến 22°30' vĩ độ Bắc; 105°34' - 105°36' kinh độ Đông, vườn quốc gia Ba Bể được coi là khu văn hóa lịch

sử. Trong quyết định số 83/TTg ban hành ngày 10.11.1992 Chính phủ đã chính thức phê duyệt dự án đầu tư Vườn quốc gia Ba Bể giai đoạn 1 với tổng diện tích 7.610 ha. Tổng diện tích này chia thành ba phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 3.226 ha; phân khu phục hồi sinh thái 3.623 ha; phân khu dịch vụ hành chính 450 ha và 300 ha diện tích mặt hồ. Đến 17.04.2002, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 51/2002/QĐ-TTg chuyển Vườn quốc gia Ba Bể về trực thuộc UBND tỉnh Bắc Kạn quản lý. Theo kế hoạch, Vườn quốc gia Ba Bể sẽ được mở rộng lên 50.000 ha nhưng chưa được chính thức phê duyệt. Vườn quốc gia Ba Bể có trung tâm là hồ Ba Bể với chiều dài 8km và chiều rộng 800^m nằm trên cao độ 178^m. Đây là hồ tự nhiên trên núi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở Việt Nam và được xếp vào 1 trong 20 hồ nước ngọt nổi tiếng trên thế giới. Hồ có độ sâu lên tới 29^m, trên hồ có nhiều đảo đá vôi nhỏ với thảm thực vật là rừng cây nhiệt đới rất phong phú.

Nằm trên khu vực cao độ dao động từ 150^m đến 1098^m với địa hình núi đá vôi với nhiều đỉnh cao lởm chởm, độ phân cách lớn xuất hiện nhiều thung lũng sông suối với các sườn dốc đứng. Cảnh quan núi đá vôi có nhiều hang động, lớn nhất là động Puông dài tới 300^m với dòng sông Năng chảy ngầm qua. Tổng diện tích mặt hồ khoảng hơn 300 ha và diện tích bao quanh hồ có tổng diện tích 23.340 ha, hệ thực vật bản địa cùng với hệ thực vật Nam Trung Hoa, các yếu tố Ấn Độ, Malaysia di cư tới làm cho số lượng phong phú. Thực vật có 417 loài, 300 chi, 114 họ. Rừng ở Vườn quốc gia Ba Bể gồm hai kiểu rừng chính là rừng trên núi đá vôi và rừng thường xanh đất thấp. Rừng trên núi đá vôi phân bố trên các sườn núi đá vôi dốc có tầng đất mỏng. Loại cây chủ yếu trên núi đá vôi là gỗ Nghiến, Mạy tèo. Động vật gồm 299 loài trong đó có 65 loài mà có tới 22 loài được ghi trong sách đỏ, 144 loài chim, 30 loài bò sát, 15 loài lưỡng cư. Nhiều loại động vật quý có một số loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng như Voọc

đen má trắng, Cây vằn bắc cũng có mặt trong vườn quốc gia. Cũng trong khu vực Vườn quốc gia Ba Bể có tới 332 loài bướm trong đó có tới 22 loài bướm mới phát hiện ở Việt Nam. Vườn quốc gia Ba Bể với trung tâm là hồ Ba Bể cũng là một trung tâm du lịch lớn của tỉnh Bắc Kạn và của cả vùng Việt Bắc. Trong những năm gần đây có rất nhiều du khách đã tới tham quan và nghỉ tại Vườn quốc gia, trong số đó có 10% du khách quốc tế. Lượng khách ngày càng đông đối với Ba Bể khi cơ sở hạ tầng du lịch đang từng bước được bổ sung hoàn thiện. Đặc biệt, tại bản Du lịch cộng đồng Pác Ngòi bên bờ hồ Ba Bể đang là một điểm sáng về phát triển du lịch cộng đồng dựa vào thôn bản, thu hút rất đông khách du lịch quốc tế tới đây.

5.2.3. Vườn quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc)

Nằm cách thủ đô Hà Nội 75km về phía Tây bắc, khu du lịch Tam Đảo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc với ba đỉnh núi cao là Thiên Thị (chợ Trời) cao 1375^m trên có những tảng đá lô nhô trông xa như những người đang họp chợ. Đỉnh thứ hai là đỉnh Thạch Bàn cao 1388^m và đỉnh thứ tư là đỉnh Phù Nghĩa cao 1400^m. Cả ba đỉnh vượt lên trên nền trời như ba hòn đảo đang nổi bồng bềnh giữa mây trời, bởi vậy mà khu vực này có tên là Tam Đảo. Trên khu vực Tam Đảo có các di tích cổ kính, linh thiêng như đền Bà Chúa Thượng Ngàn. Du khách cũng có thể tham quan tháp Truyền hình nằm trên đỉnh núi Thiên Thị. Tháp cao 93^m, nặng hơn 200 tấn là một trong những tháp truyền hình sớm và lớn nhất Việt Nam. Du khách cũng có thể tham quan Thác Bạc luôn tung nước trắng xoá giữa lưng trời. Khu vực Vườn quốc gia Tam Đảo có diện tích 36.883 ha, ngoài cảnh quan hùng vĩ, Vườn quốc gia Tam Đảo là nơi có 490 loài thực vật bậc cao thuộc 344 chi và 130 họ. Hệ động vật khá phong phú với 281 loài thuộc 84 họ và 26 bộ với nhiều loài quý hiếm như voọc mũi hếch, voọc đen má trắng, cheo cheo, gà lôi trắng, gà tiền...

5.2.4. Vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng)

Nằm ở tọa độ địa lý: 20°44' - 20°51' vĩ độ Bắc; 106°58' - 107°10' kinh độ Đông. Quần đảo Cát Bà với nhiều đảo và vịnh lớn nhỏ, đảo chính Cát Bà rộng khoảng 28.500 ha cách thành phố Hải Phòng 20 km về phía Đông, tiếp nối với vịnh Hạ Long tạo nên một quần thể đảo và hang động. Biển Cát Bà có 300 loài cá biển, 500 loài thân mềm và giáp xác, trong đó có nhiều loài dùng làm nguyên liệu sản xuất hàng mỹ nghệ quý như đồi mồi, tôm rồng, trai ngọc, san hô...

Vườn quốc gia Cát Bà được thành lập theo quyết định số 79/CT ngày 31.3.1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Diện tích được đưa ra trong quyết định này là 15.200 ha, bao gồm 9.800 ha của đảo Cát Bà và một số đảo nhỏ xung quanh, còn lại 5.400 ha diện tích vùng biển xung quanh. Vườn quốc gia Cát Bà là khu vườn duy nhất ở Việt Nam vừa có rừng vừa có biển với tổng diện tích quy hoạch tương đối lớn. Địa hình Vườn chủ yếu là những dãy núi đá vôi, hang động và nhiều suối lớn. Địa hình gồ ghề, lởm chởm với những mỏm đá nổi cộm lên. Vườn quốc gia nằm trong khoảng độ cao từ mặt biển đến 331^m ở đỉnh núi Cao Vọng. Địa hình cảnh quan cát-tơ già điển hình, hệ thống thủy văn rất phức tạp do hệ nước ngầm khiến cho nước rút nhanh. Vườn quốc gia Cát Bà có mức độ đa dạng rất cao về hệ sinh thái bao gồm rừng chân núi, rừng trên núi đá vôi, các hồ nước ngọt nhỏ, rừng trong đầm nước ngọt, rừng ngập mặn, bãi cát và các rạn san hô. Thực vật tự nhiên chính trên đảo Cát Bà là rừng trên núi đá vôi. Theo thống kê của các nhà khoa học, hệ thực vật ở đây có 839 loài bậc cao trong đó có 25 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam. Hệ động vật có 20 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát và lưỡng cư, đặc biệt là loại voọc đầu trắng quý hiếm.

Chính bởi giá trị đặc hữu của nó, Cơ quan Thường trực chương trình Con người và Sinh quyển [MAP] của Tổ chức Khoa học - Giáo dục và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc [UNESCO] đã công nhận Cát Bà là Khu Bảo tồn sinh quyển thứ 4 tại Việt Nam sau rừng ngập mặn Cần Giờ và Khu bảo tồn sinh quyển Cát Tiên, Khu rừng ngập mặn Giao Thủy (Nam Định). Hiện trên thế giới có 440 khu bảo tồn sinh quyển thuộc 97 quốc gia được MAP công nhận, trong đó Việt Nam có 5 khu (ngoài 4 khu trên có thêm Khu rừng ngập mặn ven biển Kiên Giang).

5.2.5. Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình)

Nằm ở tọa độ địa lý: 20°14' đến 20°24' vĩ độ Bắc và 105°29' đến 105°44' kinh độ Đông, Vườn quốc gia Cúc Phương nằm trên địa bàn 3 tỉnh Ninh Bình, Hòa Bình và Thanh Hóa trên tổng diện tích 22.200 ha. Đây là khu rừng bảo vệ được thành lập đầu tiên ở Việt Nam. Quyết định 72/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07.07.1962 về việc thành lập khu rừng cấm rộng 25000 ha và Luận chứng về Vườn quốc gia Cúc Phương được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt ngày 09.05.1988. Theo Luận chứng này, ranh giới Vườn quốc gia được xác định lại là 22.200 ha, bao gồm 11.350 ha thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình, 5850 ha thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa và 5000 ha thuộc địa bàn tỉnh Hòa Bình. Đây là một khu vườn quốc gia khá rộng, nằm ở phần cuối phía Đông nam của dãy núi đá vôi chạy về từ Tây bắc trên địa bàn tỉnh Sơn La. Dãy núi đá vôi này mang đặc trưng kiểu cát-tơ tự nhiên có tuổi kháng 200 triệu năm. Dãy núi này cao 636^m tạo thành địa hình nổi bật. Phần dãy núi đá vôi bao quanh vườn quốc gia có chiều dài khoảng 25km và rộng đến 10 km ở giữa có thung lũng chạy dọc gần hết chiều dài của dãy núi. Địa hình cát-tơ có ảnh hưởng lớn đến hệ thống thủy văn của Vườn. Phần lớn lượng nước bị hút nhanh chóng bởi hệ thống các mạch nước ngầm chằng chịt khiến cho trong khu vực Vườn quốc gia không có các hồ ao tự nhiên hay

các khu vực thùy tĩnh mà chỉ có dòng sông Bưởi tách cắt phần phía Tây của Vườn, chảy theo hướng Bắc - Nam rồi đổ vào dòng sông Mã của tỉnh Thanh Hóa. Thảm thực vật tự nhiên của Vườn quốc gia là rừng trên núi đá vôi, nhiều tầng tán. Nhiều cây rất phát triển hệ rễ bạnh vè để đáp ứng với tầng đất mặt thường mỏng. Nhiều loài cây gỗ lớn như Chò xanh, Chò chỉ và Dăng hiện đã và đang được bảo vệ để thu hút khách tham quan. Vườn quốc gia Cúc Phương được che phủ 92% diện tích bởi thảm hệ thực vật cực kỳ phong phú. Cho đến nay, đã thống kê được 1960 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 887 chi và 221 họ thực vật trong vườn khiến cho Vườn quốc gia Cúc Phương được xác định là một trong bảy trung tâm đa dạng về thực vật của Việt Nam.

Vườn quốc gia Cúc Phương cũng là một khu bảo tồn các loài động vật quý hiếm. Theo thống kê chưa đầy đủ, hệ động vật ở đây có 70 loài thú, 319 loài chim, 33 loài bò sát, 16 loài lưỡng cư. Có nhiều loài thú quý hiếm như báo gấm, gấu ngựa, voọc quần đùi trắng, cầy vằn, báo hoa mai... Ngoài ra hơn 40 loài dơi đã được ghi nhận và với 111 loài ốc trong đó có 27 loài đặc hữu. Riêng về cá, có loài Cá mè Cúc Phương là loài cá đặc hữu đối với vùng núi đá vôi.

Cũng trong khu vực Vườn quốc gia có các di chỉ khảo cổ học thời tiền sử. Các di vật của người nguyên thủy ở trong Động Người Xưa có niên đại cách ngày nay 12.000 năm. Nhiều bộ xương của loài lưỡng cư ở biển cũng được phát hiện trong khu vực của vườn. Với những giá trị đặc sắc được xác định từ rất sớm, Vườn quốc gia Cúc Phương từ lâu đã trở thành một điểm tham quan du lịch nổi tiếng, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước. Trung tâm Du khách của vườn quốc gia đã và đang làm tốt việc phục vụ đông đảo các đối tượng du khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu về khu Vườn quốc gia quý giá và sớm nhất này của đất nước.

5.2.6. Vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa)

Vườn quốc gia Bến En thuộc địa phận hai huyện Như Xuân và Như Thanh tỉnh Thanh Hóa. Vườn nằm về phía Tây nam thành phố Thanh Hóa; nằm trên toạ độ địa lý: 19°31' - 19°40' vĩ độ Bắc, 105°23' - 105°35' kinh độ Đông. Từ thành phố Thanh Hóa, theo đường bộ 24 km tới huyện lỵ Nông Cống, rồi tiếp 17 km nữa, thì sẽ tới vườn quốc gia Bến En, thuộc địa phận huyện Như Thanh, Thanh Hóa. Nơi đây chẳng những là khu bảo tồn các nguồn gen quý hiếm phục vụ cho nghiên cứu khoa học, mà còn là một khu tham quan, du lịch, nghỉ mát lý tưởng.

Bến En có hồ nước rộng tới 4000 ha, sâu hàng chục mét, chia làm hai hồ, hồ trên rộng hơn 3000 ha và hồ dưới rộng 800 ha. Trên mặt hồ nhô lên 24 hòn đảo lớn nhỏ. Các đảo có rừng cây, hoa lá và một vài giống chim, thú sinh sống tự nhiên và do con người chăn thả nuôi dưỡng. Trên một số đảo, các khách tham quan có thể dựng lều, căng bạt để nghỉ ngơi qua đêm và giải trí bằng cách câu cá, bắt cua đá ở trong các hốc... Nếu dùng xuồng máy du ngoạn khắp hồ thì phải mất hàng ngày trời. Động vật hồ Bến En có các loại cá, ba ba, đặc biệt có giống cá mè sông Mực từ xưa đã nổi tiếng, rất lớn và ngon.

Cùng với hồ nước Bến En còn có rừng thực vật phong phú, hiện tính được có đến 463 loài và 125 bộ. Bao gồm nhiều loại cây dùng làm đồ mỹ nghệ như song, mây... làm dầu thơm như hương bài, màng tang, sến, trầu... cây làm thuốc có tới 300 loại và nhiều cây cảnh đặc biệt là các giống phong lan. Rừng ở đây hiện còn bảo quản được nhiều loại cây gỗ quý như lát hoa, lim, chò chỉ, đinh hương... Có cây lim chu vi đến 2,06m cao gần 50m và ước tính tuổi đời phải tới mấy thế kỷ.

Khu vực rừng và hồ Bến En còn có tới 300 loài côn trùng và 216 giống động vật, trong đó có một số động vật hiếm, quý như

sói đỏ, gấu ngựa, hổ, báo, vượn bạc má, vượn đen, voi... Tổng diện tích rộng 16.634 ha, trong đó có diện tích rừng nguyên sinh là 8.544 ha hệ thực vật có 897 loài, thực vật bậc cao có 412 chi và 134 họ. Hệ động vật có xương sống 322 loài thuộc 97 họ và 37 bộ. Đây là khu vực đồi núi thấp xung quanh hồ nước nhân tạo. Độ cao dao động từ 20 đến 497^m so với mực nước biển, trong đó hầu hết địa hình dưới 200m. Riêng khu vực lòng hồ nằm ở cao trình 50^m so với mực nước biển. Diện tích mặt hồ là 2281 ha. Ở khu vực vườn quốc gia Bến En có mức độ đa dạng sinh học vào loại trung bình, chủ yếu là rừng thứ sinh, phần lớn là tre nứa. Các rừng nguyên sinh đang được phục hồi nhanh chóng. Tuy nhiên, hệ sinh thái động thực vật cũng khá phong phú với nhiều giống loài trong đó có những loài được xếp vào loại quý hiếm cần được bảo tồn như thực vật có Lim xanh, động vật có Vượn má trắng, Lừng chóc, Báo lửa...

Muốn tham quan hết khu rừng, du khách cũng phải mất nhiều ngày. Rừng Bến En nằm trên địa phận các xã Tân Bình, Bình Lương. Trên địa bàn này có các dân tộc như Thái, Mường, Thổ và Kinh cùng sinh sống và một số phong tục tập quán sinh hoạt của người miền núi còn được lưu giữ như ở nhà sàn, uống rượu cần... Ngoài khu vực hồ, đảo, bán đảo và rừng, Bến En còn có dãy núi đá vôi thuộc xã Hải Vân, với một số cụm hang động khá đẹp còn giữ được vẻ tự nhiên nguyên thủy chưa bị tàn phá bởi bàn tay con người. Trong số đó đáng chú ý là hang Ngọc. Hang này có chiều dài khoảng 80^m, cao 2,5^m, rộng 8^m trong đó có thạch nhũ óng ánh muôn hình, muôn vẻ. Đặc biệt ở giữa hang có một khối thạch nhũ lớn đường kính đến 1,5^m ánh sáng lấp lánh, được mệnh danh là "Hòn Ngọc". Nước từ vách đá trong hang chảy ra tạo thành dòng suối nhỏ, trong mát, tiếng kêu róc rách suốt đêm ngày. Cạnh hang Ngọc ở phía trên là hang Cạn, rộng rãi, thoáng mát. Trèo lên hang này du khách có thể phóng tầm mắt bao quát cả khu vực Bến En

với hồ nước mênh mông, điểm thêm những chấm xanh đen của các đảo và ít thuyền, xuồng du lịch, cùng với rừng cây bạt ngàn và núi đá vàng óng, tạo nên một bức tranh sơn thủy hoành tráng và rất hữu tình. Do cấu trúc của địa hình rừng núi và hồ nước lớn nên khí hậu ở đây mát mẻ, trong lành, quanh năm có độ ẩm bình quân 85% và nhiệt độ trung bình 25^oC rất thích hợp cho việc nghỉ ngơi của khách đến tham quan, du lịch, nghiên cứu trong suốt cả bốn mùa. Xung quanh khu vực Bến En còn có một số đền miếu như đền Phù Na ở xã Xuân Du, đền Khe Ròng ở xã Hải Long, đền Phù Sung ở xã Hải Vân.

Đến tham quan Bến En du khách còn được thưởng thức món canh đắng là một loại đặc sản của vùng miền núi xứ Thanh và cá Mè sông Mực. Cũng ở nơi đây ta có thể thả hồn thưởng ngoạn để rồi có thơ, có nhạc, có tình. Với một vùng trời nước mênh mông, có hồ nước, có cây xanh, có hệ động thực vật phong phú... Bến En thực sự là một khu vực lý tưởng để phát triển du lịch sinh thái. Tất cả dường như chỉ chờ bàn tay khai phá của con người sẽ trở thành các điểm du lịch vô cùng hấp dẫn, hấp dẫn du khách. Ngoài việc được leo núi, các du khách còn có thể được thưởng thức vẻ đẹp hùng vĩ của thác nước và hơn hết là được trở về với thiên nhiên hoang sơ, cây cỏ động thực vật của những cánh rừng nguyên sinh nhiệt đới. Những *tour* du lịch ấy không những chỉ thu hút các nhà khoa học, các du khách trẻ tuổi mà còn vô cùng hấp dẫn đối với tất cả những ai yêu thiên nhiên, thích khám phá và thích trải nghiệm cảm giác mạo hiểm. Với những cảnh quan ngoạn mục, đa dạng sinh học, giao thông thuận tiện khiến cho Bến En trở thành một điểm tham quan du lịch đặc sắc. Tiềm năng lớn lại đang được quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch một cách đồng bộ, chắc chắn trong tương lai không xa Bến En sẽ trở thành một điểm du lịch sáng giá của Thanh Hóa và cả nước.

5.2.7. Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế)

Vườn quốc gia Bạch Mã nằm ở phía Nam thành phố Huế, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tổng diện tích 22.031 ha nằm trong khu vực tọa độ địa lý: 16°05' - 16°15' N và 107°43' - 107°53' E. Vườn quốc gia nằm ở phần cuối của dãy Trường Sơn Bắc, là nơi giao lưu 2 luồng hệ động, thực vật 2 miền Nam - Bắc Việt Nam. Ở đây có sự đa dạng sinh vật rất cao, với số lượng động thực vật rất lớn, có 501 loài bậc cao, động vật có 55 loài thú thuộc 23 họ, 30 loài bò sát thuộc 10 họ, 19 loài lưỡng cư thuộc 5 họ và 33 loài cá. Tổng diện tích của Vườn quốc gia Bạch Mã sau nhiều lần qui hoạch đến hiện nay là 22.031 ha được chia thành 3 phân khu chức năng:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, nguyên vẹn [Core Zone] rộng 7.123 ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái [Restoration Zone] 12.613 ha;
- Phân khu hành chính dịch vụ phục vụ du lịch [Tourist Service Zone] 2.295 ha.

Ngoài ra vùng đệm có tổng diện tích 21.300 ha. Toàn bộ Vườn quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý.

Vườn quốc gia Bạch Mã nằm ở khu vực giữa của dãy Trường Sơn, trên dải núi cao chạy theo hướng Tây - Đông từ biên giới Việt - Lào ra biển Đông tại đèo Hải Vân. Đây cũng là dãy núi tạo ra sự phân biệt thời tiết và khí hậu của hai miền Bắc và Nam Việt Nam. Đây được xem là nơi thường xuyên ẩm ướt nhất Việt Nam với lượng mưa đo được trung bình hàng năm trên đỉnh Bạch Mã lên tới 7.977^{mm}. Địa hình của Vườn chủ yếu là núi đá sa thạch với rừng cây bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh bởi bom đạn và chất độc hóa học nhưng đã và đang hồi sinh nhanh chóng. Nhìn chung, Vườn quốc gia có địa hình dốc, gồ ghề bị chia cắt mạnh.

Địa hình Vườn quốc gia nổi trội bởi dãy núi chạy theo hướng Tây - Đông với một số đỉnh cao trên 1000^m, cao nhất là đỉnh Bạch Mã 1448^m. Có nhiều suối hình thành trên sườn thấp và vùng chân núi trong vườn quốc gia rồi đổ vào sông Truồi sau đó chảy về hướng Bắc đổ vào khu vực đầm phá vùng bờ biển phía Nam thành phố Huế. Phía Đông của vườn quốc gia có những đụn cát tự nhiên tạo nên các đầm phá như đầm Cầu Hai, phá Lăng Cô với hệ sinh vật biển rất phong phú. Riêng trong khu vực Vườn quốc gia đã có tới 249 loài chim. Nhiều loại chim quý như Gà so Trung bộ, Trĩ sao, Khướu mỏ dài và Chích chạch má xám, Gà lôi lam trắng... Đặc biệt, vào tháng 5/1998 trong khu vực vùng đệm của vườn quốc gia đã tìm thấy Gà lôi mào trắng - một loài chim quý đang có nguy cơ tuyệt chủng trên toàn cầu.

Do có cảnh quan và khí hậu tốt, lại gần hai trung tâm đô thị lớn, quan trọng của miền Trung là Huế và Đà Nẵng nên từ giữa những năm 1933 và 1943 người Pháp đã cho xây dựng một khu nhà nghỉ cho các quan cai trị trên đỉnh Bạch Mã. Tại khu nghỉ mát này có nhiều cảnh quan tuyệt đẹp như Vọng Hải Đài ở nơi chót vót tầng mây từ đó ngắm nhìn cảnh biển trời non nước. Thác Đỗ Quyên cao sừng sững trên 300^m, rộng 20 - 30^m uy nghi giữa núi rừng, giữa màu đỏ rực của hoa Đỗ Quyên. Thác Bạc Chì cao chừng 20^m với làn nước bạc lung linh chảy quanh năm không bao giờ dừng. Nơi đây còn có Ngũ Hồ với 5 hồ nước rộng từ 5 - 10^m, sâu từ 2 - 3^m nước rất trong và mát được tạo bởi sự chia cắt của khối đá granit đen dọc theo suối Kim Qui. Ở nơi đây cũng có những cây chò đen tập trung có cây cao tới 30^m thẳng tắp, đường kính lên tới 1,5^m. Chính bởi vị trí địa lý và khí hậu thuận lợi nên trong khu vực này người Pháp đã cho xây dựng nhiều công trình phục vụ nghỉ dưỡng. Các công trình đó bao gồm 2 khách sạn, 130 nhà nghỉ, các bể bơi và sân quần vợt, có chợ, ngân hàng, bưu điện, hồ bơi, sân quần vợt.v.v... Tất cả các công trình này đều đã bị tàn

phá nặng nề trong và sau chiến tranh. Sau năm 1975, các cơ sở này từng bước được phục hồi và đặc biệt phát triển nhanh chóng trong thời gian gần đây. Vườn quốc gia Bạch Mã là một trong các địa điểm thực hiện dự án *Hành lang xanh: đáp ứng các tiêu chí bảo tồn toàn cầu cho các cảnh quan tái tạo* do Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) và Ngân hàng Thế giới tài trợ.

5.2.8. Vườn quốc gia YokĐon (Đaklak)

Là một trong những khu bảo tồn tự nhiên lớn nhất Việt Nam, có diện tích 58.200 ha dọc theo con sông Serépok, cách thành phố Buôn Ma thuật 40 km về phía Tây, nằm trên địa bàn xã KrôngNa. Trong địa bàn có cư dân của các dân tộc Êđê, Giarai, M'ông sống trong các khu vực trồng trọt nông nghiệp có tới 64 loài họ lúa, 50 loài họ đậu, 18 loài họ cà phê. Ngoài ra, có hệ sinh thái tự nhiên là các kiểu rừng khộp Tây Nguyên (chiếm 70 - 80%), 23 loài phong lan, 14 loài họ dâu, 14 loài họ cúc, 12 loài họ bàng, 10 loài họ cái. Nhiều loài mới phát hiện ở Việt Nam là Quao xéo, Gạo bông len. Hệ động vật phong phú: thú rừng 11 bộ, 27 họ, 63 loài. Chim 18 bộ, 46 họ, 196 loài. Bò sát 2 bộ, 12 họ, 40 loài. Ếch nhái 1 bộ, 4 họ, 13 loài. Hàng ngàn loài côn trùng và động vật đất. Nhiều loài thú quý như bò rừng, trâu rừng, voi, khi, vượn, hổ báo, công, gà lôi, điều hâu... Yokđon có đường mòn lịch sử Hồ Chí Minh đi qua, có nhà sàn hơn 100 năm và mộ của Ông tổ nghề săn bắt voi ở Bản Đôn.

5.2.9. Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng)

Vườn quốc gia Cát Tiên nằm trên địa bàn 3 tỉnh: Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng. Có diện tích rừng rộng 70.548 ha trong đó khu vực Nam Cát Tiên thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai có diện tích 39.109 ha. Khu vực Tây Cát Tiên thuộc tỉnh Bình Phước có diện tích 4.469 ha và vùng Cát Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng có diện tích

26.970 ha. Trên địa bàn rộng lớn của Vườn quốc gia với hệ thực vật đặc trưng của miền Đông Nam Bộ là số họ Dầu và họ Đậu. Hiện có tới 1300 loài thực vật bậc cao trong đó có 34 loài cây được ghi trong sách đỏ Việt Nam. Hệ động vật có 320 loài chim, 76 loài thú, 74 loài bò sát và 35 loài ếch nhái cùng với 99 loài cá và 435 loài bướm. Nhiều loại động vật quý hiếm, trong đó 18 loài được ghi trong sách đỏ, đặc biệt đã phát hiện loài Tê giác một sừng trong khu vực vườn quốc gia. Theo thống kê, hiện trong Vườn quốc gia Cát Tiên chỉ còn khoảng 7- 8 con Tê giác phân bố trên phạm vi rộng 6.500 ha. Cũng trong khu vực vườn quốc gia Cát Tiên còn bảo tồn được nhiều loại thú lớn của Việt Nam như voi châu Á, Tê giác Java, Lợn rừng, Nai, và Bò tót. Trong khu vực vườn quốc gia cũng có tầm quan trọng quốc gia để bảo tồn các loài linh trưởng như Voọc vá chân đen, Khi đuôi lợn, Vượn đen má hung. Vườn quốc gia Cát Tiên cũng nằm trong vùng chim đặc hữu vùng đất thấp Nam Việt Nam bao gồm 3 loài chim đặc hữu là Gà so cổ hung, Gà tiền mặt vàng, Chích chạch má xám... đặc biệt có các loài chim nước, có loài bị đe dọa trên toàn cầu như Quắm cánh xanh, Ngan cánh trắng và Già đẩy nhỏ. Ngoài ra còn có loài cá sấu nước ngọt mới được sinh sản nhân tạo, hiện có khoảng 30 con cá sấu nước ngọt được thả tại Bàu Sấu. Trong lòng đất, trên đồi cao xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng chứa đựng những di tích của nền Văn hóa Óc Eo (từ thế kỷ II - VII SCN) thuộc văn hóa Phù Nam. Đây còn là vùng đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp và bảo vệ đầu nguồn nước cho hồ thủy điện Trị An đồng thời cung cấp nguồn nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận.

Trong những năm gần đây, Vườn quốc gia Cát Tiên thu hút ngày càng đông lượng du khách tới tham quan, đặc biệt vào các dịp nghỉ cuối tuần. Cơ sở hạ tầng trong đó có hạ tầng du lịch khá tốt, dễ dàng nhìn thấy trực tiếp các loài động vật là những điều

kiện thuận lợi thu hút du khách tới ngày càng đông. Tuy nhiên đó cũng là một trong những mối đe dọa đối với Vườn quốc gia. Hiện nay, Vườn quốc gia Cát Tiên đang đứng trước những mối đe dọa trực tiếp như sau:

- Bị xâm lấn và mất đi sinh cảnh;
- Bị săn bắt trái phép nhiều loại thú;
- Môi trường sống của các loài động thực vật đều bị xâm lấn;
- Thả các loại động vật có nguồn gốc lạ;
- Bị khai thác các sản phẩm gỗ và phi gỗ không có kế hoạch;
- Người dân địa phương chần thả gia súc bừa bãi;
- Xói mòn các bờ sông suối;
- Hoạt động Du lịch trong khu vực vườn không được kiểm soát chặt chẽ;
- Nạn cháy rừng luôn đe dọa nghiêm trọng;
- Không kiểm soát được vũ khí sử dụng trong săn bắn;
- Phát triển không theo kế hoạch tạo ra các tác động có hại từ bên trong vườn quốc gia;
- Ô nhiễm nguồn nước;
- Xung đột về môi trường sống giữa con người với các loài động vật hoang dã;
- Khai thác mỏ bừa bãi;

Do vậy, vấn đề bảo tồn Vườn quốc gia Cát Tiên hiện đang được đặt ra một cách cấp bách. Bao gồm những công việc:

- Điều tra và giám sát để bảo vệ rừng, bảo vệ Tê giác và các loài thú quý hiếm khác;

- Quản lý bền vững sinh cảnh và tài nguyên thiên nhiên;
- Duy trì, phục hồi và tái sinh rừng;
- Tái định cư dân trong khu vực rừng quốc gia;
- Hoạch định lại ranh giới hành chính giữa các khu vực dân cư và ranh giới rừng quốc gia;
- Giáo dục ý thức và triển khai các biện pháp bảo tồn cho các tầng lớp cư dân;
- Có kế hoạch phát triển du lịch bền vững;
- Đánh giá và xem xét cụ thể, chi tiết kế hoạch của các lâm trường;
- Tiến hành các hoạt động bảo tồn tại các khu rừng đệm;
- Thiết kế chiến lược bảo tồn rừng cho vùng sinh thái Đông Nam bộ.

5.2.10. Vườn quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Nằm ở tọa độ địa lý 8°37' - 8°48' vĩ độ Bắc và 106°32' - 106°45' kinh độ Đông, Vườn quốc gia Côn Đảo có tổng diện tích 19.998 ha nằm cách bờ biển Bà Rịa - Vũng Tàu khoảng 80km. Theo dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 135/TTg ký ngày 31.03.1993, Vườn quốc gia Côn Đảo có tổng diện tích 15.043 ha trong đó với 6.043 ha rừng núi trên đất liền và 9.000 ha mặt biển gồm 14 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau. Theo quyết định số 1165/QĐ-UB ngày 16.05.1998 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vườn quốc gia có diện tích lên tới 19.998 ha bao gồm phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 5.446 ha, phân khu phục hồi sinh thái 500 ha, phân khu hành chính dịch vụ 52 ha và khu vực bảo vệ biển 14.000 ha. Thêm vào đó, vùng đệm trên biển có diện tích 20.500 ha.

Địa hình Vườn quốc gia Côn Đảo gồm 14 đảo lớn nhỏ, lớn nhất là đảo Côn Sơn. Địa hình là vùng đồi núi với các dãy đá granit chạy từ phía Tây nam lên Đông bắc che chở cho các vùng vịnh đảo khỏi những luồng gió mạnh. Những đỉnh cao nhất trên đảo là đỉnh núi Thánh Giá và Núi Chùa có độ cao 577^m và 515^m trong khi điểm cao nhất trên các đảo nhỏ ngoài đảo lớn Côn Sơn là 200^m. Không có sông suối thường xuyên chảy trên đảo mà chỉ có các dòng suối chảy theo mùa. Vào mùa mưa, lượng nước dư thừa nhưng vào mùa khô thì thiếu nước vẫn là vấn đề lớn đối với người dân trên đảo. Quần đảo Côn Đảo nằm ở vùng giao nhau giữa hai luồng hải lưu: luồng hải lưu ấm từ phía Nam và luồng hải lưu lạnh từ phía Bắc điều đó khiến cho hệ sinh thái biển rất phong phú. Rừng Côn Đảo là kiểu rừng tập hợp tới 650 loài thực vật của cả nước cùng hệ thực vật Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Myanmar, Trung Quốc. Hệ động vật tuy không nhiều nhưng tính đặc trưng cao với 24 loài thú, 69 loài chim và 42 loài bò sát lưỡng cư. Mặc dù số lượng loài ít nhưng số lượng, mật độ cá thể lại thường cao như Sóc đen Côn Sơn. Tài nguyên biển rất phong phú, hệ sinh thái biển của vườn quốc gia có rừng ngập mặn, các rạn san hô và cỏ biển. Rừng ngập mặn có khoảng 15 ha phân bố xung quanh Hòn Ba, dọc bờ biển phía tây Hòn Bảy Cạnh và dọc theo bờ biển phía Nam và Bắc đảo lớn Côn Sơn. Các rạn san hô ở Côn Đảo thuộc loại cổ xưa nhất ở Việt Nam, có tới 270 loài chúng phân bố tại các khu vực nước nông xung quanh đảo chiếm tổng diện tích khoảng 1000 ha.

Theo điều tra của Viện Hải dương học Nha Trang, trong khu vực Côn Đảo có tới 1.323 loài động thực vật biển trong đó 44 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam. Với 153 loài nhuyễn thể trên vùng biển, Côn Đảo trở thành khu vực có sự đa dạng cao nhất của các nhóm nhuyễn thể so với các vùng đảo khác trong cả nước. Biển Côn Đảo có khoảng 200 ha cỏ biển, ước tính nơi đây còn tồn tại

loài Bò biển (*Dugong dugong*) với số lượng 12 con đang có nguy cơ tuyệt chủng trên toàn cầu. Ngoài ra, nơi đây còn có loài Vích (*Chelonia mydas*) và Đồi mồi (*Eretmochelysimbricata*) là hai loài rùa biển đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu và rất nhiều loại thủy, hải sản quan trọng khác.

Côn Đảo còn mang trong mình một di tích lịch sử đặc biệt quan trọng: Nhà tù Côn Đảo với nghĩa trang Hàng Dương. Nơi đây trong khoảng thời gian 113 năm (1862 - 1975) thực dân Pháp và chính quyền Việt Nam Cộng hòa dùng làm nhà tù giam cầm các chiến sĩ cách mạng. Với diện tích 30 ha, khu di tích Nhà tù Côn Đảo đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia theo quyết định số 54/VH/QĐ của Bộ Văn hóa - Thông tin. Tại khu vực quần đảo Côn Đảo du lịch đang phát triển mạnh mẽ. Nhiều loại hình du lịch như leo núi, xem chim, bơi lặn và quan sát các loài rùa biển làm tổ... khá phát triển.

5.3. DANH SÁCH CÁC KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN Ở VIỆT NAM

Danh sách các khu dự trữ sinh quyển

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam)

Vùng	Tên	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Địa điểm
Bắc Bộ	Châu Thổ Sông Hồng	2004	105.558	Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình
Bắc Bộ	Cát Bà	2004	26.000	Hải Phòng
Trung Bộ	Miền Tây Nghệ An	2007	1.303.285	Nghệ An

Trung Bộ	Cù Lao Chàm	2009	5.000	Quảng Nam
Trung Bộ	Langbiang	2015	275.439	Lâm Đồng
Nam Bộ	Đồng Nai	2011	966.563	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đắk Nông
Nam Bộ	Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ	2000	75.740	TP. Hồ Chí Minh
Nam Bộ	Mũi Cà Mau	2009	371.506	Cà Mau
Nam Bộ	Kiên Giang	2006	1.100.000	Kiên Giang

5.4. KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ HỒ NƯỚC NGỌT NỔI TIẾNG Ở VIỆT NAM

5.4.1. Hồ Ba Bể (Bắc Kạn)

Vườn quốc gia Ba Bể bao gồm Hồ Ba Bể và rừng núi nguyên sinh quanh hồ cách Hà Nội 200 km thuộc tỉnh Bắc Kạn - có tổng diện tích khoảng 23.346 ha. Đây được coi là một trong những hồ lớn nhất ở nước ta, có chiều dài hơn 8km, rộng khoảng 1km, nằm giữa bốn bề núi cao trên 1000m. Hồ Ba Bể cũng được xếp vào một trong 20 hồ nước ngọt nổi tiếng nhất trên thế giới. Do địa hình núi non, hồ chia làm ba khoảng hồ có các tên gọi là Pé Lầm, Pé Lù (giữa) và Pé Lèng do vậy mà hồ còn có tên chữ Hán là 三海湖

Tam Hải Hồ. Những dòng chữ như vậy đã được khắc trên tấm bia đá dựng dưới triều vua Khải Định (1916 - 1925) vốn được đặt trên đảo Bà Góa trong lòng hồ. Mặt hồ nước mênh mông êm ả, đón nhận những dòng suối từ các dãy núi xung quanh chảy vào. Giữa hồ có nhiều gò, nhiều đảo, những gò đảo này chính là những nét kì bí của Ba Bể. Tại đây có 21 điểm du lịch và hầu như mỗi điểm gắn liền với một truyền thuyết hay một sự tích kì thú. Trí tưởng tượng kỳ diệu của nhân dân đã tạo nên những huyền thoại của một vùng hồ nước, sơn thủy thơ mộng, trữ tình. Những thiên thần thoại xa xưa ấy đã để lại những dấu vết thần vĩ trên sông, hồ núi non trong Vườn quốc gia Ba Bể. Đó là những đảo Bà Góa trên đảo còn nguyên tấm bia cổ dựng năm 1924 dưới triều vua Khải Định nhà Nguyễn ghi lại sự tích của đảo và hồ, kia là thác Đầu Đẳng nước dội từ trên hang xuống thành nhiều bậc tạo lên tiếng gầm như sấm động, kia là những hang Luồng, động Puông.... gắn với huyền thoại về những người khổng lồ miền sơn cước. Du khách đi chơi hồ bằng thuyền để có thể vào hang thăm quan cũng như có thể bơi thuyền men theo những rặng núi già mang nét nguyên sơ của hồ. Trong khu vực xung quanh hồ có các loài chim, thú. Trên một đảo lớn giữa hồ có Ao Tiên, nếu du khách đứng nhìn xuống nước sẽ thấy màu sắc pha trộn lung linh như được tạo ra từ tài nghệ của một nhà ảo thuật.

Ngoài ra, nếu đi bộ xung quanh hồ, đường đi lọt giữa hai vách núi cao hơn 700m, đến các bản của người Dao ở trên cao du khách có thể ngắm phong cảnh hồ... Với vẻ đẹp như vậy, từ xa xưa Hồ Ba Bể đã nổi tiếng là thắng cảnh của Việt Nam. Ngày nay, khi đường quốc lộ số 3 được nâng cấp vào tận Ba Bể, du khách đến với Ba Bể ngày càng tăng, trong đó có khoảng 10% là người

nước ngoài. Số khách này liên tục tăng không ngừng trong những năm gần đây. Du khách đến Hồ Ba Bể sẽ quên đi những nổi vất vả cực nhọc đời thường, đặc biệt du khách thành phố sẽ trút bỏ cảnh ồn ào náo nhiệt, tình trạng ô nhiễm đô thị đổi lấy những giờ phút thanh thoi và không khí trong sạch của môi trường, ngắm núi cheo leo, hồ nước im lặng, nghe vi vu tiếng lá rừng với gió ngân nga hòa nhịp chim hót. Đi thuyền trên Hồ Ba Bể cảm giác như đi trên trời, trên núi xanh vùng trời mây trắng bồng bênh lững lờ trôi, mái chèo nhịp nhàng khua bóng núi rung rinh. Tất cả tạo cho du khách một ấn tượng đẹp và *"muốn ở đây thôi chẳng muốn về"*. Để rồi trong tâm trí sẽ vang mãi câu ca:

*"Bắc Cạn có suối dải vàng
Có Hồ Ba Bể có nàng áo xanh"*

[Ca dao]

5.4.2. Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên)

Cách Hà Nội 100km, Hồ Núi Cốc là hồ nhân tạo, xưa kia lòng hồ là thung lũng, bốn bề núi cao, nhờ có công trình thủy lợi, thung lũng biến thành lòng hồ rộng 2.500 ha. Nơi đây thực sự trở thành khu du lịch sinh thái hấp dẫn với 89 đảo lớn nhỏ. Trong hệ thống những đảo trên hồ có đảo là rừng cây xanh, có đảo là nơi trú ngụ của đàn cò, đảo là quê hương của loài dê, có đảo thờ Bà Chúa Thượng Ngàn... Du khách tới đây tham quan hồ bằng thuyền rồi ghé lên những đảo nhỏ nghỉ mát hoặc dừng thuyền lại mà leo núi như một nhà thể thao để lúc xuống tắm hồ thấy hết giá trị của làn nước mát, xanh trong.

Đặc biệt, từ khu du lịch hồ núi Cốc, du khách có thể dễ dàng đến thăm những di tích lịch sử có giá trị đặc sắc của tỉnh Thái Nguyên, nơi được mệnh danh là "Chiến khu Việt Bắc - Thủ đô gió

ngàn" như khu ATK hay các di tích, danh thắng nổi tiếng khác như động Phụng Hoàng đẹp nổi tiếng, hang Thần Sa, chùa Hang... những di tích nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, siêu dự án khu du lịch Hồ Núi Cốc với vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng do doanh nghiệp Xuân Trường (Nam Định) đầu tư sẽ hoàn thành vào năm 2035.

5.4.3. Hồ thủy điện Hòa Bình (Hòa Bình)

Hồ Hòa Bình là một trong những hạng mục của công trình thủy điện Hòa Bình - thủy điện lớn nhất của Việt Nam cho đến năm 2007 được xây dựng năm 1979 nhằm cung cấp điện cho đất nước. Đồng thời, hồ cũng góp phần hạn chế tính hung dữ của sông Đà, góp phần chống lũ cho vùng hạ lưu châu thổ Bắc Bộ, cải tạo khí hậu và môi trường. Với mục đích chính như trên, hồ Hòa Bình được xây dựng. Tuy nhiên, ngày nay nơi đây đã trở thành điểm tham quan nghỉ mát, du thuyền lý thú đối với du khách.

Thăm hồ Hòa Bình, du khách được ngả lưng trên con tàu lướt nhẹ trên sóng nước, nghe hướng dẫn viên nhắc lại đôi nét về âm vang của những dòng sông, ngọn thác đã đi vào lịch sử và văn thơ của đất nước. Cũng ở khu vực này còn mang nhiều ấn tích của các triều đại phong kiến trong lịch sử. Vào thế kỷ XV, người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã diệt trừ bọn phản nghịch ở gần đây, sau khi dẹp xong loạn đã dừng chân ngắm cảnh Thác Bờ rồi hạ lệnh cho quân sĩ đào rộng lòng sông cho nước chảy đỡ xiết, nhân dịp này một tấm bia đã được dựng ở đây trên mặt khắc một bài minh và một bài thơ của Lê Lợi. Với tấm bia này, Lê Lợi đã căn dặn hậu thế cách bảo toàn bờ cõi thống nhất giang sơn và khả năng chinh phục giang sơn của con người. Cho đến nay tấm bia này đã được di chuyển nguyên vẹn đặt tại Nhà văn hóa thành phố Hòa Bình, trở thành dấu tích văn hóa - lịch sử đặc sắc thu hút đông đảo du khách.

5.5. KHAI THÁC GIÁ TRỊ CỦA HỆ THỐNG DLTC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

5.5.1. Xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam và thế giới

Bản chất của du lịch là văn hóa, quá trình du lịch là quá trình tìm kiếm sự khác biệt. Như vậy, du lịch là quá trình tìm kiếm sự khác biệt trong đó có những khác biệt về văn hóa. Do vậy, loại hình du lịch văn hóa đến những nơi còn gìn giữ được các nét bản sắc văn hóa của các dân tộc, địa phương, vùng miền luôn là một xu hướng phát triển của con người. Chính vì vậy, các di tích LSVH đặc sắc của các địa phương cần được bảo tồn và phát triển tốt nhất, phù hợp nhất; trở thành "nguyên liệu" phong phú, đa dạng để tạo ra các sản phẩm văn hóa - sản phẩm du lịch độc đáo và đặc sắc nhất. Muốn du lịch văn hóa phát triển cần có sự nghiên cứu, tìm hiểu sâu sắc về hệ thống di tích lịch sử - văn hóa của các địa phương cùng các yếu tố văn hóa khác có liên quan. Trên cơ sở đó tổ chức các chương trình du lịch văn hóa đặc sắc, hấp dẫn, khoa học, hiệu quả trên các địa bàn khác nhau. Khai thác và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa; góp phần đảm bảo các lợi ích cung - cầu sẽ tạo nên sự phát triển bền vững của kinh tế du lịch. Du lịch văn hóa luôn là hình thức chủ đạo của du lịch Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh loại hình du lịch văn hóa là một trong những loại hình du lịch quan trọng nhất của Du lịch Việt Nam, các loại hình du lịch khác ở Việt Nam trong đó có du lịch sinh thái (*ecotourism*) cũng đã và đang phát triển nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh các loại hình du lịch văn hóa đặc sắc, du lịch sinh thái ngày càng thu hút đông đảo các đối tượng khách khác nhau từ khắp mọi nơi trên thế giới. Do hệ quả của xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp cùng với sức ép dân số, quá trình đô thị hóa và

rất nhiều những tác động của xã hội hiện đại khác đã khiến con người ta càng ngày càng có xu hướng trở về với thiên nhiên. Chính điều này khiến cho du lịch sinh thái ngày càng phát triển đem lại những lợi ích kinh tế to lớn đồng thời hỗ trợ cho các chương trình hành động khác nhằm mục tiêu bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên, cái nôi vĩ đại của loài người.

Nhu cầu của du khách tăng lên không ngừng trên nhiều bình diện. Khi đi du lịch, trước hết người ta muốn được đảm bảo an toàn về tính mạng và sức khỏe, sau đó là thẩm nhận và tìm hiểu văn hóa của các quốc gia, dân tộc, các vùng miền khác nhau trên thế giới. Du khách cũng muốn được trải nghiệm những cảm giác khác nhau thông qua các loại hình du lịch, các hình thức và cách thức tổ chức, điều phối các chương trình du lịch tạo ra những sắc thái riêng không nơi nào giống nơi nào, không chương trình nào giống chương trình nào... Dù nhu cầu rất khác nhau nhưng nhìn chung, du khách cũng đều có xu hướng "về nguồn" lịch sử, về lại với thiên nhiên hoang dã, về lại với môi trường tự nhiên nơi con người hình như đã và đang cách xa hoặc đã đánh mất dù hữu thức hay vô thức trên con đường phát triển của mình. Với xu hướng như vậy, các danh lam thắng cảnh có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch trước mắt và lâu dài.

Ở Việt Nam, những thành tựu của hơn 30 năm đổi mới đã đem lại một vị thế mới, một tâm thức mới cho các tầng lớp nhân dân trên cả nước. Bên cạnh đối tượng khách quốc tế, lượng khách nội địa cũng tăng lên một cách nhanh chóng. Đi kèm với đó là những nhu cầu về mọi mặt của du khách cũng tăng lên không ngừng đặt ra cho việc giải bài toán cung - cầu du lịch không phải khi nào cũng có lời giải và đáp số thỏa đáng. Tốc độ đô thị hóa, lối

sống và nếp sống công nghiệp cũng là những áp lực mạnh đến đời sống, tâm lý, sức khỏe người dân. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng du lịch ngày càng được đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp nhanh chóng. Thu nhập không ngừng tăng, thời gian lao động được rút xuống 40 giờ/tuần, nhu cầu của người Việt Nam ngày càng mở rộng và nâng cao, đa dạng... Tất cả những điều đó đã khiến cho du lịch Việt Nam ngày càng phát triển trong đó có các loại hình du lịch văn hóa và du lịch sinh thái. Tất cả những điều đó khiến cho các danh lam thắng cảnh ngày càng phát huy vai trò đặc biệt của mình với tư cách là một tiềm năng, nguồn lực du lịch đặc biệt quan trọng của đất nước.

5.5.2. Vai trò của danh lam thắng cảnh trong hoạt động du lịch

Việt Nam là quốc gia nằm trong vùng Đông Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm với địa hình đa dạng, thảm thực vật và thế giới động vật phong phú với nhiều chủng loại, giống loài khác nhau. Con người Việt Nam hiền hòa, sống gắn bó, hòa đồng với thiên nhiên, dựa vào thiên nhiên... Trong đó danh lam thắng cảnh là một bộ phận quan trọng hình thành nên hình thể của các địa phương và đất nước. Suy cho đến cùng, mọi hoạt động sống của con người đều dựa trên nền tảng của tự nhiên, xuất phát từ tự nhiên. Tất cả những điều đó cho thấy, danh lam thắng cảnh là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Ngay từ xa xưa, cha ông ta đã biết dựa vào cảnh quan thiên nhiên để xây dựng các công trình tôn giáo - tín ngưỡng ở những nơi danh lam thắng cảnh. Nhiều tao nhân mặc khách, chân nhân hay những vị quan thanh liêm đã chán cảnh đời ô trọc chốn kinh thành; ngao du tìm nơi non xanh nước biếc, "son kỳ thủy tú" để sống ẩn mình, xa đời tục lụy. Hầu hết những nơi

"đắc địa" như vậy đều có các công trình di tích tôn giáo tín ngưỡng với nhiều loại hình khác nhau được xây dựng trong quá khứ lịch sử. Những nơi đó nay trở thành những tuyến điểm du lịch quan trọng của loại hình du lịch văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng kết hợp với du lịch sinh thái. Những điểm đó có mặt ở khắp các miền đất nước như Yên Tử (Quảng Ninh), Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Hương Tích (Hà Tây cũ), Tây Thiên, Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình), Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), núi Bà Đen (Tây Ninh), núi Sam (An Giang).v.v...

Thiên nhiên tươi đẹp với những cảnh quan kỳ tú vốn được coi là chốn "bồng lai tiên cảnh" chốn trần gian với khí hậu ôn hòa, điều kiện địa hình, địa chất thủy văn hài hòa, thuận lợi cho sức khỏe con người. Đây là những điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh góp phần tái tạo sức lao động sau những ngày làm việc căng thẳng, mệt nhọc. Đây chính là những tiền đề để phát triển du lịch bền vững.

Danh lam thắng cảnh là những tác phẩm nghệ thuật ngoài trời hoành tráng và kỳ vĩ do trời đất ban tặng cho con người. Một số danh thắng quan trọng của đất nước, đáp ứng và thỏa mãn những tiêu chuẩn của UNESCO được công nhận là di sản thiên nhiên nổi tiếng toàn cầu như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), động Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) trở thành những khu vực tham quan du lịch nổi tiếng trong nước và thế giới. Rất nhiều tỉnh miền núi hoặc ven biển và hải đảo vốn nghèo về tài nguyên, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt nhưng lại được trời đất phú cho những cảnh quan thiên nhiên kỳ tú với núi rừng, biển đảo, đầm phá bãi biển... tươi đẹp, thuận lợi cho phát triển du lịch. Chính du lịch đã và sẽ giúp cho những địa phương này thoát khỏi cảnh đói

nghèo, tạo công ăn việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ, tăng thu nhập cho các tầng lớp nhân dân và đem lại nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Một số địa danh vốn hoang vu, nghèo nàn, lạc hậu, chưa có tên trên bản đồ du lịch của quốc gia và thế giới nhưng lại có các điều kiện tự nhiên thuận lợi nên những năm gần đây và những năm sau này đã và sẽ được nhà nước, các tổ chức, cá nhân, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vốn, con người, trang thiết bị xây dựng cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ. Đi cùng với đó là hệ thống chính sách ưu đãi, cơ chế thích ứng... biến những nơi đó từng bước trở thành những "thiên đường du lịch", đem lại bộ mặt hoàn toàn khác cho các địa phương. Những nơi đó có thể kể đến như Tuần Châu (Quảng Ninh), Đồ Sơn - Hòn Dấu (Hải Phòng), Sơn Trà (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang) và rất nhiều địa danh khác... Trong tương lai gần, là một quốc gia biển đảo với đầy tiềm năng to lớn trên nhiều khía cạnh, Du lịch biển đảo Việt Nam nếu được đầu tư tốt, có chiến lược và kế hoạch cụ thể, khoa học sẽ trở thành loại hình du lịch quan trọng nhất ở Việt Nam. Những vùng biển đảo, quần đảo, đầm phá... nếu được đầu tư tốt sẽ là một trong những thế mạnh lớn nhất của Du lịch Việt Nam được thiên nhiên ban tặng.

Có thể nói, danh lam thắng cảnh là một loại tài nguyên đặc biệt, một nguồn lực mạnh mẽ, động lực phát triển của du lịch Việt Nam. Danh thắng đem đến cho du lịch Việt Nam sự phát triển bền vững, một vị thế và sức sống mới trong quá trình CNH - HĐH đất nước và hội nhập quốc tế hôm nay.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tài liệu cần đọc

- 1.1. Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1991.
- 1.2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, H.2002.
- 1.3. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2001.
- 1.4. Dương Văn Sáu, *Giáo trình Văn hóa du lịch*, Nxb Lao động, H. 2017.
- 1.5. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1997.
- 1.6. Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, H.2005.
- 1.7. Tổng cục Du lịch, Trung tâm công nghệ thông tin du lịch, *Non nước Việt Nam (sách hướng dẫn du lịch)*, H.2002, 710 trang.

2. Câu hỏi ôn tập

2.1. Nội dung ôn tập chương 1

Câu 1. Hệ thống khái niệm có liên quan đến di sản văn hóa Việt Nam.

Câu 2. Những thành tố của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.

Câu 3. Giá trị của hệ thống di tích LSVH Việt Nam.

Câu 4. Vai trò của hệ thống DTL SVH trong hoạt động du lịch.

2.2. Nội dung ôn tập chương 2

Câu 1. Những phân kỳ lịch sử trong nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam.

Câu 2. Những loại hình di tích khảo cổ học ở Việt Nam.

Câu 3. Khai thác giá trị các di tích khảo cổ học phục vụ phát triển du lịch.

2.3. Nội dung ôn tập chương 3

Câu 1. Khái niệm về di tích lịch sử và những mốc cơ bản trong diễn trình lịch sử Việt Nam.

Câu 2. Tính chất của loại hình di tích lịch sử.

Câu 3. Những loại di tích lịch sử.

Câu 4. Khai thác giá trị các di tích lịch sử phục vụ phát triển du lịch.

2.4. Nội dung ôn tập chương 4

Câu 1. Khái niệm và loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật.

Câu 3. Khái niệm và đặc điểm chung của di tích đình làng của người Việt.

Câu 4. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích chùa tháp Phật giáo Việt Nam.

Câu 5. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích gắn với Nho giáo và Nho học.

Câu 6. Khái niệm và những đặc điểm chung của các di tích kiến trúc quân sự.

Câu 7. Khái niệm và những đặc điểm chung của các di tích kiến trúc dân sự.

Câu 8. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích văn hóa Chăm Pa trên đất Việt.

Câu 9. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam.

Câu 10. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích gắn với đạo giáo ở Việt Nam.

Câu 11. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích kiến trúc dân gian, công sở.

Câu 12. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích nhà thờ và nhà thờ Kitô giáo.

Câu 13. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích cung điện.

Câu 14. Khái niệm và những đặc điểm chung của di tích lăng mộ.

Câu 15. Khai thác giá trị của các di tích kiến trúc nghệ thuật phục vụ phát triển du lịch.

15.1. Những nội dung cần tìm hiểu của hướng dẫn viên.

15.2. Phương pháp hướng dẫn tham quan tại các tuyến điểm di tích lịch sử - văn hóa.

2.5. Nội dung ôn tập chương 5

Câu 1. Khái niệm và những tiêu chí của hệ thống danh lam thắng cảnh Việt Nam.

Câu 2. Loại hình danh lam thắng cảnh ở Việt Nam.

Câu 3. Biểu tượng di sản thế giới, ý nghĩa, tiêu chuẩn.

Câu 4. Khái quát về một số vườn quốc gia tiêu biểu ở Việt Nam.

Câu 5. Khái quát về các Khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [01]. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa - Huế 1997, 264 trang.
- [02]. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp 1998.
- [03]. Antonio Machado: *Du lịch và phát triển bền vững (Tourism and Sustainable Development)* trong Dự án: "Xây dựng năng lực cho phát triển Du lịch ở Việt Nam". VNAT và FUNDESO, H.2/2003.
- [04]. Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1991.
- [05]. Toan Ánh, *Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam (quyển Hạ)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1992, 448 trang.
- [06]. Toan Ánh, *Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam (quyển Thượng)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1992, 432 trang.
- [07]. Toan Ánh, *Nếp cũ - Con người Việt Nam, Phong tục cổ truyền*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1992, 458 trang.
- [08]. Th.vanBaaren, *Hồi giáo*, Trịnh Huy Hóa biên dịch, Nxb. Trẻ, 2002.
- [09]. Ngô Bạch, *Đàm Thiên thuyết địa luận nhân*, Nxb. Mũi Cà Mau, 1997 Trương Huyền (lược dịch), 530 trang.
- [10]. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Nghị quyết Trung ương II khóa VIII về giáo dục, đào tạo - khoa học và công nghệ*.
- [11]. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Nghị quyết Trung ương V khóa VIII về văn hóa*.
- [12]. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 16/01/2017.
- [13]. Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 1997, 686 trang
- [14]. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Hồ Chủ tịch ở Pháp năm 1946*, Nxb. Hà Nội, H.1995, 207 trang.
- [15]. Trần Lâm Biền (chủ biên), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, H.2001, 322 trang.
- [16]. Trần Lâm Biền, *Chùa Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1996, 276 trang.
- [17]. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa thông tin, H.2003.
- [18]. *Bộ thông sử thế giới vạn năm (tập IIA)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2004.
- [19]. Thích Đồng Bổn, "Phật giáo với tập tục tín ngưỡng trong đời sống văn hóa Nam Bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* 3(27) 2004. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện KHXH Việt Nam.
- [20]. *Các hiến chương quốc tế về bảo tồn và trùng tu*, Nxb. Xây dựng, H.8/2004.
- [21]. Thích Minh Châu - Minh Chi, *Từ điển Phật học Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1991.
- [22]. Cư sĩ Nguyễn Văn Chế, *Những vấn đề cơ bản trong Phật học*, Tổ chức nghiên cứu Phật học - Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, 1976, 220 trang.
- [23]. Giác Chi và Nguyễn Hiến Lê, *Chiến quốc sách*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
- [24]. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu Văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa Thông tin - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, H.1996, 628 trang.
- [25]. TS Nguyễn Thị Chiến, *Văn hóa trong phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh. 2004, 76 trang.

- [26]. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Ủy ban dịch thuật - Phủ Quốc Vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972.
- [27]. Đoàn Văn Chúc, *Xã hội học Văn hóa*, Viện Văn hóa & Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1997.
- [28]. Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1993.
- [29]. Đoàn Trung Còn, *Các tông phái đạo Phật*, Trí đức tông thư, Sài Gòn 1970, 118 trang.
- [30]. Lý Khắc Cung, *Việt Nam sắc hương xưa*, Nxb. Thanh niên, H.2002, 232 trang.
- [31]. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, 1983.
- [32]. Phan Hữu Dật, *Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.1998, 720 trang.
- [33]. Ngô Thị Kim Doan, *Những lễ hội Việt Nam tiêu biểu (Sách song ngữ Anh - Việt)*, Nxb. Văn hóa Thông tin 2003, 324 trang.
- [34]. Ngô Văn Doanh (biên soạn), *Nhà mồ và tượng mồ Giarai*, Bohnar, Sở Văn hóa thông tin và thể thao tỉnh Gia Lai - Viện Đông Nam Á 1993, 216 trang.
- [35]. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992.
- [36]. Lê Anh Dũng, *Giải mã truyện Tây Du*, Nxb. Trẻ, 218 trang.
- [37]. Nguyễn Đăng Duy - Trịnh Minh Đức, *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội 1993.
- [38]. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa Tâm linh*, Nxb. Hà Nội, 1996, 315 trang.
- [39]. *Đại Nam thực lục (trọn bộ)*, tập XXXVIII, Nxb. KHXH, H.1978, 381 trang.

- [40]. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H.1972, Tập I, II.
- [41]. *Đại Việt Sử ký tiền biên, bản kỷ, quyển X, Kỷ thuộc Minh*, Nxb. KHXH, H.1997.
- [42]. Quang Đạm, *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1999, 512 trang.
- [43]. Đoàn Thị Điểm, *Bích câu kỳ ngộ*, Bản chép tay lưu giữ tại Bích Câu đạo quán (Cát Linh, Hà Nội).
- [44]. Đoàn Thị Điểm, *Truyện kỳ tân phá*, Bản chép tay lưu giữ tại Bích Câu đạo quán (Cát Linh, Hà Nội).
- [45]. Lê Quý Đôn, *Kiến Văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, 1997.
- [46]. Đạt Đức, *Cao Đài khái yếu*, Nxb. Thuận Hóa, 1995.
- [47]. Edward James, *Chuyện kể về những nền văn minh cổ*, Nxb. Thế giới, H.2002, 296 trang.
- [48]. Fujimori Terunobu, Phạm Đình Việt, Muramatsu Shin, Đặng Thái Hoàng, *Bảo tồn di sản kiến trúc Hà Nội (Preservation of Hanoi architectural heritage)*, Nxb. Xây dựng, H.1997, 184 trang.
- [49]. Georges Condominas, *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Người dịch: Ngọc Hà, Thanh Hằng; Hiệu đính: Hồ Hải Thụy, Nxb. Văn hóa, H.1997, 508 trang.
- [50]. Georges Condominas, *Chúng tôi ăn rừng*. Nxb. Thế giới, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, H.2003, 454 trang.
- [51]. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Thành hội Phật giáo tp Hồ Chí Minh, *Chư kinh nhật tụng*, Phật lịch 2541 (1997).
- [52]. Trần Văn Giáp, *"Hải Dương phong vật khúc khảo thích thích"* (Một thiên văn học dân gian về tỉnh Hải Dương), Tài liệu photô 1994, 99 trang, ký hiệu D.V.V 1089, Phòng Thông tin - Tư liệu, Thư viện Viện Sử học.
- [53]. Guimet musée national des Arts Asiatiques, *Trésors d'art du Vietnam la sculpture du CHAMPA Ve-XVe siècles*, Pari. 2005, 374 page.

- [54]. Nguyễn Hà (lược dịch), *Chọn hướng nhà và bố cục nội thất theo thuật phong thủy*, Nxb. Xây dựng, H.1996.
- [55]. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, in lần thứ 9, H.1964, 480 trang.
- [56]. Trần Tấn Hành (chủ biên), *Di tích danh thắng Hà Tĩnh*, Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh 1997.
- [57]. *Hiến chương quốc tế về bảo tồn và trùng tu*, Nxb. Xây dựng 8/2004.
- [58]. Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH H.1992.
- [59]. Lý Anh Hoa, *Trí tuệ Khổng Tử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H.2001, 258 trang.
- [60]. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút* (Theo ngòi bút viết trong mưa), Bản dịch của Đông châu Nguyễn Hữu Tiến, Nxb. Trẻ, Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh 1989.
- [61]. Lưu Hùng, *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H.1996, 322 trang.
- [62]. Nguyễn Quốc Hùng, "Phát hiện mộ đá chông (Dolmen) trên núi Lạn Kha (Bắc Ninh)", *Những phát hiện về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, H.2000.
- [63]. Phạm Xuân Huyền, *Sự nghiệp các chúa Trịnh trong lịch sử nước Đại Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H.1995, 144 trang.
- [64]. Phan Khanh, *Bảo tàng - Di tích - Lễ hội*, Nxb. Thông tin, H.1992, 378 trang.
- [65]. Vũ Khiêu (chủ biên), *Đại học Trung dung Nho giáo*, Nxb. KHXH, H.1997.
- [66]. Vũ Khiêu, *Nho giáo và sự phát triển ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.1997.
- [67]. Tạ Thị Bảo Kim, *Việt Nam - Thắng cảnh*, tập 1, Nxb. Phổ Thông, 1978, 135 trang.

- [68]. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2001, 745 trang.
- [69]. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận (tập hai)*, Nxb. Văn học - Công ty phát hành sách Hà Nội, 1992, 380 trang.
- [70]. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, H.2002.
- [71]. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký* Tập I, Nxb. KHXH, H.1975.
- [72]. Vũ Tự Lập (2002), *Địa lý tự nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H.2002.
- [73]. Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, Nxb. Văn hóa, H.1991, 234 trang.
- [74]. *Luật Du lịch số 09/2017/QH14*, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 19/06/2017
- [75]. *Luật Di sản Văn hóa và nghị định hướng dẫn thi hành*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2002.
- [76]. Đặng Văn Lung, *Tam tòa Thánh Mẫu*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H.1991, 122 trang.
- [77]. *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, H.2003.
- [78]. Lê Hồng Lý (chủ biên), Dương Văn Sáu, Đặng Hoài Thu (2010), giáo trình "*Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch*", Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.2010.
- [79]. Đồng Ngọc Minh, Vương Lôi Đình (2001), *Kinh tế du lịch và Du lịch học*, Nxb. Trẻ. 2001.
- [80]. Nguyễn Mai, "Dấu tích một số chiếc cầu cổ ở Hà Nam", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, H.2000.
- [81]. Hồ Chí Minh, *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh (ngoài Nhật ký trong tù)*, Hai cuốn, Nxb. Văn học H.1990, 98 trang.
- [82]. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1995.

- [83]. Đồng Ngọc Minh, Vương Lôì Đình (Chủ biên), *Kinh tế du lịch & Du lịch học*, Nxb. Trẻ, 2001, 471 trang.
- [84]. Bùi Xuân Mỹ - Bùi Thiết - Phạm Minh Thảo, *Từ điển Lễ tục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1996, 620 trang.
- [85]. Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào, *Hạ Long thời tiền sử*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long 2002.
- [86]. Vương Tư Nghĩa, *Tam tài đồ hội*. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã.
- [87]. Phan Ngọc, *Bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1998, 580 trang.
- [88]. Trần Đức Ngôn (chủ biên), *Văn hóa truyền thống ngoại thành Hà Nội dưới tác động của kinh tế thị trường*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2005, 239 trang.
- [89]. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1993.
- [90]. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm từ điển ngôn ngữ Hà nội 1992.
- [91]. Pierre Huard và Maurice Durand, *Hiểu biết về Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1993, 404 trang.
- [92]. Lê Đình Phụng, *Di tích văn hóa Chăm Pa ở Bình Định (Champa relics in Binhđinh)*, Nxb. Khoa học xã hội. 2002, 406 trang.
- [93]. Trần Kỳ Phương, *Mỹ Sơn trong lịch sử nghệ thuật Chăm*, Nxb. Đà Nẵng 1988, 88 trang.
- [94]. Quốc sử quán thế kỷ XIX, *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên), trọn bộ 20 tập, Tổ biên dịch viện Sử học Việt Nam biên dịch và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, H.1959.
- [95]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hoá, Huế 1992.
- [96]. Nguyễn Minh San: "Tà thần, yêu thần - lịch sử ra đời và bước đi của việc thờ cúng", trong *Hội nghị - hội thảo về Lễ hội 1993*.

- [97]. Thi Sánh, *HaLong Bay - World Heritage*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long 1999, 76 trang.
- [98]. Dương Văn Sáu, *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển Du lịch*, Giáo trình trường ĐH Văn hóa Hà Nội, 2004, 314 trang.
- [99]. Dương Văn Sáu (2014), sách "*Hệ thống di tích Nho học Việt Nam và các Văn miếu tiêu biểu ở Bắc Bộ*", Nxb. Thông tin - Truyền thông, H.2014.
- [100]. Dương Văn Sáu (2017), *Giáo trình VĂN HÓA DU LỊCH*, Nxb. Lao Động, H.2017, 315 trang.
- [101]. Lê Văn Siêu, *Việt Nam văn minh sử*, Nxb. Lao Động, H.2003.
- [102]. Phương đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, H.1997, 576 trang.
- [103]. Phạm Côn Sơn, *Sổ tay du lịch - Thắng cảnh nổi tiếng nước nhà*, Nxb. Thanh niên, H.2003, 180 trang.
- [104]. Phạm Côn Sơn, *Sổ tay du lịch - Di tích & Văn minh Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H.2003, 172 trang.
- [105]. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương, *Hải Dương di tích và danh thắng*, Tập I, 1999.
- [106]. Sở Văn hóa - Thông tin Hải Dương 2000, *Hình ảnh & bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng - Nhà nước với Di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc*, 48 trang.
- [107]. Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi: *Di tích & thắng cảnh Quảng Ngãi*, Quảng Ngãi 2001, 282 trang.
- [108]. Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam, *Di tích và danh thắng Quảng Nam*, Quảng Nam 2002, 344 trang.
- [109]. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An, *Nghệ An Di tích - danh thắng - Du lịch [NghệAn Vestige Landscape - Tourism]*, Nghệ An 1995, 58 trang.

- [110]. Sở văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi, *Di tích & thắng cảnh Quảng Ngãi*, năm 2001.
- [111]. Lê Tấn, *An Nam chí lược*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xuất bản 1961.
- [112]. Hà Văn Tấn (chủ biên) - Viện Khảo cổ học, *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1994, 524 trang.
- [113]. Hà Văn Tấn (chủ biên) - Viện Khảo cổ học, *Khảo cổ học Việt Nam, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1998, 457 trang.
- [114]. Hà Văn Tấn (chủ biên) - Viện Khảo cổ học, *Khảo cổ học Việt Nam, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1999, 555 trang.
- [115]. Hà Văn Tấn (chủ biên) - Viện Khảo cổ học, *Khảo cổ học Việt Nam, tập 3*, Nxb. Khoa học xã hội, H.2002, 519 trang.
- [116]. Nhật nham Trịnh Như Tấu, *Hưng Yên địa chí*, 1935.
- [117]. Lê Đức Thành, "Vài nét về thành đất đắp cổ hình tròn trong tỉnh Bình Phước", *Những phát hiện về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, H.2000.
- [118]. Trần Đức Thảo, *Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.1996, 357 trang.
- [119]. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1997.
- [120]. Bùi Thiết, *Địa danh văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H.1999, 644 trang.
- [121]. Ngô Đức Thịnh, "Về nếp nghĩ và lối sống của người Việt cổ truyền ở châu thổ Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ", *Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật*, 4/1999, trang 17.
- [122]. Trần Văn Thịnh (chủ biên), Trịnh Mạnh - Lê Bá Chức - Nguyễn Thế Long, *Danh sĩ Thanh Hóa và việc học thời xưa*, Nxb. Thanh Hóa, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa, 1995, 320 trang.

- [123]. Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, *Khổng học tinh hoa*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn 1969, 460 trang.
- [124]. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học 1993.
- [125]. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, 5 tập, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
- [126]. Châu Giang Khuê thần Bùi Thức soạn, *Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo*, Tư liệu Viện thông tin KHXH.
- [127]. Thương vụ ấn thư quán, *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, Bắc Kinh 1999.
- [128]. Thượng Hải từ thư xuất bản, *Từ Hải*, Thượng Hải 1989.
- [129]. Bùi Văn Tiến, *Chùa Bút Tháp*, Nxb. Khoa học xã hội, H.2000, 264 trang.
- [130]. Hồ Xuân Tịnh, *Di tích Chăm ở Quảng Nam, Cham relics in Quang Nam*, Nxb. Đà Nẵng 2001, 170 trang.
- [131]. Tổ biên dịch Viện Sử học, *Đại Nam thực lục (tập XXXVIII)*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1978, 380 trang.
- [132]. Trần Đạm Trai, *Hải Dương phong vật chí*, HV- 51, 38 trang, chép tay, Phòng thông tin - tư liệu thư viện, Viện Sử học.
- [133]. Huỳnh Ngọc Trảng, Phạm Thiều Hương (dịch), *Quy pháp tạo hình và phong cách mỹ thuật châu Á*, Nxb. Mỹ thuật, H. 1995, 608 trang.
- [134]. Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, 7/2001, *Thời gian đã chứng minh (Tập san kỷ niệm 5 năm thực hiện dự án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Cố đô Huế)*, Huế 2001. 236 trang.
- [135]. Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, *Di sản văn hóa Huế, 20 năm bảo tồn & phát huy giá trị*, TT Bảo tồn di tích cố đô Huế 2002, 572 trang.
- [136]. Trung tâm nghiên cứu Huế, *Nghiên cứu Huế, tập 4 2002*, Huế. 2002, 352 trang.

- [137]. Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, *Hiện đại Hán ngữ từ điển: Xian dai han yu ci dian*, Bắc Kinh 1999.
- [138]. Chu Quang Trứ, *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật 1996, 196 trang.
- [139]. Chu Quang Trứ, *Sáng giá chùa xưa – Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật 2001, 493 trang.
- [140]. Chu Quang Trứ, *Mỹ thuật Lý Trần – Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật 2001, 744 trang.
- [141]. Chu Quang Trứ, *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ thuật 2001, 549 trang.
- [142]. Cao Hùng Trung, *An nam chí (nguyên)*, Tư liệu Viện Mỹ thuật, Bộ Văn hóa – Thông tin, Bản đánh máy.
- [143]. Trần Đức Tú, (tủ sách danh nhân thế giới), *Khổng Tử 551- 479 TCN*, Nxb. VHTT, 287 trang.
- [144]. Trần Từ, *Người Mường ở Hòa Bình*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, H.1996, 371 trang.
- [145]. Ủy ban UNESCO Việt Nam, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội (2015), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản thế giới, nhìn từ Hoàng thành Thăng Long”*, H.2015.
- [146]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, Tổng cục Du lịch, Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) (2013), *“Hội nghị quốc tế về du lịch tâm linh vì sự phát triển bền vững” (International Conference on Spiritual Tourism for Sustainable Development)*, Ninh Bình ngày 21-22/11/2013.
- [147]. Ủy ban nhân dân xã Thạch Bàn - Ban Quản lý di tích đền Trấn Vũ, *Đền Trấn Vũ (Ngọc Trì, Thạch Bàn, Gia Lâm, Hà Nội)*, H.1992, 26 trang.
- [148]. Nguyễn Khắc Viện, *Bàn về Đạo Nho*, Nxb. Thế giới, H.1993, 120 trang.

- [149]. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Văn hóa dân gian, *Quan niệm về Folklore*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1990, 148 trang.
- [150]. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng 2004.
- [151]. *Việt sử thông giám cương mục - Tiền biên*, tập II, Nxb. Văn Sử Địa, H.1957.
- [152]. Trần Quốc Vượng (chủ biên) - Sở Văn hóa và thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, *Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, xuất bản 1985, 120 trang.
- [153]. Trần Quốc Vượng, *Theo dòng lịch sử*, Nxb. Văn hóa 1996.
- [154]. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H.1998.
- [155]. Đỗ Trọng Vỹ, *Bắc Ninh địa dư chí*, Nxb. Văn hóa - Thông tin 1997.
- [156]. Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, H.2005, 558 trang.
- [157]. Nguyễn Như Ý (chủ biên): *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin. H.1998.
- [158]. Viện Khảo cổ học và Sở Văn hóa thông tin – Thể thao tỉnh Phú Thọ, *Tìm hiểu văn hóa Sơn Vi, Sở VHTT và Thể thao tỉnh Phú Thọ*. 1998, 136 trang.
- [159]. Một số trang Web:
<http://vnexpress.net>;
<http://www.vietnamnet.vn>;
<http://www.vietnamtourism.gov.vn>;
<http://www.google.com.vn>;
<http://www.wikipedia.org>;
<http://www.bvhttdl.gov.vn/>
<http://www.huc.edu.vn>

DI TÍCH

LỊCH SỬ - VĂN HÓA

VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ - Hà Nội

Điện thoại: 04 38515380; Fax: 04 38515381

Email: info@nxblaodong.com.vn

Website: www.nxblaodong.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

VÕ THỊ KIM THANH

Biên tập: Mai Thị Thanh Hằng

Thiết kế bìa: Hoasach.,jsc

Trình bày và sửa bản in: Hoasach.,jsc

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

Công ty Cổ phần Hoa Sách

Địa chỉ: Số 32, ngõ 353/38, đường An Dương Vương,
phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

In 1.000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty CP Hoa Sách.

Địa chỉ: Số 32, ngõ 353/38, An Dương Vương, Tây Hồ, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 4474-2017/CXBIPH/08-280/LĐ.

Số quyết định: 1368/QĐ-NXBLĐ ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Mã ISBN: 978-604-59-9129-9.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.